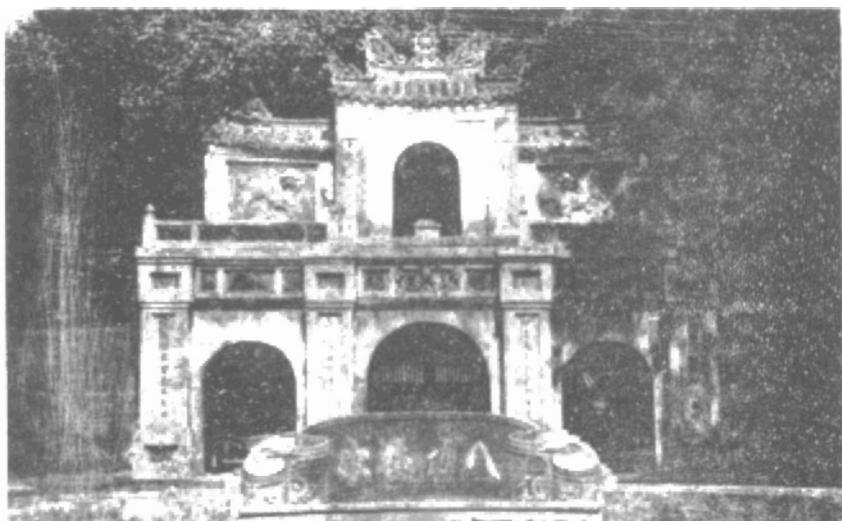


**Phần III**

# CÂU ĐỐI CHỮ HÁN

**CÂU ĐỐI TẾT**



*Tam quan chùa Từ Hiếu*

(TP. Huế)

Ảnh Vương Anh

百 花 吐 艳 春 風 暖  
萬 象 更 新 國 運 昌

Bách hoa thổi diêm xuân phong noãn;  
Vạn tượng canh tân quốc vận xương.

Trăm hoa đua nở hơi xuân ấm;  
Muôn vẻ đổi thay vận nước vui.

天 增 歲 月 人 增 壽  
春 滿 乾 坤 福 滿 門

Thiên tăng tuế nguyệt nhân tăng thọ;  
Xuân mǎn càn khôn phúc mǎn môn.

Trời thêm năm tháng người thêm thọ;  
Xuân khắp đất trời phúc mọi nhà.

田 野 春 光 真 好  
農 家 歲 月 更 新

Điền dã xuân quang chân hảo;  
Nông gia tuế nguyệt canh lân.  
Đồng ruộng xuân tươi vui thực;  
Nhà nông năm tháng mới hơn.

春 來 也 魚 龍 變 化  
時 至 矣 桃 李 芳 菲  
Xuân lai dã ngư long biến hóa;  
Thời chí hỉ dào lý hương phi.  
Xuân về nhỉ cá rồng biến hóa;  
Thời đến ư đào mận thơm hương.

和 順 一 門 添 百 福  
平 安 二 字 值 千 金

Hoà thuận nhất môn thêm bách phúc;  
Bình an nhị tự trị thiên kim.  
Hoà thuận một nhà thêm trăm phúc;  
Bình an hai chữ giá ngàn vàng.

心 地 光 明 千 丈 齋  
家 庭 和 睦 四 時 春

Tâm địa quang minh thiên trường tết;  
Gia đình hòa mục tứ thời xuân.  
Lòng dạ quang minh ngàn trường quý;  
Gia đình hòa thuận bốn mùa xuân.

數點桃花知晚歲  
一香地餅報新春  
*Số điểm đào hoa tri vân tuế;*  
*Nhất hương địa bính báo tân xuân*  
Máy đoá hoa đào hay tết đèn;  
Một làn bếp bánh báo xuân về.

人逢盛世精神爽  
歲轉陽春氣象新  
*Nhân phùng thịnh thế tinh thần sảng*  
*Tuế chuyển dương xuân khí tượng t*  
Tinh thần sảng khoái vui thời thi  
Cảnh mới xuân tươi đón giao thìn

獨立自由貴真貴  
勞動英雄榮更榮  
*Độc lập tự do quý chân quý;*  
*Lao động anh hùng vinh cảnh vinh*  
Độc lập tự do quý thật quý;  
Lao động anh hùng vinh càng vinh

昇平盛世興歌溢  
幸福民生得意多  
*Thăng bình thịnh thế hưng ca dật;*  
*Hạnh phúc dân sinh đặc ý đa.*  
Hoà bình đời thịnh vui khúc hát;  
Hạnh phúc nhân dân thoả ý mừng.

鴻嶺萬年銘偉績  
藍江千古涉恩波  
*Hồng Linh vạn niên minh vĩ tích;*  
*Lam Giang thiên cổ thiệp ân ba.*  
Hồng Linh muôn năm ghi nghiệp lớn;  
Lam Giang nghìn thuở thấm ơn xa.

萬里江山新景色  
三圻骨肉喜團圓  
*Vạn lý giang sơn tân cảnh sắc;*  
*Tam kỳ cốt nhục hỉ đoàn viên.*  
Muôn dặm non sông vừa đổi mới;  
Ba kỳ ruột thịt lại chung vui.

自 由 歌 曲 聞 間 里  
獨 立 紅 旗 燦 日 天

Tự do ca khúc vần lư lý;  
Độc lập hồng kỳ xán nhật thiên.  
Tự do ca hát vang hàng xóm;  
Độc lập cờ hồng rực sáng ngời.

救 國 有 丹 心 民 族 最 隆 惟 獨 立  
愛 民 堅 夔 志 民 權 無 價 是 自 由

Cứu quốc hữu đan tâm, dân tộc tối long duy độc lập;

Ai dân kiên túc chí, dân quyền vô giá thị tự do.

Cứu quốc có lòng son, dân tộc tối cần là độc lập;

Yêu dân bền chí hướng, dân quyền vô giá áy tự do.

爲 獨 立 自 由 願 團 結 團 結 大 團 結  
謀 富 強 幸 福 必 成 功 成 功 大 成 功

Vì độc lập tự do, nguyện đoàn kết đoàn kết đại đoàn kết;

Mưu phú cường hạnh phúc, tất thành công thành công đại thành công.

Vì độc lập tự do đã nguyện “Đoàn kết đoàn kết đại đoàn kết”;

Mưu mạnh giàu hạnh phúc tất được “Thành công thành công đại thành công”.

明 月 清 風 百 類 魚 禽 皆 國 色  
金 枝 玉 葉 四 時 花 草 有 天 香

Minh nguyệt thanh phong bách loại ngư cầm giai quốc sắc;

Kim chi ngọc diệp tứ thời hoa thảo hữu thiên hương.

Gió mát trăng thanh, trăm loại ngư cầm đều quốc sắc;

Cành vàng lá ngọc, bốn mùa hoa thảo có hương trời.

勝 友 如 雲 同 頌 党 恩 深 重  
壽 篓 從 簡 不 忘 國 事 興 隆

Thắng hữu như vân đồng tụng đảng ân thâm trọng;

Thọ diên tòng giản bất vong quốc sự hưng long.

Bạn tốt như mây, cùng ca ơn Đảng sâu rộng;

Chiếu thọ theo tuổi, chẳng quên việc nước chấn hưng.

春 風 送 暖 歸 楊 柳  
細 雨 飛 紅 上 碧 桃

Xuân phong tống noān quy dương liêu;

Tế vū phi hồng thường bích đào.

Gió xuân đưa ấm cho dương liêu;

Mưa nhẹ thêm hồng đến bích đào.

百鳥和鳴歌序曲  
 萬民歡愉慶丰年  
*Bách điểu hoà minh ca tự khúc;*  
*Vạn dân hoan du khánh phong niên.*  
 Chim chóc hòa ca cùng khúc nhạc;  
 Muôn dân vui vẻ đón được mùa.  
  
 物阜財丰民幸福  
 俗淳風正國昌隆  
*Vật phụ tài phong dân hạnh phúc;*  
*Tục thuần phong chính quốc xương long.*  
 Của cải nhiều lên dân hạnh phúc;  
 Thuần phong mỹ tục nước phồn vinh.  
  
 幸福堂前無限樂  
 長春花下有余香  
*Hạnh phúc đường tiền vô hạn lạc;*  
*Trường xuân hoa hạ hữu dư hương.*  
 Hạnh phúc đầy nhà vui khôn xiết;  
 Xuân tươi hoa nở vẻ thêm hương.  
  
 江山畫卷描新樣  
 桃李春風改舊觀  
*Giang sơn họa quyển miêu tân dạng;*  
*Đào lý xuân phong cài cựu quan.*  
 Non sông bức vẽ tinh thần mới  
 Đào mận vào xuân nét đổi xưa.  
  
 工山盛世春風里  
 日月新天畫景中  
*Giang sơn thịnh thế xuân phong lý;*  
*Đào lý tân thiên họa cảnh trung.*  
 Non sông thời thịnh xuân về khắp;  
 Ngày tháng mới nay cảnh đẹp đầy.  
  
 千村笑語千村果  
 一路春風一路花  
*Thiên thôn tiếu ngữ thiên thôn quả;*  
*Nhất lô xuân phong nhất lô hoa.*  
 Nghìn thôn cười nói nghìn thôn quả;  
 Một lối xuân về một lối hoa.

盛世同歌歌盛世

新春共樂樂新春

*Thịnh thế đồng ca ca thịnh thế;*

*Tân xuân công lạc lạc tân xuân.*

Đời thịnh cùng ca ca đời thịnh;

Xuân về vui hát hát về xuân.

萬頃嘉禾盈瑞氣

千園碩果笑春風

*Vạn khoanh gia hoà doanh thuỷ khi;*

*Thiên viên thạc quả tiểu xuân phong.*

Vạn ruộng trù phú đầy khí tốt;

Nghìn vườn sai quả nhộn xuân vui.

春到農家添異彩

風吹田野吐清香

*Xuân đáo nông gia thiêm dị彩;*

*Phong suy điền dã thổ thanh hương.*

Xuân đến nhà nông thêm khởi sắc;

Gió bay đồng ruộng nở trong hương.

興業須從勤處得

生財總自儉中來

*Hưng nghiệp tu tòng cần xú đặc;*

*Sinh tài tổng tự kiệm trung lai.*

Dãy nghiệp phải từ cần mẫn được;

Làm giàu đều tự kiệm mà nên.

一歲良辰千古節

百年正朔萬家春

*Nhất tuế lương thời thiên cổ tiết;*

*Bách niên chính sóc vạn già xuân.*

Giờ tốt hàng năm ngàn xưa tết;

Tháng giêng mồng một vạn nhà xuân.

大樹新風光祖國

廣開財路富山鄉

*Đại thụ tân phong quang tổ quốc;*

*Quảng khai tài lộ phú sơn hương.*

Tổ quốc vinh quang nhè gió mới;

Bản làng sung túc bời làm giàu.

街頭燈影追花影

村里梅香雜酒香

*Nhai đầu dǎng ảnh truy hoa ảnh;*

*Thôn lý mai hương tạp tiều hương.*

Đèn hoa lồng bóng đầu đường rọi;

Mai rượu hoà hương khắp xóm thơm.

春風春雨春光好

新歲新年新事多

*Xuân phong xuân vū xuân quang hảo;*

*Tân tuế tân niên tân sự đa.*

Gió xuân mưa xuân ánh xuân tốt;

Ngày mới năm mới việc mới nhiều.

鼠去牛來聞虎嘯

民殷國富看龍飛

*Thủ khú ngưu lai vẫn hổ khiếu;*

*Dân ân quốc phú khán long phi.*

Chuột chạy trâu về nghe hổ thét;

Dân yên nước thịnh ngó rồng bay.

馬粵已傳千道喜

羊奔又送萬家春

*Mã việt dī truyền thiên đạo hỷ;*

*Dương bôn hựu tống vạn gia xuân.*

Nghìn dặm ngựa truyền tin vui khắp;

Muôn nhà đê báo lai xuân về.

辦事爲民公仆志

以身作則主人心

*Biên sự vi dân công bộc chí;*

*Dī thân tác tắc chủ nhân tâm.*

Chí quyết vì dân làm công bộc;

Tâm nêu gương mẫu đức chủ nhân.

牛耕綠野千倉滿

虎嘯青山萬木春

*Ngưu canh lục dā thiên thương mǎn;*

*Hổ khiếu thanh sơn vạn mộc xuân.*

Trâu cày đồng rậm nghìn kho chát;

Hổ thét non xanh vạn cây xuân.

忠厚一生嫌善少  
平安二字值錢多

Trung hậu nhất sinh hiêm thiện thiêú;  
Bình an nhị tự trị tiền đa.

Trung hậu một đời hiêm thiện ít;  
Bình an hai chữ đáng tiền nhiều.

新春寄意千門富  
快馬加鞭萬里程

Tân xuân ký ý thiên môn phú;  
Khoái mã gia tiên vạn lý trình.  
Xuân về đắc ý nghìn nhà phú;  
Tuấn mã thêm roi vạn dặm đường.

政通世泰千門曉  
國富民強四海春

Chính thông thế thái thiên môn hiếu;  
Quốc phú dân cường tứ hải xuân.  
Chính thông đời tốt nghìn nhà sáng;  
Nước mạnh dân giàu bốn biển xuân.

東風化雨山山翠  
政策歸心處處春

Đông phong hóa vũ sơn sơn thuỷ;  
Chính sách quy tâm xứ xứ xuân.  
Mưa về gió ấm non non biếc;  
Dạ đón tin trên xứ xứ xuân.

揮毫大寫英雄譜  
展卷欣描幸福圖

Huy hào đại tả anh hùng phả;  
Triển quyền hân miêu hạnh phúc đồ.  
Bộ phả anh hùng tha hồ viết;  
Tập tranh hạnh phúc thoả sức tô.

登山望海雲天遠  
建國興邦歲月長

Đăng sơn vọng hải vân thiên viễn;  
Kiến quốc hưng bang tuế nguyệt trường.  
Lên non ngó biển mây trời rộng;  
Dựng nước xây nhà năm tháng dài.

梅竹平安春意滿  
春萱并茂壽源長

*Mai trúc bình an xuân ý mân;  
Xuân huyên tinh mâu thọ nguyên trường.  
Mai trúc vui xuân đều mân ý;  
Xoan huyên hương thọ thoả dài nguồn.*

月滿一輪輝宇宙  
梅香千里到門庭

*Nguyệt mân nhất luân huy vũ trụ;  
Mai hương thiên lý đáo môn đình.  
Trăng sáng một vòng soi trời đất;  
Mai thơm nghìn dặm đến sân nhà.*

社會繁榮臻大治  
人民安樂慶升平

*Xã hội phồn vinh trấn đại trị;  
Nhân dân an lạc khánh thăng bình.  
Xã hội phồn vinh vui thịnh vượng;  
Nhân dân yên lạc thoả thái bình.*

柳岸雨濃千樹綠  
桃園春暖萬枝紅

*Liễu ngan vū nùng thiên thu lục;  
Đào viên xuân noān vạn chi hồng.  
Bờ liễu đượm mưa nghìn cây biếc;  
Vườn đào xuân ám vạn cành hồng.*

門對青山千里秀  
家居旺地四時春

*Môn đối thanh sơn thiên lý tú;  
Gia cư vượng địa tứ thời xuân.  
Cửa trước non xanh nghìn dặm đẹp;  
Nhà trên đất thịnh bốn mùa xuân.*

勤勞澆長生財樹  
儉朴托來聚寶盆

*Cần lao nhiêu trường sinh tài thụ;  
Kiệm phác thác lai tụ bảo bồn.  
Cần lao chăm được cây tài lộc;  
Kiệm ước tạo nên chinh đựng vàng.*

興 邦 有 策 人 民 福  
報 國 無 私 赤 子 心

*Hưng bang hữu sách nhân dân phúc;  
Báo quốc vô tư xích tử tâm.*

Non sông vững bước nhân dân phúc;  
Tổ quốc vinh quang đồng chí tâm.

功 高 不 泥 忠 貞 志  
位 顯 更 堅 公 仆 心

*Công đức bất dần trung trinh chí;  
Vị hiển cánh kiên công bộc tâm.  
Trung trinh chí giữ dù công lớn;  
Công bộc tâm kiên dần hiển vinh.*

移 山 不 忘 愚 公 志  
興 業 猶 存 赤 子 心  
*Di sơn bất vong Ngu công chí;  
Hưng nghiệp do tồn xích tử tâm.  
Dời núi chẳng quên Ngu công chí;  
Dấy nghiệp phải bền dân chúng tâm.*

長 幼 團 圓 分 歲 畢  
送 迎 新 舊 此 宵 中

*Trưởng áu đoàn viên phân tué tất;  
Tống nghênh tân cựu thủ tiêu trung.  
Già trẻ đoàn viên theo tuổi tác;  
Tiễn mừng cũ mới lúc giao thừa.*

高 歌 盛 世 詩 千 首  
共 祝 民 康 酒 一 杯  
*Cao ca thịnh thế thi thiên thủ;  
Cộng chúc dân khang tiếu nhất bội.  
Nghìn bài thơ viết mừng nước thịnh;  
Một chén rượu đưa chúc dân khang.*

萬 象 更 新 承 署 志  
千 花 競 放 賴 東 風  
*Vạn tượng canh tân thừa chung chí;  
Thiên hoa canh phóng lại đông phong.  
Vạn cảnh canh tân nhở quản chúng;  
Nghìn hoa đua nở dựa gió đông.*

好 借 廉 風 舒 畫 卷  
常 將 正 氣 壯 詩 情

*Hảo tá liêm phong thư họa quyển;  
Thường tương chính khí tráng thi tình.*

Luôn lấy thanh liêm làm bức họa;  
Thường dem chính trực để làm thơ.

萬 樹 欣 隨 春 水 緑  
百 花 爭 向 艷 陽 紅

*Vạn thụ hân tuỳ xuân thủy lục;  
Bách hoa tranh hưng diệm dương hồng.  
Nước biếc xuân về cây hồn hở;  
Trời hồng ấm đến vạn hoa đua.*

萬 管 玉 簫 歌 盛 世  
千 支 神 筆 賛 新 風

*Vạn quản ngọc tiêu ca thịnh thế;  
Thiên chi thần bút tán tân phong.  
Muôn ống ngọc tiêu ca thịnh thế;  
Nghìn cây thần bút ngợi đời nay.*

萬 戶 管 弦 歌 盛 世  
百 般 紅 紫 繡 芳 春

*Vạn hộ quản弦 huyền ca thịnh thế;  
Bách ban hồng tử tú phượng xuân.  
Muôn hộ sáo đàn ca thịnh thế;  
Trăm màu hồng tía dệt xuân vui.*

萬 罂 一 心 同 獻 策  
百 花 齊 放 共 爭 春

*Vạn chúng nhất tâm đồng hiến sách;  
Bách hoa tề phóng cộng tranh xuân.  
Quần chúng một lòng chung hiến kế;  
Trăm hoa đua nở góp thêm xuân.*

千 秋 歲 月 千 秋 美  
萬 里 江 山 萬 里 春

*Thiên thu tuế nguyệt thiên thu mĩ;  
Vạn lý giang sơn vạn lý xuân.  
Nghìn thu năm tháng nghìn thu đẹp;  
Vạn dặm non sông vạn dặm xuân.*

門庭春暖生光彩  
田畝年丰樂太平

*Môn đình xuân noān sinh quang thái;  
Điền mâu niên phong lạc thái bình.  
Sân nhà xuân ấm sinh màu sắc;  
Đồng ruộng bội thu được thái bình.*

水流新韻山流翠  
竹報平安梅報春

*Thủy lưu tân vạn sơn lưu thúy;  
Trúc báo bình an mai báo xuân.  
Nước khơi vần mới non khơi biếc;  
Trúc báo bình an mai báo xuân.*

壯麗山河多异彩  
文明國度遍高風

*Tráng lệ sơn hà đa dị thái;  
Văn minh quốc độ biến cao phong.  
Sắc thái non sông bao tráng lệ;  
Thời phong đất nước thật văn minh.*

清風喜打歡心鼓  
綠水暢彈如意琴

*Thanh phong hỷ đả hoan tâm cỗ;  
Lục thủy sướng đàn như ý cầm.  
Lòng vui tróng giọng nhờ gió mát;  
Ý toại đàn hay bởi nước xanh.*

江山大好英雄健  
天地多情草木春

*Giang sơn đại hảo anh hùng kiện;  
Thiên địa đa tình thảo mộc xuân.  
Non sông vận tốt anh hùng mạnh;  
Trời đất tình nhiều cây cỏ xanh.*

青春有限志無限  
歲月無情人有情

*Thanh xuân hữu hạn chí vô hạn;  
Tuế nguyệt vô tình nhân hữu tình.  
Tuổi xanh có hạn chí vô hạn;  
Năm tháng vô tình người có tình.*

舉 目 看 花 花 滿 目  
出 門 見 喜 喜 盈 門  
*Cử mục khán hoa hoa mǎn mục;*  
*Xuất môn kiến hỷ hỷ doanh môn.*  
Ngược mắt nhìn hoa hoa đầy mắt;  
Ra nhà được hỷ hỷ đầy nhà.

春 到 山 鄉 邊 地 喜  
福 臨 農 戶 滿 庭 春  
*Xuân đáo sơn hương biến địa hỷ;*  
*Phúc lâm nông hộ mãn đình xuân.*  
Xuân đến bản làng nơi nơi tốt;  
Phúc vào nông hộ chốn chốn xuân.

春 風 大 雅 能 容 物  
秋 水 文 章 不 染 塵  
*Xuân phong đại nhã năng dung vật;*  
*Thu thuỷ văn chương bất nhiễm trấn.*  
Đông muôn vật, gió xuân thật nhã  
Chẳng bụi vương, thu thủy giòng văn.

春 入 春 天 春 不 老  
福 臨 福 地 福 無 疆  
*Xuân nhập xuân thiên xuân bất lão;*  
*Phúc lâm phúc địa phúc vô cương.*  
Xuân nhập trời xuân xuân bất lão;  
Phúc vào đất phúc phúc vô biên.

強 身 健 骨 人 長 壽  
盛 世 丰 年 國 太 平  
*Cường thân kiện cốt nhân trường thọ;*  
*Thịnh thế phong niên quốc thái bình.*  
Thân cường cốt mạnh người trường thọ;  
Thời thịnh mùa nhiều nước thái bình.

人 傑 地 靈 百 業 興 旺  
山 歡 水 笑 五 谷 丰 登  
*Nhân kiệt địa linh bách nghiệp hưng vượng;*  
*Sơn hoan thủy tiếu ngũ cốc phong đăng.*  
Nhân kiệt địa linh bách nghiệp hưng vượng;  
Sông vui núi nhộn ngũ cốc bội thu.

倒海移山豪情永在  
改天换地乐趣无穷  
*Đảo hải di sơn hào tình vĩnh tại;*  
*Cải thiên hoán địa lạc thú vô cùng.*  
Lấp biển đổi non tinh thần còn mãi;  
Đổi trời thay đất hứng thú không cùng.

瑞繞重門增百福  
春回甲第集千祥  
*Thuỷ nhiều trùng môn tăng bách phúc;*  
*Xuân hồi giáp đệ tập thiên tường.*  
Tết đến nhiều nhà thêm trăm phúc  
Xuân về đầu cửa được nghìn may.

冬去山川齊秀麗  
春來桃李共芬芳  
*Đông khú sơn xuyên tề tú lệ.*  
*Xuân lai đào lý cộng phân phuong.*

Xinh đẹp đồi khe khi đông hết;  
Thơm tho đào mận lúc xuân về.

新春喜接新時代  
大眾歡呼大有年  
*Tân xuân hỷ tiếp Tân thời đại;*  
*Đại chúng hoa hô đại hữu niên.*  
Xuân mới đón mừng thời đại mới;  
Đại chúng hoan hô đại được mùa.

正策英明處處生機勃勃  
春風得意家家喜氣洋洋  
*Chính sách anh minh xứ xứ sinh cơ bột bột;*  
*Xuân phong đặc ý gia gia hỷ khí dương dương.*  
Chính sách anh minh chốn chốn làm nên lấm lấm;  
Gió xuân đúng lúc nhà nhà hân hở khơi khơi.

政策英明山歡水笑  
人心爽快物阜年丰  
*Chính sách anh minh sơn hoan thủy tiếu;*  
*Nhân tâm sảng khoái vật phu niên phong.*  
Chính sách anh minh sông cười núi sướng;  
Lòng người sảng khoái vật bội năm hân.

爲人民服務一腔熱血  
替群眾理財兩袖清風

Vì nhân dân phục vụ nhất xoang nhiệt huyết;  
Thế quản chúng lý tài lưỡng tu thanh phong.  
Phục vụ nhân dân một tấm lòng nhiệt huyết;  
Đỡ đần quản chúng hai tay áo thanh phong.

百業興昌欣逢盛世  
萬民愉悦喜接新年

Bách nghiệp hưng xương hân phùng thịnh thế;  
Van dân du duyệt hỷ tiếp tân niên.

Bách nghiệp phồn vinh vui mừng thịnh thế;  
Muôn dân phấn chấn chào đón tân niên.

冬去春來千條楊柳迎風綠  
民安國泰萬里山河映日紅

Đông khứ xuân lai thiên điều dương liễu nghênh phong lục;  
Dân an quốc thái vạn lý sơn hà ánh nhật hồng.

Đông hết xuân về nghìn nhành dương liễu xanh nhò gió;  
Dân an nước thịnh vượng dặm non sông đỏ ánh dương.

田野欣臨春雨春風春景  
農家喜有新農新谷新家

Điền dã hân lam xuân vỹ xuân phong xuân cảnh;  
Nông gia hỷ hữu tân nông tân cốc tân gia.

Mưa xuân gió xuân cảnh xuân, đồng điền vui đón;  
Áo mới lúa mới nhà mới, nông nghiệp mừng vui.

梅柳迎春萬里東風綻桃李  
椿萱含笑一門氣樂桑榆

Mai liêu nghênh xuân vạn lý đông phong trạn đào lý;  
Xuân huyền hàm tiếu nhất môn khí lạc tang du.

Mai liễu đón xuân vạn dặm gió đông đà đào mận;  
Xoan huyền ngậm nụ cả nhà vui vẻ với dâu tằm.

國事和平一家團聚  
春光浩蕩四境安寧

Quốc sự hoà bình nhất gia đoàn tụ;  
Xuân quang hào dàng tứ cảnh an ninh.

Việc nước yên bình cả nhà đoàn tụ;  
Ánh xuân lồng lộng bốn cõi thái hòa.

汗 水 潤 喉 歡 唱 丰 收 曲  
政 策 指 路 敲 開 富 門

*Hân thủy nhuận hâu hoan xướng phong thu khúc;  
Chính sách chỉ lộ xao khai trí phú môn.*

Mồ hôi nhuận giọng hát lên khúc mùa được;  
*Chính sách chỉ đường gọi mồ hóng làm giàu.*

鑼 鼓 嘹 天 共 奏 迎 春 妙 曲  
風 雷 動 地 同 抒 踏 海 豪 情

*La cỗ huyên thiên cộng tâu nghênh xuân diệu khúc;  
Phong lôi động địa đồng trũ đạo hải hào tình.*

Khúc nhạc chào xuân họp tầu vang trời chiêng trống;  
Tinh thần vượt biển cùng lúc động đất sấm vang.

美 酒 千 杯 共 享 農 歡 樂  
山 歌 萬 曲 唱 政 策 英 明

*Mỹ tửu thiên bội cộng hưởng nông hoan lạc;  
Sơn ca vạn khúc xướng chính sách anh minh.  
Rượu tốt nghìn ly cùng hưởng nhà nông vui vẻ;  
Dân ca vạn khúc đồng hát chính sách anh minh.*

高 舉 長 山 火 炬 繢 寫 創 業 史  
發 揚 光 荣 傳 統 高 唱 正 气 歌

*Cao cử Trường Sơn hoả cự túc tả sáng nghiệp sử;  
Phát dương quang vinh truyền thống cao xướng chính khí ca.  
Dương cao bó đuốc Trường Sơn viết tiếp trang sử mới;  
Phát huy truyền thống quang vinh hát vang khúc hành ca.*

越 馬 揚 鞍 萬 罵 一 心 駆 窮 白  
飛 花 點 翠 十 兆 雙 手 織 河 山

*Việt mã dương tiên vạn chúng nhất tâm khu cùng bạch;  
Phi hoa điểm thuỷ thập triệu song thủ chúc hà sơn.  
Tuấn mã thêm roi quần chúng một lòng xua nghèo đói;  
Hoa thêu điểm bích chục triệu đôi tay dệt non sông.*

水 笑 山 歡 人 勤 春 早 年 年 好  
花 香 鳥 語 國 泰 民 安 日 日 新

*Thuỷ tiếu sơn hoan nhân cần xuân tảo niên niên hảo;  
Hoa hương điểu ngữ quốc thái dân an nhật nhật tân.  
Tốt đến năm năm non vui người mẫn mừng xuân sớm;  
Ngày ngày đổi mới chim hót hoa thơm đón thái bình.*

新歲雨晴祖國千桃爭盛放  
故園春滿鄉村百鳥共歸來

*Tân tuế vũ tình tổ quốc thiên đào tranh thịnh phóng;  
Cố viên xuân mǎn hương thôn bách điểu cộng quy lai.*

Năm mới ngọt mưa tổ quốc nghìn đào tranh nở toả;  
Vườn xưa xuân đến quê hương bách điểu rủ nhau về.

擊筑且高歌英雄氣洽三杯酒  
彈琴復長嘯壯士胸羅百萬兵

*Kích cùng thả cao ca anh hùng khí hiệp tam bôi tửu;  
Đàn cầm phúc trường khiếu tráng sĩ hung la bách vạn binh.*

Gõ gảy lại cao ca anh hùng khí hiệp ba ly rượu;  
Gẩy đàn rồi hú lớn tráng sĩ trong lòng bách vạn binh.

移風易俗

除舊布新

*Di phong di tục;  
Trừ cũu bố tân.*

Dời phong đổi tục;  
Trừ cũu tiếp tân.

門迎百福

戶納千祥

*Môn nghênh bách phúc;*

*Hộ nạp thiên tường.*

Cửa chào bách phúc;  
Nhà đón nghìn lành.

春風墨韻

夜雨書聲

*Xuân phong măc vân;*

*Dạ vũ thư thanh.*

Gió xuân làm thơ;  
Mưa đêm đọc sách.

祥光滿室

瑞氣盈門

*Tường quang mǎn thất;*

*Thuy khí doanh môn.*

Điềm tốt khắp nhà;  
Khí lành đầy cửa.

一 方 和 气

四 面 春 风

*Nhất phương hòa khí;*

*Tứ diện xuân phong.*

Một vùng hòa khí;

Bốn phía xuân phong.

花 迎 喜 气

鳥 唱 春 光

*Hoa nghênh hỷ khí;*

*Điều xướng xuân quang.*

Hoa chào đìem tốt;

Chim hát ánh xuân.

天 開 淑 景

人 樂 丰 年

*Thiên khai thực cảnh;*

*Nhân lạc phong niên.*

Trời mở cảnh thịnh;

Người vui bội thu.

全 家 福 气

滿 院 春 光

*Toàn gia phúc khí;*

*Mãn viện xuân quang.*

Toàn gia hưởng phúc;

Khắp chốn ánh xuân.

春 光 普 照

福 气 長 臨

*Xuân quang phổ chiếu;*

*Phúc khí trường lâm.*

Ánh xuân chiếu khắp;

Điểm phúc dài lâu.

新 年 朝 气

古 國 雄 風

*Tân niên triều khí;*

*Cố quốc hùng phong.*

Năm mới khí mới;

Nước cổ nếp hùng.

十 分 春 色  
萬 里 鵬 程

*Thập phân xuân sắc;*  
*Vạn lý bằng trình.*  
*Sắc xuân đầy khắp;*  
*Đường đi muôn dặm.*

九 州 永 泰  
四 季 長 春

*Cửu châu vĩnh thái;*  
*Tứ quý trường xuân.*  
*Toàn quốc thái hòa;*  
*Bốn mùa đều xuân.*

江 山 如 畫  
大 地 皆 春

*Giang sơn như họa;*  
*Đại địa gai xuân.*  
*Non sông như vẽ;*  
*Khắp chốn đều xuân.*

江 山 永 固  
廣 宇 同 春

*Giang sơn vĩnh cửu;*  
*Quảng vũ đồng xuân.*  
*Non sông bền vững;*  
*Trời đất cùng xuân.*

日 出 千 山 秀  
花 開 萬 里 香

*Nhật xuất thiên sơn tú;*  
*Hoa khai vạn lý hương.*  
*Trời rạng nghìn non đẹp;*  
*Hoa nở vạn dặm thơm.*

腊 月 初 臨 福  
新 年 又 報 祥

*Lạp nguyệt sơ lâm phúc;*  
*Tân niên hựu báo tường.*  
*Tháng chạp phúc mới đến;*  
*Đầu năm lại có mừng.*

千 峰 月 色

四 海 春 光

*Thiên phong nguyệt sắc;*

*Tứ hải xuân quang.*

Nghìn non trăng sáng;

Bốn biển ánh xuân.

春 爲 一 歲 首

梅 占 百 花 魁

*Xuân vi nhất tuế thủ;*

*Mai chiếm bách hoa khôi.*

Một năm xuân là nhất;

Trăm hoa mai đến đâu.

紅 旗 映 日

白 米 迎 春

*Hồng kỳ ánh nhật;*

*Bạch měi nghênh xuân.*

Cờ hồng ánh nhật;

Gạo trắng mừng xuân.

河 清 海 晏

人 寿 年 丰

*Hà thanh hải yên;*

*Nhân thọ niên phong.*

Sông trong biển lặng;

Người thọ năm vui.

春 降 千 門 福

花 開 萬 戶 歡

*Xuân giáng thiên môn phúc;*

*Hoa khai vạn hộ hoan.*

Xuân về muôn nhà phúc;

Hoa nở vạn hộ vui.

神 州 謄 异 彩

祖 國 頌 新 章

*Thần châu đăng di thái;*

*Tổ quốc tung tân chương.*

Muôn sắc hoà sông núi;

Văn mới ngợi nước nhà.

風 調 雨 順  
國 泰 民 安

*Phong điều vū thuận;  
Quốc thái dân an.  
Gió hòa mưa thuận;  
Nước thịnh dân vui.*

萬 家 謄 笑 語  
四 海 慶 新 春

*Vạn gia dăng tiếu ngǔ;  
Tứ hải khánh tân xuân.  
Muôn nhà vui cười nói;  
Bốn biển chúc xuân về.*

陽 光 凝 大 地  
春 色 入 人 家

*Dương quang ngưng đại địa;  
Xuân sắc nhập nhân gia.  
Ánh dương đầy khắp chốn;  
Xuân sắc đến từng nhà.*

燕 語 千 門 曉  
鶯 聲 萬 戶 春

*Yến ngǔ thiêng môn hiếu;  
Oanh thanh vạn hộ xuân.  
Yến hót nghìn nhà sáng;  
Oanh ca vạn hộ xuân.*

春 風 添 畫 意  
歲 月 賦 詩 情

*Xuân phong thiêm họa ý;  
Tuế nguyệt phú thi tình.  
Gió xuân thêm ý họa;  
Năm tháng đọng tình thơ.*

年 豊 人 益 壽  
春 早 福 盈 門

*Niên phong nhân ích thọ;  
Xuân tảo phúc doanh môn.  
Năm vui người thêm thọ;  
Xuân sớm phúc đầy nhà.*

風來花自舞  
春入鳥能言  
*Phong lai hoa tự vũ;*  
*Xuân nhập điểu năng ngôn.*  
Gió lùa xui hoa múa;  
Xuân đến khiến chim ca.

春暖群芳喜  
風清百鳥鳴  
*Xuân noãn quần phượng hỷ;*  
*Phong thanh bách điểu minh.*  
Xuân ấm muôn hương toả;  
Gió lùa bách điểu ca.

國家行善政  
民眾享康寧  
*Quốc gia hành thiện chính;*  
*Dân chúng hưởng khang ninh.*  
Nước nhà đường lối tốt;  
Dân chúng hưởng an ninh.

紅點桃花嫩  
青描柳色新  
*Hồng điểm đào hoa nôn;*  
*Thanh miêu liễu sắc tân.*  
Đào non hoa hồng điểm;  
Liễu mới sắc xanh tô.

太平真富貴  
春色大文章  
*Thái bình chân phú quý;*  
*Xuân sắc đại văn chương.*  
Thái bình là phú quý;  
Xuân sắc áy văn chương.

花沐春雨艷  
福依黨恩生  
*Hoa mộc xuân vũ diệt;*  
*Phúc y Đảng ân sinh.*  
Hoa tắm mưa xuân nở;  
Phúc nhờ Đảng mà sinh.

花 香 能 醉 蝶  
柳 色 欲 迷 鶯

*Hoa hương nồng túy điệp;  
Liễu sắc dục mê oanh.*

Hương hoa làm say bướm;  
Sắc liễu khiến mê oanh.

錦 繡 山 河 壯  
繽 紛 春 色 嫣

*Cẩm tú sơn hà tráng;  
Tân phân xuân sắc kiều.  
Gấm vóc non sông mạnh;  
Tươi tắn xuân sắc xinh.*

喜 雨 千 山 果  
和 風 萬 樹 花

*Hỷ vũ thiên sơn quả;  
Hoà phong vạn thụ hoa.  
Mưa thuận đồi đầy quả;  
Gió hoà cây nở hoa.*

花 開 春 富 貴  
竹 報 歲 吉 祥

*Hoa khai xuân phú quý;  
Trúc báo tuế cát tường.  
Hoa nở cho xuân đẹp;  
Trúc báo để năm vui.*

萬 紫 千 紅 地  
花 團 錦 簇 天

*Vạn tử thiên hồng địa;  
Hoa đoàn cẩm thốc thiên.  
Đất nghìn hồng vạn tía;  
Trời hoa nở gấm thêu.*

青 山 添 秀 色  
碧 海 泛 春 潮

*Thanh sơn thiêm tú sắc;  
Bích hải phiếm xuân triều.  
Núi xanh thêm sắc tú;  
Biển biếc nổi triều xuân.*

光 風 千 日 暖  
麗 景 百 花 妍

*Quang phong thiên nhát noān;  
Lệ cảnh bách hoa nghiên.  
Gió xuân nghìn ngày ấm;  
Cảnh đẹp trăm hoa tươi.*

歲 歲 平 安 日  
年 年 如 意 春

*Tué tué bình an nhát;  
Niên niên như ý xuân.  
Tuế nguyệt bình yên cả;  
Năm năm ý xuân vui.*

地 暖 花 長 發  
林 幽 鳥 任 歌

*Địa noān hoa trường phát;  
Lâm u điểu nhâm ca.  
Đất ấm hoa đua nở;  
Rừng sâu chim thoả ca.*

日 月 紅 光 照  
乾 坤 喜 气 多

*Nhật nguyệt hồng quang chiếu;  
Càn khôn hỷ khí da.  
Ngày tháng ánh hồng chiếu;  
Trời đất diêm tốt nhiều.*

破 除 舊 腐 俗  
表 現 新 精 神

*Phá trừ cựu hủ tục;  
Biểu hiện tân tinh thần.*

Hủ tục cũ phải bỏ;  
Tinh thần mới cần nêu.

雞 鳴 萬 戶 曉  
鶴 舞 一 年 春

*Kê minh vạn hộ hiếu;  
Hạc vũ nhất niên xuân.  
Gà gáy muôn nhà sáng;  
Hạc múa một năm xuân.*

天 地 英 雄 气

風 雲 浩 荡 春

*Thiên địa anh hùng khí;*

*Phong vân hào dàng xuân.*

Trời đất anh hùng khí;

Gió mây lồng lộng xuân.

雞 聲 崔 曉 讀

鳥 語 喚 春 耕

*Kê thanh thôi hiểu đọc;*

*Điểu ngữ hoán xuân canh.*

Tiếng gà sớm đọc sách;

Chim hót báo vụ xuân.

勤 勞 方 致 富

和 睦 可 生 財

*Cần lao phuơng trí phú;*

*Hoà mục khả sinh tài.*

Chăm làm nên giàu có;

Tử tế được của nhiều.

一 帆 雲 作 伴

千 里 月 相 隨

*Nhất phàm vân tác bạn;*

*Thiên lý nguyệt tương tuỳ.*

Mây một thuyền kết bạn;

Trăng nghìn dặm theo cùng.

四 時 花 似 錦

萬 眾 面 皆 春

*Tứ thời hoa tự cảm;*

*Vạn chúng diện giao xuân.*

Bốn mùa hoa tựa gấm;

Vạn người mặt đều xuân.

舊 歲 清 除 舊 弊

新 年 樹 立 新 風

*Cựu tuế thanh trừ cựu tệ;*

*Tân niên thụ lập tân phong.*

Năm cũ tệ cũ quét hết;

Năm mới nếp mới dựng lên.

水秀山青春艷  
月圓花好谷香

*Thủy tú sơn thanh xuân diệm;  
Nguyệt viên hoa hảo cúc hương.  
Nước biếc non xanh xuân đượm;  
Trăng tròn hoa đẹp gạo thơm.*

冬去山水秀  
春來鳥語花香

*Đông khứ sơn thanh thủy tú;  
Xuân lai điệu ngữ hoa hương.  
Đông hết non xanh nước biếc;  
Xuân về chim hót hoa thơm.*

新歲新年新景  
春風春雨春花

*Tân tué tân niên tân cảnh;  
Xuân phong xuân vũ xuân hoa.  
Tuổi mới năm mới cảnh mới;  
Mưa xuân gió xuân hoa xuân.*

風展紅旗似畫  
春來綠水如煙

*Phong triển hòng kỳ tự họa;  
Xuân lai lục thuỷ như yên.  
Gió thổi cờ hồng tựa vẽ;  
Xuân về nước biếc như tranh.*

萬壑松濤山雨過  
千山花色艷香生

*Vạn hác tung đào sơn vũ quá;  
Thiên sơn hoa sắc diệm hương sinh.  
Vạn lũng thông reo, mưa núi đến;  
Ngàn non hoa nở, dậy mùi hương.*

百鳥齊鳴迎旭日  
千山披翠舞春風

*Bách điểu tề minh nghênh húc nhật;  
Thiên sơn phi thủy vũ xuân phong.  
Trăm loại chim ca chào sáng sớm;  
Nghìn non mặc biếc đón xuân về.*

十 年 樹 木 千 秋 業  
一 望 江 山 萬 里 春

*Thập niên thụ mộc, thiên thu nghiệp;  
Nhất vọng giang sơn, vạn lý xuân.  
Mười năm trồng cây, nghìn năm ốn;  
Một nẻo non sông, vạn dặm xuân.*

一 片 曉 煙 楊 柳 綠  
無 遺 春 色 杏 花 紅

*Nhất phiến hiếu yên, dương liêu lục;  
Vô biên xuân sắc, hạnh hoa hồng.  
Một làn khói sáng, dương liêu biếc;  
Vô biên xuân sắc hoa mận hồng.*

异 草 奇 花 點 缀 春 色  
幽 蘭 雅 菊 美 化 成 鄉

*Dị thảo kỳ hoa, điểm xuyết xuân sắc;  
U lan nhã cúc, mỹ hóa thành hương.  
Cỏ lạ hoa kỳ, tăng thêm xuân đẹp;  
Lan thơm cúc nhã, mỹ hóa thành quê.*

紅 日 照 園 林 芳 草 年 年 緣  
春 風 過 苗 園 鮮 花 朵 朵 紅

*Hồng nhật chiếu viên lâm, phượng thảo niên niên lục;  
Xuân phong qua miêu phố, tiên hoa đóa đóa hồng.  
Trời nắng chiếu rừng trồng, cây đẹp năm năm biếc;  
Gió xuân qua vườn ươm, hoa tươi đóa đóa hồng.*

竹 林 葱 郁 千 峰 翠  
樹 海 蒼 茫 萬 頃 濤

*Trúc lâm thông uất thiên phong thủy;  
Thụ hải thương mang vạn khoảnh đảo.  
Rừng trúc rậm tươi, nghìn dồi biếc;  
Núi thẳm xanh rờn, vạn dặm rung.*

青 山 不 老 景 更 秀  
碧 水 長 流 春 欲 嬌

*Thanh sơn bất lão, cảnh cảnh tú;  
Bích thủy trường lưu, xuân dục kiều.  
Núi xanh không già, cảnh càng đẹp;  
Sông biếc chảy dài, xuân thêm xinh.*

春風吹綠千山樹  
旭日惊喧百鳥聲

*Xuân phong suy lục thiên sơn thụ;  
Húc nhật kinh huyên bách điểu thanh.*

Gió xuân thổi biec cây nghìn núi;  
Trời sớm gọi về trăm tiếng chim.

春到自然皆有色  
時來無地不開花

*Xuân đáo tự nhiên gai hữu sắc;  
Thời lai vô địa bất khai hoa.*

Xuân đến khắp nơi đều thêm sắc;  
Mùa về mọi chốn lại nở hoa.

林翠天青山河入畫  
花香鳥語環境宜人

*Lâm thúy thiên thanh, sơn hà nhập họa;  
Hoa hương diễu ngũ, hoàn cảnh nghi nhân.*

Rừng biec trời xanh, non sông như vẽ;  
Hoa thơm chim hót, người hợp môi trường.

銀漢橋成牛女渡  
春臺簫引鳳凰飛

*Ngàn Hán kiều thành Ngưu Nữ độ;  
Xuân dài tiều dẫn phượng hoàng phi.*

Cầu Ngân Hán giúp Ngưu Nữ gặp;  
Sáo dài xuân dẫn phượng hoàng bay.

草綠山青陽春有腳  
羊肥牛壯幸福無邊

*Thảo lục sơn thanh, dương xuân hữu cước;  
Dương phì ngưu tráng, hạnh phúc vô biên.*

Cỏ biec non xanh, xuân nồng đã đến;  
Đê nhiều bò khỏe, hạnh phúc vô cùng.

崕嶺歲月心潮更比春潮美  
錦繡城鄉富日永隨麗日長

*Tranh vanh tuế nguyệt, tâm triều cánh tỷ xuân triều mỹ;  
Cẩm tú thành hương, phú nhật vĩnh tùy lệ nhật trường.*

Tháng năm vời vợi, tâm triều so với xuân triều đẹp;  
Phố làng gấm vóc, phú nhật cùng sánh lệ nhật dài.

萬木欣春隨水綠  
百花爭艷向陽紅

Vạn mộc hân xuân tùy thủy lục;  
Bách hoa tranh diệm hướng dương hồng.  
Vạn cây mừng xuân theo nước biếc;  
Trăm hoa đua sắc hướng trời hồng.

山峰蒼翠吐春意  
水下碧波浴朝暉

Sơn phong thường thủy thổi xuân ý;  
Thủy hạ bích ba dục triều huy.  
Đỉnh núi xanh ngời đầy xuân ý;  
Lòng sông sóng biếc tắm ánh mai.

明珠吐艷春光滿室  
白壁生輝喜氣盈門

Minh châu thổi diệm, xuân quang mản thất;  
Bach bích sinh huy, hỷ khí doanh môn.  
Ngọc trong nhà sắc, ánh xuân đến khắp;  
Tường trắng phát quang, vui vẻ đầy nhà.

人歡馬叫升平世  
燕語鶯歌錦繡春

Nhân hoan mã khiêu, thăng bình thế;  
Yến ngữ oanh ca, cảm tú xuân.  
Người vui ngựa hý, cảnh thái bình;  
Yến hót oanh ca, xuân gấm vóc.

花草從中風光美  
牧牛曲里春意濃

Hoa thảo tung trung, phong quang mỹ;  
Mục ngưu khúc lý, xuân ý nồng.  
Nhìn đám cỏ hoa, hay trời đẹp;  
Nghe khúc chăn trâu, cảm xuân nồng.

春天草地滿眼綠  
喜看故鄉合家歡

Xuân thiên thảo đìa mǎn nhän lục;  
Hỷ khán cố hương hợp gia hoan.  
Mùa xuân cây cỏ xanh ngút mắt;  
Vui ngắm quê hương họp từng nhà.

山 青 水 綠 景 色 好  
草 茂 花 香 牛 羊 肥

*Sơn thanh thủy lục, cảnh sắc hảo;  
Thảo mâu hoa hương, ngưu dương phi.  
Non xanh nước biếc, cảnh sắc đẹp;  
Cỏ tốt hoa thơm, bò dê nhiều.*

流 辉 增 瑞 彩 紅 橙 黃 緑 映 春 色  
奇 瓶 貫 星 球 青 藍 紫 白 放 光 華

*Lưu huy tăng thuy thái, hồng chanh hoàng lục, ánh xuân sắc;  
Kỳ ba quán tinh cầu, thanh lam tử bạch, phóng quang hoa.  
Màu mè thêm sắc đẹp, hồng chanh vàng lục, sắc xuân rọi;  
Hoa lạ trùm tinh cầu, xanh lam tím trắng, tỏa quang hoa.*

兩 廂 錦 繡 藏 百 貨  
一 店 春 風 暖 萬 家

*Lưỡng sương cầm tú tàng bách hóa;  
Nhất điểm xuân phong noān van gia.  
Hai hiên gấm vóc gồm bách hóa;  
Một quán gió xuân ấm muôn nhà.*

雞 唱 鴨 鳴 爭 春 早  
水 笑 山 歡 報 喜 多

*Kê xuong áp minh tranh xuân tảo;  
Thủy tiếu sơn hoan báo hỷ đà  
Gà gáy vịt kêu xuân đến sớm;  
Sông cười núi gọi báo nhiêu vui.*

鴨 游 春 池 層 層 波 紋 皆 錦 繡  
人 樂 新 年 行 行 專 業 有 文 章

*Áp du xuân trì, tầng tầng ba văn giai cảm tú;  
Nhân lạc tân niên, hàng hàng chuyên nghiệp hữu văn chương.  
Vịt bơi ao xuân, lớp lớp sóng vờn như gấm vóc;  
Người vui năm mới, nghề nghiệp có đường đi.*

花 間 酒 氣 春 風 遠  
村 里 棋 聲 夜 雨 寒

*Hoa gian tửu khí xuân phong viễn;  
Thôn lý kỳ thanh dạ vũ hàn.  
Trong hoa hơi rượu theo xuân đến;  
Đầu xóm hội cò tiếng mưa đêm.*

花承朝霞千葩發  
鶯惑春風百轉鳴

*Hoa thừa triều hà thiên bao phát;  
Oanh hoặc xuân phong bách chuyển minh.  
Hoa đón ráng chiều nghìn nụ nở;  
Oanh diễu gió xuân trăm giọng ca.*

春風送暖千絲綠  
文壇生彩百花香

*Xuân phong tống noãn thiên ty lục;  
Văn đàn sinh thái bách hoa hương.  
Gió xuân đưa ám nghìn dây biếc;  
Đàn văn nhiều sắc trăm hoa thơm.*

耀眼宏圖詩中畫  
宜心春色畫里詩

*Diệu nhän hông đồ thi trung họa;  
Nghi tâm xuân sắc họa lý thi.  
Choáng mắt cơ đồ, thơ trong họa;  
Vừa lòng xuân sắc, họa trong thơ.*

豐收詩豐收畫詩畫豐收  
致富歌致富舞歌舞致富

*Phong thu thi, phong thu họa; thi họa phong thu;  
Trí phú ca, trí phú vũ; ca vũ trí phú.  
Được mùa thơ, được mùa họa; thơ họa được mùa;  
Giàu về ca, giàu về vũ; ca vũ đều giàu.*

屏花著雨春還麗  
水檻臨風晚更佳

*Bình hoa trước vũ, xuân hoàn lệ;  
Thủy hạm lâm phong, vân cánh giao.  
Hoa che mưa ướt, xuân còn đẹp;  
Hiên nước gió vào, muộn càng hay.*

太皓收深霜染白  
漁家春曉櫓搖歌

*Thái hạo thu thâm sương nhuêm bạch;  
Ngư gia xuân hiếu lô dao ca.  
Sáng trưng thu muộn sương nhuốm trắng;  
Nhà chài xuân sớm hát mái chèo.*

春樹有情迎過客  
名山無恙慰詩人

Xuân thụ hưu tình nghênh quá khách;

Danh sơn vô恙 ủi thi nhân.

Cây xuân có tình đón khách đến;

Núi lớn không lo nhắc nhà thơ.

滿院棠花紅聯竹里  
一池春水綠遍天涯

Mãn viện đường hoa, hồng liên trúc lý;

Nhất tri xuân thủy, lục biến thiên nhai.

Đầy sân hải đường, hồng lan xóm trúc;

Một ao nước xuân, xanh tận chân trời.

游子春來思竹里  
故鄉人到問桃鄰

Du tử xuân lai tư trúc lý;

Cố hương nhân đáo vấn dào lân.

Xa nhà xuân đến nhớ làng trúc;

Quê cũ người qua hỏi xóm đào.

堤畔鶯花橋畔月  
竹邊歌吹柳邊舟

Đê bạn oanh hoa, kiều bạn nguyệt;

Trúc bên ca xúy, liễu biên châu.

Xuân đến bên đê, cầu trăng sáng;

Hát ca bên trúc, liễu thuyền vào.

四面有山皆入畫  
一年無日不看花

Tứ diện hữu sơn gai nhập họa;

Nhất niên vô nhật bất khán hoa.

Bốn phía núi non đều như vẽ;

Suốt năm ngày tháng vẫn có hoa.

才見早春鶯出谷  
更逢晴日柳含煙

Tài kiến tảo xuân, oanh xuất cốc;

Cánh phùng tinh nhât, liễu hàm yên.

Vừa vào xuân sớm, oanh rời núi;

Lại gặp ngày thanh, liễu quẩn mây.

一 片 彩 霞 迎 旭 日  
萬 條 金 線 帶 春 煙

Nhất phiến thái hà nghênh húc nhật;

Vạn điêu kim tuyến đái xuân yên.

Một mảng ráng màu chào ngày mới;

Muôn giây kim tuyến buộc mây xuân.

詩 怀 澄 處 臨 春 水  
文 味 閑 時 數 落 花

Thi hoài đạm xứ, lâm xuân thùy;

Văn vị nhàn thời, số lạc hoa.

Thơ khi lòng tĩnh, sông xuân ghé;

Văn lúc thanh nhàn, đầm hoa rơi.

萬 壑 煙 巍 春 雨 後  
千 峰 蒼 翠 夕 陽 中

Vạn hác yên lam, xuân vū hâu;

Thiên phong thương thùy, tịch dương trung.

Sau mưa xuân, khói lam muôn lũng;

Trong ánh chiều, xanh biếc ngàn non.

綠 水 自 然 成 潤 壑  
春 風 無 日 不 山 家

Lục thủy tự nhiên thành giản hác;

Xuân phong vô nhật bất sơn gia.

Nước biếc tự nhiên nên khe lũng;

Gió xuân ngày đến mỗi nhà sàn.

花 塢 紅 雲 春 句 麗  
石 潭 收 水 道 心 空

Hoa ổ hồng vân xuân cú lệ;

Thạch đầm thu thùy đạo tâm không.

Mây hồng hoa tu câu xuân đẹp;

Nước thu đầm đá lòng đạo không.

春 雨 聲 中 鶯 轉 滑  
晚 霞 明 處 鶴 飛 來

Xuân vū thanh trung oanh chuyển hoạt;

Vân hà minh xứ hạc phi lai.

Trong tiếng mưa xuân oanh cao hót;

Vài tia ráng muộn hạc bay về.

風聲滿徑竹鏗爾  
春氣入林花翳如

*Phong thanh mǎn kinh trúc kiên nhĩ;*

*Xuân khí nhập lâm hoa énhư.*

Đây lối gió lùa trúc ken đặc;  
Chật rùng xuân đến mà mịt hoa.

看遍好花春睡足  
醉殘紅日夜吟多

*Khan biến hảo hoa xuân thuy túc;*

*Túy tàn hồng nhật dạ ngâm đa.*

Xem khắp hoa tươi xuân chán ngủ;  
Rượu tàn trời sáng tối ngâm thơ.

皓月盈杯心不夜  
春雲潤物雨含情

*Hạo nguyệt doanh bô, tâm bất dạ;*

*Xuân vân nhuận vật, vũ hàm tình.*

Trăng sáng ly dầu, đêm chẳng hết;  
Mây xuân cảnh đẹp, tình trong mưa.

春風繞榻傳詩韻  
雅蝶臨窗掬墨香

*Xuân phong nhiều tháp truyền thi vận;*

*Nhâ điệp lâm song cúc mặc hương.*

Gió xuân thổi sập truyền thi hứng;  
Bướm đẹp vào song mức mực thơ.

筆下詩聯能蓋世  
胸中志氣敢容天

*Bút hạ thi liên nǎng cái thế;*

*Hung trung chí khí cảm dung thiên.*

Dưới bút thơ văn đều cái thế;  
Trong lòng chí khí dám bao trời.

麗日和風春淡淡  
花香鳥語物昭蘇

*Lệ nhật hòa phong, xuân đạm đạm;*

*Hoa hương điệu ngữ, vật chiêu tô.*

Trời đẹp gió hòa, xuân đâu đó;  
Hoa thơm chim hót, cảnh thêm tươi.

官 場 如 戲 我 如 痴 入 座 且 聽 三 叠 曲  
明 月 在 天 燈 在 市 開 樽 共 醉 萬 家 春

*Quan trường như hí ngã như si, nhảy tọa thả thính tam điệp khúc;  
Minh nguyệt tại thiên đăng tại thị, khai tôn cộng túy vạn gia xuân.*

Làm quan như kịch lại như mê, hãy đến rạp đây nghe hát đã;  
Trăng tỏ trên không chợ thêm đèn, nồng chén rượu say vạn nhà xuân.

酒 常 知 節 狂 言 少  
心 不 能 清 亂 夢 多

*Tiểu thường tri tiết cuồng ngôn thiều;*

*Tâm bất năng thanh loạn mộng đa.*

Rượu thường bót chén lời ít quá;  
Tâm chẳng láng trong ác mộng nhiều.

莫 放 春 秋 佳 日 過  
最 難 風 雨 故 人 來

*Mạc phóng xuân thu giao nhật quá;*

*Tôi nan phong vũ cố nhân lai.*

Chớ để xuân thu ngày đẹp vuột;  
Khó khi mưa gió bạn thân thăm.

淡 如 秋 水 閒 中 味  
和 似 春 風 靜 後 功

*Đạm như thu thủy nhàn trung vị;*

*Hòa tự xuân phong tĩnh hậu công.*

Ý vị trong nhàn đạm như thu thủy;  
Công lao sau tĩnh hòa tựa xuân phong.

歌 館 樓 臺 聲 細 細  
清 明 時 節 雨 紛 紛

*Ca quán lâu đài, thanh tế tế;*

*Thanh minh thời tiết, vũ phán phán.*

Nhà hát lầu cao nghe nhạc nhẹ;  
Thanh minh thời tiết ngồi mưa phùn.

一 曲 陽 春 喚 醒 古 今 夢  
兩 班 面 目 演 盡 忠 奸 情

*Nhất khúc dương xuân, hoán tinh cổ kim mộng;  
Lưỡng ban diện mục, diễn tận trung gian tình.*

Một khúc đương xuân, gọi dậy hồn kim cỗ;

Hai phe mặt mủi, lột hết dạ gian trung.

(Vịnh hát tuồng)

芳草有情好鳥飛來花笑  
瑤臺無鎖美人歸去雲封

*Phương thảo hữu tình, hảo điểu phi lai hoa tiếu;*

*Đào dài vô tỏa, mỹ nhân quy khứ vân phong.*

Cỏ thơm có tình, chim đẹp bay về hoa nở;

*Đài Dao không khóa, mỹ nhân di khỏi mây che.*

鑑權貴收場軍人休得志  
看賢良結局志士莫灰心

*Giám quyền quý thu trường, quân nhân hưu đắc chí;*

*Khán hiền lương kết cục, chí sĩ mac hôi tâm.*

Soi sổ phận quyền sang, binh nhì dừng đắc chí;

*Ngó kết cục hiền lương, sĩ phu chờ nguội lòng.*

眉頭春色十分濃古樂新編橫壯曲  
門外長江千里逝民歌誰唱盡真情

*Mi đầu xuân sắc thập phân nồng, cổ nhạc tân biên  
hoành tráng khúc;*

*Môn ngoại trường giang thiên lý thệ, dân ca thùy xướng  
tân chân tình.*

南望飛雲雕梁畫棟  
西來爽氣玉宇瓊樓

*Nam vọng phi vân, điêu lương hoa đồng;*

*Tây lai sảng khí, ngọc vũ quỳnh lâu.*

Ngó nam mây lành, cột hoa cửa chạm;

Trông tây khí tốt, hiên ngọc lâu vàng.

氣象藹門庭建築堂皇近水遠山相拱照  
文明新棟宇規模橫壯德家仁里滿春光

*Khí tượng êmôn đình, kiến trúc đương hoàng, cận thủy viễn sơn,  
tương củng chiêu;*

*Văn minh tân đóng vũ, quy mô hoành tráng, đức gia nhân lý,  
mản xuân quang.*

Cây cối rợp nhà sân, kiến trúc đường hoàng, gần sông xa núi,  
thế che đở;  
Đời mới lâu ở mới, quy mô hoành tráng, xóm hay làng tốt,  
đón xuân về.

百 年 計 划 大 啓 鴻 圖 觀 窗 外 緑 水 青 山 无  
非 詩 意 到  
一 代 文 明 力 修 駿 德 看 眼 前 殘 松 翠 柏 墨  
有 畫 心 來

Bách niên kế hoạch, đại khởi hông đồ, quan song ngoại lục thủy  
thanh sơn, vô phi thi ý đáo;  
Nhất đại văn minh, lực tu tuấn đức; khán nhän tiền thương tùng  
thúy bách, mặc hữu họa tâm lai.

Trăm năm kế hoạch, dãy mạnh cơ đồ, nhìn ngoài cửa nước biếc  
non xanh, ý thơ tự nhiên đến;  
Một thời văn minh, ra sức rèn luyện, xem trước mắt thông ròn  
bách mượt, hứng họa nổi lên theo.

綺 席 美 含 千 古 色  
名 花 艷 列 四 時 春  
Kỳ tịch mỹ hàm thiên cổ sắc;  
Danh hoa diệt liệt tứ thời xuân.

Chiếu quý đượm màu muôn thuở đẹp;  
Hoa thơm hương phát bốn mùa xuân.

一 室 恍 如 銀 世 界  
四 時 渾 似 玉 壺 冰  
Nhất thất hoảng như ngân thế giới;  
Tứ thời hỗn tự ngọc hồ băng.

Cả phòng choáng lộn như kho bạc;  
Bốn mùa trong vắt tựa ngọc băng.

寒 中 送 炭 家 家 暖  
錦 上 添 花 戶 戶 春  
Hàn trung tống than gia gia noǎn;  
Cẩm thượng thiêm hoa hộ hộ xuân.

Rét đến đưa than nhà nhà ấm;  
The gấm thêu hoa hộ hộ xuân.

瑞 獻 雲 霞 瞻 棣 宇  
輝 聯 奎 璧 耀 門 庭

*Thụy hiến vân hà, chiêm đồng vũ;  
Huy liên khuê bích, diệu mòn định.  
Vui báo ráng mây, xem nhà chính;  
Sắc liền ngọc bích, tỏ sành thềm.*

幢 憬 新 樓 含 瑞 氣  
扇 扇 明 窗 納 春 光

*Chàng chàng tân lâu hàm thụy khí;  
Phiến phiến minh song nạp xuân quang.  
Ngôi ngôi lâu mới đưa điềm tốt;  
Lớp lớp cửa sơn đợi ánh xuân.*

萬 水 千 山 邀 客 賞  
千 紅 萬 紫 報 春 回

*Vạn thủy thiên sơn, yêu khách thường;  
Thiên hồng vạn tử, báo xuân hồi.  
Muôn nước nghìn non, mời khách ngắm;  
Nghìn hồng vạn tía, báo xuân về.*

春 風 來 海 上  
明 月 在 江 頭  
*Xuân phong lai hải thương;  
Minh nguyệt tại giang đầu.  
Gió xuân đến trên biển;  
Trăng sáng chiếu đầu sông.*

祥 雲 春 暖 千 家 樂  
大 海 波 平 萬 舶 來  
*Tương vân xuân noãn, thiên gia lạc;  
Đại hải ba bình, vạn bách lai.  
Mây lành xuân ấm, vui nghìn hộ;  
Biển rộng sóng yên, đến vạn thuyền.*

香 送 春 風 令 我 醉  
粉 添 花 气 襲 人 來  
*Hương tống xuân phong linh ngã túy;  
Phán thiêm hoa khí tập nhân lai.  
Ta say bởi gió xuân hương tỏa;  
Người về khi hoa nở phấn gieo.*

桃 李 春 風 花 有 韻  
芝 蘭 香 氣 玉 無 瑕

*Đào lý xuân phong hoa hưu vân;*

*Chi lan hương khí ngọc vô hà.*

Xuân về đào mận hoa đua nở;

Hương tỏa chi lan ngọc hết nhở.

千 里 春 風 勞 驛 使  
三 秋 芳 訊 寄 鄉 人

*Thiên lý xuân phong lao dịch sứ;*

*Tam thu phuơng tấn ký hương nhân.*

Nghìn dặm gió xuân phiền sứ dịch;

Ba thu tin nhǎn gửi quê nhà.

嫩 黃 嫩 綠 春 前 綠  
淡 白 深 紅 雨 後 花

*Nộn hoàng, nộn lục, xuân tiền lục;*

*Đậm bạch, thâm hồng, vũ hậu hoa.*

Chồi vàng, chồi biếc, xuân vừa biếc;

Trăng mờ, hồng thắm, mưa gọi hoa.

桃 情 不 出 春 之 内  
菊 興 多 應 秋 其 間

*Đào tình bất xuất xuân chi nội;*

*Cúc hứng đa ứng thu kỳ gian.*

Chơi đào cứ phải khi xuân đến;

Thưởng cúc thường nên lúc thu về.

美 麗 春 光 機 中 收 萬 景  
新 奇 珍 寶 累 上 到 千 枚

*Mỹ lệ xuân quang, cơ trung thu vạn cảnh;*

*Tân kỳ trân bảo, án thương liệt thiên mai.*

Đẹp đẽ mùa xuân, muôn cảnh ghi trong máy;

Lạ kỳ vật quý, nghìn vật bày trên bàn.

傳 喜 信 萬 里 如 息 尺  
報 春 風 千 鄉 若 鄰 邦

*Truyền hỷ tín, vạn lý như chỉ xích;*

*Báo xuân phong, thiên hương nhược lân bang.*

Đưa tin vui, muôn làng như gang tác;

Báo xuân về, nghìn xã tương kề nhau.

吟我無衣同袍句  
留你千香滿袖來

*Ngâm ngā vō y đồng bào cú;*

*Lưu nhĩ thiên hương mân tú lai.*

Ngâm bài Vô y (Tần phong, Kinh Thi), cùng ta chung áo;  
Giữ lấy nghìn hương, ống tay mãi thơm.

當日引風春滿座  
昔曾卻暑夏生涼

*Đương nhật dẫn phong xuân mản tọa;*

*Tích tàng khước thử hạ sinh lương.*

Hôm nay gió đến xuân đầy khắp;  
Thuở trước xua nồng hạ mát thay.

(Vịnh quạt)

開廣廈設病房下榻于茲獨起死回生之術  
施刀圭攻藥石懸壺在此素抱活人濟世心  
*Khai quảng hạ, thiết bệnh phòng, hạ thác vu tư, độc khởi tử hồi sinh  
chi thuật;*

*Thi đao khuê, công dược thạch, huyền hồ tại thủ, tố bão hoạt nhân tế  
thế tâm.*

Xây nhà chung, mở phòng bệnh, đặt giường nơi đây, cứu người sống  
lại từ cõi chết;

Khéo tay dao, rành thang trị, hái thuốc chốn kia, ôm lòng luôn  
giúp khó giúp đời.

大 地 回 春 山 河 壯 麗  
陽 光 普 照 玉 宇 澄 清

*Đại địa hồi xuân, sơn hà tráng lệ;*

*Dương quang phổ chiếu, ngọc vũ trường thanh.*

Đất nước vào xuân, núi sông tươi đẹp;

Ánh dương chiếu khắp, nhà ngọc trong xanh.

最宜茶夢同圓海上壺天容小隱  
休得酒家借問座中春色亦常留

*Tôi nghi trà mộng đồng viên, hải thương hồ thiền dung tiếu ẩn;*

*Hữu đắc túu gia tá ván, tọa trung xuân sắc diệc thường lưu.*

Thích nhất uống trà họp bạn, tiếu ẩn mượn bầu trời trên biển;

Vui khi quán rượu thăm nhau, nán ngồi với xuân ấm bên mâm.

清 心 入 世 身 多 潔  
和 氣 迎 人 意 自 甜

*Thanh tâm nhập thế thân đa khiết;  
Hòa khí nghênh nhân ý tự diêm.  
Vào đời sáng tỏ tâm trong trắng;  
Bạn bè vui vẻ ý ngọt ngào.*

畫 不 充 餓 休 爲 名 士  
文 而 匿 姓 大 有 異 人

*Họa bất sung cơ, hưu vi danh sĩ;  
Văn nhì nặc tính, đại hưu cơ nhân.  
Họa không đủ no, không kể danh sĩ;  
Văn mà dấu họ, tất có văn đế.*

印 草 書 來 應 有 信  
香 花 帖 到 更 宜 春

*Án thảo thư lai, ưng hưu tín;  
Hương hoa thiếp đáo, cánh nghi xuân.  
Mấy chữ thư đưa, chắc tin bạn;  
Thiếp thơm gửi đến, đúng xuân rồi.*

喜 吟 春 色 詩 千 首  
暢 飲 芳 香 酒 一 杯

*Hỷ ngâm xuân sắc thi thiên thủ;  
Sướng ẩm phương hương tửu nhất bối.  
Nghìn bài thơ xuân vui vẻ đọc;  
Một chén rượu thơm thỏa với đời.*

釀 成 春 夏 秋 冬 酒  
醉 倒 東 西 南 北 人

*Nhuồng thành xuân hạ thu đông tửu;  
Tùy đảo đông tây nam bắc nhân.  
Cất nén rượu thu đông xuân hạ;  
Say đắm người nam bắc đông tây.*

水 綠 山 青 座 中 人 醉  
花 明 柳 媚 湖 上 春 長

*Thủy lục sơn thanh, tọa trung nhân túy;  
Hoa minh liêu my, hồ thương xuân trường.  
Nước biếc non xanh, người say với tiệc;  
Hoa tươi liêu rủ, xuân mãi trên hồ.*

玉 井 年 新 潤 泉 舟 聚  
香 山 春 色 生 涯 日 佳

*Ngọc tinh niên tân, Trọc tuyền chu tụ;  
Hương Sơn xuân sắc, sinh nhai nhật giao.  
Giếng ngọc năm mới, suối Đức thuyền tụ;  
Hương Sơn xuân sắc, cuộc sống khá lên.*

君 且 儘 此 篓 莫 遣 春 光 隨 水 逝  
余 亦 能 高 泳 恐 惊 星 斗 落 江 來

*Quân thả tận thử thương, mac khiển xuân quang tùy thủy ta;  
Dư diệc năng cao vịnh, khùng kinh tinh dấu lạc giang lai.  
Bác hãy cạn chén này, chờ để ánh xuân chìm theo nước;  
Tôi cũng xin bơi vội, sợ rằng sao sáng rót ngay sông.*

迎 春 正 啓 鵝 山 席  
愛 客 偏 浮 鮎 場 杯

*Nghênh xuân chính khải Nga Sơn tịch;  
Ái khách thiên phù Bát Tràng bôi.  
Đón xuân trải rộng chiếu Nga Sơn;  
Mến khách rót đầy chén Bát Tràng.*

詩 句 亂 隨 春 草 發  
酒 腸 俱 逐 夏 郁 寬  
*Thi cú loạn tùy xuân thảo phát;  
Tiểu trường câu trúc hạ uất khoan  
Câu thơ tùy hứng theo xuân thảo;  
Chén rượu tiêu sâu uất hạ đầy.*

春 風 漫 卷 蘭 花 白  
細 雨 能 斟 竹 葉 青  
*Xuân phong漫 quyển lan hoa bạch;  
Tế vū năng châm trúc diệp thanh.  
Gió xuân cuốn nhẹ hoa lan trắng;  
Mưa nhỏ rơi vào lá trúc xanh.*

春 詩 春 畫 猶 春 面  
醉 筆 醉 情 亦 醉 心  
*Xuân thi xuân họa do xuân diện;  
Túy bút túy tình diệc túy tâm.  
Thơ xuân tranh xuân, mặt xuân đến;  
Bút say tình say lòng cũng say.*

會友登樓人壽年豐談盛世  
迎春飲酒親朋同業賞佳餚

*Hội hữu đăng lầu, nhân thọ niên phong đàm thịnh thế;  
Nghênh xuân ẩm tiếu, thân bǎng đồng nghiệp thưởng giao hào.  
Hợp bạn lên lầu, người thọ được mùa bàn đờị thịnh;  
Mừng xuân uống rượu, bạn bè đồng nghiệp hưởng món ngon.*

飯熟菜香八方春節  
窗明几淨四季新年

*Phan thực thái hương, bát phương xuân tiết;  
Song minh kỷ tinh, tử quý tân niên.  
Cơm nóng thức thơm, tám phương xuân cả;  
Cửa sáng ghế sạch, bốn quý tết luôn.*

三春曙色迎家客  
一片冰心在玉壺

*Tam xuân thư sắc nghênh gia khách;  
Nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ.  
Ba xuân sáng sớm đón khách quý;  
Một tâm lòng thành chứa trong chai.*

竹葉杯中春友色  
杏花村裡客多情

*Trúc diệp bối trung xuân hữu sắc;  
Hạnh hoa thôn lý khách đa tình.  
Trong ly lá trúc đầy xuân sắc;  
Ngoài xóm hạnh hoa đến khách tình.*

鳳凰來儀和聲鳴盛  
燕雀作市宣籟嬉春

*Phượng hoàng lai nghi, hòa thanh minh thịnh;  
Yến tước tác thi, tuyén lại hý xuân.*

Phượng hoàng đến châu, hót ca đờị thịnh;  
Yến sẻ họp chợ, thổi sáo vui xuân.

几淨窗明春風滿座  
飲香菜美雅客如雲

*Kỷ tinh song minh, xuân phong mǎn tọa;  
Phan hương thái mỹ, nhã khách như vân.  
Ghế sạch phòng sang, gió xuân đầy khắp;  
Cơm thơm thức ngọt, khách sộp như mây.*

儘美山鋪色香清雅  
真奇海味歌舞新春

*Tận mĩ sơn hào, sắc hương thanh nhã;  
Chân kỳ hải vị, ca vũ tân xuân.*

Các thức vùng cao, sắc hương thanh nhã;  
Đây món miền biển, ca múa mừng xuân.

景色殊各里  
春風總一家

*Cảnh sắc thù các lý;  
Xuân phong tổng nhất gia.*

Cảnh sắc tùy xóm khác;  
Gió xuân vẫn một nhà.

紅桃千朵艷  
密雨一甌香

*Hồng đào thiên đóa diệu;*

*Mật vū nhất ầu hương.*

Đào hồng nghìn đóa nở;

Mưa nặng một bình hương.

桃迎酒客客先醉  
春見詩人人更開

*Đào nghênh tửu khách, khách tiên túy;*

*Xuân kiến thi nhân, nhân cánh khai.*

Đào đón khách say, khách say trước;

Xuân gặp nhà thơ, thơ càng hay.

春山不墨千年畫  
秋水无弦萬古琴

*Xuân sơn bất mực, thiên niên họa;*

*Thu thủy vô huyền, vạn cổ cầm.*

Núi xuân không vẽ mà là bức tranh ngàn năm;  
Sông thu không giây nhưng là chiếc đàn muôn thuở.

异花多是非常品  
瑞草原来別有春

*Dị hoa đa thị phi thường phẩm;  
 Dao thảo nguyên lai biệt hữu xuân.*

Mùa lạ phần nhiều là của quý;  
Cỏ thơm vốn đã có xuân riêng.

富 水 園 林 平 泉 花 木  
春 風 桃 李 秋 雨 芭 蕉

*Phù thủy viên lâm, bình tuyển hoa mộc;  
Xuân phong đào lý, thu vũ ba tiêu.  
Vườn rậm sông đây, hoa cây suối lặng;  
Đào mận gió xuân, chuối trong mưa thu.*

日 映 箕 裳 長 濟 美  
春 來 几 席 自 生 香

*Nhật ánh cơ cầu trường tế mỹ;  
Xuân lai kỷ tịch tự sinh hương.  
Ngày tháng sinh nhai đều tốt đẹp;  
Xuân về cuộc sống lại thêm vui.*

千 嶺 風 流 今 勝 景  
一 川 水 墨 古 傳 香

*Thiên linh phong lưu kim thắng cảnh;  
Nhất xuyên thủy mặc cổ truyền hương.  
Nghìn đỉnh phong lưu nay cảnh đẹp;  
Một khe thủy mặc cổ truyền hương.*

桃 花 點 爭 芳 千 朵  
蒸 餅 開 歡 樂 萬 家

*Đào hoa điểm, tranh hương thiên đóa;  
Chưng bánh khai, hoan lạc vạn gia.  
Hoa đào nở, thơm lừng ngàn đóa;  
Bánh chưng khui, vui vẻ muôn nhà.*

一 湖 碧 水 和 燈 彩  
萬 朵 紅 桃 浴 春 風

*Nhất hồ, bích thủy hòa đèn đẹp;  
Vạn đóa hồng đào dục xuân phong.  
Một hồ nước biếc hòa đèn đẹp;  
Muôn đóa đào hồng tắm gió xuân.*

一 淚 秋 水 餘 清 氣  
滿 室 春 風 散 異 香

*Nhất hoàng thu thủy dư thanh khí;  
Mản thất xuân phong tán dị hương.  
Một giải sông thu tràn thanh khí;  
Đầy nhà gió xuân tỏa dị hương.*

一 室 太 和 真 富 貴  
滿 門 春 色 大 榮 華

*Nhất thất thái hòa chân phú quý;  
Mãn môn xuân sắc đại vinh hoa.*

Nhà cửa yên lành là phú quý;  
Đầy sân xuân sắc thật vinh hoa.

吉 星 高 照 平 安 宅  
福 曜 常 臨 積 善 家

*Cát tinh cao chiếu bình yên trạch;  
Phúc diệu thường lâm tích thiện gia.*

Cửa bình an cát tinh chiếu rọi;  
Nhà tích thiện phúc khí hay qua.

和 氣 盈 門 迎 瑞 氣  
春 光 滿 眼 映 文 光

*Hòa khí doanh môn nghênh thuỷ khí;  
Xuân quang mǎn nhān ánh văn quang.*

Khí ám đầy nhà mừng khí tốt;  
Ánh xuân sướng mắt đón ánh văn.

名 山 物 彩 輝 春 海  
大 地 江 山 點 霽 雲

*Danh sơn vật thái huy xuân hải;  
Đại địa giang sơn diêm tê vân.*

Muôn vật núi cao khoe xuân khắp;  
Non sông đất rộng nổi mây lành.

堂 上 椿 萱 輝 旭 日  
階 前 蘭 桂 長 春 風

*Đường thương xuân huyên huy húc nhật;  
Giai tiền lan quế trưởng xuân phong.*

Trên có mẹ cha vui cao tuổi;  
Dưới thì con cháu được ấm no.

喜 見 玉 梅 辭 舊 腊  
還 期 綠 柳 染 新 衣

*Hỷ kiến ngọc mai từ cựu lạp;  
Hoàn kỳ lục liêu nhuêm tân y.*

Vui thấy mầm mai chào tháng chạp;  
Lại chờ nhành liễu chuyển màu xanh.

九天日月開新運  
萬國笙歌醉太平

*Cửu thiên nhật nguyệt khai tân vận;*  
*Vạn quốc sinh ca túy thái bình.*  
Trời cao nhật nguyệt cho vận mới;  
Muôn nước đàn ca nhộn thái bình.

四海風光隨處好  
滿天雨露應時新

*Tứ hải phong quang tùy xứ hảo;*  
*Mãn thiên vū lộ ứng thời tân.*  
Bốn biển phong quan đâu cũng đẹp;  
Đây trời móc ngọt đúng mùa sang.

一庭花影三更月  
十里松陰百道泉

*Nhất đình hoa ảnh tam canh nguyệt;*  
*Thập lý tùng âm bách đạo tuyển.*  
Trăng canh ba đây sân hoa chiểu;  
Suối trăm giòng mười dặm bóng tùng.

斗柄建寅推歲首  
梅花送腊占春魁

*Đầu binh kiến dần thoi tuế thủ;*  
*Mai hoa tống lạp chiếm xuân khôi.*  
Chuôi Đầu trả một là năm chuyển;  
Hoa mai tiễn chập ấy đầu xuân.

家祥世衍無疆慶  
國泰天開不老春

*Gia tường thế diễn vô cương khánh;*  
*Quốc thái thiên khai bất lão xuân.*

Nhà vui đời nối vô biên phúc;  
Nước thịnh trời cho bất lão xuân.

時際三陽多淑氣  
家敦一樂有和風

*Thời tế tam dương đa thục khí;*  
*Gia đôn nhất lạc hữu hòa phong.*  
Thời chuyển tam dương nhiều khí tốt;  
Nhà nền nhất hạng có nếp hòa.

斗柄東旋新氣象  
奎光西照煥文章  
*Đầu bình đông toàn tân khí tượng;*  
*Khuê quang tây chiếu hoán văn chương.*  
Chuôi Đầu quay đông mùa khí mới;  
Ánh Khuê tây chiếu đổi sắc xuân.

柳眼桃腮舒化日  
鶯歌燕語鬧春風  
*Liễu nhän đào tai thư hóa nhật;*  
*Oanh ca yến ngữ náo xuân phong.*  
Liễu nhú đào hồng ngày đổi khác;  
Oanh ca yến hót báo xuân về.

藏書萬卷可教子  
遺金滿簾常住災  
*Tàng thư vạn quyển khả giáo tử;*  
*Di kim mãn doanh thường trú tai.*  
Sách chứa vạn quyển hay dạy con;  
Vàng để dày hòm thường có họa.

天意回春萬物光輝資發彩  
人心樂喜四時和氣獲微祥  
*Thiên ý hồi xuân, vạn vật quang huy tư phát thái;*  
*Nhân tâm lạc thiện, tứ thời hòa khí hoạch trưng thường.*  
Trời muốn hồi xuân, muôn vật tốt tươi đều đẹp vẻ;  
Lòng người vui thiện, bốn mùa hòa khí được diềm lành.

春從何處來共沐和風甘雨  
花由此日發欣看柳綠桃紅  
*Xuân tòng hà xứ lai, cộng mộc hòa phong cam vū;*  
*Hoa do thủ nhật phát, hân khan liễu lục đào hồng.*  
Xuân từ đâu đến đây, cùng tắm gọi gió lành mưa ngọt.  
Hoa cũng ngày này nở, vui mừng xem liễu biếc đào hồng.

一氣轉春回桂郁蘭芬梅吐玉  
三元昭物化龍飛豹變鳳呈丹  
*Nhất khí chuyển xuân hồi, quế úc lan phân mai thổi ngọc;*  
*Tam nguyên chiêu vật hóa, long phi, báo biến phượng trình đan.*  
Xuân về một khí chuyển, quế tốt, lan hương, mai nhả ngọc;  
Vật đổi ba tháng đầu, rồng bay, báo biến, phượng khoe màu.

百 年 天 地 迴 元 氣  
一 統 山 河 樂 太 平

Bách niên thiên địa hồi nguyên khí;  
Nhất thống sơn hà lạc thái bình.  
Trăm năm trời đất hồi nguyên khí;  
Nhất thống non sông vui thái bình.

萬 象 回 春 新 雨 露  
一 天 改 色 燦 雲 霞

Vạn tượng hồi xuân tàn vũ lộ,  
Nhất thiên cải sắc sán vân hà.  
Vạn cảnh xuân về mưa móc mới;  
Một trời đổi sắc đẹp mây xuân.

天 賜 與 一 門 吉 慶  
春 送 來 兩 字 平 安

Thiên tứ dù nhất môn cát khanh;  
Xuân tống lai lưỡng tự bình an.  
Trời ban cho một nhà tốt đẹp;  
Xuân đem lại hai chữ bình yên.

曉 日 初 晴 海 宇 雲 霞 呈 秀  
春 風 乍 暖 山 頭 梅 李 生 輝

Hiểu nhật sơ tình hải vũ vân hà trình tú;  
Xuân phong sa noãn sơn đầu mai lý sinh huy.  
Sáng ra mới nắng, biển cả, rặng mây đẹp đẽ;  
Gió xuân tỏa ấm, đỉnh non, đào mận tốt tươi.

桃 李 開 花 萬 里 和 風 生 草 木  
山 河 悅 目 一 天 瑞 萌 集 門 庭

Đào lý khai hoa, vạn lý hòa phong sinh thảo mộc;  
Sơn hà duyệt mục, nhất thiên thụy ái tập môn đình.

Đào mận nở hoa, muôn dặm gió lành tốt cây cỏ;  
Núi sông sướng mắt, một trời mây đẹp phủ sân nhà.

歲 月 人 心 要 改 革  
乾 坤 天 意 愛 維 新

Tuế nguyệt nhân tâm yêu cải cách;  
Càn khôn thiền ý ái duy tân.  
Lòng người năm tháng cần sửa đổi;  
Ý trời càn khôn cũng duy tân.

大塊文章還假我  
十分春色總宜人

*Đại khôi văn chương hoàn giả ngã;  
Thập phần xuân sắc tổng nghi nhân.  
Một khôi văn chương đều mượn tá;  
Mười phần xuân sắc thảy ưa người.*

錦繡花開春富貴  
琅玕竹報歲平安

*Cẩm tú hoa khai xuân phú quý;  
Lang can trúc báo tuế bình an.  
Gấm vóc hoa dua, xuân phú quý;  
Vân ngọc trúc báo, năm bình an.*

山川氣象潭如畫  
人物風光又轉新

*Sơn xuyên khí tượng hồn như họa;  
Nhân vật phong quang hữu chuyển tân.  
Núi sông cảnh tượng nom như vẽ;  
Người vật phong quang chuyển sắc xuân.*

瓶梅蕊放春盈屋  
園李春濃汁染衣

*Bình mai nhụy phóng hương doanh ốc;  
Viên lý xuân nồng tráp nhiễm y.  
Hương đầy nhà bình hoa mai nở;  
Nước thâm áo vườn mặn đậm xuân.*

向陽門第春先到  
積善家堂慶有餘

*Hương dương môn đệ xuân tiên đáo;  
Tích thiện gia đường khánh hữu xuân.  
Cửa hương mặt trời xuân đến trước;  
Nhà chăm tích thiện phúc dư thừa.*

十分春色從天遞  
三錫鴻恩指日來

*Thập phần xuân sắc tòng thiên nhạ;  
Tam tích hồng ân chỉ nhật lai.  
Mười phần xuân sắc theo trời đất;  
Ba đợt ơn to thắng lợi về.*

松竹梅歲寒三友  
天大人四海同春

Tùng trúc mai tuế hàn tam hữu;  
Thiên địa nhân từ hải đồng xuân.  
Tùng trúc mai rét đông ba bạn;  
Trời đất người bốn biển cùng xuân.

新歲日晴街市桃梅爭盛放  
故園春滿鄉村禮會各開張

Tân tuế nhật tình nhai thi đào mai tranh thịnh phóng;  
Cố viên xuân mản hương thôn lễ hội các khai trương.  
Năm mới đẹp trời phố phường đào mai đua nở;  
Vườn cũ đầy xuân làng xóm lễ hội khai trương.

旭日熙和幸福源泉通四海  
春風得意光明航道竟千帆

Húc nhật hi hòa, hạnh phúc nguyên tuyên thông tứ hải;  
Xuân phong đắc ý, quang minh hàng đạo cánh thiên phàm.  
Ngày đẹp hòa vui, phanh phúc suối nguồn thông bốn biển;  
Gió xuân đẹp ý, hân hoan đường thủy rộn ngàn thuyền.

水色山光陽春萬里  
花開樹闌麗景四方

Thủy sắc sơn quang, dương xuân vạn lý;  
Hoa khai thụ nhuận, lệ cảnh tứ phương.  
Nước biếc non xanh, đường xuân vạn dặm;  
Cây tươi hoa nở, cảnh đẹp bốn phương.

解悶何妨呼陸羽  
吟詩恰好覓青蓮  
Giải muộn hà phóng hô Lục Vũ,  
Ngâm thi kháp hảo mịch thanh liên.  
Giải buồn đâu ngại hô Lục Vũ;  
Ngâm thơ tốt nhất có sen xanh.

爐火烹來增雅趣  
醴泉釀就醉春風  
Lò hỏa phanh lai tăng nhã thú;  
Lê tuyễn nhuồng tưốn túy xuân phong.  
Lò lửa đun lên thêm thú nhã;  
Nước nguồn nấu rượu gió xuân say.

蓮 蕊 浮 欄 緣  
蘭 芽 泛 水 馨

*Liên nhụy phù âu lục;*  
*Lan nha phiếm thủy hinh.*

Nhụy sen nổi bình biếc;  
Nụ lan trôi dòng thơm.

香 分 花 上 露  
水 沏 石 邊 泉

*Hương phân hoa thượng lô;*  
*Thủy cấp thạch biên tuyên.*

Sương đọng trên hoa hương ngấm;  
Đá bên bờ suối nước tràn.

紅 杏 村 中 酒  
蒙 山 頂 上 茶

*Hồng Hạnh thôn trung tửu;*  
*Mông Sơn đỉnh thượng trà.*  
Rượu trong thôn Hồng Hạnh;  
Trà trên đỉnh Mông Sơn.

茶 號 無 雙 品  
酒 稱 第 一 家

*Trà hiệu vô song phẩm;*  
*Tửu xứng đệ nhất gia.*  
Trà vào loại tuyệt hảo;  
Rượu đáng khen nhất đời.

數 益 精 神 千 倍 奢  
三 杯 眉 目 一 時 新  
*Số trán tinh thần bội sảng;*  
*Tam bôi my mục nhất thời tân.*  
Vài chén, tinh thần tăng gấp bội;  
Ba ly, mày mắt nổi tươi ngay.

一 杯 能 破 憶  
四 座 有 高 明

*Nhất bôi nǎng phá muộn,*  
*Tứ tọa hữu cao minh.*  
Một chén giải phiền muộn;  
Bốn vị có người hay.

席 上 多 怀 青 眼 酒  
樽 中 難 認 白 頭 翁

Tịch thương đa hoài thanh nhãnh tửu;

Tôn trung nan thức bạch đầu ông.

Trên tiệc những mong người mất biếc;

Chạm ly khó biết kẻ bạc đầu.

座 上 筵 鋪 酒 興 連 杯 詩 亦 醉  
窗 前 鶯 轉 花 開 並 朵 月 還 羞

Toa thương diên phô, tửu hưng liên bôi thi diệc túy;

Song tiền oanh chuyền, hoa khai tinh đáo nguyệt hoàn tu.

Tiệc bày trên nhà, rượu uống mềm môi, thơ chênh choáng;

Oanh hót trước cửa, hoa đua nhau nở, trăng hẹn thùng.

茶 亦 醉 人 何 必 酒  
書 能 香 我 不 須 花

Trà diệc túy nhân hà tất tửu;

Thư năng hương ngả bất tu hoa.

Trà cũng say người, đâu chỉ rượu;

Sách làm thơm tớ, chẳng cần hoa.

沽 酒 船 來 江 亦 醉  
賣 花 人 去 路 猶 香

Cô tửu thuyền lai giang diệc túy;

Mại hoa nhân khứ lộ do hương.

Thuyền đem rượu đến, sông say khuất;

Người bán hoa qua, ngõ ngát hương.

醉 裏 乾 坤 相 笑 小  
壺 中 日 月 獨 漲 長

Túy lý càn khôn tương tiếu tiếu;

Hồ trung nhật nguyệt độc trương trường.

Say túy lúy đất trời cười vắn nhỏ;

Rượu một bình ngày tháng tự cho dài.

把 盡 浇 胸 神 骨 健  
吟 詩 入 醉 夢 蘭 香

Bả trản nhiêu hung, thân cốt kiên;

Ngâm thi nhập túy, mộng hồn hương.

Rửa bụng nâng ly, gân cốt mạnh;

Ngâm thơ say ngả, mộng hồn hương.

滿 銚 香 風 扶 竹 葉  
一 杯 春 色 醉 葡 萄

*Mǎn úng hương phong phù trúc diệp;  
Nhất bội xuân sắc túy bồ đào.  
Đầy vò hương thoảng nồng lá trúc;  
Một chén hơi xuân say rượu nho.*

飲 來 佳 味 分 三 雅  
醉 後 歌 狂 驚 四 筵

*Ẩm lai giao vị phân tam nhã;  
Túy hâu ca cuồng kinh tứ diên.  
Uống vào mùi vị chia ba loại;  
Say rồi hát loạn hãi bốn bên.*

風 送 一 帘 招 遠 客  
價 無 雙 品 憶 高 賢

*Phong tóng nhát liêm chiêu viễn khách;  
Giá vô song phẩm ức cao hiền.  
Gió cuốn một rèm mời khách đến;  
Phẩm giá không hai nhớ kẻ hiền.*

青 山 不 厲 千 杯 酒  
白 日 緬 消 一 局 棋

*Thanh sơn bất yếm thiên bôi tiều;  
Bạch nhật duy tiêu nhất cục kỳ.  
Núi xanh chẳng ngán ngàn chung rượu;  
Ngày trọn vừa xong một cuộc cờ.*

月 色 溶 溶 青 山 綠 水 堪 圖 畫  
風 聲 習 習 翠 竹 蒼 松 奏 管 絃

*Nguyệt sắc dung dung, thanh sơn lục thủy kham đồ họa;  
Phong thanh tập tập, thủy trúc thương tung tấu quản huyền.*

Trăng sáng tròn đầy, nước thắm non xanh tựa tranh vẽ;  
Gió thổi lao xao, tùng xanh trúc biếc tấu hòa ca.

獨 坐 每 將 書 作 伴  
閉 門 長 與 竹 爲 鄰

*Độc tọa mỗi tương thư tác bạn;  
Bế môn trường dù trúc vi lân.  
Ngồi mình vẫn lấy sách làm bạn;  
Nhà rỗi hay cùng trúc chơi thân.*

古 訓 是 式 威 儀 是 力  
功 崇 惟 志 業 廣 惟 勤

*Cổ huấn thị thức, uy nghi thi lực;  
Công sùng duy chí, nghiệp quảng duy cần.  
Lời xưa là phép, oai nghiêm là sức;  
Công cao do chí, nghiệp lớn do chăm.*

學 問 式 後 人 治 國 齊 家 皆 是 道  
淵 源 師 前 哲 經 天 繼 地 謂 之 文

*Học vấn thức hậu nhân, trị quốc tề gia giao thi đạo;  
Uyên nguyễn sư tiền triết, kinh thiên vĩ địa vị chí văn.  
Học vấn dạy người sau, nước tri, nhà yên đều phải đạo;  
Nguồn gốc thầy mở trước, đất ngang, trời dọc gọi là văn.*

傘 嶺 山 高 苍 澤 兩 間 青 眼 客  
沱 江 流 遠 青 波 千 古 白 頭 翁

*Tản linh sơn cao, thương trạch lưỡng gian thanh nhān khách;  
Đà giang lưu viễn, thanh ba thiên cổ bạch đầu ông.  
Dãy Tản núi cao, đầm sâu, hai cảnh như người mắt biếc;  
Sông Đà nước trôi, sóng vỗ, ngàn năm tựa khách bạc đầu.*

顯 揚 身 事 憑 流 澤  
寵 賜 皇 恩 喜 及 泉

*Hiển dương thân sự bằng lưu trạch;  
Sủng tú hoàng ân hỉ cập tuyền.  
Thân danh lừng lẫy ghi công mãi;  
Ôn trên ưu ái suối vàng vui.*

經 史 爲 田 尊 杜 孟  
龍 崗 立 表 羨 歐 陽

*Kinh sử vi diền tôn Đỗ Mạnh;  
Long cương lập biểu tiễn Âu Dương.  
Kinh, sử, ruộng cày, khen Đỗ, Mạnh;  
Long Cương dâng biểu, chuộng Âu, Dương.*

福 家 舊 德 徵 流 澤  
熙 代 殊 恩 在 顯 名

*Phúc gia cựu đức trưng lưu trạch;  
Hi đại thù ân tại hiển danh.  
Phúc nhà, đức cũ lưu truyền lại;  
Đời thịnh, ơn xưa nổi tiếng tăm.*

家 庭 素 講 風 聲 舊  
花 表 恩 頒 雨 露 新

*Gia đình tố giảng phong thanh cựu;*

*Hoa biếu ân ban vũ lộ tân.*

Nền nếp cũ trong nhà rèn cắp;

Mưa móc xưa đẹp vẻ ơn ban.

義 碑 松 月 朗  
孝 雨 桂 波 流

*Nghĩa bia tùng nguyệt lăng;*

*Hiếu vū quế ba lüu.*

Bia nghĩa tùng trăng chiêu;

Mưa hiếu quê sóng vòn.

清 淨 無 墾 地  
慈 悲 不 瞬 天

*Thanh tịnh vô trán địa;*

*Tù bi bất thuấn thiên.*

Đất thanh tịnh không bụi;

Trời từ bi chẳng hay.

思 君 夢 朗 屏 山 月  
教 孝 恩 章 桂 海 波

*Tư quân mộng lăng bình sơn nguyệt;*

*Giáo hiếu ân đàm quế hải ba.*

Nhớ người mộng đến nơi trăng núi;

Nhắc hiếu, ơn dài quê sóng xô.

百 年 儒 譜 開 門 間  
九 澤 春 膚 暢 海 疆

*Bách niên nho phả khai môn phiết;*

*Cửu trạch xuân cao sương hải cương.*

Trăm năm nho học rộng mở cửa;

Chín lớp xuân ân biển xa gàn.

一 家 鍾 鼎 龍 光 湛  
八 秩 簪 叙 鶴 夢 長

*Nhất gia chung đỉnh long quang trạm;*

*Bát trật trâm tha hạc mộng trường.*

Một nhà bỗng lộc tươi đẹp vẻ;

Tám chục trâm tha tuổi thọ dài.

日月祥光調玉燭  
江山英氣擁雲帷

Nhật nguyệt tường quang điều ngọc chúc;  
Giang sơn anh khí ưng vân duy.  
Nhật nguyệt sáng soi tươi đuốc ngọc;  
Non sông linh khí bọc màn mây.

五登科甲書香遠  
一舉才名筆陣雄

Ngũ đăng khoa giáp thư hơng viễn;  
Nhất cử tài danh bút trận hùng.  
Năm lần thi đỗ sách thơm tỏa;  
Một chốc nêu danh bút trận hùng.

花間春盞拋塵絆  
菊下秋高舍靜齋

Hoa gian xuân áng phao trần bạn;  
Cúc hạ thu cao xả tĩnh trai.  
Xuân đẹp bên hoa dứt trần lụy;  
Thu trên cúc dưới bỏ trai phòng.

好合百年慈命重  
諧和再醮自天緣

Hảo hợp bách niên từ mệnh trọng;  
Hài hòa tái tiễu tự thiên duyên.  
Lời mẹ dạy, trăm năm, tốt đẹp;  
Duyên trời xe, thêm bước, hỷ hòa.

常有寬心能益壽  
永能布德可延年

Thường hữu khoan tâm năng ích thọ;  
Vĩnh năng bố đức khả diên niên.  
Vẫn thường rộng lượng, nên tăng thọ;  
Mãi hay ban phúc, được dài lâu.

千秋祖國旺元氣  
一統江山永太平

Thiên thu tổ quốc vương nguyên khí;  
Nhất thống giang sơn vĩnh thái bình.  
Ngàn năm tổ quốc vương nguyên khí;  
Nhất thống giang sơn mãi thái bình.

無 德 者 亡 知 詛 歌 之 已 去  
常 仁 不 讓 信 曆 數 之 有 歸

Vô đức giả vong, tri âu ca chi dī khút;  
Đương nhân bất nhượng, tín lịch số chí hữu quy.  
Không đức, chẳng còn, biết đã qua thời ca ngợi;  
Vì nhân, không nhượng, tin rằng sẽ đến vận trời.

鸚 鵡 能 言 爭 類 凤  
蜘蛛雖巧不如蚕

Anh vū năng ngôn tranh loại phượng;  
Tri thù tuy xảo bát như tăm.  
Vẹt hay tập nói khoe giòng phượng;  
Nhện dâu giăng tơ chẳng giống tăm.

升 斗 亦 酬 霽 絶 祔 子 心 寧 拂 忍  
文 章 都 墟 蹤 和 丸 母 訓 政 難 追

Thăng đấu diệc thù triêm, tuyệt khứ tử tâm ninh phát nhẫn;  
Văn chương đô trấn tích, hòa hoàn mẫu huấn chính nan truy.

Bóng lộc cũng mùi ngon, giữ áo, lòng con đì chẳng nỡ.  
Văn chương đều vết bụi, thuốc viên, lời mẹ dạy tìm đâu.

對 鏡 畫 眉 一 點 分 成 兩 點  
臨 池 玩 月 隻 輪 轉 作 雙 輪

Dối kính họa mi, nhất điểm phiên thành lưỡng điểm;  
Lâm trì ngoan nguyệt, chích luân chuyển tác song luân.  
Soi kính tó mày, một điểm hóa thành hai điểm;  
Ra ao ngắm trăng, một vàng lại thay hai vàng.

一 室 之 中 觀 四 海  
千 秋 已 上 驗 平 生

Nhất thất chí trung quan tứ hải;  
Thiên thu dī thương nghiệm bình sinh.  
Từ một nhà nhìn ra bốn biển;  
Xét ngàn năm để nghiệm một thân.

窗 前 綠 樹 分 禪 榻  
城 外 青 山 到 酒 杯

Song tiền lục thụ phân thiền tháp;  
Thành ngoại thanh sơn đáo túu bôi.  
Rợp giường thiền tán cây trước cửa;  
Soi đáy cốc bóng núi ngoài thành.

雲 移 溪 樹 侵 書 暇  
風 送 岩 泉 潤 墨 池

Vân di khê thu xâm thư hoảng;

Phong tống nham tuyễn nhuận măc tri;

Mây đưa cây suối che màn sách;

Gió cuộn dòng khe đèn ao nghiên.

放 眼 望 乾 坤 身 行 萬 里 半 天 下  
偷 閑 談 風 月 我 生 百 事 常 隨 緣

Phóng nhän vong càn khôn, thân hành vạn lý bán thiên hạ;

Thâu nhàn đàm phong nguyệt, ngã sinh bách sự thường tùy duyên.

Đưa mắt ngắm đất trời, tâm thân muôn dặm, nửa thiên hạ;

Lúc rỗi bàn trăng gió, đời người trăm việc, vẫn tùy duyên.

莫 對 青 山 談 世 事  
休 將 文 字 占 時 名

Mạc đối thanh sơn đàm thế sự;

Hưu tương văn tự chiếm thời danh.

Đừng trước non xanh bàn thế sự;

Chớ đem chữ nghĩa chiếm thời danh.

未 必 前 賢 皆 可 法  
從 來 稚 子 尚 堪 敎

Vì tái tiền hiền giae khả pháp;

Tòng lai nhụ tử thương kham khâm.

Đâu cứ tiên hiền là khuôn phép;

Nhiều khi con trẻ đáng suy tôn.

皓 日 盈 怀 心 不 夜  
春 雲 潤 物 雨 含 情

Hao nhật doanh hoài tâm bất dạ;

Xuân vân nhuận vật vũ hàm tình.

Trăng sáng mơ màng đêm chẳng ngủ;

Mây xuân đầm ám mưa đượm tình.

少 喜 詩 書 畫 印 十 年 寒 窗 未 盡 興  
老 愛 竹 菊 梅 蘭 半 生 禿 筆 始 傳 神

Thiếu hỉ thi thư họa ấn, thập niên han song vị tận hứng;

Lão ái trúc cúc mai lan, bán sinh thốc bút thủy truyền thần.

Thuở nhỏ thích thơ, văn, họa phẩm, song lạnh mươi năm chưa hết hứng;

Lúc già yêu cúc, trúc, hoa mai, bút cùn một thuở mới có thần.

美 酒 飲 于 微 醉 後  
好 花 看 到 半 開 時

*Mỹ tiều ẩm vu vi túy hâu;  
Hảo hoa khán đáo bán khai thời.  
Ngà say rồi rượu ngon mới uống;  
Nở nửa chừng hoa đẹp hãy xem.*

誠 意 待 人 終 有 得  
平 心 應 事 自 無 爭

*Thành ý đài nhân chung hữu đặc;  
Bình tâm ứng sự tự vô tranh.  
Thành ý đài người rồi ắt được;  
Bình tâm đổi việc sẽ không giành.*

酒 常 知 節 狂 言 少  
心 不 能 清 亂 夢 多

*Tiều thường tri tiết cuồng ngôn thiều;  
Tâm bất năng thanh loạn mộng đa.  
Rượu biết kiềm chế ít nói loạn;  
Lòng không thanh tịnh lầm mơ cuồng.*

偶 然 風 雨 惊 花 落  
再 上 樓 臺 待 月 明

*Ngẫu nhiên phong vũ kinh hoa lạc;  
Tái thương lâu đài đài nguyệt minh.  
Bỗng nhiên mưa gió e hoa rụng;  
Lại tới lâu cao đài sáng trăng.*

水 惟 善 下 能 成 海  
山 不 爭 高 自 极 天

*Thủy duy thiện hạ năng thành hải;  
Sơn bất tranh cao tự cực thiên.*

Nước khéo xuống thấp nên thành biển;  
Núi chẳng tranh cao sẽ sát trời.

著 書 岂 在 求 名 利  
提 筆 總 為 益 世 人

*Trước thư khởi tại cầu danh lợi;  
Đè bút tổng vi ích thế nhân.  
Viết sách há lại màng danh lợi;  
Cầm bút mong có ích cho đời.*

當官常念民之苦  
凡事求其心所安

*Đương quan thường niệm dân chi khổ;*

*Phàm sự cầu kỳ tâm sở an.*

Làm quan phải biết nỗi dân khổ;

Phàm việc nên cân cho tâm yên.

事到盛時須警省  
境當逆處要從容

*Sự đáo thịnh thời tu cảnh tĩnh;*

*Cảnh đương nghịch xứ yếu thung dung.*

Việc đang lúc thịnh, nên lo trước;

Cảnh vào chỗ khó, hãy ung dung.

成家勿謂當家易  
養子應知教子嚴

*Thành gia vật vị đương gia dị;*

*Đương tử ưng tri giáo tử nghiêm.*

Nên nhà chớ bảo dựng nhà dễ;

Nuôi con phải biết dạy con nghiêm.

無情未必真豪傑  
有度方為大丈夫

*Vô tình vi tài chán hào kiệt;*

*Hữu độ phuơng vi đại trượng phu.*

Vô tình chưa hẳn tay hào kiệt;

Độ lượng xem ra mới trượng phu.

讀能明達耕能富  
成自謙虛敗自驕

*Đọc năng minh đạt, canh năng phú;*

*Thành tự khiêm hư, bại tự kiêu.*

Cày hay giàu có, đọc hay sáng;

Thua ở kiêu cảng, được ở nhường.

欲除煩惱須無我  
各有來由莫妒人

*Dục trừ phiền não tu vô ngã;*

*Các hữu lai do mạc đố nhân.*

Muốn trừ phiền não phải vô ngã;

Đều có nguyên do chớ tị người.

千 年 綠 水 藏 靈 劍  
萬 代 紅 橋 引 玉 山  
*Thiên niên lục thủy tàng linh kiếm;*  
*Vạn đại hồng kiều dẫn ngọc sơn.*  
Ngàn năm nước biếc chứa gươm báu;  
Muôn thuở cầu hồng nối ngọc sơn.

昨 夜 和 風 來 滿 戶  
今 朝 瑞 氣 到 盈 門  
*Tac dạ hòa phong lai mān hộ;*  
*Kim triêu thuy khí đáo doanh môn.*  
Đêm trước gió lành về ngập hộ;  
Sáng nay khí đẹp đến đầy nhà.

舊 歲 清 除 舊 弊  
新 年 樹 立 新 風  
*Cựu tuế thanh trừ cựu tệ;*  
*Tân niên thụ lập tân phong.*  
Năm cũ diệt trừ tệ nạn cũ;  
Năm nay xây dựng tác phong nay.

天 頒 賜 全 家 盛 旺  
春 帶 來 各 戶 平 安  
*Thiên ban tứ tuần gia thịnh vượng;*  
*Xuân đón lai các hộ bình an.*  
Trời ban cho cả nhà thịnh vượng;  
Xuân đem lại mọi hộ bình an.

望 遠 能 知 風 浪 小  
凌 雲 始 覺 海 波 平  
*Vọng viễn năng tri phong lāng tiếu;*  
*Lăng vân thủy giác hải ba bình.*  
Nhìn xa nên hay gió bão nhỏ;  
Lên cao mới biết biển sóng yên.

世 本 無 先 覺 之 驗  
人 貴 有 自 知 之 明  
*Thế bản vô tiên giác chi nghiệm;*  
*Nhân quý hữu tự tri chi minh.*  
Đời vốn không kinh nghiệm có trước;  
Người quý hay tự biết cho rành.

充 海 閑 天 高 之 量  
養 先 慢 後 樂 之 心

Sung hải khoát thiên cao chi lượng;

Dưỡng tiên ưu hậu lạc chi tâm.

Độ lượng đầy trời cao biển rộng;

Tâm lòng luôn lo trước vui sau.

鵠 鶴 前 頭 休 多 語  
小 人 身 邊 須 慎 行

Anh vū tiền đầu hưu đa ngũ;

Tiểu nhân thân biên tu thận hành.

Vết trước mặt hãy nên ít nói;

Tiểu nhân gần phải biết giữ gìn.

黑 面 將 軍 陟 降 塵 間 千 载 掃 清 賊 寇  
雄 威 神 力 执 持 社 稷 庶 民 長 仰 恩 波

Hắc diện tướng quân trí陟降 trấn gian, thiên tài tảo thanh tặc khâu;

Hùng uy thần lực, phì trì xâ tắc, thứ dân trường ngưỡng ân ba.

Hắc diện tướng quân, giữ giàng trấn gian, ngàn năm quét sạch cường bạo;

Hùng uy thần linh, phì trì đất nước, nhân dân mong mãi ơn ban.

(Đinh La Khê)

天 將 神 仙 捍 患 除 災 威 莫 倒  
聖 師 祖 藝 教 民 立 業 德 難 量

Thiên tướng thần tiên, hân hoan trừ tai mạc trắc;

Thánh sư tổ nghệ, giáo dân lập nghiệp đức nan lường.

Thiên tướng thần tiên, cứu nạn trừ tai uy khó tả;

Thánh sư tổ nghệ, dạy dân lập nghiệp đức khôn lường.

先 祖 栽 培 曆 代 流 傳 仁 是 本  
子 孫 興 旺 延 年 長 望 德 爲 根

Tiên tổ tài bồi, lịch đại lưu truyền nhân thi bản;

Tử tôn hưng vượng, diên niên trường vọng đúc vi cẩn.

Tiên tổ vun trồng, nối đời truyền lại nhân là gốc;

Cháu con hưng vượng, hàng năm nhớ mãi đức làm nêu.

筆 架 研 池 辭 海

詩 花 墨 雨 書 林

Bút giá, nghiên trì, từ hải;

Thi hoa, mực vũ, thư lâm.

Giá bút, ao nghiên, biển chữ;

Hoa thơ, mưa mực, rừng văn.

瘦影當窗梅得月  
涼雲滿地竹籠煙

Sáu ảnh đương song mai đắc nguyệt;  
Lương vân mǎn dia trúc lung yên.  
Bóng nhỏ bên song, mai trăng chiếu;  
Mây mờ dày đất, trúc khói che.

夜讀茶經能止渴  
朝臨米帖可充飢

Dạ đọc trà kinh nǎng chǐ khát;  
Triều lâm mê thiếp khả sung cơ.  
Tôi đọc trà kinh đỡ cơn khát;  
Sáng bén bồ gạo để bụng no.

梅花帶舞飛琴上  
柳葉和煙入酒中

Mai hoa dối vũ phi cầm thương;  
Liễu diệp hòa yên nhảy tấu trung.  
Mai, tuyết, trên đàn bay pháp phái;  
Liễu, khói, trong ly hiện chập chờn.

山色每隨高士至  
文心兼似畫家來

Sơn sắc mỗi tùy cao sĩ chí;  
Văn tâm kiêm tự họa gia lai.  
Khách quý đến, núi xanh đổi sắc;  
Họa sĩ thăm, lòng gợi ý văn.

棟宇巍峨制度規模盛飾  
宮庭肅穆禮儀文物鼎明

Đống vu nguy nga, chế độ quy mô thịnh sức;  
Cung đình túc mục, lễ nghi văn vật đỉnh minh.  
Cột mái nguy nga, chế độ quy mô rạng rỡ;  
Cung đình nghiêm túc, lễ nghi văn vật quang minh.

南北東西全境旄倪安福宅  
士農工商四民樂利仰神庥

Nam bắc đông tây toàn cảnh, mao nghê an phúc trạch;  
Sĩ nông công thương tử dân, lạc lợi ngưỡng thần hưu.  
Nam bắc đông tây toàn thể tré già yên phúc ấm;  
Sĩ nông công thương bốn lớp vui chung đội ơn thần.

聖 德 無 疊 捍 患 除 災 四 社 民 康 物 阜  
神 功 莫 倒 陰 扶 墓 助 千 秋 俗 美 人 淳

Thánh đức vô cương hân hoạn trừ tai, tứ xã dân thang vật phu;  
Thần công mạc trắc âm phù mặc trợ, thiên thu tục mỹ nhân i khuần.

Đức thánh vô biên, cứu nạn trừ tai, bốn xã dân yên vật thịnh;  
Công thần khôn tả, âm phù ngầm giúp, tục đẹp người thuần.

神 光 煥 四 鄰 今 古 樓 臺 歸 苑 外  
正 立 開 重 屋 蓬 菜 宮 闈 對 南 山

Thần quang hoán tú lân, kim cổ lâu dài quy uyển ngoại;

Chính vị khai trùng ốc, bồng lai cung khuyết đối nam sơn.

Thần tỏa sáng bốn bên, lầu gác xưa nay về tiên uyển;  
Nơi chính dựng lại nhà, bồng lai cung điện sánh non nam.

春 到 周 天 陶 淑 氣  
時 來 貫 地 沐 荣 砧  
*Xuân đáo chu thiên dào thục khí;*

*Thời lai quán địa mộc vinh ba.*

Xuân đến quanh trời tràn khí ám;  
Thời về khắp đất trổ hoa tươi.

(Nhà cụ Nguyễn Bảo Trần, Đông Anh, Hà Nội)

樹 草 逢 春 枝 葉 茂  
祖 宗 積 德 子 孫 荣

*Thụ thảo phùng xuân chi diệp mậu;*

*Tổ tông tích đức tử tôn vinh.*

Cây cỏ gặp xuân cành lá tốt;

*Tổ tông tích đức cháu con vinh.*

(Nhà cụ Cao Văn Vinh, Thanh Hà, Hải Dương)

祖 德 永 垂 千 載 盛  
家 風 咸 樂 四 時 春

*Tổ đức vĩnh thùy thiên tài thịnh;*

*Gia phong hàm lạc tứ thời xuân.*

Đức tổ dài lâu ngàn năm thịnh;

Nếp nhà đầm ấm bốn mùa xuân.

(Công tử đường họ Trần ở Kiến Xương, Thái Bình)

百 世 本 枝 承 舊 蔭  
千 秋 春 火 壯 新 基

*Bách thế bản chi thừa cựu ấm;*

*Thiên thu hương hòa tráng tân cơ.*

Cành gốc trăm đời lưu phúc cũ;  
Khói hương nghìn thuở rạng nền nay.

(Tử đường họ Ta, Yên Mỹ, Ninh Bình)

家 庭 和 引 春 風 滿  
篷 几 光 謄 壽 曜 高  
*Gia đình hòa dãm xuân phong mān;*  
*Diên kỷ quang dâng thọ diệu cao.*  
Nhà đầm ấm, gió xuân phơi phới;  
Tiệc mừng vui, sao thọ ngời ngời.

(Nhà cụ Hà Ngọc Quang, thị xã Tuyên Quang)

延 年 收 厚 福  
累 世 享 長 安  
*Diên niên thu hậu phúc;*  
*Lũy thế hưởng trường an.*  
Năm lại năm vun trồng phúc hậu;  
Đời truyền đời hưởng thụ bình an.  
(Nhà thờ họ Lý, Thuận Thành, Bắc Ninh)

庭 森 槐 隆 招 賢 士  
室 引 蘭 香 待 貴 人  
*Dinh sâm hòe ámchiêu hiền sĩ;*  
*Thất dãm lan hương dãi qui nhân.*  
Hòe tỏa rợp sân chiêu hiền sĩ;  
Lan thơm ngát sảnh đợi quý nhân.  
(Nhà cụ Nhất Bình, Khoái Châu, Hưng Yên)

向 陽 立 宅 春 無 限  
積 善 持 家 慶 有 余  
*Hương dương lập trạch xuân vô hạn;*  
*Tích thiện trì gia khánh hữu dư.*  
Cửa hương ánh dương, xuân vô hạn;  
Nhà gom điêu thiện, phúc có thừa.  
(Nhà cụ Mến Phong, Yên Thành, Nghệ An)

百 階 堂 上 椿 萱 茂  
萬 足 門 前 桂 蕙 馨  
*Bách gai đường thượng, xuân huyên mậu;*  
*Vạn túc môn tiền, quê huệ hinh.*  
Nhà cao hai cội xuân huyên khỏe;  
Sân rộng trăm chồi quê huệ thơm.  
(Nhà ông Lê Thế Ân, Yên Thế, Bắc Giang)

庭 前 最 喜 風 和 習  
門 內 榮 開 熟 氣 薫  
*Dinh tiền tôi hi phong hòa tập;*  
*Môn nội vinh khai thục khí huân.*  
Trước cửa mừng xem hoa lộng gió;  
Trong nhà vui hưởng rượu nồng hương.  
(Nhà cụ Lang Tri, Hiệp Hòa, Bắc Giang)

時 到 興 隆 福 壽 會  
運 逢 發 達 祿 財 生  
*Thời đáo hưng long phúc thọ hội;*  
*Vận phùng phát đạt lộc tài sinh.*  
Được thời thịnh đạt gồm thọ phúc;  
Gặp vận chấn hưng cả lộc tài.  
(Nhà cụ Nhất Điển, Ân Thi, Hưng Yên)

月 移 疏 影 穿 簾 透  
風 引 清 香 入 戶 來  
*Nguyệt di sơ ảnh xuyên liêm thấu;*  
*Phong dẫn thanh hương nhập hộ lai.*  
Trăng chuyển qua rèm soi lọt bóng;  
Gió lùa tận gối thoảng đưa hương.  
(Nhà cụ Lương An, Lạch Tray, Hải Phòng)

爲 人 和 氣 春 無 限  
處 事 公 平 祿 自 然  
*Vi nhân hòa khí xuân vô hạn;*  
*Xử sự công bằng lộc tự nhiên.*  
Tính tình hòa nhã, xuân vui vô hạn;  
Xử sự công bằng lộc hưởng tự nhiên.  
(Nhà ông Nguyễn Đức Thịnh, thị xã Kiến An, Hải Phòng)

秋 至 滿 山 多 秀 色  
春 來 無 處 不 花 香  
*Thu chí mǎn sơn đa tú sắc;*  
*Xuân lai vô xứ bất hoa hương.*  
Thu đến đầy non nhiều sắc đẹp  
Xuân về khắp chốn thoảng mùi hoa.  
(Nhà cụ Nguyễn Huy Thoa, thị xã Sơn Tây, Hà Tây)

庭下數榮森桂蕙  
堂中馥郁引芝蘭  
*Đình hạ phu vinh sâm quế huệ;*  
*Đường trung phúc úc dẫn chi lan.*  
Dưới sân rộng xum xuê quế huệ;  
Trong nhà cao sực nức chi lan.

(Nhà cụ Hà Ngọc Thuần, thị xã Lào Cai)

裁竹庭前無俗客  
浣花溪外有清流  
*Tài trúc đình tiền vô tục khác;*  
*Hoàn hoa khê ngoại hữu thanh lưu.*  
Xén trúc trước sân, không khách tục;  
Rửa hoa ven suối săn dòng trong.

(Nhà cụ Đoàn Cao Thạch, Hưng Nguyên, Nghệ An)

座上笑談春起色  
門中吟詠筆生香  
*Tọa thương tiếu đàm xuân khởi sắc;*  
*Môn trung ngâm vịnh bút sinh hương.*  
Trước án nói cười xuân nổi sắc;  
Trong nhà ngâm vịnh bút sinh hương.

(Cụ Lang La Khê, Hương Sơn, Hà Tĩnh)

修竹芳蘭彈故調  
高山流水譜新腔  
*Tu trúc phượng lan đàn cổ điệu;*  
*Cao sơn lưu thủy phổ tân xoang.*  
Làn điệu cũ, lan hòa trúc gẩy;  
Nhịp đàn nay, nước chảy non cao.

(Nhà cụ Thái Văn Long, Nông Công, Thanh Hóa)

福隨天地循環至  
財共春秋接續來  
*Phúc tùy thiên địa tuần hoàn chí;*  
*Tài cộng xuân thu tiếp tục lai.*  
Phúc theo trời đất tuần hoàn tới;  
Của hướng xuân thu tiếp tục vào.

(Nhà cụ Hoàng Xuân Lan, Thanh Trì, Hà Nội)

桃 李 滿 庭 花 似 錦  
芝 蘭, 廣 座 客 如 雲  
*Đào lý mân đình hoa tự cảm;*  
*Chi lan quảng tọa khách như vân.*

Đào mận xum xuê hoa tựa gấm;  
Chi lan tấp nập khách như mây.  
(Nhà cụ Nguyễn Văn Cháp, Kiến Xương, Thái Bình)

春 到 客 房 沖 喜 氣  
花 開 商 店 馥 香 風  
*Xuân đáo khách phòng xung hỉ khí;*  
*Hoa khai thương điếm phúc hương phong.*  
Phòng khách xuân sang đầy vẻ đẹp;  
Cửa hàng hoa nở nức mùi hương.  
(Nhà cụ Đào Xuân Hy, Tiên Lữ, Hưng Yên)

堂 上 客 人 濃 瑞 氣  
門 前 花 草 迸 新 香  
*Đường thượng khách nhân. nùng thuỷ khí;*  
*Môn tiền hoa thảo nhạ tân hương.*  
Khách bạn đầy nhà nồng khí thịnh;  
Cỏ hoa trước cửa ngát mùi hương.  
(Nhà cụ Trần Xuân Quý, Mỹ Lộc, Nam Định)

江 湖 笑 我 難 欺 我  
歲 月 撩 人 易 使 人  
*Giang hồ tiêu ngã nan khi ngã;*  
*Tuế nguyệt liêu nhân dì sử nhân.*  
Giang hồ cười báu khôn lừa báu;  
Năm tháng trêu tôi dễ khiến tôi.  
(Ông Đoàn Giang Quán, Ý Yên, Nam Định)

香 辛 到 老 方 知 桂  
秀 茂 經 秋 始 識 松  
*Hương tân đáo lão phuơng tri quế;*  
*Tú mậu kinh thu thủy thức tùng.*  
Thông tươi tốt qua thu mới biết;  
Quế cay nồng lên lão càng cay.  
(Hà Doãn Thái, Lý Nhân, Hà Nam)

座 上 笑 談 春 起 色  
門 中 吟 詠 筆 生 香

Tọa thượng tiếu đàm xuân khởi sắc;  
Môn trung ngâm vịnh bút sinh hương.

Trước án chuyện trò xuân nổi sắc;  
Trong nhà ngâm vịnh bút sinh hương.

(Nhà ông Ngô Lan Mai, Thạch Thất, Hà Tây)

人 老 心 未 老  
家 窮 志 莫 窮

Nhân lão tâm vị lão;  
Gia cùng chí mạc cùng.

Người dẫu lão mà tâm chưa lão;  
Nhà khốn cùng nhưng chí chẳng cùng.  
(Nhà ông Đào Bình Ân, Đức Thọ, Hà Tĩnh)

座 上 客 常 滿  
樽 中 酒 不 空

Tọa thượng khách thường mān;  
Tôn trung tửu bất khong.

Trên chiếu khách không ngót;  
Trong vò rượu chẳng vời.

(Nhà cụ Vương Văn Niên, Tĩnh Gia, Thanh Hóa)

桑 蔬 滿 國 供 閑 趣  
蘭 桂 森 庭 獻 壽 章

Tang sơ mān phố cung nhàn thú;  
Lan quế sâm đình hiến thọ chuong.

Hưởng thú nhàn rau dưa thanh đậm;  
Vui tuổi thọ lan quế xum vầy.

(Nhà cụ Quách Hồ Hải, thị trấn Vĩnh Linh, Quảng Trị)

丹 駕 自 天 來 城 郭 以 前 開 李 帝  
一 聲 從 大 振 山 河 依 舊 笑 高 王

Dan giá tự thiên lai, thành quách dī tiền khai Lý đế;  
Nhất thanh tòng đại chấn, sơn hà y cựu tiếu Cao vương.

Từ trời giáng xuống, thành quách ngàn xưa mở nghiệp nhà Lý;

Sấm vang mặt đất, núi sông như cũ cười diễu Cao Biền.

(Đình Tân Khai, số 44 Hàng Vải, Hà Nội thời thằn Bạch Mã)

舊 邦 文 雅 傳 先 進  
古 道 儀 型 易 後 生

*Cựu bang văn nhã truyền tiên tiến;  
Cổ đạo nghi hình dịch hậu sinh.*

Phong văn nước cũ truyền người nước;  
Mực thước đạo xưa dẫn kế sau.

(*Vũ Tông Phan* đe ở bái đường Văn chỉ Thọ Xương,  
một trung tâm văn hóa lớn của Hà Nội, thế kỷ XIX)

南 海 聖 神 西 土 佛  
文 林 山 水 太 圓 祠

*Nam Hải thánh thần Tây thổ Phật;  
Văn Lâm sơn thủy Thái Vi từ.*

Thánh thần vùng Nam Hải có đức Phật Tây thổ;  
Sông núi đất Văn Lâm tạo dựng đền Thái Vi.

(Điện Thái Vi, động Vũ Lâm, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, Ninh Bình)

天 啓 聖 明 黎 前 李 後  
地 鐘 神 秀 檜 嶺 梧 江

*Thiên khải thánh minh Lê tiền Lý hậu;  
Địa chung thần tú Cối lĩnh Ngô giang.  
Trời mở thánh minh, Lê tiên Lý hậu;  
Đất thần hun đúc, núi Cối sông Ngô.*

(Điện Thái Vi, động Vũ Lâm, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, Ninh Bình).

成 名 多 在 窮 居 日  
得 志 常 因 處 閑 時

*Thành danh đa tại cùng cư nhật;  
Đắc chí thường nhân xù khốn thời.  
Thành danh nếm trải thời gian khó;  
Toại chí từng qua buổi khốn cùng.*

(Gia đình ông Nguyễn Công Khanh, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh)

關 河 是 客 情 非 客  
聲 氣 同 吾 品 亦 吾

*Quán hà thị khách tình phi khách;  
Thanh khí đồng ngô phẩm diệc ngô.*

Nước non như khách, tình không khách;  
Chí hướng cùng ta, tính giống ta.

(Hiên nhà ông Phạm Bảo, Thành phố Thái Nguyên)

福至平安天澤降  
時來祿利地滋生  
*Phúc chí bình an thiên trạch giáng;*  
*Thời lai lộc lợi địa tư sinh.*

Có phúc bình yên do trời giúp;  
Gặp thời lợi lộc bởi đất sinh.  
(Nhà ông Vũ Đàm, huyện Văn Chấn, Yên Bai)

根深不怕風搖動  
樹正無愁月影斜  
*Căn thảm bất pha phong dao động;*  
*Thụ chính vỗ sâu nguyệt ảnh tà.*

Rễ sâu chẳng sợ cành lay động;  
Cây thẳng không lo bóng xé tà.  
(Nhà ông Nguyễn An, Trực Ninh, Nam Định)

白首仍然心自壯  
青雲猶且志彌堅  
*Bạch thủ nhưng nhiên tâm tự tráng;*  
*Thanh vân do thà chí di kiên.*

Đầu bạc nhưng lòng còn tráng kiệt;  
Mây xanh vẫn tỏ chí kiên cường.  
(Nhà cụ Nguyễn Khả Trinh, Lý Nhân, Hà Nam)

筆樹有花兄弟樂  
書田無稅子孫耕  
*Bút thụ hưu hoa huynh đệ lạc;*  
*Thư điền vô thuế tử tôn canh.*

Cây bút có hoa, vui hưởng thỏa thuê huynh đệ;  
Ruộng thư không thuế, cầy cày mặc sức tử tôn.

(Nhà cụ Bùi Trọng Kha, Kim Động, Hưng Yên)

四方孤矢男兒債  
萬里晨昏孝子身  
*Tứ phương hồ thi nam nhi trái;*  
*Vạn lý thân hôn hiếu tử thân.*

Tài cung kiếm bốn phương, áy là nợ nam nhi;  
Đạo thần hôn vạn dặm, phải tròn phận hiếu tử.

(Nhà cụ Phạm Chấn, Khoái Châu, Hưng Yên)

萬 古 功 成 名 顯 達  
千 秋 德 盛 姓 繫 荣

Vạn cổ công thành danh hiển đạt;

Thiên thu đức thịnh tính phồn vinh.

Muôn thuở công thành danh hiển đạt;

Nghìn thu đức sáng họ phồn vinh.

(Từ đường họ Hoàng, Tiên Lữ, Hưng Yên)

義 仁 積 聚 千 年 盛  
福 德 栽 培 萬 代 亨

Nghĩa nhân tích tụ thiên niên thịnh;

Phúc đức tài bồi vạn đại hạnh.

Chất chứa nghĩa nhân nghìn thuở thịnh;

Trau dồi phúc đức vạn đời vui.

(Từ đường họ Nguyễn, Yên Mô, Ninh Bình)

木 出 千 枝 由 有 本  
水 流 萬 派 潮 從 源

Mộc xuất thiên chi do hữu bản;

Thủy lưu vạn phái tố tòng nguyên.

Cây chung nghìn nhánh sinh từ gốc;

Nước chảy muôn dòng phát tại nguồn.

(Từ đường họ Lê, Yên Thành, Nghệ An)

本 根 色 彩 於 花 葉  
祖 考 精 神 在 子 孫

Bản căn sắc thái ư hoa diệp;

Tổ khảo tinh thần tại tử tôn.

Sắc thái cội cành hoa lá hiện;

Tinh thần tiên tổ cháu con nêu.

(Từ đường họ Trần, Bố Trạch, Quảng Bình)

萬 古 乾 坤 興 再 造  
九 霄 日 月 映 重 光

Vạn cổ càn khôn hưng tái tạo;

Cửu tiêu nhật nguyệt ánh trùng quang.

Muôn thuở đất trời bừng đổi mới;

Chín tầng nhật nguyệt tỏa sáng trong.

(Cổng từ đường họ Đinh, Hoa Lư, Ninh Bình)

一勤天下無難事  
百忍堂中有太和

*Nhất cần thiên hạ vô nan sự;  
Bách nhẫn đền đường trung hưu thái hòa.*

Một chữ “cần”, thiên hạ không còn việc khó;  
Trăm điều “nhẫn”, gia đình luôn có niềm vui.  
(Gia đình cụ Nguyễn Đình Thủ, Từ Liêm, Hà Nội)

世 上 皆 貪 珠 玉 美  
家 中 都 愛 子 孫 賢

*Thế thường gai tham châu ngọc mỹ;  
Gia trung đê ái tử tôn hiền.*

Thiên hạ đều tham châu ngọc quý;  
Gia đình chỉ chuộng cháu con hiền.

(Gia đình ông Lưu Đức An, Hương Sơn, Hà Tĩnh)

無 事 即 仙 哪 有 術  
安 心 是 藥 更 何 方

*Vô sự tức tiên na hữu thuật;  
An tâm thi dược cánh hà phương.*

Vô sự lì tảo, cần chi mưu thuật;  
An tâm ấy thuốc, chẳng chuộng kê đơn.

(Gia đình cụ Nguyễn Khoái, Từ Sơn, Bắc Ninh)

貴 自 辛 勤 方 始 得  
榮 從 勞 苦 乃 成 來

*Quí tự tận cần phương thùy đắc;  
Vinh tòng lao khổ nãi thành lai.*

Sang trọng nhờ siêng năng mới có;  
Vinh hoa qua khó nhọc mà nên.

(Gia đình ông Vũ Tân Thành, Lập Thạch, Vĩnh Phúc)

積 善 洪 禧 留 永 燦  
經 財 厚 祿 發 長 興

*Tích thiện hồng hi lưu vĩnh xán;  
Kinh tài hậu lộc phát trường hưng.*

Tích thiện, mãi lưu truyền phúc lớn;  
Kinh tài, luôn phán phát lộc dày.

(Nhà cụ Vũ Văn Đê, Thuận Thành, Bắc Ninh)

得 地 安 居 收 厚 福  
逢 時 生 業 享 豐 財

*Đắc địa an cư thu hậu phúc;*

*Phùng thời sinh nghiệp hưởng phong tài.*

Dược đất tốt ở yên thu phúc hậu;  
Gặp thời nay sinh nghiệp hưởng tài dư.  
(Nhà ông Hồ Gia Dương, Sóc Sơn, Hà Nội)

庭 前 最 喜 風 和 習  
門 內 榮 開 熟 氣 薫

*Định tiền tối hỉ phong hòa tập;*

*Môn nội vinh khai thực khí huân.*

Trước cửa mừng vui luồng gió ấm;  
Trong nhà vinh hạnh nếp sống êm.  
(Nhà cụ Lưu Quý Bút, Gia Lâm, Hà Nội)

天 錫 永 齡 繼 引 喬 彭 之 歲 月  
地 鐘 旺 氣 嬉 游 歐 亞 的 乾 坤

*Thiên tích vĩnh linh, kế dấn Kiều Bành chi tuế nguyệt;*

*Địa chung vượng khí, hi du Âu Á đích càn khôn.*

Trời phú tuổi cao, năm tháng Kiều Bành còn đứng đĩnh;  
Đất bồi khí vượng, đường đời Âu Á vẫn thèn thang.  
(Lễ mừng thọ cụ Bùi Văn Bảo, Việt kiều ở Canada).

事 大 早 行 必 早 達  
子 賢 增 教 便 增 明

*Sự đại tảo hành tất tảo đạt;*

*Tử hiền tăng giáo tiệm tăng minh.*

Việc lớn sớm làm càng sớm đạt;

Con hiền thêm dạy sẽ thêm thông.

(Nhà cụ Phạm Thành Ân, Lục Ngạn, Bắc Giang)

勤 種 地 早 還 糧 父 老 閑 時 常 課 子  
多 讀 書 省 告 壯 鄉 民 無 事 莫 來 城

*Cần chủng địa, bảo hoàn lương, phụ lão nhàn thời thường khóa tử,*

*Đa đọc thư, tĩnh cáo trạng, hương dân vô sự mạc lai thành.*

Chăm cày ruộng, sớm nộp lương, phụ lão thừa nhàn, thường dạy trẻ;  
Siêng học hành, bớt kiện tụng, lương dân vô sự, chẳng vào thành.  
(Gia đình cụ Hồ Tăng Bá, Diễn Châu, Nghệ An)

佛 在 心 真 心 是 佛 積 善 餘 慶  
家 有 道 正 道 傳 家 施 仁 常 樂

*Phật tại tâm, chân tâm thị Phật, tích thiện dư khương;*

*Gia hữu đạo, chính đạo truyền gia, thi nhân thường lạc.*

Phật ở lòng, lòng thành là Phật, chứa việc thiện dồi dào phúc đức;  
Gia có đạo, đạo lý truyền gia, làm điều nhân thoải mái tinh thần.

(Chùa Quang Phúc, Hạ Hòa, Phú Thọ)

怒 中 言 發 速 悔 遲 可 思 可 忍  
世 間 財 得 難 失 易 惟 儉 惟 勤

*Nô trung ngôn, phát tốc hối trì, khả tư, khả nhẫn;*

*Thế gian tài, đặc nan thất dị, duy kiệm, duy cần.*

Nói lúc giận, phát ngôn vội vã, hối lại đã chây, nên phải suy phải nhịn;  
Của trên đời, kiếm được khó khăn, mất đi càng dễ, chỉ có kiệm có cần.

(Nhà cụ Huyền Hữu Thành, Mê Linh, Vĩnh Phúc)

仁 慈 再 出 仁 慈 子  
孝 順 還 生 孝 順 兒.

*Nhân từ tái xuất nhân từ tử;*

*Hiếu thuận hoàn sinh hiếu thuận nhi.*

Nhân từ tài có con nhân từ;

Hiếu thảo lại sinh con hiếu thảo.

(Nhà ông Nam Khánh, Thủ Ngươn, Hải Phòng)

常 簣 國 事 如 家 事  
每 体 民 心 似 己 心

*Thường trù quốc sự như gia sự;*

*Mỗi thể dân tâm tự kỷ tâm.*

Quốc sự thường lo như gia sự;

Lòng dân phải thấu tựa lòng ta.

(Nhà cụ Thái Sinh Đường, Đô Sơn, Hải Phòng)

君 親 恩 義 存 天 地  
祖 考 精 神 在 子 種

*Quân thân ân nghĩa tồn thiên địa;*

*Tổ khảo tinh thần tại tử tôn.*

Ôn nghĩa quân thần mãi cùng trời đất;

Tinh thần tiên tổ truyền dồi cháu con.

(Tử đường họ Hà, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc)

木 本 水 源 千 古 念  
天 經 地 義 百 年 心

*Mộc bản thủy nguyên thiên cổ niệm;*

*Thiên kinh địa nghĩa bách niên tâm.*

Nhớ ghi muôn thuở nước nguồn, cây cối;  
Lo lắng trăm năm đất nghĩa, trời kinh.

(Từ đường họ Lưu, Bảo Lạc, Cao Bằng)

英 靈 千 古 在

顯 赫 四 時 新

*Anh linh thiên cổ tại;*

*Hiển hách tứ thời tân.*

Anh linh còn nguyên muôn thuở;

Hiển hách đổi mới bốn mùa.

(Đền thờ một vị tướng thời Trần ở Thành Hà, Hải Dương)

禮 樂 威 儀 敬 如 神 在  
謳 歌 鼓 舞 樂 在 人 和

*Lễ nhạc uy nghi kính như thần tai;*

*Âu ca cổ vũ lạc tại nhân hòa.*

Lễ nhạc uy nghi, kính tựa thần linh hiển hiện;

Âu ca cổ vũ, vui thay dân chúng thuận hòa.

(Đền thờ đức thánh Trần ở Mỹ Lộc, Nam Định)

八 寶 車 書 通 北 极

萬 年 禮 樂 燉 南 宮

*Bát bảo xa thư thông Bắc cực;*

*Vạn niên lễ nhạc xán Nam cung.*

Thông cực Bắc xa thư tám cõi;

Sáng cung Nam lễ nhạc muôn năm.

(Đền thờ đức thánh Trần ở Mỹ Lộc, Nam Định)

五 色 祥 雲 緣 聖 殿

千 秋 恩 霧 覆 民 靈

*Ngũ sắc tương vân duyên thánh điện;*

*Thiên thu ân vượng phủ dân linh.*

Năm sắc mây lành viễn điện thánh;

Nghìn thu mưa móc thăm lòng dân.

(Đền thờ Phạm Ngũ Lão, Mỹ Hào, Hải Dương)

欲求保安于後裔  
須憑感格於先靈

*Dục cầu bảo an vu hậu duệ;  
Tu bằng cảm cách ư tiên linh.*

Mong muốn giữ gìn cho con cháu;  
Linh thiêng phù hộ ở tổ tiên.

(Từ đường họ Hoàng, Yên Mỹ, Hưng Yên)

族姓貴尊萬代長存名繼盛  
祖堂靈拜千年恒在德流光

*Tộc tính quý tôn, vạn đại trường tồn danh kế thịnh;  
Tổ đường linh bái, thiên niên hằng tại đức lưu quang.  
Họ hàng tôn quý, chẳng phai mờ công danh muôn thuở;  
Tổ miếu thiêng liêng, còn tỏa sáng phúc đức nghìn thu.*

(Từ đường họ Phí, Đông Hưng, Thái Bình)

上不負先祖貽流之慶  
下足爲後人瞻仰之標

*Thượng bất phụ tiên tổ di lưu chi khánh;  
Hạ túc vi hậu nhân chiêm ngưỡng chi tiêu.  
Trên chẳng phụ phúc đức tổ tiên truyền lại;  
Dưới đủ làm gương sáng con cháu noi theo.*

(Từ đường họ Lê, Hoằng Hóa, Thanh Hóa)

鞠育恩深東海大  
生成義重泰山高

*Cúc dục ân thâm Đông hải đại;  
Sinh thành nghĩa trọng Thái sơn cao.  
Ôn nuôi dạy biển Đông khôn sánh;  
Nghĩa sinh thành non Thái nào bằng.*

(Nhà ông Lê Khánh Đạt, Đông Triều, Quảng Ninh)

百計不如仁德善  
千金莫若子孫賢

*Bách kế bất như nhân đức thiện;  
Thiên kim mạc nhược tử tôn hiền.  
Trăm chục chẳng bằng nhân đức tốt;  
Nghìn vàng khôn sánh cháu con hiền.*

(Nhà ông Trần Lê Huệ, Hạ Hòa, Phú Thọ)

才人可作國家事  
孝子能安父母心

*Tài nhân khả tác quốc gia sự;  
Hiếu tử nồng an phụ mẫu tâm.*

Người tài việc non sông gánh vác;  
Con hiếu lòng bối mẹ toại nguyên.

(Nhà ông Nguyễn Thế Xương, Tĩnh Gia, Thanh Hóa)

德承先祖千年盛  
福蔭兒孫百世榮

*Đức thừa tiên tổ thiêng niên thịnh;  
Phúc ám nhi tôn bách thế vinh.*

Nghìn năm thiêng, tổ tiên xưa tích đức;  
Trăm đời vinh, con cháu được nhờ ơn.

(Từ đường họ Hồ, Quỳnh Lưu, Nghệ An)

有作前修兼齒德  
不忘後世共尊親

*Hữu tác tiền tu kiêm xỉ đức;  
Bất vong hậu thế công tôn thân.*

Nên thọ đức ông cha đã dựng;  
Đạo tôn thân con cháu đừng quên.

(Nhà ông Hà Nhân Ngọc, Hậu Lộc, Thanh Hóa)

愛國莫忘祖  
仁民先睦親

*Ái quốc mạc vong tổ;  
Nhân dân tiên mục thân.*

Yêu nước đừng quên tiên tổ;

Thương dân phải quý người thân.

(Từ đường họ Lưu, Hồng Gai, Quảng Ninh)

遇飲酒時須飲酒  
得高歌處且高歌

*Ngộ ẩm tửu thời tu ẩm tửu;  
Đắc cao ca xứ thả ca.*

Đáng nơi chè chén nên chè chén;  
Xứng chỗ xướng ca hãy xướng ca.

(Nhà ông Nguyễn Văn Đại, thành phố Yên Bái)

天光隱約情無限  
月影團圓色倍妍  
*Thiên quang ẩn ước tình vô hạn;*  
*Nguyệt ánh đoàn viên sắc bội妍.*  
Bầu trời man mác tình vô hạn;  
Ánh nguyệt mông lung sắc tuyệt trần.  
(Nhà ông Đinh Gia Lễ, Yên Thế, Bắc Giang)

算來世事金應躍  
說到人情劍欲鳴  
*Toán lai thế sự kim ưng được;*  
*Thuyết đáo nhân tình kiếm giục minh.*  
Tính xem thế sự vàng như múa;  
Nói đến nhân tình kiếm muốn kêu.  
(Nhà cụ Mai Thanh Liêm, Thường Tín, Hà Tây)

利名都是夢  
富貴不勝閑  
*Lợi danh đố thị mộng;*  
*Phú quý bất thăng nhàn.*  
Danh lợi là ảo mộng;  
Giàu sang chẳng bằng nhàn.  
(Nhà cụ Lang Hoàn, Bến Đức, Chùa Hương Tích)

涯邊挹石稱知己  
苔里尋詩見故人  
*Nhai biên áp thạch xưng tri kỷ;*  
*Đài lý tẩm thi kiến cố nhân.*  
Men bờ ôm đá xưng tri kỷ;  
Vách bụi tìm thơ thấy cố nhân.  
(Nhà ông Trần Xuân Lộc, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc)

贏輸世事繞棋局  
濃淡人情付酒鐘  
*Doanh thua thế sự nhiều kỳ cục;*  
*Nồng đậm nhân tình phó tửu chung.*  
Cuộc cờ thua được như thế sự;  
Ly rượu nạt nồng tựa nhân tình.  
(Nhà cụ Lưu Bảo Ngọc, Thanh Sơn, Phú Thọ)

平 生 莫 作 紹 眉 事  
世 上 應 無 切 齒 人

*Binh sinh mạc tác sô mi sự;  
Thế thượng ưng vô thiết xỉ nhân.*

Ở đời đâu phải thành chau mặt;

Xử thế không cần đến nghiến răng.

(Nhà cụ Hà Quang, Điện Bàn, Quảng Nam)

庭 栽 棱 凤 竹  
池 養 化 龍 魚

*Định tài thê phượng trúc;*

*Trì dưỡng hóa long ngư.*

Sân trồng trúc phượng đậu;

Ao nuôi cá hóa rồng.

(Hiên nhà thờ họ Nguyễn, An Nhơn, Bình Định)

高 見 福 星 朝 永 燦  
樂 觀 祿 曜 照 長 明

*Cao kiến phúc tinh triều vĩnh xán;*

*Lạc quan lộc diệu chiếu trường minh.*

Mừng thấy phúc trời soi sáng mãi;

Vui nhìn lộc nước chiếu dài lâu.

(Tử đường họ Quách, Bố Trạch, Quảng Bình)

清 時 清 舍 迎 清 客  
歷 酒 歷 杯 接 歷 人

*Thanh thời thanh xá nghênh thanh khách;*

*Lịch tửu lịch bôi tiếp lịch nhân.*

Thanh buổi thanh nhà mừng thanh khách;

Lịch ly lịch rượu tiếp lịch nhân.

(Nhà cụ Lang Tài, Cẩm Phả, Quảng Ninh)

有 客 游 觀 時 何 必 拘 拘 風 水 講  
同 鄉 故 幕 處 所 謂 存 存 道 義 門

*Hữu khách du quan thi, hà tất câu câu phong thủy nghị;*

*Đồng hương hâm mộ xưa, sở vị tôn tồn đạo nghĩa môn.*

Đông khách tham quan, há phải tìm nơi phong thủy đẹp;

Cả làng hâm mộ, chỉ vì chuộng cửa nghĩa nhân cao.

(Nhà cụ Đinh Gia Ngạn, Nông Công, Thanh Hóa)

建 造 家 風 新 骨 格  
保 存 國 教 古 精 華  
*Kiến tạo gia phong tân cốt cách;*  
*Bảo tồn quốc giáo cổ tinh hoa.*  
Dựng xây cốt cách gia phong mới;  
Giữ gìn tinh hoa quốc giáo xưa.

(Nhà ông Bạch Gia Phong, Bảo Lạc, Cao Bằng)

田 地 勤 耕 觀 大 務  
詩 書 廣 讀 喜 高 名  
*Điền địa cần canh quan dai vụ;*  
*Thi thư quảng đọc hỉ cao danh.*  
Ruộng vườn cần mẫn mùa thu lớn;  
Thi văn đọc nhiều đỗ đạt cao.  
(Cụ Cao Thanh Trí, thị xã Lạng Sơn)

書 田 穀 粟 皆 眞 味  
心 地 芝 蘭 有 異 香  
*Thư điền thúc túc giai chân vị;*  
*Tâm địa chi lan hữu dị tâm.*  
Tuyệt trần: lúa gạo thu từ “ruộng sách”;  
Thú vị: chi lan trổ tại “vườn tâm”.  
(Nhà cụ Trần Trúc Khê, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc)

興 來 文 字 三 杯 酒  
老 至 生 涯 萬 卷 書  
*Hứng lai văn tự tam bối tửu;*  
*Lão chí sinh nhai vạn quyển thư.*  
Rượu ba chín ngâm nga khi hứng;  
Sách vạn pho tiêu khiển tuổi già.  
(Nhà ông Trần Tất Thông, Mê Linh, Vĩnh Phúc)

春 節 百 花 春 聚 江 山 合 仰 望  
時 來 萬 種 長 成 秀 茂 普 齊 資  
*Trần tiết bách hoa xuân tụ giang sơn hàm ngưỡng vọng;*  
*Thời lai vạn chủng trưởng thành tú mậu phô tề tư.*  
Tiết xuân trăm hoa tụ hội núi sông đều ngưỡng vọng;  
Đến thời vạn loại trưởng thành tốt tươi cùng tốt tươi.

# PHÒNG CĂN H



Câu đối ở cổng đền Ngọc Sơn (Hà Nội)

Ảnh: Vương Anh (2005)

水繞花還西湖鍾秀  
龍朝鳳舞北闕恩光

*Thủy nhiễu hoa hoàn, Tây Hồ chung tú;  
Long triều phượng vũ, Bắc khuyết ân quang.*

Nước ấm, hoa ôm, Hồ Tây hun vẻ đẹp;  
Rồng chầu, phượng múa, Cửa Bắc đượm ơn soi.

南水汪洋流不盡  
北仇鄭重塊難消

*Nam thủy uông dương lưu bất tận  
Bắc cùu trọng khôi nan tiêu  
Sông Nam cuồn cuộn xuôi bất tận  
Thù Bắc sâu xa kết khó quên.*

德合地生千古美  
恩同雨施萬家春

*Đức hợp địa sinh thiên cổ mĩ  
Ân đồng vũ thi vạn gia xuân  
Đức hợp đất sinh nghìn xưa đẹp  
Ôn cùng mưa đến vạn nhà xuân*

一念精誠蒙福澤  
千秋俸祀沐恩波

*Nhất niệm tinh thành mông phúc trạch;  
Thiên thu phung tự mộc ân ba.  
Thành kính một niềm ơn phúc trách;  
Phụng thờ nghìn thuở gội ân ba.*

爲佛爲仙萬億化身紫竹菩陀東土鑑  
樂山樂水千層紅紫青松古柏鳥能言

*Vi phát, vi tiên, vạn ức hóa thân, tử trúc bồ Đà  
Đông Thổ giám,  
Nhạo sơn, nhạo thuỷ, thiên tầng hồng tử, thanh tùng cổ bách điêu  
năng ngôn.*

Là phật, là tiên, vạn ức hóa thân, trúc tía bồ Đà soi  
miền Đông Thổ;

Yêu non, yêu nước, ngàn tầng đỏ thắm, tùng xanh bách cổ chim biết  
hót vang.

廟貌山容相隱約  
天光雲影共徘徊  
*Miêu mạo sơn dung tương ẩn ước;*  
*Thiên quang vân ảnh cộng bồi hồi.*  
Dáng miếu, mặt non cùng thấp thoáng;  
Trời quang, mây bóng vẫn vơ hồ.

兔烏隨過往  
山水自高聲  
*Thỏ ô tuy quá vãng;*  
*Sơn thuỷ tự cao thanh.*  
Thỏ qua theo nhau đến;  
Non nước vốn cao thanh.

天根月掘人來往  
水色山光相送迎  
*Thiên căn nguyệt quật nhân lai vãng;*  
*Thủy sắc sơn quang tương tống nghênh.*  
Nền trời trăng mọc người lui tới;  
Sắc nước màu non đưa đón nhau.

橋引長虹樓島岸  
樓當明月坐湖心  
*Kiều dẫn trường hồng thê đảo ngạn;*  
*Lâu đương minh nguyệt toạ hồ tâm.*  
Cầu dẫn cầu vòng đậu bờ đảo;  
Lầu đương trăng sáng toạ lòng hồ.

(Đền Ngọc Sơn, Hà Nội)

夜月或過仙是鶴  
濠梁信樂子非魚  
*Dạ nguyệt hoặc qua tiên thị hạc;*  
*Hào lương tín lạc tử phi ngư.*  
Dưới nguyệt lướt qua tiên hay hạc;  
Trên cầu đôi bạn đoán cá vui.  
(Đền Ngọc Sơn, Hà Nội)

虎榜龍門善根緣法  
研臺筆塔大塊文章

*Hồ bảng long môn thiện căn duyên pháp;  
Nghiên dài bút tháp đại khôi văn chương.  
Bảng hồ cửa rồng theo duyên người thiện;  
Đài nghiên tháp bút trời đất văn chương.*

(Đền Ngọc Sơn, Hà Nội)

平 湖 張 日 月  
故 殿 小 乾 坤

*Bình hồ trương nhật nguyệt;*

*Cố điện tiểu càn khôn.*

*Hồ phẳng in nhật nguyệt;*

*Điện cũ tiểu càn khôn.*

(Đền Ngọc Sơn, Hà Nội)

文 光 衡 斗 北  
亭 影 落 湖 中

*Văn quang xung Đấu Bắc;*

*Định ảnh lạc hồ trung.*

*Ánh văn xông Bắc đẩu;*

*Định bóng lọt lòng hồ.*

(Đền Ngọc Sơn, Hà Nội)

劍 有 餘 靈 光 若 水  
文 從 大 塊 壽 如 山

*Kiếm hữu dư linh quang nhuodate thuỷ;*

*Văn tòng dai khôi thọ như sơn.*

*Kiếm có dấu linh quang tựa nước;*

*Văn theo trời đất thọ tày non.*

(Đền Ngọc Sơn, Hà Nội)

道 有 主 張 斗 北 文 明 之 象  
人 同 瞻 仰 交 南 禮 樂 之 都

*Đạo hữu chủ trương Đấu Bắc văn minh chi tượng;*

*Nhân đồng chiêm ngưỡng Giao Nam lẽ nhạc chi đô.*

*Đạo có chủ trương, hình tượng văn minh Bắc Đẩu;*

*Người cùng chiêm ngưỡng, kinh đô lẽ nhạc nước Nam.*

(Đền Ngọc Sơn, Hà Nội)

山 名 不 在 高 水 靈 不 在 深 自 有 主 者  
天 柱 賴 以 尊 地 維 賴 以 立 維 此 浩 然

Sơn danh bát tại cao, thuỷ linh bát tại thâm, tự hữu chủ giả;

Thiên trụ lại dĩ tôn, địa duy lại dĩ lập, duy thử hạo nhiên.

Danh sơn không tại cao, thuỷ linh không tại sâu, tự thân có chủ;

Thiên trụ nhờ tôn kính, địa duy nhờ được lập, đáy khí hạo nhiên.

(Đền Ngọc Sơn, Hà Nội)

位秉圖書開太運

德留翰墨燦天章

Vị bính đồ thư khai thái vận;

Đức lưu hàn mạc xán thiên chương.

Năm giữ đồ thư khai thái vận;

Đức lưu bút mực sáng thiên chương.

一心白貫萬光旦

四海良回九夢天

Nhất tâm bạch quán vạn quang đán;

Tứ hải lương hồi cửu mộng thiên..

Một tâm lòng ngay muôn năm sáng;

Ngàn trùng tinh thiện mãi trời thương.

日朗星輝筆研文章留勝跡

鶯飛鶴降湖山地秀鬱靈聲

Nhật lăng tinh huy búl nghiên văn chương lưu thắng tích;

Loan phi hạc giáng hồ sơn địa tú uất linh thanh.

Trời sáng sao đầy nghiên bút văn chương lưu thắng tích;

Loan bay hạc giáng núi hồ đất đẹp nổi tiếng linh.

惟聖不知惟神不測

在天成象在地成形

Duy thánh bát tri duy thân bát trắc;

Tại thiên thành tượng tại địa thành hình.

Thánh ta bát tri, thần ta bát trắc;

Trời thì thành tượng, đất lại thành hình.

大忠以行乎大勇

至義乃本於至仁

Đại trung dĩ hành hổ đại dũng;

Chí nghĩa nái bản ư chí nhân.

Đại trung để làm việc đại dũng;

Chí nghĩa là gốc ở chí nhân.

誰知萬古重興業  
半在關河半在仁  
*Thuỷ tri vạn cổ trùng hưng nghiệp;*  
*Bán tại quan hà bán tại nhân.*  
Ai hay vạn cổ trùng hưng nghiệp;  
Nửa ở địa hình nửa ở người.

爲國爲人民文武聖神留顯號  
在上在左右聰明正直贊玄機  
*Vì quốc vì nhân dân văn vũ thánh thần lưu hiển hiệu;*  
*Tại thượng tại tả hữu thông minh chính trực tán huyền cơ.*  
Vì nước, vì nhân dân, văn vũ thánh thần danh hiển hách;  
Tại trên, tại tả hữu, thông minh chính trực, mày diệu huyền.

天上人間同陟降  
聖文神武合聲靈  
*Thiên thượng nhân gian đồng trắc giáng;*  
*Thánh văn thần vũ hợp thanh linh.*  
Trời đất nhân gian cùng thăng giáng;  
Thánh văn thần vũ hợp tiếng linh.

天何言哉顯道非關我卜  
神一者也音德只在中經  
*Thiên hà ngôn tai! Hiển đạo phi quan ngã bóc;*  
*Thần nhất giả dã, âm đức chỉ tại trung kinh.*  
Trời nói gì đâu! Đường tỏ chẳng liên quan đến bói;  
Thần linh nhất quán, âm đức còn trong sách "Trung kinh".

鎮北古名藍蕩漾西湖光慧日  
粵南今勝跡芳從東土振禪關  
*Trấn Bắc cổ danh lam, dāng dạng Tây Hồ quang tuệ nhật;*  
*Việt Nam kim thắng tích, phương tùng Đông Thổ chấn thiền quan.*  
Trấn Bắc vốn danh lam, lăng dāng Tây Hồ quang tuệ nhật;  
Việt Nam nay thắng tích, ngát hương Đông Thổ giữ thiền quan.

鎮國艷傳洱月濃雲名勝地  
安花興睹歐風亞雨太平天  
*Trấn quốc diễm truyền, Nhị nguyệt, Nùng vân danh thắng địa;*  
*.Yên Hoa hưng đồ, Âu phong Á vũ, thái bình thiên.*  
Trấn Quốc đẹp truyền, trăng Nhị, mây Nùng danh thắng địa;  
Yên Hoa hưng vận, gió Âu, mưa Á, thái bình thiêng.

福 等 河 沙 作 福 自 然 得 福  
功 垂 萬 世 興 功 便 見 成 功

*Phúc đẳng hà sa tác phúc tự nhiên đắc phúc;*

*Công thuỷ vạn thế hưng công tiện kiến thành công.*

Phúc tựa cát sông Hằng, làm phúc tự nhiên được phúc;

Công ghi cùng vạn thế, nổi công liền thấy thành công.

爲 仙 爲 佛 爲 國 王 生 化 三 身 留 異 蹟  
有 洞 有 湖 有 天 帝 江 山 一 帶 表 奇 觀

*Vì tiên vì phật vì quốc vương sinh hoá tam thân lưu dị tích;*

*Hữu động hữu hồ hữu thiền đế giang sơn nhất dời biểu kỳ quan.*

Là tiên là phật là quốc vương, sinh hoá ba thân lưu tích lạ;

Có động có hồ có thiên đế, giang sơn một dải biểu kỳ quan.

禪 門 開 世 界  
梵 宇 小 乾 坤

*Thiền môn khai thế giới;*

*Phan vũ tiểu càn khôn.*

Cửa thiền mở thế giới;

Chùa Phật nhỏ đất trời.

天 地 猶 依 天 地 舊  
草 花 今 異 草 花 前

*Thiên địa do y thiên địa cũ;*

*Thảo hoa kim dị thảo hoa tiên.*

Trời đất vẫn như trời đất cũ;

Cỏ hoa nay khác cỏ hoa xưa.

艷 麗 桃 園 千 古 色  
莊 嚴 佛 像 壇 高 臺

*Diêm lệ đào viên thiên cổ sắc;*

*Trang nghiêm phật tượng nhất cao đài.*

Vườn đào diêm lệ ngàn năm sắc;

Tượng phật trang nghiêm một đài cao.

天 保 辰 亨 生 聖 帝  
地 靈 運 泰 出 神 仙

*Thiên bảo thời hanh sinh thánh đế;*

*Địa linh vận thái xuất thần tiên.*

Trời giúp hanh thông sinh vua thánh;

Đất linh vận mở xuất thần tiên.

驚 領 花 枯 傳 密 法  
頂 山 聖 化 顯 眞 王

*Thứu Linh hoa khô truyền mật pháp;  
Đỉnh sơn thánh hoá hiển chân vương.  
Hoa khô Thứu Linh truyền mật pháp;  
Thánh hoá Đỉnh sơn hiển chân vương.*

頂 上 花 開 標 勝 境  
山 中 佛 蹟 顯 名 藍

*Đỉnh thương hoa khai tiêu thắng cảnh;  
Sơn trung phật tích hiển danh lam.  
Hoa khai đỉnh núi nêu thắng cảnh;  
Đáu phật trong non hiện danh lam.*

佛 渡 罪 生 莫 論 富 貧 榮 辱 客  
法 門 轉 化 勿 談 貴 賤 智 愚 人

*Phật độ chúng sinh mạc luân phú bần vinh nhục khách;  
Pháp môn chuyển hóa vật đàm quý tiệm trí ngu nhân.  
Phật cứu chúng sinh, chớ bàn khách giàu nghèo vinh nhục;  
Pháp môn chuyển hóa, đừng nói kẻ ngu trí sang hèn.*

暮 鼓 朝 鐘 喚 醒 塵 埃 名 利 客  
法 聲 佛 號 歸 回 苦 海 夢 迷 人

*Mộ cổ triều chung hoán tỉnh trần ai danh lợi khách;  
Pháp thanh phật hiệu quy hồi khổ hải mộng mê nhân.*

Chuông sớm trống chiều gọi khách lợi danh trần ai tỉnh lại;  
Tiếng kinh câu kệ đưa người mê mộng khổ hải quay về.

真 心 所 得 千 年 盛  
正 法 興 傳 萬 代 榮

*Chân tâm sở đắc thiên niên thịnh;  
Chính pháp hưng truyền vạn đại vinh.  
Lòng thành đạt được ngàn năm thịnh;  
Phép chính hưng truyền vạn thuở vinh.*

國 家 有 永 山 河 固  
佛 道 無 窮 日 月 長

*Quốc gia hữu vĩnh sơn hà cố;  
Phật đạo vô cùng nhật nguyệt trường.  
Quốc gia còn mãi non sông vững;  
Đạo phật vô cùng nhật nguyệt trường.*

青 地 弘 開 傳 佛 道  
竺 林 通 達 轉 法 輪

*Thanh địa hoàng khai truyền phật đạo;  
Trúc lâm thông đạt chuyển pháp luân.*

*Thanh địa mở mang truyền đạo phật;  
Trúc lâm thông đạt chuyển pháp luân.*

大 殿 燉 皇 衣 花 開 迎 瑞 日  
梵 林 寂 淨 菩 提 樹 長 送 春 風

*Dại điện huy hoàng y bát hoa khai nghênh thủy nhật;  
Giác lâm tịch tĩnh bồ đề thụ trưởng tống xuân phong.*

*Điện lớn huy hoàng, y bát hoa khai mùng ngày tốt;  
Giác lâm tĩnh mịch, bồ đề cây lớn tiễn gió xuân.*

聖 德 妙 靈 通 方 信 古 今 蓬 島  
母 儀 神 運 化 長 留 天 地 雪 冰

*Thánh đức diệu linh thông, phương tín cổ kim bồng đảo;  
Mẫu nghi thần vận hoá, trường lưu thiên địa tuyết băng.*

*Thánh đức thật linh thông, mới biết xưa nay nơi bồng đảo;  
Mẫu nghi thần biến hoá, dài lâu trời đất chốn tuyết băng.*

天 本 再 生 奇 花 下 題 詩 神 筆 在  
地 仙 參 降 顯 御 前 製 紹 聖 恩 嘉

*Thiên Bản tái sinh kỳ kỳ, huyền hạ đề thi thần bút tại;  
Địa Tiên tam giáng hiển, ngự tiên chế cảm thánh ân gia.*

*Đất Thiên Bản tái sinh kỳ diệu, dưới hoa đài thơ thần, bút đó;*

*Miền Tiên Hương tam giáng hiển linh, trước nhà vua dệt gấm, ơn đây.*

參 世 金 身 子 育 群 生 瞳 法 雨  
歷 朝 菩 哀 母 儀 千 古 凜 英 風

*Tam thế kim thân tử dục quần sinh chiêm pháp vũ;  
Lịch triều ba cỗ mẫu nghi thiên cổ lâm anh phong.*

*Thân vàng ba thế, nuôi dưỡng quần sinh xem pháp vũ;  
Áo cỗn mấy triều, mẫu nghi thiên cổ nổi anh phong.*

生 化 丰 姿 山 若 畫  
好 生 心 事 石 猶 銘

*Sinh hoá phong tư sơn nhược họa;  
Hiếu sinh tâm sự thạch do minh.*

*Sinh hoá phong tư non như vẽ;  
Hiếu sinh tâm sự đá còn bia.*

天 本 降 生 神 上 等  
仙 香 鐘 育 女 中 英

*Thiên Bản giáng sinh thần thượng đẳng;*

*Tiên Hương chung dục nữ trung anh.*

*Thiên Bản giáng sinh bậc thần thượng đẳng;*

*Tiên Hương hun đúc bậc nữ anh linh.*

普 天 之 下 資 坤 德  
化 日 之 中 仰 聖 兹

*Phổ thiên chi hạ tư khôn đức;*

*Hoá nhật chi trung ngưỡng thánh tu.*

Khắp dưới gầm trời nương khôn đức;

Giữa ngày mẫu hoá ngưỡng thánh tu.

化 而 生 正 氣 天 上 下  
神 猶 在 靈 聲 地 北 南

*Hoá nhi sinh chính khí thiên thượng hạ;*

*Thần do tại linh thanh địa Bắc Nam.*

Hoá như sinh chính khí khắp trời trên dưới;  
Thần như tại tiếng linh vang cả Bắc Nam.

五 百 餘 年 神 故 化  
再 參 轉 世 聖 如 仙

*Ngũ bách dư niên thần cố hoá;*

*Tái tam chuyển thế thánh như tiên.*

*Ngũ bách năm dư thần đã hoá;*

*Tái tam lần biến thánh thành tiên.*

普 化 工 高 山 萬 丈  
濟 生 德 著 月 天 秋

*Phổ hoá công cao sơn vạn trượng;*

*Té sinh đức trú nguyệt thiên thu.*

Công phổ hoá núi cao muôn trượng;

Đức tế sinh trăng rọi nghìn thu.

十 八 人 神 功 未 泯  
五 家 興 邑 德 長 留

*Thập bát nhân thần công vị dẫn*

*Ngũ gia hưng áp đức trường lưu*

Mười tám nhân thần công không mất  
Năm nhà dựng ấp đức dài lâu  
(Đền Tam xã, Yên Thành, Ý Yên)

菩薩前身仙聖佛  
師尊萬古孝生慈  
*Bồ Tát tiền thân tiên thánh phật;*  
*Sư tôn vạn cổ hiếu sinh từ.*

Tiền thân Bồ Tát thành tiên, thánh, phật;  
Muôn thuở tôn sư đức hiếu, nhân, từ.

川毓河鍾正直神明而一  
魚沉鶴落妖嬈婉艷無雙  
*Xuyên dục hà chung, chính trực thần minh nhì nhất;*  
*Ngư trầm hạc lạc, yêu kiều uyển diêm vô song.*  
Sông nuôi nước luyện, chính trực thần minh bậc nhất;  
Cá lặn hạc sa, yêu kiều diêm lệ không hai.

終古此江山日月當門隆棟幹  
高勳垂宇宙孝忠單節植根基  
*Chung cổ thủ giang sơn nhật nguyệt đương môn long đóng cán;*  
*Cao huân thuỷ vũ trụ hiếu trung đơn tiết thực căn cơ.*  
Sông núi mãi còn đây, nhật nguyệt sáng soi tài lương đống;  
Công cao trùm vũ trụ, hiếu trung tiết tháo dựng căn cơ.

昔人已去此地空餘風雨不關成一古  
承相大名宗臣遺像江山有幸共千秋  
*Tích nhân dĩ khứ thủ địa không dư phong vũ bất quan thành nhất cổ;*  
*Thừa tướng đại danh tông thần di tượng giang sơn hữu hạnh cộng thiên thu*  
Người xưa đã mất, đất này luống cõi lưu, mưa gió chẳng phai  
thành chuyện cũ;  
Thừa tướng đại danh, di tượng bậc tông thần, giang sơn may mắn  
mãi ngàn thu.

南北四方尊正氣  
陳黎歷代贈忠勳  
*Nam Bắc tứ phương tôn chính khí;*  
*Trần Lê lịch đại tặng trung huân.*  
Nam Bắc bốn phương tôn chính khí;  
Trần Lê lịch đại tặng công huân.

臨水登山一路漸入佳景  
尋源訪古此中無限風光

*Lâm thuỷ đăng sơn nhát lộ tiệm nhập gai cảnh;  
Tầm nguyên phỏng cổ thủ trung vô hạn phong quang.  
Men nước lèn non, một đường dần vào cảnh đẹp;  
Tim nguồn hỏi cổ, trong dây vô hạn phong quang.*

立人標表開人徑  
度世津梁覺世關

*Lập nhân tiêu biểu khai nhân kính;  
Độ thế tân lương giác thế quan.  
Lập nhân hấy mở đường nhân kính;  
Độ thế điều cần biết thế quan.*

道若路然得其門而入  
聖即天也不可階而升

*Đạo nhược lộ nhiên đắc kỳ môn nhi nhập;  
Thánh tức thiên dã bất khả gai nhi thăng.  
Đạo như đường ấy được cửa thì nhập;  
Thánh tức trời vậy không thể leo mãi lên.*

萬劫有山皆劍氣  
六頭無水不秋聲

*Vạn Kiếp hữu sơn gai kiếm khí;  
Lục Đầu vô thuỷ bát thu thanh.  
Vạn Kiếp núi non đều khí kiếm;  
Lục Đầu sông nước lăng hơi thu.*

安南壯氣山河在  
平北餘靈草木知

*An Nam tráng khí sơn hà tại;  
Bình Bắc dư linh thảo mộc tri.  
Tráng khí An Nam sông núi đó;  
Dư linh bình Bắc cỏ cây hay.*

禪門廣大真常樂  
光景慼悲法界觀

*Thiền môn quảng đại chân thường lạc;  
Quang cảnh từ bi pháp giới quan.  
Cửa thiền rộng mở vô cùng lạc;  
Quang cảnh từ bi khắp thế quan.*

家君子賢人出入  
門英雄貴客往來

*Gia quân tử hiền nhân xuất nhập;  
Môn anh hùng quý khách vãng lai.*

Nhà quân tử người hiền lui tới;  
Cửa anh hùng khách quý vãng lai.

洪鍾驚大夢  
舊館喜新成

*Hồng chung kinh đại mộng;  
Cựu quán hỷ tân thành.*

Chuông lớn tan giấc mộng;  
Quán xưa mừng tân thành.

春風不怒千花笑  
秋水無心四海平

*Xuân phong bất nộ thiên hoa tiếu;  
Thu thủy vô tâm tứ hải bình.*

Xuân phong chẳng giận, nghìn hoa mỉm;  
Thu thủy vô tâm, bốn bề bằng.

祇園始自陳皇帝  
寶座依然佛聖人

*Kỳ viên thuỷ tự Trần Hoàng đế  
Bảo toạ y nhiên Phật Thánh nhân*

Vườn chùa có tự đời Trần đế  
Điện phật như xưa thuở Thánh nhân

*(Chùa Trùng Khánh, TP. Nam Định)*

自西來東南北此心同此理  
從漢始宋齊梁其道即其心

*Tự Tây lai, Đông, Nam, Bắc, thử tâm đồng thử lý;  
Tống Hán thủy, Tống, Tề, Lương, kỳ đạo tức kỳ tâm.*

Đến từ Tây, Đông, Nam, Bắc, tâm ấy cùng lẽ ấy;  
Đầu kể Hán, Tống, Tề, Lương, đạo này tức tâm này.

生爲國柱顯爲神  
福在萬民功在世

*Sinh vi quốc trụ, hiển vi thần;  
Phúc tại vạn dân, công tại thế.  
Sống làm quốc trụ thắc làm thần;  
Phúc tại muôn dân công tại thế.*

國祖降生開貉域  
邦君經統肇雄基  
*Quốc tổ giáng sinh khai Lạc vực;  
Bang quân kinh thống triều Hùng co.  
Quốc tổ giáng sinh khai nước Lạc;  
Nhà vua gầy dựng mở nền Hùng.*

二帝之間光史冊  
萬春以後色山河  
*Nhi đế chi gian quang sử sách;  
Vạn xuân dĩ hậu sắc sơn hà.  
Nhi đế trước ngày ngời sử sách;  
Vạn xuân sau đó đẹp sơn hà.*

生爲將死爲神正氣留行天地並  
功在陳名在史英聲赫濯古今聞  
*Sinh vi tướng tử vi thần chính khí lưu hành thiên địa tịnh;  
Công tại Trần danh tại sử anh thanh hách trạc cổ kim văn.  
Sinh làm tướng, tử làm thần, chính khí lưu hành ngang trời đất;  
Công tại Trần, danh tại sử, tiếng tăm lừng lẫy suốt xưa nay.*

功參廣大慈悲佛  
德一聰明正直神  
*Công tham quang đại từ bi Phật;  
Đức nhất thông minh chính trực Thần.  
Công ngang trời đất từ bi Phật;  
Đức tối thông minh chính trực Thần.*

雄王創籍田耕藝  
聖賢頒業寶明農  
*Hùng vương sáng tịch điền canh nghệ;  
Thánh hiền ban nghiệp bảo minh nông.  
Vua Hùng mở nghề dạy cày cấy;  
Thánh hiền ban nghiệp trọng nông.*

義 祖 高 懸 天 地 白  
忠 肝 廣 對 鬼 神 知

*Nghĩa tổ cao huyền thiên địa bạch;  
Trung can quảng đối quỷ thần tri.*

*Nghĩa tổ cao siêu trời đất rõ;  
Gan trung lâm liệt quỷ thần hay.*

廣 流 正 氣 匡 扶 廟 貌 烹 萬 彰 聖 德  
論 誌 英 聲 自 古 山 河 壯 麗 赫 神 威

*Quảng lưu chính khí khuông phù miếu mạo huân cao chưong thánh đức;  
Luận chí anh thanh tự cổ sơn hà tráng lệ hách thần uy.*

Rộng dòng chính khí giữ gìn miếu mạo khói hương tỏ thánh đức;  
Ghi chép tiếng vang tự cổ non sông tráng lệ chóp thần uy.

流 芳 千 載 地 壘 以 立 天 柱 以 尊  
歷 相 三 朝 君 名 有 榮 臣 號 有 顯

*Lưu phuong thiên tài, địa luỹ dĩ lập, thiên trụ dĩ tôn;  
Lịch tướng tam triều quân danh hưu vinh, thần hiệu hưu hiển.*

Lũy đặt đă dựng, trụ trời đă tôn, lưu thơm ngàn thuở;  
Danh vua đăc vinh, hiệu tōi đăc tōi, trải đă ba triều.

有 開 必 先 功 德 從 來 遠 矣  
克 昌 殿 後 子 孫 弗 替 引 之

*Hữu khai tất tiên, công đức tòng lai viễn hỉ;  
Khắc xương quyết hậu, tử tôn phát thế dãm chi.*

Mở mang đi trước, công đức đến nay còn mãi;  
Thịnh vượng đến sau, cháu con tiếp nối chẳng rời.

萬 古 開 長 夜  
千 載 印 寒 江

*Vạn cổ khai trường dạ;  
Thiên tài ấn hàn giang.  
Muôn thuở mở đêm dài;  
Ngàn năm in sông lạnh.*

一 德 現 天 誠 自 化  
百 年 顯 聖 品 非 凡

*Nhất đức hiến thiên thành tự hoá;  
Bách niên hiển thánh phẩm phi phàm.*

Một đức hiện trời, thành tự hoá;  
Trăm năm hiến thánh, phẩm phi phàm.

南 天 拾 拙 世 車 書 初 頭 第 壹 聖  
西 嶽 億 萬 年 香 火 上 等 最 靈 神

Nam thiên thập bát thế xa thư, sơ đầu đệ nhất Thánh;  
Tây Nhạc ức vạn niên hương hoả, thương đẳng tối linh Thần.  
Trời Nam mười tám đời truyền nối, buổi đầu đệ nhất Thánh;  
Tây Nhạc ức vạn năm hương hoả, thương đẳng tối linh Thần.

高 族 遺 尊 萬 代 長 存 名 繼 盛  
祖 堂 灵 拜 千 年 馮 在 德 留 光

Cao tộc di tôn vạn đại trường tồn danh kế thịnh;  
Tổ đường linh bái thiên niên bằng tại đức lưu quang.  
Dòng họ tôn vinh, muôn thuở dài lâu danh vǎn thịnh;  
Tổ đường cúng bái, ngàn năm nhờ cậy đức còn quang.

祖 堂 百 世 香 花 在  
裔 族 千 秋 福 祿 長  
Tổ đường bách thế hương hoa tại;  
Duệ tộc thiên thu phúc lộc trường.  
Tổ đường trăm thuở, hương hoa cúng; .  
Dòng họ ngàn năm, phúc lộc dài.

祖 功 宗 德 萬 古 精 神 草 聚  
春 祀 秋 常 億 年 香 火 煙 萬  
Tổ công tông đức vạn cổ tinh thần tụ;  
Xuân tự thu thường ức niên hương hoả huân cao.  
Tổ công tông đức, muôn thuở tinh thần hội tụ;  
Xuân cúng thu lễ, ức niên hương hoả thơm tho.

片 念 追 思 存 本 族  
百 年 香 火 憶 先 功  
Phiến niệm truy tư tồn bản tộc;  
Bách niên hương hoả ức tiên công.  
Tâm lòng tìm hiểu về giòng họ;  
Trăm năm hương hoả nhớ công xưa.

出 入 仰 翳 高 然 在  
往 來 瞻 起 敬 誠 心

Xuất nhập ngũ đồng di cao nhiên tai;  
Vang lai chiêm khởi kính thành tâm.  
Nghe thấy càng cao, ra vào còn đầy;  
Người thêm kính trọng, qua lại thành tâm.

天書定份正統肇封都百粵山河之有祖  
光岳協靈故宮成草廟三江襟帶尚朝尊  
*Thiên thư định phận, chính thống triều phong đỗ Bách Việt sơn hà  
chi hữu tổ*

Quang nhạc hiệp linh, cố cung thành tuy miếu tam giang khâm dối  
thượng triều tôn.

Thiên thư định phận, chính thống mở kinh thành, Bách Việt  
núi sông đà có chủ;

Núi lớn cùng thiêng, cố cung thành miếu mạo, Tam Giang  
áo mâu vẫn duy trì.

(Đền Hùng, Phú Thọ)

啓我南邦鴻臚千秋尊帝國  
顯丁酉土傘瀘一帶壽新祠  
*Khải ngã Nam bang Hồng Lạc thiên thu tôn đế quốc;  
Hiển Đinh Tây Thổ Tân Lô nhất đới thọ tân từ.*

Mở nước Nam ta, Hồng Lạc ngàn thu tôn đế hiệu;  
Sáng ngời Tây Thổ, Tân Lô một dải thọ tân từ.

(Đền Hùng, Phú Thọ)

萬世豪雄德樹栽培增五福  
千年文憲仁基興盛享三多  
*Vạn thế hào hùng đức thụ tài bồi tăng ngũ phúc;  
Thiên niên văn hiến nhân cơ hưng thịnh hưởng tam đa.*

Muôn thuở hào hùng, cây đức vun trồng tăng ngũ phúc;  
Ngàn năm văn hiến, nền nhân hưng thịnh hưởng tam đa.

(Đền Hùng, Phú Thọ)

德大安民心同千古盛  
雄朝護國德化萬年思  
*Đức đại an dân, tâm đồng thiên cổ thịnh;  
Hùng triều hộ quốc, đức hóa vạn niên tư.*

Đức lớn yên dân, đồng tâm ngàn thuở thịnh;  
Hùng triều giữ nước, đức hoá vạn năm an.

(Đền Hùng, Phú Thọ)

大 地 雄 王 愛 國 民 生 盛 旺  
東 向 南 天 和 平 造 立 千 秋

*Dai địa Hùng vương ái quốc dân sinh thịnh vượng;  
Đông hướng Nam thiên hoà bình tao lập thiên thu.  
Đất lớn vua Hùng, yêu nước sinh dân thịnh vượng;  
Đông hướng trời Nam, hoà bình gây dựng ngàn thu.*

(Đền Hùng, Phú Thọ)

始 帝 炎 邦 貞 淑 五 南 起 業  
生 神 古 地 樓 臺 一 簇 重 新

*Thủy đế viêm bang trinh thực ngũ Nam khởi nghiệp;  
Sinh thần cổ địa lâu dài nhất thốc trùng tân.*

Vua đầu viêm bang, trinh thực ngũ nam dựng nghiệp;  
Thần sinh đất cổ, lâu dài một cụm mới xây.

蜀 朝 社 稷 尊 天 柱  
香 嶺 山 河 壯 帝 居  
*Thục triều xā tắc tôn thiên trụ;  
Hương lanh sơn hà tráng đế cư.  
Đất nước triều Thục tôn cột trời;  
Non sông Hương linh mạnh đất đế.*

慈 間 留 香 作 養 人 才 標 女 烈  
故 鄉 遺 跡 勤 勞 王 室 顯 臣 忠  
*Tử khốn lưu hương tác dưỡng nhân tài tiêu nữ liệt;  
Cố hương di tích cần lao vương thất hiển thần trung.  
Phòng mẹ thơm hương, nuôi dạy nhân tài nêu liệt nữ;  
Làng quê dấu tích, siêng năng việc nước tỏ trung thần.*

不 愧 古 人 稱 烈 女  
養 成 當 代 一 忠 臣  
*Bất quí cổ nhân xưng liệt nữ;  
Dưỡng thành đương đại nhất trung thần.  
Chẳng thẹn người xưa khen liệt nữ;  
Nuôi dạy đời nay một trung thần.*

聖 德 冠 南 天 默 佑 鄉 民 康 泰  
神 威 謐 北 地 匡 扶 社 稷 安 寧

Thánh đức quán Nam thiên mạc hựu hương dân khang thái;  
Thần uy đằng Bắc địa khuông phù xā tắc an ninh.  
Thánh đức chủ trời Nam, giúp đỡ dân làng khang thái;  
Thần uy trùm đất Bắc, khuông phù đất nước an ninh.

顯 應 默 扶 寧 國 勢  
感 通 威 鎮 護 民 鄉  
*Hiển ứng mạc phù ninh quốc thế;*  
*Cảm thông uy trấn hộ dân hương.*  
Hiển ứng giúp ngầm bến thế nước;  
Cảm thông uy trấn hộ dân làng.

歷 朝 翱 運 千 年 史  
越 甸 鐘 靈 萬 古 神  
*Lịch triều dực vạn thiên niên sử;*  
*Việt điện chung linh vạn cổ thần.*  
Triều triều rạng rõ ngàn năm sử;  
Hồn Việt hun thiêng vạn thuở thần.

雄 嶺 千 秋 標 正 氣  
洮 江 一 隻 震 奇 功  
*Hùng lĩnh thiên thu tiêu chính khí;*  
*Thao giang nhất trận chấn kỳ công.*  
Núi Hùng ngàn năm nêu chính khí;  
Sông Thao một trận nổi kỳ công.

只 有 孤 忠 事 去 而 心 存 故 國  
別 成 會 所 民 間 而 肅 若 朝 廷  
*Chỉ hữu cô trung sự khứ nhì tâm tồn cố quốc;*  
*Bié thành hội sở dân gian nhì túc nhược triều đình.*  
Chỉ có cô trung, việc cũ mà lòng còn nhớ nước;  
Riêng thành hội sở, dân gian nghiêm túc tựa trong triều.

應 蜀 聘 扶 蜀 危 莫 大 勳 名 標 宇 宙  
抗 趙 軍 嘴 趙 使 提 高 義 氣 作 山 河  
*Üng Thực sinh, phù Thực nguy, mạc đại huân danh tiêu vũ trụ;*  
*Kháng Triệu quân, mà Triệu sú, đề cao nghĩa khí tác sơn hà.*  
Làm rể Thực, cứu nguy Thực, khó sánh tiếng tăm nêu vũ trụ;  
Chống quân Triệu, mảng sứ Triệu, đề cao nghĩa khí giữ sơn hà.

千 秋 永 烈 傳 名 將  
一 對 洲 河 邑 舊 祠

*Thiên thu vĩnh liệt truyền danh tướng;*

*Nhất đôi Thao hà áp cựu từ.*

Ngàn năm rực rỡ lưu danh tướng;

Một áp Thao hà vẫn điện xưa.

歷 代 褒 封 光 古 廟  
邑 民 歌 舞 樂 春 叢

*Lịch đại bao phong quang cổ miếu;*

*Áp dân ca vũ lạc xuân đài.*

Các đời ngợi khen sáng miếu cổ;

Áp dân ca múa rộn đài xuân.

忠 心 如 白 日  
正 氣 壯 山 河

*Trung tâm như bạch nhật;*

*Chính khí tráng sơn hà.*

Lòng trung tựa trời sáng;

Khí chính mạnh non sông.

乃 武 乃 文 厥 灵 傳 歷 代  
如 日 如 月 多 福 播 群 黎

*Nãi vũ nãi văn quyết linh truyền lịch đai;*

*Như nhật như nguyệt đa phúc bá quần lê.*

Gồm vũ gồm văn, tiêng thiêng truyền triều đai;

Tựa nhật tựa nguyệt, phúc ban đèn nhân dân.

鍾 機 何 年 水 秀 山 英 繼 宇 宙  
邦 扶 依 昔 民 安 物 阜 拜 神 麻

*Chung đúc hà niên thuỷ tú sơn anh triền vũ trụ;*

*Bang phù y tích dân an vật phụ bái thần hưu.*

Chung đúc năm nào, nước đẹp non thiêng quanh vũ trụ;

Giữ gìn như cũ, dân yên vật thịnh đọi ơn thần.

廟 宇 功 全 上 下 斯 民 蒙 利 樂  
高 明 位 列 西 東 觀 者 翁 顯 孚

*Miêu vũ công toàn thương hạ tư dân mông lợi lạc;*

*Cao minh vị liệt tây đông quan giả hấp ngung phu.*

Miêu vũ công toàn, trên dưới, dân đây nhờ lợi lạc;

Cao minh đặt chỗ, tây đông khách đến gọi niềm tin.

淑慎閨儀南國山河資內治  
清高廟貌方民香火顯英靈

*Thục thận khuê nghi Nam quốc sơn hà tư nội trị;  
Thanh cao miếu mạo phương dân hương hoả hiển anh linh.*

Thận trọng khuê nghi, sông núi nước Nam nhờ nội trị;  
Thanh cao miếu mạo, khói hương dân nhớ hiển anh linh.

世歷雄紀以來先後彰靈盛跡  
廟祠珥江之上春秋頂祝英聲

*Thế lịch Hùng kỷ dĩ lai tiên hậu chương linh thịnh tích;  
Miếu từ Nhĩ giang chi thương xuân thu đình chúc anh thanh.*

Trải bao thế kỷ vua Hùng, sau trước rõ ràng dấu tích;  
Đền miếu trên bờ sông Nhĩ, xuân thu cầu chúc anh linh.

後先濯也功於國  
左右洋乎祀在民

*Hậu tiên trạc dã công ư quốc;  
Tả hữu dương hồ tự tại dân.*

Công voi nước trước sau rộng lớn;  
Thờ do ân, trái phải mênh mông.

開闢間乾坤一區顯赫英聲藏秘廟  
歌聚處春臺壽域太平景像屬清河

*Khai hạch gian, càn khôn trục khu, hiển hách anh thanh tàng bí miếu;  
Ca tụ xú, xuân dài thọ vực, thái bình cảnh tượng thuộc thanh hà.*

Nơi đóng mở càn khôn trọng yếu, lung lẫy tiếng tăm ghi miếu kín;  
Chốn hội ca dài xuân thịnh vượng, thái bình cảnh tượng ở sông trong.

爲將爲神萬古靈聲傳越境  
在民在國千秋功德引洮江

*Vì tướng vi thần vạn cổ linh thanh truyền Việt cảnh;  
Tại dân tại quốc thiên thu công đức dẫn Thao giang.*

Làm tướng làm thần, vạn thuở anh linh truyền đất Việt;  
Ở dân ở nước, ngàn năm công đức nhuận dòng Thao.

雄朝名將同生化  
傘嶺有神自古今

*Hùng triều danh tướng đồng sinh hóa;  
Tản linh hưu thần tự cổ kim.*

Danh tướng triều Hùng chung sống thác;  
Có thần núi Tản tự xưa nay.

山秀水佳如畫高清傘珥  
地靈人傑兼優韜略孫吳  
*Sơn tú thuỷ giai như họa cao thanh Tân Nhĩ;*  
*Địa linh nhân kiệt kiêm ưu thao lược Tôn Ngô.*  
Tân, Nhĩ cao trong, nước biếc non xanh như vẽ;  
Tôn, Ngô thao lược, người kiệt đất linh gồm tài.

聖德英靈扶國盛  
神功赫濯助民安  
*Thánh đức anh linh phù quốc thịnh;*  
*Thần công hách trạc trợ dân an.*

德聖英靈扶國盛  
神功赫濯助民安  
*Đức thánh anh linh, phù nước thịnh;*  
*Công thần hiển hách, giúp dân an.*

洮水源深流益遠  
東阿日暮影猶長  
*Thao thuỷ nguyên thâm lưu ích viễn;*  
*Đông a nhật mờ ánh do trường.*

洮水源深流益遠  
東阿日暮影猶長  
*Thao giang nguồn rộng, dòng xa thẳm;*  
*Trần nghiệp về chiều, bóng vẫn dài.*

退敵助神功南國山河猶所在  
安民留聖德雄朝苗裔到于今  
*Thoái địch trợ thần công, Nam quốc sơn hà do sở tại;*  
*An dân lưu thánh đức, Hùng triều miêu duệ đáo vu kim.*  
Đuổi giặc có công thần, núi sông Nam Việt đây còn mãi;  
Yên dân nhờ đức thánh, con cháu vua Hùng đến tận nay.

孝忠節烈存今古  
廟宇樓臺紀後來  
*Hiếu trung tiết liệt tồn kim cổ;*  
*Miếu vū lâu đài kỷ hậu lai.*  
Hiếu trung tiết liệt còn kim cổ;  
Miếu vū lâu đài gửi cháu con.

才兼文武中興將  
德合陰陽上等神  
*Tài kiêm văn võ trung hưng tướng;*  
*Đức hợp âm dương thượng đẳng thần.*  
Tài kiêm văn võ tướng trung hưng;  
Đức hợp âm dương thần thượng đẳng.

繼 祖 傳 宗 光 有 永  
聯 燈 繢 焰 映 無 遍  
*Kế tổ truyền tông quang hữu vĩnh;*  
*Liên đèn rực diệm ánh vô biên.*  
Tiếp nối cháu con ngời sáng mãi;  
Lâu dài đèn lửa rạng khôn cùng.

廟 宇 千 秋 明 祀 典  
香 燈 百 世 事 先 灵  
*Miêu vũ thiên thu minh tư điển;*  
*Hương đèn bách thế sự tiên linh.*  
Miếu vũ ngàn năm sáng nghi lễ;  
Đèn hương trăm thuở cúng tiên linh.

節 義 匡 扶 宗 國 祚  
靈 聲 赫 灌 護 斯 民  
*Tiết nghĩa khuông phù tông quốc tổ;*  
*Linh thanh hách trạc hộ tư dân.*  
Tiết nghĩa khuông phù bền phúc nước;  
Linh thiêng lừng lẫy giúp cho dân.

忠 孝 一 心 天 地 照  
敬 誠 二 字 鬼 神 知  
*Trung hiếu nhất tâm thiên địa chiếu;*  
*Kính thành nhị tự quý thần tri.*  
Trung hiếu một lòng trời đất tổ;  
Kính thành hai chữ quý thần hay.

邦 國 匡 扶 歷 代 灵 聲 垂 宇 宙  
方 民 翱 相 千 秋 正 氣 壯 山 河  
*Eang quốc khuông phù lịch đại linh thanh thuỷ vũ trụ;*  
*Phương dân dực tương thiên thu chính khí tráng sơn hà.*  
Trải mấy linh thiêng trùm vũ trụ, khuông phù đất nước;  
Ngàn năm chính khí mạnh non sông, giúp đỡ nhân dân.

護 國 庇 民 萬 古 英 靈 傳 勝 地  
除 災 捍 患 千 秋 福 惠 蔭 斯 民  
*Hộ quốc ty dân vạn cổ anh linh truyền thăng địa;*  
*Trừ tai hàn hoạn thiên thu phúc huệ ám tư dân.*  
Giúp nước, đỡ dân, muôn thuở anh linh truyền đất đẹp;  
Trừ tai, cứu nạn, ngàn năm phúc huệ ám dân nàv

允 武 允 文 閱 世 勳 功 垂 竹 帛  
乃 神 乃 聖 歷 朝 典 重 壯 方 村

*Doān vū doān văn, duyết thế huân công thuỳ trúc bạch;  
Nai thần nai thánh lịch triều điển trọng tráng phuong thôn.*

Đủ võ đủ văn từng trải công lao ghi trúc lụa;  
Là thần là thánh các triều trọng vọng mạnh thôn dân.

生 爲 良 將 爲 忠 臣 凜 烈  
化 作 尊 神 作 顯 聖 大 王

*Sinh vi lương tướng vi trung thần lâm liệt;  
Hoá tác tôn thần tác hiển thánh đại vương.*

Sống làm lương tướng, làm trung thần lâm liệt;  
Chết hóa tôn thần, hóa hiển thánh đại vương.

保 國 護 民 昭 聖 德  
除 災 降 福 顯 神 功

*Bảo quốc hộ dân chiêu thánh đức;  
Trừ tai giáng phúc hiển thần công.  
Giữ nước giúp dân người thánh đức;  
Trừ tai giáng phúc tỏ uy thần.*

靈 光 重 鎮 山 河 世  
寶 應 旁 觀 殿 閣 謨

*Linh quang trọng trấn sơn hà thế;  
Bảo ứng bàng quan điện các mô.  
Linh thiêng trấn giữ non sông cậy;  
Đáp ứng chẳng màng, điện các nhở.*

水 底 何 年 留 顯 跡  
秋 塔 自 古 仰 餘 威

*Thuỷ đế hà niên lưu hiển tích;  
Thu đài tự cổ ngưỡng dư uy.*

Đáy nước năm nào, lưu hiển tích;  
Đài thu tự cổ, ngưỡng uy thừa.

陰 扶 越 地 中 興 聖  
名 鎮 南 天 上 等 神

*Âm phù Việt địa Trung hưng thánh;  
Danh trấn Nam thiên Thượng đẳng thần.*

Âm phù đất Việt, Trung hưng thánh;  
Danh trấn trời Nam, Thượng đẳng thần.

南 海 神 封 天 有 敕  
乾 門 波 靜 地 餘 靈

*Nam hải thần phong thiên hữu sắc;  
Càn môn ba tinh địa dư linh.*

Biển Nam phong thần, trời có sắc;  
Cửa Càn sóng lặng, đất còn thiêng.

(Đền Quất Lâm, Nam Định)

萬 古 功 成 名 顯 達  
千 秋 德 盛 姓 繁 荣

*Vạn cổ công thành danh hiển đạt;  
Thiên thu đức thịnh tính phồn vinh.  
Muôn thuở công thành, danh hiển đạt;  
Ngàn thu đức thịnh, họ phồn vinh.*

亞 雨 歐 風 新 砥 柱  
雄 岗 傘 嶺 舊 封 疆

*Á vū Âu phong tân chỉ trụ;  
Hùng cương Tân lĩnh cũu phong cương.  
Mưa Á gió Âu nên cột mới;  
Núi Hùng non Tân cõi bờ xưa.*

象 嶺 天 闢 標 正 氣  
馬 江 地 聞 顯 英 靈

*Tượng lĩnh thiên khai tiêu chính khí;  
Mã giang địa tịch hiến anh linh.  
Trời mở núi Voi nêu chính khí;  
Đất bày sông Mã tỏ anh linh.*

一 歲 風 波 平 宋 賊  
千 秋 香 火 振 南 邦

*Nhất tuế phong ba bình Tống tặc;  
Thiên thu hương hỏa chấn Nam bang.  
Sóng gió một năm, bình giặc Tống;  
Hương hỏa ngàn thu, dậy nước Nam.*

劫 嶺 瀘 江 標 正 氣  
花 旗 寶 劍 翱 靈 聲

*Kiếp linh Lô giang tiêu chính khí;  
Hoa kỳ bảo kiém dực linh thanh.  
Núi Kiếp, sông Lô nêu chính khí;  
Cờ hoa kiém báu sáng linh thiêng.*

花 石 鐘 靈 神 將 化 身 平 北 宋  
黃 雲 秀 氣 天 星 降 世 翱 南 天

*Hoa thạch chung linh thần tượng hoá thân bình Bắc Tống;  
Hoàng vân tú khí thiên tinh giáng thế dực Nam thiên.  
Hoa đá linh thiêng, thần tượng hoá thân bình Bắc Tống.  
Mây vàng khi đẹp, thiên tình giáng thế giúp trời Nam.*

寵 級 四 辰 如 在 上 在 左 右  
灌 靈 萬 古 保 此 土 此 人 民  
*Sủng tuy từ thời, như tại thường tại tả hữu;  
Trạc linh vạn cổ, bảo thủ thổ thủ nhân dân.  
Nối tiếp bốn mùa, như ở trên, như trái phải;  
Linh thiêng muôn thuở, giữ đất này, nhân dân này.*

正 統 南 天 分 宇 宙  
功 平 北 宋 壯 山 河  
*Chính thống Nam thiên phân vũ trụ;  
Công bình Bắc Tống tráng sơn hà.  
Đóng chính trời Nam chia vũ trụ;  
Công bình Bắc Tống mạnh non sông.*

平虜 威 聲 北 敗 寒 心 遽 甲  
慕 珠 舊 跡 南 邦 勝 地 退 袍  
*Binh lỗ uy thanh, Bắc địch hàn tâm cự giáp;  
Mộ Châu cũ tích Nam bang thắng địa thoái bào.  
Dẹp giặc lừng danh, quân Bắc kinh hồn quăng giáp;  
Mộ Châu dấu cũ, trời Nam đất vương cởi bào.*

墓 下 鐘 靈 留 顯 跡  
黎 朝 護 國 震 雄 威  
*Mộ hạ chung linh lưu hiển tích;  
Lê triều hộ quốc chấn hùng uy.  
Dưới mộ linh thiêng lưu hiển tích;  
Triều Lê hộ quốc dập hùng uy.*

福 民 可 拜 三 公 爵  
壽 聖 能 呼 萬 歲 聲

*Phúc dân khả bái tam công tước;  
Thọ thánh nǎng hô vạn tuế thanh.  
Phúc dân đáng bái tước tam công;  
Thọ thánh nên hô câu vạn tuế.*

德 大 安 民 千 古 在  
功 高 護 國 萬 年 長

*Đức đại an dân thiên cổ tai;  
Công cao hộ quốc vạn niên trường.  
Đức lớn yên dân ngàn thuở thịnh;  
Công cao giữ nước vạn năm dài.*

前 土 宅 後 靈 祠 至 今 不 改  
孝 於 家 忠 與 國 自 古 猶 傳

*Tiền thổ trạch hậu linh từ chí kim bất cải;  
Hiếu ư gia trung dù quốc tự cổ do truyền.  
Trước chỗ ở, sau đền thiêng; đến nay chẳng đổi;  
Hiếu trong nhà, trung với nước, từ cổ còn truyền.  
(Đền Cố Trạch, Nam Định).*

秀 氣 一 胞 留 越 史  
雄 風 萬 古 懷 神 威

*Tú khí nhất bào lưu Việt sử;  
Hùng phong vạn cổ lâm thần uy.  
Một bọc khí thiêng lưu sử Việt;  
Muôn năm gió mạnh trọng uy thần.*

赫 赫 厥 聲 霽 度 澤  
洋洋 在 上 仰 靈 光

*Hách hách quyết thanh chiêm độ trạch;  
Dương dương tài thượng ngưỡng linh quang.  
Lừng lẫy tiếng tăm nhuần ơn trạch;  
Thẩm thẩm trên cao thấy khí thiêng.*

德 博 聖 文 澄 鱗 舞  
威 儀 神 武 帖 鯨 吞

*Đức bác thánh văn trưởng ngạc vũ;  
Uy nghi thần võ thiếp kình thôn.*

Đức rộng thánh văn trường múa ngạc;  
Uy nghi thần vĩ diệt quân kinh.

砥柱高標明日月  
金甌永典守山河

*Chỉ trụ cao tiêu minh nhật nguyệt;*  
*Kim ầu vĩnh diển thủ sơn hà.*

Trụ đá nêu cao sáng nhất nguyệt;  
Âu vàng lập phép giữ sơn hà.

一柱高標芳山有勁骨  
千秋永久土玉生德才

*Nhất trụ cao tiêu phương sơn hưu kinh cốt;*  
*Thiên thu vĩnh cửu thố ngọc sinh đức tài.*

Một cột nêu cao, núi danh có cốt cứng;  
Ngàn năm vĩnh cửu, đất ngọc sinh đức tài.

往以尊喝水爭高微廟宇  
銅可鑄浪湖不折漢風雷

*Vang dī tôn, Hát thuỷ tranh cao Trưng miếu vu;*  
*Đồng khả trù, Lăng hồ bất chiết Hán phong lôi.*

Sóng Hát réo vươn cao, mái tôn vinh đền miếu hai Bà;  
Sóng gió Lăng hồ, chùa bẻ gãy cột đồng Đông Hán.

農壯秀氣留顯跡  
丁朝護國震雄威

*Nông trang tú khí lưu hiển tích;*  
*Đinh triều hộ quốc chấn hùng uy.*

Nông trang khí đẹp lưu danh tiếng;  
Triều Đinh giữ nước dậy oai hùng.

百戰立奇功懿親良將  
千秋傳勝跡故宅新祠

*Bách chiến lập kỳ công ý thân lương tướng;*  
*Thiên thu truyền thắng tích cố trạch tân từ.*

Trăm trận lập kỳ công, Hoàng thân tướng giỏi;  
Ngàn thu truyền cảnh đẹp, Cố Trạch đền nay.  
(Đền Cố Trạch, Nam Định).

宋 賊 解 兵 哀 帝 命  
李 朝 開 國 顯 神 功  
*Tống tặc giải binh trung đế mệnh;*  
*Lý triều khai quốc hiển thần công.*  
Giặc Tống lui quân, vì trời khiến;  
Lý triều mở nước, rạng thần công.

一 陣 黑 雲 除 漢 寇  
千 秋 香 火 應 洲 區  
*Nhất trận hắc vân trừ Hán khấu;*  
*Thiên thu hương hoả ứng Châu khu.*  
Một trận mây đen, trừ giặc Hán;  
Ngàn năm hương hoả, ứng trời Nam.

山 勢 地 形 淵 源 引 脈 高 封 後  
雄 峰 萬 古 聖 王 乘 龍 駕 御 前  
*Sơn thế địa hình uyên nguyên dânn mạch cao phong hậu;*  
*Hùng phong vạn cổ thánh vương thừa long giá ngự tiền.*  
Cội nguồn dânn mạch, kín che sau thế núi địa hình;  
Thánh chúa cưỡi rồng, ngự giá trước đỉnh Hùng vạn cổ.

椿 陣 餘 風 敲 樹 粉  
藥 山 古 月 印 江 心  
*Thung trận dư phong xao thụ mạo;*  
*Lạc sơn cổ nguyệt ấn giang tâm.*  
Trận cọc còn vang, cây phát gió;  
Vườn thuốc trắng xưa, chiếu lòng sông.

數 千 年 王 佐 始 終 父 子 君 臣 開 極 點  
十 五 部 天 分 翼 軫 山 河 日 月 共 長 存  
*Số thiên niên, vương tá thủy chung, phụ tử quân thần khai cực điểm;*  
*Thập ngũ bộ, thiên phân Đức Chẩn, sơn hà nhật nguyệt cộng trường tồn.*

Trước sau giúp chúa, mấy ngàn năm, cha con vua tôi tròn giữ đao;  
Đức Chẩn trời phân, mười lăm bộ, núi sông nhật nguyệt vẫn lâu bền.

保 越 山 河 雲 逐 北  
扶 陳 廟 社 日 昇 東  
*Bảo Việt sơn hà vân trục Bắc;*  
*Phù Trần miếu xã nhật thăng Đông.*  
Giữ Việt non sông, mây đuổi Bắc;  
Phù Trần xã tắc, mặt trời Đông.  
(Đền Bảo Lộc, Nam Định)

扶 擄 天 生 文 武 將  
江 河 地 出 聖 仙 人  
*Phù Ủng thiên sinh văn vũ tướng;*  
*Giang hà địa xuất thánh tiên nhân.*  
Trời sinh tướng giỏi, làng Phù ủng;  
Đất xuất thánh nhân, chốn sông hồ.  
(Chùa Hồng Phúc, Mỹ Lộc, Nam Định)

雲 擄 蘆 旗 天 開 運  
包 咸 水 馬 地 終 靈  
*Vân ủng lô kỳ thiên khai vận;*  
*Bao hàm thủy mã địa chung linh.*  
Mây cuốn cờ lau<sup>1</sup>, trời mở vận;  
Bao hàm ngựa nước<sup>2</sup>, đất linh thiêng.  
  
恩 深 海 河 留 萬 代  
德 厚 山 林 刻 千 秋  
*Ân thăm hải hà lưu vạn代;*  
*Đức hậu sơn lâm khắc thiên thu.*  
Sông biển ơn sâu, lưu vạn thuở;  
Núi rừng dày đức, khắc ngàn thu.  
  
億 年 赫 突 英 靈 地  
萬 世 衣 冠 禮 樂 天  
*Úc niên hách đích anh linh địa;*  
*Vạn thế y quan lễ nhạc thiên.*  
Ngàn năm chói lọi, đất anh linh;  
Muôn thuở y quan, trời lễ nhạc.  
  
赫 灌 西 郊 留 聖 跡  
繁 宣 下 邑 遍 神 麻  
*Hách trạc tây giao lưu thánh tích;*  
*Phồn tuyên hạ ấp biến thần hưu.*  
Lừng lẫy tây thành, lưu dấu thánh;  
Rợp che dưới áp, khắp ơn thần.

<sup>1</sup> Lúc nhỏ, vua Đinh Tiên Hoàng thường dùng cờ lau tập trận.

<sup>2</sup> Lúc nhỏ, vua Đinh Tiên Hoàng lặn xuống vực thấy có con ngựa, vua lấy ngọc trong mõm ngựa.

協 啓 千 秋 新 廟 貌

迴 廊 四 面 舊 江 山

*Hiệp khai thiên thu tân miếu mạo.*

*Hồi lang tú diện cựu giang sơn;*

Cùng dựng ngàn năm đền miếu mới.

Nhà quây bốn mặt núi sông xưa;

基 址 重 新 龍 象 左 排 孚 乎 仰 望  
江 山 依 舊 龜 坎 右 列 壯 觀 瞻

*Cơ chỉ trùng tân long tượng tả bài phu ngưỡng vọng;*

*Giang sơn y cựu quy xích hưu liệt tráng quan chiêm.*

Nền nhà làm mới, tượng rồng bày trái gây tin tưởng;

Non sông như cũ, mai rùa đặt phải gợi tham quan.

傘 嶺 雄 山 通 國 祭

仙 花 富 石 屹 鄉 祠

*Tản linh Hùng sơn thông quốc tế;*

*Tiên hoa phú hưu ngật hương từ.*

Đỉnh Tản non Hùng thông quốc mạch;

Hoa tiên đá chất khắp đền quê.

求 天 地 風 和 雨 順

敬 聖 神 福 厚 恩 留

*Cầu thiên địa phong hoà vũ thuận;*

*Kinh thánh thần phúc hậu ân lưu.*

Cầu trời đất, gió hòa mưa thuận;

Kính thánh thần, phúc hậu ơn lưu.

赫 灌 瑞 雲 留 聖 跡

繁 宣 富 厚 遍 神 麻

*Hách trạc thụy vân lưu thánh tích;*

*Phồn tuyên phú hậu biến thần hưu.*

Mây lành rực rỡ, lưu dấu thánh;

Giàu có sinh sôi, nắp bóng thần.

仰 之 遺 高 進 一 步 升 一 級

瞻 者 起 敬 赫 厥 聲 灌 厥 靈

*Nguưỡng chi di cao, tiến nhất bộ, thăng nhất cấp;*

*Chiêm giả khởi kính, hách quyết thanh, trạc quyết linh.*

Kẻ ngược thấy cao, tiến một bước lên một bậc;

Người xem thêm kính, lừng tiếng vang, rộn tiếng thiêng.

神 功 深 莫 測

聖 德 默 扶 持

*Thần công thâm mạc trắc;*

*Thánh đức mặc phù trì.*

*Thần công khôn lường sâu;*

*Thánh đức phù trì kín.*

聖 德 普 施 千 戶 福  
雄 瀉 風 雨 有 餘 威

*Thánh đức phổ thi thiên hộ phúc;*

*Hùng Lô phong vū hưu dư uy.*

Thánh đức thi ân, ngàn hộ phúc;

*Hùng Lô mưa gió, có thừa uy.*

上 等 英 靈 留 跡 古  
降 神 顯 聖 柱 千 秋

*Thượng đẳng anh linh, lưu tích cổ;*

*Giáng thần hiển thánh, trụ thiên thu.*

Thượng đẳng anh linh lưu dấu cổ;

*Giáng thần hiển thánh vững ngàn thu.*

溥 海 仰 神 麻

安 澜 沾 聖 德

*Phổ hải ngưỡng thần hữu;*

*An lan chiêm thánh đức.*

Biển rộng nhá ơn thần;

*Sóng yên nhuân đức thánh.*

水 德 汪 涵 七 郡 花 村 沾 潤 泽

金 臺 燦 爛 三 河 流 域 沐 恩 光

*Thuỷ đức uông hàm, thất quận hoa thôn chiêm nhuân trạch;*

*Kim đài xán lan, tam hà lưu vực mộc ân quang.*

Đức nước mênh mông, bảy quận thôn hoa nhuần tươi thắm;

*Dai vàng xán lan, ba sông lưu vực đượm ân soi.*

遠 溯 德 源 歸 鉅 海

近 來 花 甲 報 連 枝

*Viễn tố đức nguyên quy cự hải;*

*Cận lai hoa giáp báo liên chi.*

Xa xưa đức độ dường biển cả;

*Đến nay tuổi tác đượm liên chi.*

東 土 青 蓮 開 智 慧  
西 天 紅 日 照 光 明

*Dōng Thổ thanh liên khai trí tuệ;  
Tây Thiên hồng nhật chiếu quang minh.  
Đông Thổ sen xanh khai trí tuệ;  
Tây Thiên hồng nhật chiếu quang minh.*

金 蓮 寶 上 彌 陀 佛  
紫 竹 林 中 觀 世 音

*Kim liên bảo thượng Di Đà Phật;  
Tử trúc làm trung Quán Thế Âm.  
Sen vàng trên điện Di Đà Phật;  
Trúc tía trong rừng Quán Thế Âm.*

色 景 輝 煌 求 德 佛  
靈 臺 燦 爛 念 釋 迦

*Sắc cảnh huy hoàng cầu đức Phật;  
Linh đài xán lạn niệm Thích Ca.  
Cảnh sắc huy hoàng cầu đức Phật;  
Chùa thiêng xán lạn niệm Thích Ca.*

百 拜 宮 靈 三 世 佛  
一 心 朝 奉 九 重 仙

*Bách bái cung linh Tam Thế Phật;  
Nhất tâm triều phụng Cửu Trùng Tiên.  
Trăm lạy cung thiêng Tam Thế Phật;  
Một lòng thờ phụng Cửu Trùng Tiên.*

風 景 有 情 色 色 映 中 天 日 月  
乾 坤 不 老 永 永 存 世 上 精 靈

*Phong cảnh hữu tình sắc sắc ánh trung thiên nhật nguyệt;  
Càn khôn bất lão vĩnh vĩnh tồn thế thượng tinh linh.  
Phong cảnh có tình, sắc sắc rạng giữa trời nhật nguyệt;  
Càn khôn chẳng lão, mãi mãi còn cõi thế anh linh.*

靈 山 萬 古 名 麋 入 凡 出 聖  
光 景 日 時 新 色 近 悅 遠 來

*Linh sơn vạn cổ danh am nhập phàm xuất thánh;  
Quang cảnh nhật thời tân sắc cận duyệt viễn lai.  
Linh sơn muôn thuở danh am, vào phàm ra thánh;  
Quang cảnh ngày giờ sắc mới, gần chuộng xa ưa.*

善惡分明天有眼  
吉凶報應佛何心  
*Thiện ác phân minh thiên hữu nhän;*  
*Cát hung báo ứng Phật hà tâm.*  
Thiện ác phân minh, trời có mắt;  
Cát hung báo ứng, Phật đâu lòng.

天應地靈龍橋寺  
神扶佛度錦隊村  
*Thiên ứng địa linh Long Kiều tự;*  
*Thần phù phật độ Cẩm Đội thôn.*  
Chùa Long Kiều trời ứng đất linh;  
Thôn Cẩm Đội thần phù phật độ.

日昭光明金殿閣  
月臨梵宅玉樓臺  
*Nhật chiêu quang minh kim điện các;*  
*Nguyệt lâm phạn trạch ngọc lâu dài.*  
Trời chiếu sáng ngời điện gác vàng;  
Trăng soi thiền viện lâu dài ngọc.

梵宇擎天標屹柱  
林圓特地起層樓  
*Phạn vũ kình thiên tiêu ngát trụ;*  
*Lâm viên đặc địa khởi tầng lâu.*  
Mái phạn chống trời cao ngất cột;  
Lâm viên đất tốt dựng tầng lâu.

寸燭九霄懸日月  
單刀萬古壯山河  
*Thốn chúc cửu tiêu huyền nhật nguyệt;*  
*Đan đao vạn cổ tráng sơn hà.*  
Tắc đuốc chín tầng cùng nhật nguyệt;  
Thánh dao muôn thuở mạnh sơn hà.

優鉢花開功德住  
伍月果結夏天成  
*Ưu bát hoa khai công đức trú;*  
*Ngũ nguyệt quả kết hạ thiên thành.*  
Sen xanh hoa nở chúa công đức;  
Tháng năm kết quả mùa hạ thành.

日 月 恩 光 煦  
江 山 喜 氣 臨

*Nhật Nguyệt ân quang chiếu;  
Giang sơn hỷ khí lâm.*

Ngày tháng ân chiếu sáng;  
Non sông mừng khí lành.

大 慈 大 悲 救 一 劫 苦 海 罪 生 阿彌陀 佛  
修 福 修 慧 造 無 量 極 樂 世 界 歡 喜 如 來

*Đại từ đại bi, cứu nhất kiếp khổ hải chúng sinh, A Di Đà Phật;  
Tu phúc tu tuệ, tạo vô lượng cực lạc thế giới, hoan hỷ Như Lai.  
Đại từ đại bi, cứu một kiếp khổ hải chúng sinh bể khổ, A Di Đà Phật;  
Tu phúc tu tuệ, tạo vô số thế giới cực lạc, hoan hỷ Như Lai.*

大 慈 大 悲 救 一 劫 苦 海 罪 生  
修 福 修 慧 造 無 量 極 樂 世 界  
*Đại từ đại bi, cứu nhất kiếp khổ hải chúng sinh;  
Tu phúc tu tuệ, tạo vô lượng cực lạc thế giới.*

Đại từ đại bi, cứu một kiếp khổ hải chúng sinh;  
Tu phúc tu tuệ, tạo vô lượng cực lạc thế giới.

福 壽 永 綏 茲 景 福  
農 桑 不 改 古 遺 風  
*Phúc thọ vĩnh tuy tu cảnh phúc;  
Nông tang bất cải cổ di phong.  
Cảnh phúc nay giàu thọ vẫn còn;  
Phong tục cũ nông tang không đổi.*

安 坐 真 言 求 大 覺  
誠 心 奉 請 現 如 來  
*An tọa chân ngôn cầu đại giác;  
Thành tâm phụng thỉnh hiện như lai.  
Tin tưởng chân ngôn, cầu đại giác;  
Thành tâm cầu khẩn, hiện như lai.*

挈 指 拈 花 誠 格 瑤 宮 三 界 府  
信 心 念 佛 名 標 淨 域 九 蓮 臺  
*Khiết chỉ niêm hoa thành cách dao khung tam giới phủ;  
Tín tâm niệm phật danh tiêu tịnh vực cửu liên đài.  
Ngón tay giò hoa, thực biến vùng trời ba giới phủ;  
Tín tâm niệm phật, danh nêu tịnh vực chín đài sen.*

平 等 叛 依 登 覺 岸  
自 由 信 仰 入 玄 門

Bình đẳng quy y đăng giác ngạn;  
Tự do tín ngưỡng nhập huyền môn.

Bình đẳng quy y, đến bến giác;  
Tự do tín ngưỡng, vào cửa huyền.

誦 佛 慈 悲 修 積 善  
聖 賢 廣 大 福 後 來

Tụng Phật từ bi tu tích thiện;  
Thánh hiền quang đại phúc hậu lai.

Tụng Phật từ bi, nên tích thiện;  
Thánh hiền quang đại, phúc về sau.

福 錫 無 疆 極 衍 皇 騕 五 福  
陽 春 有 腳 會 開 泰 宇 三 陽

Phúc tích vô cương, cực diên hoàng trù ngũ phúc;  
Đương xuân hữu cước, hội khai thái vũ tam dương.

Ban phúc khôn cùng, tràn ngập cõi bờ ngũ phúc;  
Đương xuân có bước, mở ra thái vũ tam dương.

一 花 現 瑞 週 沙 界  
五 葉 流 芳 遍 大 天  
Nhất hoa hiện thuy chu sa giới;  
Ngũ diệp lưu phuong biến đại thiên.

Một hoa lành hiện quanh sa giới;  
Năm cánh lưu phuong khắp đại thiên.

創 立 勝 景 禪 寺 記 千 秋 光 日 月  
造 成 蓮 花 石 座 留 傳 萬 古 對 江 山  
Sáng lập thắng cảnh thiền am sử ký thiên thu quang nhật nguyệt;  
Tạo thành liên hoa thạch toạ lưu truyền vạn cổ đối giang sơn.  
Sáng lập cảnh đẹp chùa am, sử chép nghìn thu ngời nhật nguyệt;  
Tạo nên tòa sen bệ đá, người truyền muôn thuở với non sông.

培 像 贈 形 留 後 世  
造 禪 再 立 繼 前 人

Bồi tượng di hình lưu hậu thế;  
Tạo thiền tái lập kế tiền nhân.

Đắp tượng vẽ hình, lưu hậu thế;  
Tạo thiền tái lập, nối tiền nhân.

天 應 地 靈 壯 嚴 寺  
神 扶 佛 度 三 江 村

*Thiên ứng địa linh Trang Nghiêm tự;  
Thần phù Phật độ Tam Giang thôn.*

Chùa Trang Nghiêm, thiên ứng đất linh;  
Thôn Tam Giang, thần phù Phật độ.

慈 悲 不 瞬 諸 天 眼  
清 淨 無 墓 寸 地 心

*Tử bi bất thuần chư thiên nhän;  
Thanh tịnh vô trấn thốn địa tâm.  
Tử bi chẳng sót, trời nhiều mắt;  
Thanh tịnh không nhơ, đất tác lòng.*

九 陞 夢 中 祥 應 馬  
千 秋 靈 跡 地 呈 龜

*Cửu bệ mộng trung tường ứng mã;  
Thiên thu linh tích địa trình quy.  
Chín bệ ngựa ứng, điềm trong mộng;  
Ngàn thu rùa hiện, đất dấu thiêng.*

雲 寺 英 靈 十 方 仰 望 求 必 應  
禪 門 廣 大 諸 佛 扶 持 得 壽 康

*Vân tự anh linh, thập phương ngưỡng vọng cầu tất ứng;  
Thiền môn quảng đại, chư Phật phù trì đặc thọ khang.*

Chùa Ván linh thiêng, mười phương ngưỡng vọng cầu át ứng;  
Cửa Thiền rộng lớn, chư Phật phù trì được thọ khang.

西 竺 有 經 傳 佛 道  
南 天 生 聖 度 民 間

*Tây Trúc hữu kinh truyền Phật đạo;  
Nam thiên sinh thánh độ dân gian.  
Tây Trúc có kinh truyền đạo Phật;  
Trời Nam sinh thánh độ nhân gian.*

古 寺 最 清 奇 前 溪 後 井  
新 廛 增 爽 嵩 坐 乙 向 辛  
*Cổ tự tối thanh kỳ tiền khê hâu tinh;  
Tân am tăng sảng khai toạ át hướng tân.*

Chùa cổ rất thanh kỳ, trước khe sau giếng;  
Âm mới thêm sáng sủa, ngòi át hướng tân.

古 跡 地 靈 祥 雲 應  
今 來 靜 放 顯 寺 靈  
*Cố tích đìa linh tương vân ứng;*  
*Kim lai tĩnh phóng hiển tự linh.*  
Đáu cổ đất thiêng, mây lành ứng;  
Đến nay hiển hiện, rõ chùa thiêng.

福 祖 如 山 千 萬 古  
慧 眼 流 來 日 月 香  
*Phúc tổ như sơn thiên vạn cổ;*  
*Tuệ nhãn lưu lai nhật nguyệt hương.*  
Phúc tổ như non, ngàn vạn thuở;  
Mắt tuệ lan truyền, nhật nguyệt hương.

慶 元 寺 長 存 不 盡  
聖 人 地 留 仰 萬 年  
*Khánh Nguyên tự trường tồn bất tận;*  
*Thánh nhân địa lưu ngưỡng vạn niên.*  
Chùa Khánh Nguyên, trường tồn vô tận;  
Đất Thánh Nhân, chiêm ngưỡng vạn năm.

三 尊 儼 若 西 方 聖  
七 寶 巍 然 北 地 神  
*Tam tôn nghiêm nhược Tây phương thánh;*  
*Thất bảo nguy nhiên Bắc địa thần.*  
Tam tôn trang trọng, Tây phương thánh;  
Thất bảo nguy nga, Bắc địa thần.

空 門 舉 足 權 開 事 相 良 方  
有 根 叛 投 理 入 圓 融 覺 地  
*Không môn cử túc quyền khai sự tướng lương phương;*  
*Hữu căn quy đầu lý nhập viên dung giác địa.*  
Cửa không cát bước tạm coi, sự tướng phương hay;  
Sắn có quy căn vào chốn, phong quang đất giác.

天 聖 盡 度 諸 罪 生  
德 佛 慈 悲 能 救 苦

*Thiên thánh tận độ chư chúng sinh;  
Đức Phật từ bi năng cứu khổ.  
Thiên thánh độ hết mọi chúng sinh;  
Đức phật từ bi hay cứu khổ.*

國家有永山河固  
天道無邊日月長  
*Quốc gia hưu vĩnh sơn hà cố.*

*Thiên đạo vô biên nhật nguyệt trường;  
Quốc gia bền mãi non sông vững,  
Thiên đạo vô biên ngày tháng dài;*

出入修行皆正路  
往來方便不他枝  
*Xuất nhập tu hành giao chính lộ;  
Vãng lai phương tiện bất tha chi.  
Ra vào tu đạo đều ngay thẳng;  
Qua lại cửa thiền, chẳng đổi tên.*

梵宇崇修普濟慈航超苦海  
福田增廣永扶寶筏渡迷川  
*Phạn vũ sùng tu, phổ tế từ hàng siêu khổ hải;  
Phúc diền tăng quảng, vĩnh phù bảo phiệt độ mê xuyên.  
Mái chùa sửa sang, tế độ thuyền từ qua bể khổ;  
Ruộng phúc rộng mở, mãi đưa bè quý vượt sông mê.*

心誠歸道中南北  
佛德無邊量海河  
*Tâm thành quy đạo Trung Nam Bắc;  
Phật đức vô biên lượng hải hà.  
Thành tâm quy đạo Trung, Nam, Bắc.  
Đức Phật mêm mông lượng hải hà;*

菩提樹長千年蔭  
優鉢花開四序春  
*Bồ đề thụ trưởng thiên niên ấm;  
Ưu bát hoa khai tứ tự xuân.  
Bồ đề đại thụ nghìn năm bóng;  
Ưu bát khai hoa bốn vụ xuân.*

日誦金經祈國敬  
時宣玉偈祝民安

*Nhật tụng kim kinh kỳ quốc kính;  
Thời tuyên ngọc kệ chúc dân an.*

Ngày tụng kinh vàng, cầu nước mạnh;  
Giờ tuyên kệ ngọc, chúc dân an.

萬古仰洪麻聖德昭如日月  
億年降祀典神威永鎮乾坤

*Vạn cổ ngưỡng hồng hưu thánh đức chiêu như nhật nguyệt;  
Úc niên giáng tự diển uy vĩnh trấn càn khôn.*

Muôn thuở cầu chở che, đức thánh sáng như nhật nguyệt;  
Úc năm lo tết tự, uy thần vẫn trấn càn khôn.

水楊枝洗穢消災  
愿修行成人得道

*Thuỷ dương chi tẩy uế tiêu tai;  
Nguyễn tu hành thành nhân đắc đạo.  
Nước cành dương tẩy uế tiêu tai;  
Nguyễn tu hành thành người đắc đạo.*

日照光明金殿閣  
月臨梵宅玉樓臺

*Nhật chiếu quang minh kim điện các;  
Nguyệt lâm phạn trạch ngọc lâu đài.  
Trời chiếu sáng soi điện gác vàng;  
Trăng vào cửa Phật lâu đài ngọc.*

瑞雨慈濡菩提樹果千年茂  
慈風動蕩般若開瑤萬世春

*Thủy vũ từ nhu, Bồ Đề thụ quả thiên niên mâu;  
Từ phong động đẵng, Bát Nhã khai dao vạn thế xuân.  
Mưa lành thẩm đượm, Bồ Đề cây trái ngàn năm tốt;  
Gió từ phơi phát, Bát Nhã hoa ngọc vạn đời xuân.*

貼合方民承介福  
安寧境土賴陰功

*Thiép hợp phương dân thừa giới phúc;  
An ninh cảnh thổ lại âm công.*

Thẩm khăp chúng dân, nhờ phúc lớn;  
An ninh bờ cõi, cậy âm công.

慧日天晶萬種雲花呈般若  
法雲地湧兩行寶樹引菩提

Tuệ nhật thiên tinh, vạn chủng vân hoa trình Bát Nhã;  
Pháp vân địa dũng, lưỡng hàng bảo thụ dẫn Bồ Đề.  
Trời tuệ sáng soi, muôn dặm mây hoa trình Bát Nhã;  
Mây pháp nước phun, hai hàng cây quý tới Bồ Đề.

錦繡乾坤歸法界  
光華日月照慈航  
Cẩm tú càn khôn quy pháp giới;  
Quang hoa nhật nguyệt chiếu từ hàng.  
Gấm vóc càn khôn, quy pháp giới;  
Sáng tươi nhật nguyệt, chiếu thuyền từ.

景佛前扶善罰惡  
心信誠祈保平安  
Cảnh phật tiền phù thiện phạt ác;  
Tâm tín thành kỳ bảo bình an.  
Trước cảnh phật, phù thiện phạt ác;  
Thực thành tâm, cầu giúp bình yên.

誦佛慈悲修積善  
聖賢廣大福後來  
Tụng phật từ bi, tu tích thiện;  
Thánh hiền quảng đại, phúc hậu lai.  
Tụng phật từ bi nên tích thiện;  
Thánh hiền quảng đại phúc về sau.

殿上巍峨來妙相  
案前祈禱表真經  
Điện thượng nguy nga lai diệu tướng;  
Án tiền kỳ đảo biểu chán kinh.  
Trên điện nguy nga, hiện diệu tướng;  
Trước bàn đảo, biểu chân kinh.

佛慈廣大遊世界  
聖德寶紅護民間

Phật từ quảng đại du thế giới;  
Thánh đức bảo hồng hộ dân gian.  
Phật từ quảng đại khắp thế giới;  
Thánh đức quý báu giúp dân gian.

玉質降皇宮噴水九龍齊沐浴  
金身修雪嶺含花百鳥共朝參

Ngọc chất giảng hoàng cung, phun thủy Cửu long tề mộc dục;  
Kim thân tu tuyết lĩnh, hàm hoa bách diêu cộng triều tham.  
Chất ngọc xuống hoàng cung, mạch nước chín rồng đều tắm gội;  
Mình vàng tu núi tuyết, ngậm hoa chim chóc thay vè chầu.

法王堪忍界中慶喜多聞無礙辨  
教主靈山會上隱光微笑一乘機

Pháp vương kham nhẫn giới trung, khánh hỷ da văn vô ngại biện;  
Giáo chủ Linh sơn hội thương, ẩn quang vi tiếu nhất thừa cơ.  
Pháp vương giữ trọng nhẫn giới, mừng được nghe nhiều không ngại tỏ;  
Giáo chủ trên hội Linh sơn, nếp mình cười mỉm lại nhân cơ.

代佛宣揚結集場中僧第貳  
氣高星漢聰明德化合陰陽  
Đại phật nghị dương kết tập trường trung tăng đệ nhị;  
Khí cao tinh Hán thông minh đức hóa hợp âm dương.  
Hội kết tập chúng tăng lần hai, thay Phật hoằng dương;  
Đức thông minh hoá hợp âm dương, khí cao Ngân Hán.

蓮花化生身面見  
萬劫道瑤永不來  
Liên hoa hoá sinh thân diện kiến;  
Vạn kiếp tiêu dao vĩnh bất lai.  
Thân chứng kiến hoa sen sinh hoá;  
Mãi không còn vạn kiếp tiêu dao.

眾聖共推尊極樂淨光真教主  
諸佛同讚仰蓮花臺藏大慈尊  
Chúng Thánh cộng suy tôn, Cực Lạc tịnh quang chân giáo chủ;  
Chư Phật đồng tán ngưỡng, Liên Hoa đài tạng đại từ tôn.  
Các Thánh thầy suy tôn, Cực Lạc sáng trong chân giáo chủ;  
Chư Phật đều tin tưởng, Liên Hoa hàm chứa đại từ bi.

菩薩同至皆出現  
公主從來列御班

Bồ Tát đồng chí giai xuất hiện;  
Công chúa tòng lai liệt ngự ban.  
Bồ Tát đến đây đều xuất hiện;  
Công chúa xưa nay liệt ngự ban.

解釋前生諸夙債  
集群百姓保平安

Giải thích tiền sinh chư túc trái;  
Tập quần bách tính bảo bình an.  
Cởi bỏ mọi món nợ truyền kiếp;  
Giữ gìn cho trăm họ bình an.

先賢玉樓同如福  
後來具術聚禪門

Tiên hiền ngọc lâu đồng như phúc;  
Hậu lai cụ thuật tụ thiền môn.  
Tiên hiền lâu ngọc cùng chung phúc;  
Hậu lai mọi cánh tụ cửa thiền.

禪門福慧留神祖  
覺岸心座接來生

Thiền môn phúc tuệ lưu thần tổ;  
Giác ngàn tâm tòa tiếp lai sinh.  
Phúc cửa thiền, sáng lưu thần tổ;  
Tâm bến giác, nối tiếp đời sau.

鐘動三圻天有益  
雷行四遠地無疆

Chung động tam kỳ thiên hữu ích;  
Lôi hành tứ viễn địa vô cương.  
Chuông réo ba kỳ, trời có ích;  
Sấm rền bốn cõi, đất không biên.

亞東神佛雙靈地  
南國乾坤格水歐

Á đông thần phật song linh địa;  
Nam quốc càn khôn cách thuỷ âu.

Thân Phật, Á đồng hai đất quý;  
Càn khôn, Nam quốc đến trời Âu.

功參廣大慈悲佛  
德配乾坤正直神

Công tham quảng đại từ bi Phật;  
Đức phôi càn khôn chính trực thần.

Phật từ bi, công thêm quảng đại;  
Thân ngay thẳng, đức sánh càn khôn.

由憐眾苦宣玄教  
廣度群生顯法身

Do lân chúng khổ tuyên huyền giáo;  
Quảng độ quần sinh hiển pháp thân.

Bởi thương chúng khổ, tuyên huyền giáo;  
Cứu vớt sinh linh, hiển pháp thân.

色相輝煌三世佛  
慈心濟度十方民

Sắc tướng huy hoàng tam thế phật;  
Tử tâm tề độ thập phương dân.  
Ba đời Phật, sắc tướng huy hoàng;  
Mười phương dân, tử tâm tề độ.

身心非樹菩提非臺明鏡  
恩德遍光覆慧遍日慈雲

Thân tâm phi thụ, Bồ đề, phi đài minh kính;  
Ân đức biến quang, phú tuệ, biến nhật từ vân.

Thân tâm chẳng phải Bồ đề, chẳng phải đài gương sáng;  
Ân đức làm sáng phúc tuệ, làm trời mây từ.

神光普照民寧靜  
聖德乘恩物阜康

Thần quang phổ chiếu dân ninh tĩnh;  
Thánh đức thừa ân vật phu khang.  
Thần quang chiếu khắp, dân yên tĩnh;  
Thánh đức rủ ơn, vật thịnh cường.

優鉢花開長茂盛  
普度群生脫苦緣

*Ưu bát hoa khai trường mậu thịnh;  
Phổ độ quần sinh thoát khổ duyên.*

Ưu bát nở hoa, tươi tốt mãi;  
Phổ độ chúng sinh, khổ duyên qua.

一真空寂超之界  
千億化身渡群生

*Nhất chân không tịch siêu chi giới;  
Thiên ức hóa thân độ uân sinh.*

Một lòng tu đạo siêu tịnh giới;  
Ngàn lượt hoá thân độ chúng sinh.

世界三千光佛日  
蓮座寶殿渡眾生

*Thế giới tam thiên quang Phật nhật;  
Liên tòa bảo điện độ chúng sinh.  
Ba ngàn thế giới, sáng trời phật;  
Bảo điện tòa sen, độ chúng sinh.*

日月千秋同山水  
佛神萬古救群生

*Nhật nguyệt thiên thu đồng sơn thuỷ;  
Phật thần vạn cổ cứu quần sinh.  
Nhật nguyệt cùng sông núi ngàn năm;  
Thần phật cứu chúng sinh muôn thuở.*

佛法重光三寶地  
祖燈遠照十方天

*Phật pháp trùng quang tam bảo địa;  
Tổ燈 viễn chiếu thập phương thiên.  
Phật pháp lại ngời đất tam bảo;  
Tổ燈 xa chiếu trời thập phương.*

佛即心心即佛  
空是色色是空

*Phật tức tâm, tâm tức phật;  
Không thị sắc, sắc thị không.  
Phật tức tâm, tâm tức phật;  
Không là có, có là không.*

福地高鄉正好回頭能覺者  
陀天臨處惟高著眼可霑之

*Phúc địa Cao hương chính hảo hồi đầu năng giác giả;  
Đà thiên Lâm xứ duy cao trú nhân khả triêm chi.  
Đất phúc làng Cao, nếu biết quay đầu mới có giác;  
Trời đà xứ Lâm, lên cao tò mắt khá hay ơn.*

念佛一聲消萬罪  
誦經之變得因緣

*Niệm phật nhất thanh tiêu vạn tội;  
Tụng kinh chi biến đắc nhân duyên.  
Niệm Phật một lời, tiêu vạn tội;  
Tụng kinh thay đổi, được nhân duyên.*

禪門不禁無緣客  
佛道能容有善人  
*Thiền môn bất cấm vô duyên khách;  
Phật đạo năng dung hữu thiện nhân.  
Khách vô duyên cửa Thiền chẳng cấm;  
Người thiện tâm đạo Phật càng dung.*

感心通陽助風和雨順  
求心應陰扶國盛民康

*Cảm tâm thông dương trợ phong hòa vũ thuận;  
Cầu tâm ứng âm phù quốc thịnh dân khang.  
Cảm át thông, dương giúp gió hòa mưa thuận;  
Cầu tất ứng, âm phù quốc thịnh dân khang.*

國界重尊決只爲江山明面日  
凡人能忍渡無乎祭祀格神明  
*Quốc giới trọng tôn quyết chỉ vi giang sơn minh diện nhật;  
Phàm nhân năng nhẫn độ vô hổ tể tự cách thần minh.  
Quốc giới quý tôn trọng, chỉ vì ngày non sông rạng mặt;  
Phàm nhân hay nhẫn nại, đâu gì hơn lo lễ tự thần minh.*

特立不驚風雨伯  
敬天無畏電雷神  
*Đặc lập bất kinh phong vũ bá;  
Kinh thiên vô uý điện lôi thần.*

Đứng vững, không kinh thần mưa gió  
Kính trời, chẳng sợ sấm chớp ran.

西竺有經真見佛  
雄山何景敬尊師

Tây Trúc hữu kinh chân kiến phật.  
Hùng sơn hà cảnh kính tôn sư;  
Tây Trúc có kinh đúng thấy phật.  
Hùng sơn đâu cảnh kính tôn sư;

慈悲廣大天人合  
盛正虔誠福果圓

Tử bi quảng đại thiên nhân hợp;  
Thịnh chính kiền thành phúc quả viên.  
Tử bi quảng đại, trời người hợp;  
Thịnh chính kính thành, quả phúc tròn.

雪月風雲留本地  
聲名大物粹斯民

Tuyết nguyệt phong vân lưu bản địa;  
Thanh danh đại vật tuý tư dân.  
Đất lưu lại tuyết trăng mây gió;  
Dân hợp nơi cảnh vật nổi danh.

住足不行孰誇書劍無歸處  
得門而入誰式神仙在眼前

Trú túc bất hành, thục khoa thư kiếm vô quy xứ;  
Đắc môn nhi nhập, thuỷ thức thần tiên tại nhän tiên.  
Đứng bước không đi, ai bảo sách gươm không chốn dung;  
Được cửa mà vào, nào biết thần tiên trước mắt mình.

中立安排亭左右  
高標爭對樹東西

Trung lập an bài đình tả hữu;  
Cao tiêu tranh đối thụ đông tây.  
Trung lập bày hàng đình tả hữu;  
Nêu cao cây mọc khắp đông tây.

癸酉完成由地利  
壬申再造自天機

Quý Dậu hoàn thành do địa lợi;  
Nhâm Thân tái tạo tự thiên cơ.  
Quý Dậu xây xong nhờ địa lợi;  
Nhâm Thân dựng lại bởi cơ trời.

禮樂威儀敬如神在  
謳歌鼓舞樂在人和  
*Lễ nhạc uy nghi kính như thần tại;*  
*Âu ca cổ vũ lạc tại nhân hoà.*  
Lễ nhạc uy nghi, kính như thần tại;  
Hát ca cổ vũ, vui ở nhân hoà

朔望香燈上祝九重躬萬壽  
歲時誦念下祈百姓度三多  
*Sóc vọng hương đăng, thương chúc cửu trùng cung vạn thọ;*  
*Tuế thời tung niệm, hạ kỳ bách tính độ tam đa.*  
Sóc vọng đèn hương, trên chúc cửu trùng cung vạn thọ;  
Quanh năm tung niệm, dưới cầu trăm họ được tam đa.

爐中纔熱五分香瑞氣氤氳騰宇宙  
案上弘宣三藏教法音演解利人天  
*Lò trung tài nhiệt ngũ phần hương, thuỷ khí nhân uân đằng vũ trụ;*  
*Án thương hoảng tuyên tam tang giáo, pháp âm diễn giải lợi nhân thiền.*  
Trong lò mới nóng năm phần hương, khí lành nghi ngút khắp vũ trụ;  
Trên án hoảng dương tam tang giáo, lời pháp nói ra lợi trời người.

信仰自由憑三寶  
民安國泰仗僧伽  
*Tín ngưỡng tự do bằng tam bảo;*  
*Dân an quốc thái trượng tăng già.*  
Tín ngưỡng tự do nhờ tam bảo;  
Dân an quốc thái cậy tăng già.

菩提永結千年果  
淨土長開般若花  
*Bồ đề vĩnh kết thiên niên quả;*  
*Tịnh thổ trường khai bát nhã hoa.*  
Bồ đề kết mãi ngàn năm quả;  
Tịnh thổ nở lâu bát nhã hoa.

南廟好收生旺水  
方民普扇泰年風

*Nam miếu hảo thu sinh vượng thuỷ;  
Phương dân phổ phiến thái niên phong.  
Miếu nam khéo thu nước sinh vượng;  
Nhân dân quạt phẩy gió thái hoà.*

佛跡西傳千古寺  
道心善念福河沙

*Phật tích tây truyền thiên cổ tự;  
Đạo tâm thiện niệm phúc hà sa.  
Chùa ngàn năm, dấu phật tây truyền;  
Phúc vô lượng, đạo tâm khéo niệm.*

日月照臨輝玉闕  
海河清宴典金甌

*Nhật nguyệt chiếu lâm huy ngọc khuyết;  
Hải hà thanh yến điển kim âu.  
Nhật nguyệt sáng soi, ngời ngọc khuyết;  
Hải hà trong lặng, đẹp âu vàng.*

富彊近邑歐潮浪  
農圃相沿越俗傳

*Phú cường cận áp Âu trào lăng;  
Nông phố tương duyên Việt tục truyền.  
Sóng triều Âu, mạnh giàu đã săn;  
Phong tục Việt, vườn ruộng vẫn quen.*

天增歲月人增壽  
春滿乾坤福滿堂

*Thiên tăng tuế nguyệt nhân tăng thọ.  
Xuân mản càn khôn phúc mản đường;  
Trời tăng năm tháng người tăng thọ.  
Xuân đầy trời đất phúc đầy nhà;*

一黏之誠百事之吉  
三界可通四府可同

*Nhất niêm chi thành bách sự chi cát;  
Tam giới khả thông tứ phủ khả đồng.*

Một tấm lòng thành trâm việc đều tốt;  
Ba giới được thông bốn phủ được đồng.

寶 鼎 靈 通 香 結 彩  
銀 臺 昭 感 燭 生 花  
*Bảo đinh linh thông hương kết thái;*  
*Ngân đài chiêu cảm chúc sinh hoa.*  
Đỉnh báu linh thông, hương kết sắc;  
Đài ngân thiêng cảm, nến sinh hoa.

祖 印 重 光 如 慧 日  
香 爐 繢 焰 燭 祥 雲  
*Tổ ấn trùng quang như tuệ nhật;*  
*Hương lô tục diệm ái tường vân.*  
Dấu tổ trùng quang, theo ngày sáng;  
Lò hương tiếp đượm, báo mây lành.

仰 望 祠 前 萬 里 祥 雲 呈 聖 瑞  
與 和 舍 共 九 天 甘 露 洒 人 家  
*Ngưỡng vọng từ tiền vạn lý tường vân trình thánh thuy;*  
*Dữ Hoà xá cộng cửu thiên cam lộ sái nhân gia.*  
Ngưỡng vọng đèn ngoài, vạn dặm mây lành trình thánh thuy;  
Cùng chung Hoà xá, chín trùng móc ngọt tưới nhân gia.

視 弗 見 聽 弗 聞 陰 扶 旺 相  
感 必 通 求 必 應 民 賴 安 康  
*Thị phất kiến, thính phất văn, âm phù vượng tương;*  
*Cảm tất thông, cầu tất ứng, dân赖以 an khang.*  
Nhìn chẳng thấy, nghe chẳng cùng, âm phù thịnh vượng;  
Cảm tất thông, cầu tất ứng, dân cậy an khang.

入 門 思 念 弥 陀 佛  
到 景 須 祥 本 寺 僧  
*Nhập môn tư niệm Di Đà Phật;*  
*Đáo cảnh tu tường bản tự tăng.*  
Vào chùa cầu niệm Di Đà Phật;  
Đến cảnh nên tường bản tự tăng.

逢 迎 遠 近 逍 遙 過  
進 退 連 邊 邊 運 道 通

*Phùng nghênh viễn cản tiêu dao quá;  
Tiến thoái liên hoàn vân đạo thông.  
Chào mừng đạo cảnh, gần xa đến;  
Tiến thoái đường đi, tiếp tục thông.*

功惟廣業惟崇國家恩普  
兄能師弟能長正教名芳

*Công duy quảng, nghiệp duy sùng, quốc gia ân phô;  
Huynh nǎng sư, đệ nǎng trưởng, chính giáo danh phuong.  
Công lao rộng, sự nghiệp cao, nước nhà ân thưởng;  
Anh nên thầy, em nên trưởng, giáo dục thơm danh.*

佛道弘開萬類群生霑利樂  
金臺屹立七重行樹烈芬芳

*Phật đạo hoằng khai, vạn loại quần sinh chiêm lợi lạc;  
Kim đài ngát lập, thất trùng hàng thụ liệt phân phuong.  
Phật đạo mở mang, muôn loại quần sinh nhuần lợi lạc;  
Kim đài vòi voi, bảy trùng cây mọc toả hương thơm.*

道脈長流玉偈曠傳燈奕葉  
禪宗永遠金經應念道興隆

*Đạo mạch trường lưu, ngọc kệ khoáng truyền đăng dịch diệp;  
Thiền tông vĩnh viễn, kim kinh ưng niêm đạo hưng long.  
Mạch đạo trường lưu, ngọc kệ rộng truyền đèn đổi thế;  
Tông thiền vĩnh viễn, kim kinh cần niệm đạo hưng long.*

東海移居群樂業  
乾山對景睦淳風

*Đông hải di cư quần lạc nghiệp;  
Càn sơn đối cảnh mục thuần phong.  
Đông hải di cư, cùng lạc nghiệp;  
Càn sơn đối cảnh, đón thuần phong.*

福田大結因緣果  
舍宇明開智慧花

*Phúc điền đại kết nhân duyên quả;  
Xá vū minh khai trí tuệ hoa.  
Quả nhân duyên, kết nhờ ruộng phúc;  
Hoa trí tuệ, nở bởi nhà hiền.*

寶劍奮雄威瓢水九回頑鱸靜  
神壇鐘秀氣象山一帶旺龍來

Bảo kiếm phán hùng uy, Biều thuỷ cửu hồi ngoan ngạc tĩnh;  
Thần đài chung tú khí, Tượng sơn nhất đới vượng long lai.

Kiếm báu dãy uy hùng, Biều thuỷ chín vòng thu sầu dữ;  
Đàn thần buông khí tốt, Tượng sơn một giải nạp rồng thiêng.

繼祖傳宗光有永  
聯燈續焰映無邊

Kế tổ truyền tông quang hữu vĩnh;  
Liên đèn tiếp diệt ánh vô biên.  
Kế tổ truyền tông, nền sáng mãi;  
Liên đèn tiếp đượm, nếp vô biên.

佛德弘宣憑眾慧  
祖功繼接要當人  
Phật đức hoằng tuyên bằng chúng tuệ;  
Tổ công kế tiếp yêu đương nhân.  
Phật đức mở mang, nhờ quần chúng;  
Tổ đức thừa kế, dựa người nay.

景是神仙心是佛  
金爲世界玉爲臺  
Cảnh thị thần tiên tâm thi phật;  
Kim vi thế giới ngọc vi đài.  
Cảnh ấy thần tiên, tâm ấy phật;  
Vàng đây thế giới, ngọc đây đài.

天啓慶隆色相金身常德佛  
地儲福址金蓮玉陛自逍遙  
Thiên khải khánh long, sắc tướng kim thân thường đức phật;  
Địa trữ phúc chỉ, kim liên ngọc bệ tự tiêu dao.  
Trời mở vui đón, sắc tướng kim thân theo đức phật;  
Đất cho phúc đến, sen vàng bệ ngọc tự tiêu dao.

禱必靈求必應  
赫厥威濯厥靈  
Đảo tất linh cầu tất ứng;  
Hách quyết uy trắc quyết linh.

Cầu tất linh, xin tất ứng;  
Tổ uy danh, hiển linh thiêng.

德祖光榮香萬古  
祠門顯赫壯千秋

*Đức tổ quang vinh hương vạn cổ;*  
*Tử môn hiển hách tráng thiên thu.*  
Đức tổ quang vinh, thơm vạn thuở;  
Đền thờ hiển hách, rạng ngàn thu.

寶珠金海通三界  
瑞氣祥雲滿九天

*Bảo châu kim hải thông tam giới;*  
*Thụy khí tường vân mây cửu thiên.*  
Châu báu biển vàng, thông ba giới;  
Khí tốt mây lành, khắp chín tầng.

啓澤江涵快睹祥雲慧日  
鴻恩普洽群歌壽域春臺

*Khải trạch giang hàm, khoái đồ tường vân tuệ nhật;*  
*Hồng ân phổ hiệp, quần ca thọ vực xuân dài.*  
Đàm mờ sông hòa, vui ngắm mây lành trời sáng;  
Ôn dày rộng hợp, cùng ca dát tốt dài xuân.

五福演皇疇會其有極  
百祿庚天寶以莫不增

*Ngũ phúc diễn hoàng trù hội kỳ hữu cực;*  
*Bách lộc canh thiên bảo, dĩ mạc bất tăng.*

Năm phúc đến lớn lao, hời may có lúc;  
Trăm lộc đổi của trời, lấy để không tăng.

凜烈威靈作四方主宰  
包涵德大挺二氣良能

*Lâm liệt uy linh, tác tú phương chủ tể;*  
*Bao hàm đức đại, đĩnh nhì khí lương năng.*  
Lâm liệt uy linh, nhận bốn phương chủ tể;  
Bao hàm đức lớn, gánh hai khí lương năng.

神通法運仙中佛  
聖德尊爲帝者師

*Thần thông pháp vân tiên trung phật;*

*Thánh đức tôn vi đế già sù.*

*Phật trong tiên, thần thông vận phép;*

*Thầy áy vua, tôn bậc thánh hiền.*

祝聖壽讚皇圖同日月光輝萬古

祀民安祈物阜並山河壯固千秋

*Chúc thánh thọ, tán hoàng đô, đồng nhật nguyệt quang huy vạn cổ;*

*Tự dân an, kỳ vật phu, tịnh sơn hà tráng cố thiên thu.*

*Chúc thánh thọ, ngợi sơn hà, cùng nhật nguyệt huy hoàng vạn cổ;*

*Mong dân an, cầu vật mạnh, với non sông vững mạnh ngàn thu.*

花開淨界香成雨

金布祈園福滿田

*Hoa khai Tịnh giới hương thành vũ;*

*Kim bối Kỳ viên phúc mân diên.*

Mưa thơm hoa nở, nơi Tịnh giới;

Ruộng phúc vàng đầy, chốn Kỳ viên.

六智運神通普濟群生百億

三乘開聖教包含世界三千

*Lục trí vận thần thông, phổ té quần sinh bách ức;*

*Tam thừa khai thánh giáo, bao hàm thế giới tam thiền.*

Trăm vạn quần sinh, nhờ Lục trí thần thông phổ độ;

Ba nghìn thế giới, được Tam thừa thánh giáo bao hàm.

梵宇巍峨萬丈光懸日月

禪門燦爛千秋香火對乾坤

*Phạn vũ nguy nga, vạn trượng hào quang huyền nhật nguyệt;*

*Thiền môn xán lạn, thiên thu hương hỏa đối càn khôn.*

*Điện Phật nguy nga, vạn trượng hào quang ngang nhật nguyệt;*

*Cửa Thiền xán lạn, ngàn thu hương lửa sánh càn khôn.*

靜讀金經明妙理

聞觀花草悟真空

*Tĩnh đọc kim kinh minh diệu lý;*

*Nhận quan hoa thảo ngộ chân không.*

Lặng đọc kinh vàng, minh diệu lý;

Nhận xem hoa lá, ngộ chân không.

慶壽輝煌光慧日  
靈通普照映無邊

*Khánh thọ huy hoàng quang tuệ nhật;*

*Linh thông phổ chiếu ánh vô biên.*

Chúc thọ huy hoàng, bừng trời đất;

Thiêng liêng toả khắp, ánh vô biên.

近悅遠來皈佛化  
救民渡世仰洪恩

*Cận duyệt viễn lai quy Phật hóa;*

*Cứu dân độ thế ngưỡng hồng ân.*

Gần quý xa về, theo Phật đạo;

Cứu dân độ thế, chịu ơn đầy.

望吉地菩提陰覆三千世界  
海洲成寶所涵容百萬人天

*Vọng cát địa Bồ đề, âm phú tam thiên thế giới;*

*Hải châu thành Bảo sở, hàm dung bách vạn nhân thiên.*

Vọng đất tốt Bồ đề, chở che ba nghìn thế giới;

Bãi biển thành Bảo sở, bao dung trăm vạn người đài.

普照名藍原自古  
文和勝景日重新

*Phổ Chiếu danh lam nguyên tự cổ;*

*Văn Hoà thắng cảnh nhật trùng Tân.*

Vốn cổ danh lam, làng Phổ Chiếu;

Sửa sang thắng cảnh, xã Văn Hoà.

臨濟播心宗燈聯普照  
東溪流乳海派引文和

*Lâm Tế bá tâm, tông đăng liên Phổ Chiếu;*

*Đông Khê lưu nhũ, hải phái dẫn Văn Hoà.*

Lâm Tế mở lòng, truyền thống liên Phổ Chiếu;

Đông Khê cho lộc, mạch biển dẫn Văn Hoà.

地結文風興梵宇  
天留和氣壯禪關

*Địa kết văn phong hưng phật vũ;*

*Thiên lưu hòa khí tráng thiền quan.*

Đất kết vân phong, hưng phát điện;  
Trời cho hoà khí, dấy thiền quan.

啓後隆規萬世仰祖先之德  
奉先思孝一心昭日月之光  
*Khải hậu long quy, vạn thế ngưỡng tổ tiên chi đức;*  
*Phụng tiên tư hiếu, nhất tâm chiêu nhật nguyệt chi quang.*  
Mở hậu bày khuôn, vạn thế học tổ tiên đức độ;  
Thờ trên vì hiếu, một lòng theo nhật nguyệt sáng soi.

海帖鯨波生氣凜然如有  
民安府宅神功斂郤若無  
*Hải thiếp kình ba sinh khí lâm nhiên như hữu;*  
*Dân an phủ trạch thần công liêm khước nhược vô.*  
Biển động, sinh khí sóng kình lâm nhiên như có;  
Dân yên, thần công nha phủ bỗng tự là không.

法雨注南州翠竹黃花生恩色  
慈雲布東土長松細草沐洪恩  
*Pháp vũ chú Nam châu, Thúy trúc hoàng hoa sinh tư sắc;*  
*Tử vân bố Đông Thổ trường tùng tế thảo mộc hồng ân.*  
Mưa phép tưới Nam châu, trúc biếc hoa vàng tươi sắc đẹp;  
Mây lành che Đông Thổ, thông cao cỏ bé đượm ơn dày.

泰筮義疇喚精祥於茶嶺  
河圖奉詔顯靈蹟于龍文  
*Thái phệ hy trù, hoán tinh tường ư Trà Linh;*  
*Hà đồ phụng chiếu, hiển linh tích vu Long Văn.*  
Bói tốt quẻ lành, gọi tinh tường nơi Trà Linh;  
Trời ban phụng chiếu, tỏ linh tích ở Long Văn.

風光別占陽州景  
名蹟猶留莫後碑  
*Phong quang biệt chiếm Dương Châu cảnh;*  
*Danh tích do lưu Mạc hậu bi.*  
Dương Châu riêng có phong quang đẹp;  
Mạc hậu còn truyền danh tích bia.

後先一也功於國  
左右洋乎祀在鄉

Hậu tiên nhất dã, công ư quốc;  
Tả hữu dương hồ, tự tại hương.  
Trước sau dòng giõi công với nước;  
Trái phải huy hoàng tế ở làng.

天 命 聖 生 兑 東 百 結 史 記  
地 留 神 蹟 香 火 兆 年 春 長

Thiên mệnh thánh sinh, Đoài Đông bách kết sử ký;  
Địa lưu thần tích, hương hoả triệu niên xuân trường.  
Trời mệnh thánh sinh, Đoài Đông sử chép trăm việc;  
Đất còn thần tích, hương lửa xuân dài triệu năm.

鬼神之爲德視弗見聽弗聞承祀洋洋在左右  
天地有正氣上爲星下爲嶽於人一一垂丹青  
Quỷ thần chi vi đức, thị phát kiến, thính phát vân, thừa tự đương  
đương tại tả hữu;  
Thiên địa hữu chính khí, thương vì tinh, hạ vi nhạc, ư nhân nhất  
nhất thuỷ đan thanh  
Cái đức của quỷ thần, nhìn không thấy, nghe không thông,  
hưởng lộc đầy hai phía trái phải;  
Chính khí nơi trời đất, trên là sao, dưới là núi,  
với người chỉ một lối vàng son.

五百年應昌期生爲名將死爲靈神事業  
文章至今爲烈  
十二月承新歷香花燭酒禱祈衣冠  
禮樂自古傳恭

Ngũ bách niên ứng xương kỳ, sinh vi danh tướng tử vi linh thần, sự  
nghiệp văn chương chí kim vi liệt;  
Thập nhị nguyệt thừa tân lịch, hương hoa chúc tửu đáo kỳ, y quan lê  
nhạc tự cổ truyền cung.  
Năm trăm năm đúng thịnh kỳ, sinh là danh tướng, chết là linh thần,  
sự nghiệp văn chương đến nay vẫn nổi;  
Mười hai tháng theo lịch mới, hương hoa nến rượu cầu cúng, áo  
khăn, lễ nhạc tự cổ kính truyền.

祖 德 高 明 思 覆 陰  
孫 承 奉 事 壽 人 和  
Tổ đức cao minh tư phủ ấm;  
Tôn thừa phung sự thọ nhân hòa.

Phúc ám nhớ về, đức tổ sáng;  
Nhân hoà thờ mãi, việc cháu con.

巍 荘 神 功 塗 山 並 峠  
汪 洋 聖 泽 驅 水 長 流

*Nguy dâng thần công, Đô Sơn tinh trĩ;  
Uông dương thánh trạch, Biều Thủy trường lưu.  
Cao rộng thần công, Đô Sơn sừng sững;  
Mênh mông thánh trạch, Biều Thuỷ dài xuôi.*

此 地 此 人 民 仰 於 神 功 安 鴈 宅  
在 上 在 左 右 顯 揚 聖 德 逆 鴻 麻

*Thủ địa thủ nhân dân, ngưỡng hà thần công an nhạn trạch;  
Tại thượng tại tả hữu, hiển dương thánh đức nhạ hồng hưu.  
Đất này, nhân dân này, ơn đức thần cho yên nhà cửa;  
Trên ấy, trái phải ấy, được nhờ thánh giúp hưởng an khang.*

聖 德 無 私 洋 洋 乎 如 在 其 上  
神 功 丕 顯 熙 熙 然 涵 樂 春 臺

*Thánh đức vô tư, dương dương hồ như tại kỳ thượng;  
Thần công phi hiển, hy hy nhiên hàm lạc xuân dài.  
Thánh đức vô tư, bao la khắp như ở trên vậy;  
Thần công hiển hiện, vui vui sao tựa rái dài xuân.*

古 有 光 衣 冠 傳 世 譜  
齋 以 祭 忠 信 要 神 明  
*Cổ hữu quang, y quan truyền thế phả;  
Trai dĩ tế, trung tín yếu thần minh.  
Tổ được phong, áo khăn truyền thế phả;  
Chay tịnh tế, lòng thành cốt thần soi.*

東 阿 世 系 光 青 簡  
湯 沐 香 留 潤 錦 堂  
*Đông A thế hệ quang thanh giản;  
Thang mộc hương lưu tố cảm đường.*

Đông A sử chép đều các hệ;  
Ơn thầm nhà thờ hãy còn thầm.

自 古 勳 名 傳 采 邑  
於 今 世 系 出 東 阿

Tự cổ huân danh truyền thái ấp;  
Ư kim thế hệ xuất Đông A.  
Thái ấp công lao truyền tự cổ;  
Đông A các hệ tiếng thơm nay.

俎豆常陳先祖精神不死  
祖譜乃大子孫俊杰以生  
*Trở đâu thường trán, tiên tổ tinh thần bất tử;*  
*Tổ phả nãi đại, tử tôn tuấn kiệt dĩ sinh.*  
Cố tế thường bầy, tiên tổ tinh thần không mất;  
Phả họ thật lớn, cháu con hào kiệt dậy lên.  
此地此民復腊歲時同敬愛  
在宮在廟烹燕精爽對神明  
*Thứ địa, thứ dân, phục lạp tuế thời đồng kính ái;*  
*Tại cung, tại miếu, huân cao tinh sảng đối thần minh.*  
Đất này, dân này, tết chạp hàng năm cùng kính ái;  
Ở cung, ở miếu, lễ phẩm linh ứng với thần thiêng.

事有廢興今是昔  
理存往復舊維新  
*Sự hưu phế hưng kinh thị tích;*  
*Lý tồn vãng phục cựu duy tân.*

Việc có cái bỏ đi, có cái mới làm, đời này cũng như đời trước;  
Lẽ có cái đi rồi, có cái trở lại, nên cũ rồi lại mới.

歌聚於斯卜祝果成先祖志  
蒸常有所肇人從祀大夫家  
*Ca tụ ư tư bốc chúc quả thành tiên tổ chí;*  
*Chung thường hữu sở, triệu nhân tòng tự đại phu gia.*  
Ca hát ở đây, họp mặt ở đây, gây dựng được toại lòng tiên tổ;  
Thu tế có nơi, đồng tế có nơi, phụng thờ nay theo lối đại phu.

一宦白人頭朔塞雪霜經幾度  
相逢青我眼香江書劍是何年  
*Nhất hoạn bạch nhán đầu, Sóc tái tuyết sương kinh kỷ độ;*  
*Tương phùng thanh ngã nhän, Hương giang thư kiếm thị hà niên*  
Quan đến bạc đầu, ải Bắc tuyết sương từng mây lượt;  
Gặp thêm xanh mắt, sông Hương đèn sách nhớ năm nào.

湯 沐 名 鄉 傳 自 古  
阜 元 遺 址 奠 千 秋

*Thang mộc danh hương truyền tự cổ;*

*Phụ nguyên di chỉ điện thiên thu.*

Tự cổ ơn truyền, làng nổi tiếng;

Ngàn thu đặt móng, dấu còn dày.

福 自 求 之 主 善 爲 師 登 彼 岸  
微 而 顯 也 前 因 後 果 悟 于 今  
*Phúc tự cầu chi, chủ thiện vi sư đăng bì ngạn;*  
*Vi nhi hiển dã, tiền nhân hậu quả ngộ vu kim.*  
Phúc phải đi tìm, chủ thiện là thầy lên cõi phật;  
Nhỏ mà lại rõ, trước nhân sau quả hiểu đời nay.

佛 法 長 明 同 日 月 光 輝 萬 古  
國 家 永 盛 並 山 河 壯 固 千 秋

*Phật pháp trường minh, đồng nhật nguyệt quang huy vạn cổ;*  
*Quốc gia vĩnh thịnh tịnh sơn hà tráng cố thiên thu.*

Phép phật trường minh, cùng nhật nguyệt sáng soi vạn thuở;  
Nước nhà vĩnh thịnh, theo non sông vững mạnh ngàn thu.

阿彌頓息三途苦  
陀佛蠲除十惡緣

*A Di đốn túc tam đồ khổ;*

*Đà Phật quyên trừ thập ác duyên.*

*A Di khiến tắt tam đồ khổ;*

*Đà Phật giải trừ thập ác duyên.*

一 心 清 凈 本 無 雙 樂 利 永 垂 萬 古  
三 教 莊 嚴 居 第 一 光 明 普 照 十 方

*Nhất tâm thanh tịnh bản vô song, lạc lợi vĩnh thuỷ vạn cổ;*  
*Tam giáo trang nghiêm cư đệ nhất, quang minh phổ chiếu thập phương.*

Một lòng thanh tịnh vốn vô song, đức độ vĩnh thuỷ vạn thuở;  
Ba giáo trang nghiêm hàng đệ nhất, quang minh chiếu khắp mười phương.

若 實 若 虛 竹 影 掃 階 塵 不 動  
是 空 是 色 月 穿 海 底 水 無 垠

*Nhược thực nhược hư, trúc ảnh tảo giao trần bất động;*  
*Thi không thi sắc, nguyệt xuyên hải đế thuỷ vô ngần.*

Như thực như hư, bóng trúc quét thềm không động bụi;  
Áy không áy sắc, trăng soi đáy biển chảng rung rinh.

和 風 天 啓 留 其 跡  
廟 水 聖 田 記 典 功

*Hoà phong thiên khai lưu kỳ tích;  
Miếu thuỷ thánh diền ký diển công.*

Hoà phong trời mở còn lưu dấu;  
Miếu thuỷ thánh ban nhỉ diển công.

信 仰 在 人 心 弘 揚 佛 法  
自 由 行 正 道 利 樂 群 生

*Tín ngưỡng tại nhân tâm, hoằng dương Phật pháp;  
Tự do hành chính đạo, lợi lạc quần sinh.*

Tín ngưỡng tại nhân tâm, dương cao Phật pháp;  
Tự do hành chính đạo, giúp ích nhân sinh.

暮 扣 鯨 鐘 四 海 波 清 登 覺 岸  
陽 鳴 魚 鐸 五 洲 風 靜 悟 心 經

*Mộ khẩu kinh chung, tú hải ba thanh đăng giác ngạn;  
Đương minh ngư đạc, ngũ châu phong tĩnh ngộ tâm kinh.  
Chiều gõ chuông kinh, bốn biển sóng yên lên bờ giác;  
Sáng khua mõ cá, năm châu gió lặng tĩnh kinh tâm.*

德 澤 度 民 儀 母 慈 心 頒 永 福  
殿 臺 拜 望 冬 終 夏 季 記 前 功

*Đức trạch độ dân, nghi mẫu từ tâm ban vĩnh phúc;  
Điện đài bái vọng, đông chung hạ quý ký tiền công.*

Đức trạch giúp dân, thánh mẫu lòng từ ban phúc lộc;  
Điện đài vọng bái, đông qua hạ đến nhá công lao.

寶 照 豈 恩 聖 德 流 芳 鴻 社 邑  
彰 善 彎 惡 慈 門 廣 大 救 人 間

*Bảo chiểu đàm ân, thánh đức lưu hương hồng xã áp;  
Chương thiện đàm ác, từ môn quảng đại cứu nhân gian.*

Chiểu báu ơn ban, thánh đức hương thơm đầy xã áp;  
Thiện tỏ ác trừ, cửa thiền rộng lớn cứu nhân gian.

千 秋 香 火 招 日 月  
萬 古 廟 堂 授 乾 坤

*Thiên thu hương hoả chiêu nhật nguyệt;*  
*Vạn cổ miếu đường thu càn khôn.*  
*Ngàn thu hương khói vời nhật nguyệt;*  
*Vạn thuỷ miếu đường đón đất trời.*

望遠能知風浪小  
凌空始覺海波平  
*Vọng viễn nǎng tri phong lāng tiều*  
*Lăng không thủy giác hải ba bình*  
Nhìn xa sẽ thấy gió bão nhỏ  
Vươn cao mới hiểu sóng biển bằng

讀能明達耕能富  
成自謙虛敗自驕  
*Đọc năng minh đạt, canh năng phú*  
*Thành tự khiêm hủ, bại tự kiêu*  
Đọc hay sáng ý, cày hay có  
Thành tự khiêm cung, bại tự kiêu

事能知足心常愜  
人到無求品自高  
*Sự năng tri túc tâm thường thiệp*  
*Nhân đáo vô cầu phẩm tự cao*  
Việc hay biết đủ lòng thanh thản  
Người đến không cầu phẩm tự cao

美酒飲于微醉后  
好花看到半開時  
*Mỹ tiều ẩm vu vi tuy hâu*  
*Hảo hoa khán đáo bán khai thời*  
Rượu ngon nên uống lúc ngà say  
Hoa đẹp chờ xem khi chớm nở

偶然風雨驚花落  
再上樓台待月明  
*Ngẫu nhiên phong vũ kinh hoa lạc*  
*Tái thương lâu đài dài nguyệt minh*  
Ngẫu nhiên mưa gió e hoa rụng  
Lên lại lầu cao đợi sáng trăng

莫對青山談世事  
 休將文字占時名  
*Mặc đối thanh sơn đàm thế sự*  
*Hưu tương văn tự chiếm thời danh*  
 Chớ bàn thế sự trước non xanh  
 Đừng chiếm thời danh bằng chữ nghĩa  
  
 皓月盈懷心不夜  
 春雲潤物雨含情  
*Hạo nguyệt doanh hoài tâm bất dạ*  
*Xuân vân nhuần vật vũ hàm tình*  
 Trăng sáng đầy lòng, tâm khó lặng  
 Mây xuân nhuần vật, đượm tình mưa  
  
 自將秋水洗望眼  
 長借燭光明學心  
*Tự tương thu thuỷ tẩy vọng nhän*  
*Trường táchúc quang minh học tâm*  
 Lấy nước mùa thu rửa mắt mờ  
 Nhờ cây đuốc sáng tỏ lòng học  
  
 取靜于山寄情于水  
 虛懷若竹清氣若蘭  
*Thủ tĩnh vu sơn, ký tình vu thuỷ*  
*Hư hoài nhược trúc, thanh khí nhược lan*  
 Giữ lặng ở núi, gửi tình ở nước  
 Lòng hư như trúc, thanh khí như lan  
  
 心澹水木秀  
 興幽魚鳥閑  
*Tâm đạm thuỷ mộc tú*  
*Hứng u ngư điểu nhàn*  
 Tâm an, nước cây đẹp  
 Hứng nhã, chim cá nhàn  
  
 好山一窗足  
 佳景回時宜  
*Hảo sơn nhất song túc*  
*Giai cảnh tú thời nghi*

Núi non ngoài song đù  
Cảnh đẹp bốn mùa vui

庭松不改青葱色  
盆菊仍霏清淨香

Đình tùng bất cải thanh thông sắc  
Bồn cúc nhung phi thanh tịnh hương  
Tùng trước sân sắc xanh chẳng đổi  
Cúc trong bồn hương thoảng vẫn còn

煙景滿前供妙墨  
芳州隨處引清游

Yên cảnh mǎn tiền cung diệu mực  
Phương châu tùy xứ dẫn thanh du  
Trước mắt khói lam – cho mực vẽ  
Khắp nơi hương tỏa – dẫn đường chơi

晝永花香醺自醉  
雨收天色碧于藍

Trú vĩnh hoa hương huân tự tuy  
Vũ thu thiên sắc bích vu lam

Ngày vẫn hương hoa ngào ngọt thơm  
Mưa nhuộm mây trời xanh đậm sắc

相與明月清風際  
只在高山流水間

Tương dũ minh Nguyệt thanh phong tế  
Chỉ tại cao sơn lưu thuỷ gian  
Trăng trong gió mát luôn giao tiếp  
Nước biếc non xanh vẫn dạo chơi

麗日和風春淡蕩  
花香鳥語物昭蘇

Lê nhật hoà phong xuân đạm đặng  
Hoa hương diều ngữ vật chiêu tô  
Xuân tươi mát, gió lành ngày đẹp  
Vật hồi sinh, chim hót hoa hương

庭小有竹春常在  
山靜無人水自流

*Đình tiểu hữu trúc xuân thường tại  
Sơn tĩnh vô nhân thuỷ tự lưu*  
Sân con có trúc, xuân thường đến  
Núi vắng không người, nước cứ trôi

碧 村 紅 花 相 掩 映  
竹 軒 蘭 砌 共 清 虛  
*Bích thu hồng hoa tương yểm ánh*  
*Trúc hiên lan thế cộng thanh hư*  
Cây biếc, hoa hồng, chen vỏ sáng  
Thêm lan, hiên trúc, góp thanh hư

正 喜 軒 窗 無 俗 韻  
更 當 風 物 報 新 秋  
*Chính hỉ hiên song vô tục vân*  
*Canh đương phong vật báo tân thu*  
Hiên song mừng thấy không thơ tục  
Cảnh vật thay màu báo thu sang

窗 前 緑 樹 分 禪 榻  
城 外 青 山 到 酒 杯  
*Song tiền lục thụ phân thiền tháp*  
*Thành ngoại thanh sơn đáo tửu bối*  
Ngoài song cây biếc thăm giường phật  
Non nước bên thành rơi chén cay

柳 暗 花 明 好 鳥 枝 頭 亦 朋 友  
峰 回 路 轉 白 雲 深 處 有 人 家  
*Liễu ám hoa minh hảo diểu chi đầu diệc bằng hữu*  
*Phong hồi lộ chuyển bạch vân thâm xứ hữu nhân gia*  
Liễu rủ, hoa tươi, chim đẹp đâu cành là bạn cũ  
Đường quanh, gió quẩn, mây trắng non xa vẫn có nhà

雨 過 琴 山 潤  
風 來 花 木 香  
*Vũ quá cầm sơn nhuận*  
*Phong lai hoa mộc hương*  
Mưa qua, đàm, núi nhuận  
Gió tới, hoa, cây thơm

雲移溪樹侵書幌  
風送岩泉潤墨池  
*Vân di khê thu xâm thư hoảng*  
*Phong tống nham tuyền nhuận mực tri*  
Mây dời cây suối che màn sách  
Gió tiên giòng khe đậm mực nghiên

窗間樹色連山淨  
戶外嵐光帶水明  
*Song gian thu sắc liên sơn tĩnh*  
*Hộ ngoại lam quang đới thuỷ minh*  
Sắc cây liên núi qua song cửa  
Đáy nước in mây trước ngõ nhà

丹花綠樹錦繡谷  
清瀾白石頤璃江  
*Đan hoa lục thụ cẩm tú cốc*  
*Thanh lan bạch thạch pha lê giang*  
Hang gấm vóc, cây xanh hoa đỏ  
Sông pha lê, đá trắng nước trong

放眼望乾坤身行萬里半天下  
偷閑談風月我生百事常隨緣  
*Phóng nhàn vọng càn khôn, thân hành vạn lý bán thiên hạ*  
*Thâu nhàn đàm phong nguyệt, ngā sinh bách sự thường tuỳ duyên*  
Đưa mắt ngắm đất trời, bước chân vạn dặm nửa thiên hạ  
Lúc rảnh bàn trăng gió, thân ta trăm việc cũng tuỳ duyên

水能性澹爲吾友  
竹解心虛是我師  
*Thuỷ năng tính aạm vi ngô hữu*  
*Trúc giải tâm hư thị ngã sư*  
Nước láy thanh đậm, coi là bạn  
Trúc vốn lòng hư, đáng bậc thầy

曲水帶雲歸海去  
亂花隨雨落岩來  
*Khúc thuỷ đổi vân quy hải khứ*  
*Loạn hoa tuỳ vũ lạc nham lai*

Quanh co theo nước, mây về biển  
Rơi rụng vì mưa, hoa đến khe

江心有島留明月  
世外無人問落花

Giang tâm hữu đảo lưu minh nguyệt  
Thế ngoại vô nhân vấn lạc hoa  
Lòng sông ghênh nỗi lưu trăng sáng  
Cõi thế đâu người hỏi rụng hoa

樓高但任鳥飛過  
池小能將月送来

Lâu cao dàn nhậm điểu phi quá  
Trì tiếu nǎng tương nguyệt tống lai  
Lầu cao còn thấy cánh chim qua  
Ao nhỏ vẫn đưa trăng sáng lại

共知心是水  
安見我非魚

Cộng tri tâm thi thuỷ  
An kiến ngã phi ngư

Tâm vốn như nước, mọi người biết  
Tớ không là cá, mấy ai hay

波光先得月  
山秀自生雲  
Ba quang tiên đắc nguyệt  
Sơn tú tự sinh vân

Sóng lặng, trăng sớm hiện  
Núi cao, mây tự sinh

雲白山青萬余里  
江深竹靜兩三家

Vân bạch sơn thanh vạn du ly  
Giang thâm trúc tĩnh lưỡng tam gia  
Máy trăng non xanh trên vạn dặm  
Sông sâu trúc lặng bốn năm nhà

波心似鏡留明月  
松韻如簾振午風

Ba tâm tự kính lưu minh nguyệt  
Tùng vân như hoàng chấn ngọ phong  
Lòng sông gương sáng trăng còn tỏ  
Thông reo sáo thổi gió đang về

青山笑我頭已白  
泉水照人心自清

Thanh sơn tiếu ngā đầu dī bạch  
Tuyên thuỷ chiểu nhân tâm tự thanh  
Núi biếc cười ta đầu đã bạc  
Giòng suối soi mình tâm vốn trong

水如碧玉山如黛  
鳳有高梧鶴有松

Thuỷ như bích ngọc sơn như đại  
Phượng hữu cao ngô hạc hữu túng  
Nước như ngọc bích, non như vẽ  
Phượng có cành ngô, hạc có túng

有約白雲來喚渡  
且邀明月共開樽

Hữu ước bạch vân lai hoán độ  
Thả yêu minh nguyệt công khai tôn  
Mây trăng đưa chân đà ước hẹn  
Trăng trong cung chén đã tin mời

千樹梅光半輪月  
萬家煙火一帆風

Thiên thụ mai hoa bán luân nguyệt  
Vạn gia yên hỏa nhát phàm phong  
Hoa mai ngàn gốc, nửa vầng trăng  
Khói lửa muôn nhà, một buồm gió

日月風和雲散聚  
黃昏景色映平明

Nhật nguyệt phong hòa vân tán tụ  
Hoàng hôn cảnh sắc ánh bình minh  
Ngày tháng gió hòa mây tán tụ,  
Chiều hôm cảnh sắc ánh bình minh

保 國 護 民 昭 聖 跡  
除 災 降 福 顯 神 功

Bảo quốc hộ dân chiêu thánh tích,  
Trừ tai giáng phúc hiển thần công  
Cứu nước giúp dân soi tích thánh  
Trừ tai xuống phúc nổi công thần

枝 咄 敷 荣 培 本 厚  
波 流 不 盡 飲 河 思

Chi đốt phu vinh bồi bản hậu,  
Ba lưu bất tận ẩm hà tư  
Cành nẩy phô tươi bồi gốc hậu,  
Sóng xuôi bất tận uống nhớ nguồn

十 秋 西 竹 蓮 臺 慈 悲 廣 大  
萬 年 禪 門 受 教 心 詠 真 經

Thiên thu Tây Trúc liên dài từ bi quang đại,  
Vạn niên Thiền môn thụ giáo tâm tụng chán kinh  
Đài sen Tây Trúc ngàn thu từ bi quang đại,  
Linh hội Thiền môn vạn thuở tâm tụng chán kinh

景 佛 前 扶 善 罰 惡  
心 信 誠 祈 保 平 安

Cảnh Phật tiền phù thiện phạt ác,  
Tâm tín thành kỳ bảo bình an  
Trước cảnh Phật, phù thiện phạt ác  
Thành tâm tin, cầu phúc bình an

恩 深 河 海 留 萬 代  
德 厚 山 林 刻 千 秋

Ân thâm hà hải lưu vạn đại,  
Đức hậu sơn lâm khắc thiên thu  
Ôn sâu sông biển lưu muôn thuở,  
Đức nặng rừng non khắc nghìn thu

仁 慈 博 愛 教 民 善  
德 度 公 平 滅 惡 妾

Nhân từ bác ái giáo dân thiện,  
Đức độ công bình diệt ác gian  
Nhân từ bác ái dạy dân thiện  
Đức độ công bằng diệt ác gian

聖德威靈扶國泰  
神祠壯麗護民康

*Thánh đức uy linh phù quốc thái*

*Thần từ tráng lệ hộ dân khang*

Thánh đức oai linh phù nước thịnh,  
Thần từ tráng lệ giúp dân vui

一家英雄橫海北  
千秋廟貌峙山東

*Nhất gia anh hùng hành hải bắc,*

*Thiên thu miếu mạo trì sơn đông*

Một nhà anh hùng ngang biển bắc,  
Nghìn thu miếu mạo thẳng non đông

天飼英才文與武  
地鐘靈氣宅而祠  
*Thiên từ anh tài văn dũng vũ,*  
*Địa chung linh khí trạch nhì từ*  
Trời dưỡng anh tài văn với võ  
Đất do linh khí miếu cùng lăng

象嶺天開輝正氣  
馬江地闢顯英靈  
*Tượng linh thiên khai huy chính khí,*  
*Mã giang địa tịch hiển anh linh*  
Núi Voi trời khai ngời chính khí,  
Sông Mã đất mở tỏ anh linh

癸酉還成由地利  
壬申再造自天機  
*Quí dậu hoàn thành do địa lợi,*  
*Nhâm thân tái tạo tự thiên cơ*  
Quí dậu hoàn thành do lợi đất,  
Nhâm thân tái tạo tự máy trời

大聲雷鼓誰覺悟  
小院發跡有鬼神  
*Đại thanh lôi cỗ thuyền giác ngộ,*  
*Tiểu viện phát tích hữu quỷ thần*

Tiếng to như sấm ai giác ngộ,  
Viện nhỏ phát huy có quý thần  
功德留傳萬民仰慕  
四時八節品果香燈  
*Công đức lưu truyền vạn dân ngưỡng mộ,*  
*Tứ thời bát tiết phẩm quả hương đăng*  
Công đức lưu truyền muôn dân ngưỡng mộ,  
Bốn mùa tám tiết phẩm quả đèn hương.

鍾山有頂形王字  
繼世英雄旺子孫  
*Chung Sơn hữu đỉnh hình Vương tự,*  
*Kế thế anh hùng vượng tử tôn.*  
Núi Chung chữ Vương hình trên đỉnh,  
Các đời con cháu vượng anh hùng.  
(Câu đối vùng Nam Liên, Nam Đàm, Nghệ An)

壹塔直標湖心水  
萬花爭艷老龜吟  
*Nhất tháp trực tiêu hồ tâm thủy,*  
*Vạn hoa tranh diệm lão quy ngâm.*  
Một tháp giữa hồ nhô trên nước,  
Muôn hoa đua sắc lão rùa ngâm.

李朝國師系是酬恩章盛典  
南天聖祖詢爲顯赫大興聲  
*Lý triều quốc sư, hệ thị thù ân chương thịnh điển;*  
*Nam thiên thánh tổ, tuân vi hiển hách đại hưng thanh.*  
Triều Lý quốc sư, ân đức gắn liền tô sứ sách;  
Trời Nam thánh tổ, công lao rực rỡ dội danh.  
(Chùa Lý Quốc Sư, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)

勝景名藍啓示人人登覺路  
靈山寶寺提斯眾眾入禪門  
*Thắng cảnh danh lam, khai thị nhân nhân đăng giác lộ;*  
*Linh Sơn bảo tự, đề tư chúng chúng nhập thiền môn.*  
Thắng cảnh danh lam, mở lối người người lên đường Giác;  
Linh Sơn chùa quí, chỉ cho kẻ kề đến cửa Thiền.  
(Chùa Linh Sơn, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)

鎮北古名藍蕩皓西湖光慧日  
城南今勝跡芳從東土振禪關

Trấn Bắc cổ danh lam, dǎng hào Tây Hồ quang tuệ nhật;

Thành Nam kim thắng tích, phương tung Đông Thổ chấn Thiên môn.

Trấn Bắc cổ danh lam, man mác Tây Hồ trời tuệ sáng;

Thành Nam nay thắng tích, ngọt ngào Đông Thổ cửa Thiên lay.

(Chùa Trấn Quốc, quận Tây Hồ, Hà Nội)

山水朝回顯應聖通可壯  
柏松依舊風謠歌笑相如

Sơn thủy triều hồi, hiển ứng thánh thông khả tráng;

Bách tùng y cựu, phong dao ca tiểu tương như.

Sông núi châu vào, hiển ứng linh thông tráng lệ;

Bách tùng như cũ, gió reo cười hát vang xa.

(Đình Cự Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội)

入禪宜起慈悲念  
到景當生數善心

Nhập Thiền nghỉ khởi từ bi niệm;

Đáo cảnh đương sinh số thiện tâm.

Vào chùa nên khởi niệm từ bi;

Đến cảnh hãy sinh lòng hướng thiện.

(Chùa Nền, quận Cầu Giấy, Hà Nội)

名藍自古帝王州別成淨境  
大地于今神仙府新麗奇蹤

Danh lam tự cổ, đế vương châú, biệt thành tịnh cảnh;

Đại địa vu kim, thần tiên phủ, tân lệ kỳ tung.

Danh lam từ cổ, chốn đế kinh biệt thành thanh cảnh;

Thắng địa đến nay, nơi tiên giới tô đẹp dấu linh.

(Quán Bích Câu, quận Đống Đa, Hà Nội)

李朝封贈高明聖  
國敕加頒上等神

Lý triều phong tặng cao minh thánh;

Quốc sắc gia ban thượng đẳng thần.

Thánh cao minh Lý triều phong tặng;

Thượng đẳng thần quốc sắc gia ban.

(Đình làng Hồ, quận Tây Hồ, Hà Nội)

天 向 西 天 雲 水 多 山 海 外  
地 傳 靈 地 炬 花 名 勝 古 今

*Thiên hướng Tây thiên, vân thủy đa sơn hải ngoại;  
Địa truyền linh địa, cự hoa danh thắng cổ kim.*

Trời hướng Tây thiên, mây nước núi non hải ngoại  
Đất truyền linh địa, nến hoa danh thắng cổ kim.

(Chùa Trần Quốc, quận Tây Hồ, Hà Nội)

屹 立 崇 祠 脈 引 水 潮 山 拱  
長 存 正 氣 匡 扶 國 富 民 豐

*Ngật lập sùng từ, mạch dẫn thủy triều sơn cung;  
Trường tồn chính khí, khuông phù quốc phú dân phong.*

Cao dựng đền dài, mạch dẫn thủy triều ôm núi;  
Dài lâu chính khí, phù cho giàu nước mạnh dân.

(Chùa Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội)

大 地 鍾 霊 筆 啓 文 明 時 運  
花 堂 瑞 藝 弘 開 富 佑 門 庭

*Đại địa chung linh, triệu khai văn minh thời vận;  
Hoa đường thụy ái, hoàng khai phú hưu môn đình.  
Đất rộng đúc khí thiêng, tạo dựng văn minh thời vận;  
Chùa linh sinh diêm tốt, hoàng khai phú quý môn đình.*

(Chùa Vạn Niên, quận Tây Hồ, Hà Nội)

龍 虎 逢 迎 四 面 花 環 水 繞  
龍 蛇 形 勢 億 年 人 傑 地 靈

*Long hổ phùng nghinh, tứ diện hoa hoàn thủy nhiễu;*

*Long xà hình thế, ức niên nhân kiệt địa linh.*

Rồng hổ gặp mừng, bốn mặt hoa vây nước lượn;  
Long xà địa thế, vạn năm người giỏi đất linh.

(Phủ Tây Hồ, quận Tây Hồ, Hà Nội)

水 繞 花 環 西 湖 鐘 秀

龍 朝 凤 舞 北 闕 恩 光

*Thủy nhiễu hoa hoàn Tây Hồ chung tú;*

*Long iRIEU phượng vũ Bắc khuyết ân quang.*

Nước lượn hoa vòng, Tây Hồ chung đúc;

Rồng chầu phượng múa, Bắc khuyết ngời ân.

(Đền Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội)

慶 瑞 一 峰 高 玉 佩 筑 鯨 傳 勝 跡  
釣 台 雙 廟 峙 靈 金 耀 斗 護 神 光

*Khánh thụy nhất phong cao, ngọc bội trúc kinh truyền thắng tích;*

*Điêu dài song miếu tri, linh kim diệu đấu hộ thần quang.*

*Khánh thụy một cung cao, ngọc bội trúc kinh truyền thắng tích;*

*Đền dài hai miếu dựng, kiêm thiêng sao chiếu hộ thần quang.*

(Đền Ngọc Sơn, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)

木 鐸 聲 回 敲 夢 客  
金 鐘 喚 起 覺 迷 人

*Mộc đạc thanh hồi xao mộng khách;*

*Kim chung hoán khởi giác mê nhân.*

*Mõ gỗ âm vang xua khách mộng;*

*Chuông vàng gọi tỉnh giác người mê.*

(Chùa Hương)

菩 樹 結 祥 雲 遍 覆 三 千 世 界  
楊 枝 垂 法 雨 洩 澄 萬 億 生 靈

*Bồ thụ kết tường vân, biến phủ tam thiên thế giới;*

*Dương chi thùy pháp vũ, bàng chiêm vạn ức sinh linh.*

*Bồ thụ kết mây lành, che khắp ba nghìn thế giới;*

*Cành dương rơi mưa phép, tưới đều muôn vạn sinh linh.*

(Chùa Đức Viên, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)

水 光 花 環 梢 勝 景  
文 理 玉 結 創 名 藍

*Thủy quang hoa hoàn tiêu thắng cảnh;*

*Văn lý ngọc kết sáng danh lam.*

*Nước sáng hoa vòng nên thắng cảnh;*

*Văn hay ngọc kết tạo danh lam.*

(Đình Trung Tự, quận Đống Đa, Hà Nội)

此 城 郭 此 江 山 百 戰 風 塵 餘 尺 地  
爲 日 星 爲 河 岳 十 年 心 事 共 青 天

*Thủ thành quách, thủ giang sơn, bách chiến phong tràn dư xích địa;*

*Vi nhật tinh, vi hà nhạc, thập niên tâm sự cộng thanh thiên.*

*Dây thành quách, dây giang sơn, trăm trận phong tràn thừa thướt đất;*

*Nào tháng ngày, nào non nước, mười năm tâm sự với trời xanh.*

(Đền Trung Liệt gò Đống Đa, quận Đống Đa, Hà Nội)

一 水 粘 天 餘 勝 地  
半 山 摊 后 獨 高 台

Nhất thủy niêm thiên dư thắng địa;

Bán sơn ủng hậu độc cao dài.

Nước vít trời cao thừa thắng địa;

Núi ôm đất thấp biệt cao dài.

(Đền Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội)

桃 李 名 門 多 蔽 庇  
芙 蓉 深 水 最 風 流

Đào lý danh môn đa ám tí;

Phù dung thâm thủy tối phong lưu.

Đào mận cửa sang nhiều bóng rợp;

Phù dung nước thẳm thực phong lưu.

(Chùa Thương Tuyết, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)

梵 宇 巍 峨 懸 日 月  
禪 門 燦 爛 對 乾 坤

Phạn vū nguy nga huyền nhật nguyệt;

Thiên môn xán lạn đồi càn khôn.

Cánh Phật nguy nga treo nhật nguyệt;

Cửa Thiên xán lạn đồi càn khôn.

(Chùa Bồ Đề, quận Ba Đình, Hà Nội)

竹 密 不 妨 流 水 過  
山 高 岔 破 約 雲 飛

Trúc mật bất phương lưu thủy quá;

Sơn cao khai phá ướt vân phi.

Trúc kín khôn ngăn dòng nước chảy;

Núi cao hả chắn áng mây bay.

(Chùa Bộc, quận Đống Đa, Hà Nội)

雲 本 無 心 隨 客 觀  
月 如 有 意 逐 辰 聽

Vân bản vô tâm tùy khách quán;

Nguyệt như hữu ý trục thần thính.

Mây vốn vô tâm theo duyên phúc;

Trăng như có ý đuổi bình minh.

(Chùa Bộc, quận Đống Đa, Hà Nội)

山 水 有 情 人 如 氣  
桃 園 起 色 笑 冬 風

Sơn thủy hữu tình nhân như khí;  
Đào viên khởi sắc tiếu đông phong.

Sông núi có tình người biết khí;  
Vườn đào khoe sắc cợt gió đông.

(Chùa Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội)

楊 柳 甘 露 悲 愿 重  
明 珠 錫 杖 誓 心 弘

Dương liễu cam lồ bi nguyện trọng;  
Minh châu tích trương thệ tâm hoàng.

Dương liễu điềm lành từ bi trọng;

Ngọc châu tích trương rộng lòng tu.

(Chùa Ngọc Hồ, quận Đống Đa, Hà Nội)

水 秀 山 青 鐘 旺 氣  
雲 謄 雨 化 凜 神 威

Thủy tú sơn thanh chung vượng khí;  
Vân đằng vũ hóa lâm thần uy.

Nước biếc non xanh sinh vượng khí;

Mây xông mưa trút lăng oai thần.

(Đền Sét, quận Đống Đa, Hà Nội)

黃 金 色 相 莊 嚴 東 土 抬 頭 謹 慧 日  
白 王 毫 光 照 耀 西 方 垂 手 引 迷 途

Hoàng kim sắc tướng trang nghiêm, Đông Thủ dài đầu chiêm tuệ nhật;

Bạch vương hào quang chiếu diệu, Tây Phương thùy thủ dấn mê đồ.

Hoàng kim sắc tướng trang nghiêm, Đông Thủ ngang đầu xem tuệ nhật;

Bạch vương hào quang rực rỡ, Tây Phương tay chỉ dẫn đường mê.

(Chùa Liên Phái, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)

眾 聖 共 推 尊 極 樂 淨 邦 眞 教 主  
三 寶 同 讚 仰 蓮 花 臺 藏 大 慈 尊

Chung thánh cộng suy tôn, cực lạc tịnh bang, chân giáo chủ;

Tam bảo đồng tán ngưỡng, liên hoa dài tang, đại từ tôn.

Các thánh được suy tôn, cực lạc tịnh bang, bậc từ tôn;

Tam bảo cùng ca ngợi, liên hoa dài tang, bậc từ tôn.

(Chùa Liên Phái, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)

慧 眼 大 圓 明 窮 盡 壹 承 拜 四 智  
行 門 真 究 竟 高 超 十 聖 証 三 賢

Tuệ nhẫn đại viên minh, cùng tận nhất thừa bái tứ trí;  
Hành môn chân cứu cánh, cao siêu thập thánh chứng tam hiền.

Mắt tuệ thật sáng tròn, thấu tận nhất thừa cùng tứ trí;  
Cửa tu là cứu cánh, cao siêu thập thánh chứng tam hiền.

(Chùa Nga My, quận Hoàng Mai, Hà Nội)

色 相 高 超 法 雨 慈 風 觀 自 在  
空 門 最 廣 祥 雲 慧 日 現 如 來

Sắc tướng cao siêu, pháp vũ từ phong quan tự tại;  
Không môn tối quảng, tướng vân tuệ nhật hiện như lai.

Sắc tướng thật cao siêu, mưa pháp gió từ xem tự có;  
Cửa chùa hằng mở rộng, mây lành trời rọi hiện Như Lai.

(Chùa Nga My, quận Hoàng Mai, Hà Nội)

象 德 莊 嚴 光 麗 色  
五 香 分 馥 起 祥 雲

Tượng đức trang nghiêm quang lệ sắc;  
Ngũ hương phân phúc khởi tường vân.  
Tượng Phật trang nghiêm ngồi tỏa sắc;  
Hương thơm tinh khiết quyện mây lành.

(Chùa Nga My, quận Hoàng Mai, Hà Nội)

寶 相 巍 峨 百 萬 人 天 咸 稽 首  
金 容 浩 荡 三 千 世 界 共 叢 依

Bảo tượng nguy nga, bách vạn nhân thiên hàm khé thủ;  
Kim dung hạo đang, tam thiên thế giới công qui y.  
Tượng quý trên cao, trăm vạn dân đều kính lạy;  
Dung nhan tỏa rạng, ba ngàn thế giới thuần theo.

(Chùa Hà, quận Cầu Giấy, Hà Nội)

真 佛 本 靈 光 法 駕 隨 臨 皆 樂 界  
仙 人 曾 阜 慶 嘉 名 肇 西 自 皇 恩

Chân Phật bản linh quang, pháp giá tùy làm giao lạc giới;  
Tiên nhân tăng phụ khánh, gia danh triệu tích tự hoàng ân.

Đức Phật vốn linh thiêng, đạo lý đến đâu đều cõi lạc;  
Người tiên từng giúp phúc, sắc phong ban xuống đội ơn vua.  
(Chùa Chân Tiên, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)

法雨均瞻包括三千世界  
慈風普遍掃清八萬塵勞

*Pháp vũ quan chiêm bao quát tam thiên thế giới;  
Tử phong phổ biến, tảo thanh bát vạn trần lao.*

Mưa phép thấm đều trùm lên ba ngàn thế giới;  
Gió từ thổi khắp, quét sạch tám vạn bụi trần.

(Chùa Phúc Khánh, quận Đống Đa, Hà Nội)

弘誓無邊保護僧藍稱主宰  
多聞弟一總持法藏利群生

*Hoằng thệ vô biên, bảo hộ tăng lam xưng chủ tể;  
Đa văn đệ nhất, tổng trì pháp tang lợi quần sinh.*

Thề lớn vô biên, chở che tăng lam xưng chủ tể;

Nghê nhiều bậc nhất, giúp đỡ pháp tang lợi chúng sinh.

(Chùa Phúc Khánh, quận Đống Đa, Hà Nội)

暮鼓晨鐘警醒愛何名利客  
經聲佛號喚回善海蕩迷津

*Mộ cổ thân chung, cảnh tĩnh ái hà danh lợi khách;  
Kinh thanh Phật hiệu, hoán hồi thiện hải đăng mê tâm.*

Chiều trống sáng chuông, cảnh tĩnh kẻ theo đường danh lợi;

Tiếng kinh hiệu Phật, thiện căn gọi khách đắm mê tâm.

(Chùa Cầu Đông, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)

法輪似地東西轉  
佛道逢源左右通

*Pháp luân tự địa đông tây chuyển;  
Phật đạo phùng nguyên tà hữu thông.*

Guồng phép tựa đông tây chuyển vận;

Phật đạo đường tà hữu quán thông.

(Chùa Quán Sứ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)

福慧莊嚴普度群生聞覺路  
慈悲喜捨能行利勿脫迷津

*Phúc tuệ trang nghiêm, phổ độ quần sinh vân giác lối;*

*Tử bi hỉ xả, năng hành lợi vật thoát mê tâm.*

Phúc tuệ trang nghiêm, cứu giúp chúng sinh - đường giác ngộ;

Tử bi hỉ xả, luôn làm điều thiện - thoát mê tâm.

(Chùa Bộc, quận Đống Đa, Hà Nội)

佛道通宇宙  
法輪轉西東

*Phật đạo thông vũ trụ;  
Pháp luân chuyển Tây Đông.*

Đạo Phật xuyên thông vũ trụ;

Phép màu chuyển vận Tây Đông.

(Chùa Một Cột, quận Ba Đình, Hà Nội)

佛道慈悲你你皈覺路  
菩提勝景人人沐洪麻

*Phật đạo từ bi nhĩ nhĩ qui giác lô;  
Bồ đề thắng cảnh nhân nhân mộc hồng hưu.*

Đạo Phật từ bi kẻ kẻ qui đường giác ngộ;  
Bồ Đề thắng cảnh người người tắm gội Ơn lành.

(Chùa Bồ Đề, quận Thanh Xuân, Hà Nội)

禪門廣大真常樂  
光景慈悲法界觀

*Thiền môn quảng đại chân thường lạc;*

*Quang cảnh từ bi pháp giới quan.*

Cửa chùa rộng lớn vui thường tại;

Quang cảnh từ bi pháp giới trông.

(Chùa Kim Sơn, quận Ba Đình, Hà Nội)

彩顯禪門浸演眾生超法界  
臺開覺路慈帆救苦渡迷津

*Thái hiển thiền môn, tảng diễn chúng sinh siêu pháp giới;*

*Dài khai giác lộ, từ phàm cứu khổ độ mê tan.*

Rực rõ cửa thiền, diễn giảng chúng sinh siêu pháp giới;

Dài khai đường giác, thuyên từ cứu khổ độ mê tan.

(Chùa Kim Sơn, quận Ba Đình, Hà Nội)

覺路弘開超苦海  
慈航濟渡越迷津

*Giác lộ hoằng khai siêu khổ hải;*

*Từ hàng té độ viet mê tan.*

Đường giác mở to qua biển khổ;

Thuyên từ chở khắp vượt sông mê.

(Chùa Diệu Nam, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)

福 等 河 沙 依 福 自 無 得 福  
功 重 萬 世 興 功 使 見 成 功  
*Phúc đẳng hà sa, y phúc tự vô đắc phúc;*  
*Công trùng vạn thế, hưng công sử kiến thành công.*  
Phúc tựa bể sông, ý phúc sao cầu được phúc;  
Công dày vạn thế, hưng công thì ắt thành công.  
(Chùa Trần Quốc, quận Tây Hồ, Hà Nội)

斗 祿 待 存 娱 白 髮  
英 才 安 育 長 青 翁  
*Dầu lộc dãi tồn ngu bạch phát;*  
*Anh tài an dục trưởng thanh nga.*  
Lương đấu hãy còn vui tóc bạc;  
Anh tài nuôi dưỡng nảy chồi xanh.  
(Chùa Hương Tuyệt, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)

東 西 南 北 中 恩 流 有 畏  
水 火 木 金 土 慶 衍 無 猛  
*Đông Tây Nam Bắc Trung, ân lưu hữu chung;*  
*Thủy hỏa mộc kim thổ, khánh diễn vô cương.*  
Đông Tây Nam Bắc Trung, ơn ban cực rộng;  
Thủy hỏa mộc kim thổ, phúc lớn không cùng.  
(Chùa Tương Mai, quận Hoàng Mai, Hà Nội)

香 留 德 樹 花 生 色  
雪 垒 靈 山 石 放 光  
*Hương lưu đức thụ hoa sinh sắc;*  
*Tuyết oánh linh sơn thạch phóng quang.*  
Cây đúc hương thơm hoa sắc thăm;  
Núi thiêng tuyết ánh đá sinh quang.  
(Chùa Hương Tuyệt, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)

駕 雨 謄 雲 影 聖 德  
除 妖 焼 患 凜 神 威  
*Giá vū đẳng vân ảnh thánh đức;*  
*Trìt yêu hān hoạn lām thần uy.*  
Đi gió về mây ngời đúc thánh;  
Trù tà diệt hoạn lâm thần uy.  
(Chùa Hộ Quốc, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)

四字洪名無施否效  
一團和氣所在生輝

Tứ tựtự hông danh vô thi phủ hiệu;

Nhất đoàn hòa khí sở tại sinh huy.

Bốn chữ danh thơm thi hành hiệu quả;

Một nhà hòa khí khắp chốn sáng ngời.

(Chùa Hộ Quốc, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)

聖德威靈除北寇  
神功莫測振南邦

Thánh đức uy linh trừ Bắc kháu;

Thần công mạc trắc chấn Nam bang.

Đức thánh oai linh trừ giặc Bắc;

Công thần khôn xiết dậy trời Nam.

(Chùa Hương Tuyết, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)

撇像梵經唐韓愈一人而已  
修持奉佛丁先皇二年以來

Triệt tượng phẫn kinh, Đường Hàn Dũ nhất nhân nhi dĩ;

Tu trì phungi Phật, Đinh Tiên Hoàng nhị niên dĩ lai.

Phá tượng đốt kinh, Đường Hàn Dũ chỉ một thời vậy;

Sửa chùa thờ Phật, Đinh Tiên Hoàng nhị niên lại nay.

(Chùa Mai Động, quận Hoàng Mai, Hà Nội)

淨土不來俗人陶今醉多謝公心雜  
易地亦同宗教釋伽中國周孔西方

Tịnh độ bất lai tục nhân, Đào kim túy đà,

Tạ công tâm tạp;

Dịch địa diệc đồng tôn giáo, Thích Ca Trung Quốc,  
Chu Khổng Tây phương.

Đào Tiêm hay say rượu, Tạ Uẩn lại phúc tâm,

miễn Tịnh Độ chẳng dung tục khách;

Trung Quốc có Thích ca, Tây Phương truyền Chu Khổng,  
đẫu khác vùng tôn giáo vẫn đồng.

(Chùa Hưng Ký, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)

經史岳互田祖肇尊培播引百年照大昱  
棟樑光韋器炫嵩春祀精誠寸念廣中寧

Kinh sử nhạc hõi điền tổ triều, tôn bồi bá dân, bách niên chiêu đại đức;  
Đống lương quang vĩ khí huyền tung, xuân tết tinh thành, thốn niệm  
quảng trung ninh.

Kinh sử vững bền nguồn tổ dựng, đắp bồi gieo đến trăm năm vững  
dương tỏa;

Đống lương chói sáng đỉnh non cao, xuân tết tinh thành tác dạ vững  
niềm yên.

(Chùa Lý Quốc Sư, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)

道 作 人 師 現 在 施 權 開 善 化  
紹 降 佛 種 當 來 興 顯 遠 傳 燈

Đạo tác nhân sư, hiện tại thi quyền khai thiện hóa;  
Thiệu giáng Phật chủng, đương lai hưng hiển viễn truyền đăng.

Đạo lý làm thầy, dẫn dụ quyền hành khai thiện hóa;  
Nối đời Phật tử, sau này hưng hiển mãi truyền đăng.

(Chùa Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)

神 女 月 宮 生 顯 跡 艷 傳 雲 葛  
母 儀 天 下 則 揚 威 配 鶴 峰 高

Thần nữ nguyệt cung sinh hiển tích, diêm truyền Vân Cát;  
Mẫu nghi thiên hạ tắc dương uy, phôi hạc phong cao.

Thần nữ cung trăng sinh hiển tích, dáng đẹp truyền nơi Vân Cát;  
Mẫu nghi thiên hạ thật uy linh, sánh cùng chim hạc non cao.

(Chùa Vũ Thạch, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)

西 母 雲 參 天 上 駕  
南 山 神 降 女 中 英

Tây Mẫu vân tham thiên thượng giá;  
Nam Sơn thần giáng nữ trung anh.

Mây Tây Mẫu theo xe thượng giới;  
Thần Nam Sơn giáng nữ trung anh.

(Chùa Cổ Lương, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)

母 德 含 弘 顯 應 艷 傳 千 古 聖  
神 功 陟 降 英 靈 照 護 四 方 民

Mẫu đức hàm hoằng, hiển ứng diêm truyền thiên cổ thánh;  
Thần công trắc giáng, anh linh hi hộ tứ phương dân.

Đức mẫu rộng ân, hiển ứng tốt lành, thánh truyền thiên cổ;  
Công thần uy trọng, anh linh tỏ rõ, dân hưởng tứ phương.

(Chùa Huy Văn, quận Đống Đa, Hà Nội)

三十八年光順洪德神御位  
五旬零六明君愛國帝歸仙

*Tam thập bát niên Quang Thuận, Hồng Đức thần ngự vị;  
Ngũ tuần linh lục minh quân ái quốc đế qui tiên.*

Ba mươi tám năm, Quang Thuận, Hồng Đức, vua tại vị;  
Năm mươi sáu tuổi, minh quân, ái quốc, ngài qui tiên.

(Chùa Huy Văn, quận Đống Đa, Hà Nội)

瀛寰中教曰吾道最光萬雨舟車同起場  
全境內文祠此地爲首千秋芹藻尚留芳  
*Doanh hoàn trung giáo nhât, ngô đạo tối quang, vạn vũ chu xa đồng  
khởi dịch;*

Toàn cảnh nội văn từ, thủ địa vi thủ, thiên thu cần tảo thương  
lưu hương.

Thiên hạ thường ngày giáo hóa, đạo ta sáng nhất, vạn nẻo thuyền xe  
cùng khởi;

Miêu văn toàn cảnh nơi đây, khuôn đất hàng dầu, ngàn năm cần tảo  
lưu hương.

(Văn Miếu, Hà Nội)

四海名人題寺古  
一山風物媚神深

*Tứ hải danh nhân đề tự cổ;  
Nhất sơn phong vật my thân thâm.  
Bốn biển danh nhân đề chùa cổ;  
Một đồi phong vật luyến thần tâm.*

(Chùa Từ Đàm)

天何言哉顯道非關我卜  
神壹者也陰陽只在忠經

*Thiên hà ngôn tai, hiển đạo phi quan ngā bốc;  
Thần nhất giả dã, âm chất chỉ tại trung kinh.*

Trời nói gì đâu, đạo hiển nào do ta bói;  
Thần duy có một, âm chất chỉ ở trung kinh.

(Đền Ngọc Sơn, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)

東西南北由斯道  
公卿夫士出此途

*Đông Tây Nam Bắc do tư đạo;  
Công khanh phu sĩ xuất thủ đồ.*

Dông Tây Nam Bắc do đây tới;  
Công khanh phu sĩ tự đó ra.  
(Văn Miếu, Hà Nội)

車 書 共 道 今 天 下  
科 甲 聯 題 古 學 宮  
*Xa thư công đạo, kim thiên hạ;  
Khoa giáp liên đế, cổ học cung.  
Xe sách chung đường trong thiên hạ;  
Giáp khoa liền nối nếp học xưa.*  
(Văn Miếu, Hà Nội)

大國不易教不變俗且尊崇之亦信斯文原有用  
吾儒要通經要識時無拘固也尚恩聖訓永相敦  
*Đại quốc bất dịch giáo, bất biến tục, thà tôn sùng chi,  
diệc tín tư văn, nguyên hữu dụng;  
Ngô nho yếu thông kinh, yếu thức thời, vô câu cổ dã,  
thượng ân thánh huấn, vĩnh tương đôn.*  
Nước lớn giáo dục chẳng thay, phong tục chẳng đổi, lại tôn sùng,  
tư văn ấy còn tác dụng;  
Nhà nho điểm kinh phải vững, thời cuộc phải tường, không cố chấp,  
ơn thánh truyền mãi dài lâu.  
(Văn Miếu, Hà Nội)

綱 常 棟 幹 存 天 地  
道 德 宮 墙 自 古 今  
*Cương thường đồng cán tồn thiên địa;  
Đạo đức cung tường tự cổ kim.  
Cương thường rường cột trong trời đất;  
Đạo đức học đường tự trước nay.*  
(Văn Miếu, Hà Nội)

士夫報答謂何哉朝庭選就之恩國家崇尚之意  
世道維持視此耳禮樂衣冠所翠聲名文物所都  
*Sĩ phu báo đáp vị hà tai, triều đình tuyển túu chi ân,  
quốc gia sùng thượng chí ý;  
Thế đạo duy trì thị thủ nhī, lê nhạc y quan sở thủy,  
thanh danh văn vật sở đô.*

Nói sĩ phu báo đáp là sao, nhờ ơn tuyển chọn của triều đình,  
nhờ ý quốc gia được sùng ái;  
Gọi thế đạo duy trì là thế, cho lễ nhạc y quan đều tốt,  
cho tiếng thơm văn vật đều hay.

(*Văn Miếu, Hà Nội*)

數 仞 高 墾 載 得 許 多 道 院  
萬 古 瞻 仰 依 然 一 大 宮 壁

Số nhán cao kiên, tải đắc hứa đa đạo viện;

Vạn cổ chiêm ngưỡng, y nhiên nhất đại cung tường.

Mấy thước tường cao, chở được bao nhiêu đạo viện.

Vạn năm chiêm ngưỡng, văn nguyên một nếp học đường.

(*Văn Miếu, Hà Nội*)

竇 桂 王 榆 國 家 楠 干  
唐 科 宋 榜 士 子 梯 階

Đậu quê, Vương hòe, quốc gia trinh cán;

Đường khoa, Tống bảng, sĩ tử thê giai.

Họ Đậu, họ Vương, quốc gia trụ cột;

Tống Đường khoa bảng, thang bậc học trò.

(*Đền Ngọc Sơn, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội*)

人 睦 武 功 平 外 賊  
官 人 文 壝 產 科 名

Nhân Mục võ công bình ngoại tặc;

Quan Nhân văn chỉ sản khoa danh.

Trù giặc ngoại xâm - võ công Nhân Mục;

Khoa danh nổi tiếng - văn chỉ Quan Nhân.

(*Văn chỉ làng Quan Nhàn, quận Thanh Xuân, Hà Nội*)

科 甲 中 來 名 不 朽  
宮 壁 外 望 道 弼 尊

Khoa giáp trung lai danh bất hủ;

Cung tường ngoại vọng đạo di tôn.

Khoa giáp đến nay danh chẳng hủ;

Học đường chiêm ngưỡng đạo càng cao.

(*Văn Miếu, Hà Nội*)

金 身 現 處 暗 而 明  
鼓 法 轉 音 迷 則 悟

*Kim thân hiện xú, ám nhi minh;  
Cổ pháp chuyển Âm, mê tắc ngộ.  
Thân vàng biểu hiện mờ mà sáng;  
Tiếng trống âm truyền tinh chảng mê.*  
*(Chùa Kim Cổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)*

金 鼓 名 藍 色 相 燐 煌 千 古 寺  
同 官 勝 跡 慈 悲 普 度 十 方 民

*Kim Cổ danh lam, sắc tướng huy hoàng thiên cổ tự;  
Đồng Quan thắng tích, từ bi phổ độ thập phương dân.  
Kim Cổ danh lam, cảnh sắc huy hoàng lưu thiên cổ;  
Đồng Quan thắng tích, từ bi quảng đại khắp thập phương.*  
*(Chùa Kim Cổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)*

地 草 其 靈 江 山 長 在 此  
道 形 於 器 鐘 鼓 云 乎 哉

*Địa túy kỳ linh, giang sơn trường tai thủ;  
Đạo hình ư khí, chung cổ vân hồ tai.  
Đất tụ khí thiêng, non sông còn mãi đó;  
Thế hình nổi hiện, chuông trống vẫn vang thay.*  
*(Quán Trần Vũ, quận Tây Hồ, Hà Nội)*

北 嶽 降 神 凝 正 氣  
南 天 顯 聖 濟 餘 靈

*Bắc nhạc giáng thần ngưng chính khí;  
Nam thiên hiển thánh trạc du linh.  
Núi Bắc giáng thần, ngưng chính khí;  
Trời Nam hiển thánh, nổi uy linh.*  
*(Quán Trần Vũ, quận Tây Hồ, Hà Nội)*

顯 跡 留 今 古  
英 靈 暨 朔 南

*Hiển tích lưu kim cổ;  
Anh linh ký sóc nam.  
Xưa nay lưu hiển tích;  
Nam bắc thấy anh linh.*  
*(Quán Trần Vũ, quận Tây Hồ, Hà Nội)*

玉 帝 登 臨 所  
露 臺 望 祝 班

*Ngọc đế đăng lâm sở;  
Lộ đài vọng chúc ban.*  
Chốn này Ngọc Hoàng ngự;  
Ban chúc vọng Đài Sương.  
(Bích Câu đạo quán, quận Đống Đa, Hà Nội)

雲霄承露榮山海  
殿館聲名顯古今

*Vân tiêu thừa lộ vinh sơn hải;  
Điện quán thanh danh hiển cổ kim.*  
Vân tiêu vời vời sơn hải;  
Điện quán tiếng vang rõ cổ kim.  
(Bích Câu đạo quán, quận Đống Đa, Hà Nội)

出入蓬來宮跡存間世  
往來仙景容闊在寰塵  
*Xuất nhập bồng lai, cung tích tồn gian thế;*  
*Vãng lai tiên cảnh, dung nhàn tại hoàn tràn.*

Xuất nhập Bồng Lai, dấu cung cấm vẫn còn trên gian thế;  
Tới lui tiên cảnh, vẻ dung nhàn lưu mãi chốn tràn hoàn.  
(Bích Câu đạo quán, quận Đống Đa, Hà Nội)

超出塵寰來一路  
平闊洞口到三關  
*Siêu xuất trần hoàn lai nhất lộ;*  
*Bình nhàn động khẩu đáo tam quan.*

Vượt khỏi trần hoàn đường có một;  
Thanh nhàn động khẩu cửa lại ba.  
(Bích Câu đạo quán, quận Đống Đa, Hà Nội)

鶴樓一去室餘此地江山  
花哀再回峙立中天棟宇  
*Hạc lâu nhất khứ, thất dư thủ địa giang sơn;*  
*Hoa ai tái hồi, trì lập trung thiên đồng vū.*

Lầu hạc một lần bay, môn thắt trống trơ non sông đó;  
Thương hoa còn để lại, đống lương sừng sững đất trời đây.  
(Bích Câu đạo quán, quận Đống Đa, Hà Nội)

四府靈聲保國護民天下母  
九重陟降騰雲駕雨地中仙

Tứ phủ linh thanh, bảo quốc hộ dân, thiên hạ mẫu;  
Cửu trùng trắc giáng, đằng vân giá vũ, địa trung tiên.  
Tứ phủ tiếng thiêng, giúp nước phò dân, ơn thánh mẫu;  
Cửu trùng lên xuống, mây bay mưa tới, phúc thần tiên.

(Đền Mẫu Sùng Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội)

應 不 偶 生 天 本 別 傳 天 下 母  
飄 乎 獨 立 聖 功 正 作 聖 中 仙

Üng bất ngẫu sinh, thiên bản biệt truyền thiên hạ mẫu;  
Phiêu hồ độc lập, thánh công chính tác thánh trung tiên.

Üng hiện chẳng hai lần, trời vốn truyền riêng trời của mẹ;  
Gió về không một chỗ, thánh công ngay thẳng thánh trong tiên.

(Chùa Vũ Thạch, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)

風 範 凜 然 天 下 母  
精 神 宛 是 女 中 仙

Phong phạm lâm nhiên thiên hạ mẫu;

Tinh thần uyển thị nữ trung tiên.

Khuôn mẫu trang nghiêm bậc mẹ thiên hạ;

Tinh thần uyển chuyển trang nữ thần tiên.

(Chùa Chân Tiên, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)

自 是 女 中 仙 一 點 精 靈 懸 日 月  
洵 稱 天 下 母 曆 朝 褒 贈 永 春 秋

Tự thi nữ trung tiên, nhất điểm tinh linh huyền nhật nguyệt;

Tuân xứng thiên hạ mẫu, lịch triều bao tặng vĩnh xuân thu.

Quả bậc nữ thàntiên, một điểm tinh linh sáng vàng nhật nguyệt;  
Xứng danh trang thánh mẫu, các triều phong tặng tiếp mãi xuân thu.

(Chùa Chân Tiên, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)

神 以 福 吾 民 但 愿 重 整 一 道 旗 翅 聖 朝 討 賊  
女 獨 稱 仙 母 相 傳 直 指 一 鞭 鐵 爲 家 鄉 駅 瘟

Thần dĩ phúc ngô dân, đán nguyện trùng chính, nhất đạo kỳ  
dực thánh triều thảo tắc;

Nữ độc xứng tiên mẫu, tương truyền trực chỉ, nhất tiên thiết  
vi gia hương khu ôn.

Thần ban phúc dân ta, chí nguyên sùa sang, giường cờ thánh triều diệt giặc;  
Nữ xứng danh tiên mẫu tương truyền chỉ thẳng, quát roi trừ bệnh cứu dân.

(Chùa Thần Tiên, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)

崇山顯侗輔國威名傳青史  
濃嶺降楨庇民功德播皇都

Sùng Sơn hiển đồng, phụ quốc, uy danh truyền thanh sử;

Nùng Linh giáng cốt, tí dân, công đức bá hoàng đô.

Sùng Sơn hiển thánh, giúp nước, uy danh truyền sách sử;

Nùng Linh giáng thân, cứu dân, công đức dâng kinh đô.

(Đình Cổ Lương, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)

上界神而仙靈氣地連崇葛外  
大名生不死形微史在趙徵間

Thượng giới thần nhi tiên, linh khí địa liên Sùng Cát ngoại;

Đại danh sinh bất tử, hình huy sứ tại Triệu Trung gian.

Thượng giới thần mà tiên, linh khí đất liền ngoài Sùng Cát;

Đại danh sinh bất tử, sáng ngời sứ sách bậc Triệu Trung.

(Đình Cổ Lương, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)

古跡神威功紀武寧嚴翼甲兵三萬象  
嘉名徵聖瑞靈諸蘇水升平街巷千期

Cố tích thần uy, công kỷ vũ ninh nghiêm, dực giáp binh tam vạn tượng;

Gia danh trung thánh, thụy linh trù Tô thủy, thăng bình nhai hạng thiên kỳ;

Thần uy dấu cũ, ghi công võ lược oai nghiêm, giúp đỡ giáp binh ba vạn;

Thánh đức ngời danh, để lại sông Tô diêm tốt, yên bình phố ngõ nghìn năm.

(Đình Thanh Hà, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)

正直聰明得一靈而助化  
申重保佑治百海以庇民

Chính trực thông minh, đặc nhất linh nhi trợ hóa;

Thân trùng bảo hộ, trị bách hải dì tí dân.

Chính trực thông minh, bậc nhất linh thiêng trợ hóa;

Bên lâu bảo trợ, trị trăm biển cả giúp dân.

(Đình Thanh Hà, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)

阜物康民參吳德

除災捍患助神功

Phụ vật khang dân tham hao đức;

Trừ tai cản hoạn trợ thần công.

Vật thịnh dân yên ngang trời phúc đức;

Tai trừ họa cản túa thánh công lao.

(Đình Thanh Hà, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)

聖 德 巍 然 高 北 斗  
神 功 赫 耳 振 南 天

*Thánh đức nguy nhiên cao Bắc đẩu;  
Thần công hách nhĩ chấn Nam thiên.*

Đức thánh lộng cao Bắc đẩu;  
Công thần ngời chấn trời Nam.  
(Đình Vũ Thạch, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)

上 帝 委 神 權 枕 帶 山 河 歸 托 握  
下 民 濟 德 泽 震 凌 風 雨 仰 恭 慄

*Thương để ủy thần quyền, chấn đổi sơn hà, qui thắc ác;  
Hạ dân chiêm đức trách, chấn lăng phong vũ ngưỡng bình mông.*

Thương để ủy thần quyền, gối giải sơn hà nỡ tay nắm;  
Hạ dân nhuần đức trách, mống đồng mưa gió, ngóng màn dăng.  
(Đình Vũ Thạch, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)

聖 德 英 靈 垂 宇 宙  
神 功 顯 赫 度 民 生

*Thánh đức anh linh thùy vũ trụ;  
Thần công hiển hách độ dân sinh.*

Đức thánh anh linh trùm vũ trụ;  
Công thần hiển hách giúp chúng sinh.  
(Đình Khuông Trung, quận Đống Đa, Hà Nội)

傘 員 聖 扶 雄 興 國 高 山 標 萬 紀  
中 寺 神 烈 史 帳 文 美 理 炫 千 秋

*Tản Viên thánh phù hùng hưng quốc cao sơn tiêu vạn kỷ;  
Trung Tự thần liệt sử trường văn mỹ lý huyền thiên thu.  
Thánh Tản Viên trợ phù hưng quốc non cao nêu vạn kỷ;  
Thần Trung Tự thấp sáng sử văn lý đẹp chói ngàn thu.*

(Đình Trung Tự, quận Đống Đa, Hà Nội)

奕 世 勇 文 宣 聖 德  
漂 朝 奪 武 現 神 威

*Dịch thế dũng văn tuyên thánh đức;  
Phiêu triều đoạt vũ hiện thần uy.*

Văn dũng truyền đời nêu thánh đức;

Võ vang triều nội hiện thần uy.

(Đình Trung Tự, quận Đống Đa, Hà Nội)

德 大 安 民 千 古 盛  
功 高 護 國 萬 年 長  
*Đức đại an dân thiên cổ thịnh;*  
*Công cao hộ quốc vạn niên trường.*  
Đức lớn yên dân ngàn thuở thịnh;  
Công cao giúp nước vạn năm trường.  
(Đền Nam Đồng, quận Đông Đa, Hà Nội)

山 耳 水 其 間 猶 多 旺 氣  
亞 雨 歐 風 此 會 別 有 神 權  
*Nùng sơn Nhị thủy kỳ gian, do đa vượng khí;*  
*Á vū Âu phong thủ hội, biệt hữu thần quyền.*  
Vân đó núi Nùng sông Nhị còn nhiều vượng khí;  
Hội này gió Á mưa Âu riêng có thần quyền.  
(Đền thờ Trần Hưng Đạo ở 30 Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội)

接 路 開 丁 冠 冕 稱 王 三 载 史  
驅 蘇 抗 馬 山 河 還 我 萬 年 芳  
*Tiếp Lạc khai Đinh, quan miện xưng vương tam tài sử;*  
*Khu Tô kháng Mã, sơn hà hoàn ngã vạn niên hương.*  
Tiếp Lạc, khai Đinh áo mũ xưng vương ba thu sử;  
Đuổi Tô, chống Mã, giang sơn giành lại vạn xuân thơm.  
(Đền Bùi Thị Trưng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)

巍 巍 功 德 炳 南 天 如 今 猶 在  
凜 凜 威 風 轩 北 地 曆 古 如 今  
*Nguy nguy công đức bỉnh Nam thiên như kim do tại;*  
*Lâm lâm uy phong oanh Bắc địa lịch cổ như kim.*  
Với cao công đức, sáng rực trời Nam, đến nay còn mãi;  
Lâm liệt oai phong, vang lừng đất Bắc, từ cổ chí kim.  
(Đền Hai Bà Trưng, Hà Nội)

要 渺 宜 修 簪 髮 雙 廓 大 仇 敵  
精 靈 未 泯 冠 衣 重 整 舊 江 山  
*Yêu diều nghi tu, trâm phát song ao đại cừu địch;*  
*Tinh linh vị dẫn, quan thường trùng chỉnh cựu giang sơn.*  
Nhan sắc tuyệt trần, trâm tóc hai lần đánh tan quân giặc mạnh;  
Hồn thiêng bất diệt, mồ xiêm hối lượt dựng lại nước non xưa.  
(Đền Hai Bà Trưng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)

象劍成功一統六十五城南國山河巍然獨立  
珥濃對峙屹今數千餘載將門姊妹凜若生存

*Tượng kiến thành công, nhất thống lục thập ngũ thành*

*Nam quốc sơn hà tiệt nhiên độc lập;*

*Nhị Nùng đồi trĩ, ngật kim số thiên dư tài,  
tướng môn tì muội lâm nhược sinh tồn.*

Cưỡi voi vung kiếm nên công, thống nhất sáu mươi nhăm thành,  
sông núi nước Nam hiền nhiên độc lập;

Sông Nhị núi Nùng đồi sánh, đến nay hai nghìn năm lê,  
chị em cửa tướng khí phách còn nguyên.

(Đền Hai Bà Trưng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)

駕 雨 謄 雲 影 聖 德  
除 妖 焼 患 凜 神 威

*Giá vū dǎng vân ảnh thánh đức;*

*Trù yêu hān hoạn lâm thần uy.*

Hình đức thánh đi mây về vũ;

Dậy oai thần diệt nạn trừ yêu.

(Đền Hai Bà Trưng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)

聖 德 威 靈 除 北 寇  
神 功 莫 測 振 南 邦

*Thánh đức uy linh trừ Bắc khát;*

*Thần công mạc trắc chấn Nam bang.*

Trù giặc Bắc - oai linh đức thánh;

Dậy trời Nam - xiết kề công thần.

(Chùa Hương Tuyết, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)

李 朝 國 師 系 是 酬 恩 彰 盛 典  
南 天 聖 祖 詢 爲 顯 赫 大 興 聲

*Lý triều quốc sư, hệ thi thừ ân, chương thịnh điển;  
Nam thiên thánh tổ, tuân vi hiển hách, đại hưng thanh.*

Sử sách sáng ngời, ân đức gắn liền quốc sư triều Lý;  
Linh thanh vang dội, công lao mưu sĩ thánh tổ trời Nam.

(Chùa Lý Quốc Sư, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)

祝 聖 置 讚 皇 圓 同 日 月 光 輝 萬 古  
保 民 安 祈 物 盛 並 山 河 壯 麗 千 秋

*Chúc thánh đức, tán hoàng viễn, đồng nhật nguyệt quang huy vạn cổ;  
Bảo dân an, kỳ vật thịnh, tịnh sơn hà tráng lệ thiên thu.*

*Chúc thánh đức, tụng vua hiền, cùng nhật nguyệt sáng ngời vạn cổ;  
Giúp dân yên, cầu vật thịnh, với sơn hà tráng lệ nghìn thu.*

*(Chùa Bộc, quận Đống Đa, Hà Nội)*

拾 方 遠 外 同 群 聚  
修 造 鄉 村 萬 世 傳

*Thập phương viễn ngoại đồng quần tu;*

*Tu tạo hương thôn vạn thế truyền.*

*Xa ngoại mười phương cùng quần tụ;*

*Xóm làng xây dựng vạn đời truyền.*

*(Đình Trung Tự, quận Đống Đa, Hà Nội)*

衛 國 滅 侵 忠 勇 千 秋 明 日 鏡  
護 民 立 業 智 仁 萬 古 海 河 恩

*Vé quốc diệt xâm, trung dũng thiên thu minh nhật kinh;*

*Hộ dân lập nghiệp, trí nhân vạn cổ hải hà ân.*

*Giữ nước diệt xâm lăng, trung dũng ngàn năm treo gương sáng;*

*Giúp dân lập cơ nghiệp, trí nhân muôn thuở biển sông ân.*

*(Đền Voi Phục, quận Ba Đình, Hà Nội)*

百 世 英 靈 扶 社 稷  
億 年 香 火 護 同 民

*Bách thế anh linh phù xã tắc;*

*Ức niên hương hỏa hộ đồng dân.*

*Linh hiển trăm đời phò xã tắc;*

*Khói hương ngàn thuở giúp dân lành.*

*(Chùa Hộ Quốc, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

此 地 成 家 石 可 轉 心 安 可 轉  
自 天 甲 福 寧 厥 居 相 奠 厥 居

*Thử địa thành gia, thạch khả chuyền, tâm an khả chuyền;*

*Tự thiền giáp phúc, ninh quyết cư, tương diện quyết cư.*

*Đây đất thành nhà, đá dẫu chuyền lòng sao thể chuyền;*

*Tử trời ban phúc, dã yên cư giữ vững yên cư.*

*(Chùa Hưng Ký, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)*

宇 宙 不 風 塵 北 南 兩 國  
綱 常 而 勇 敢 姊 妹 一 門

Vũ trụ bất phong tràn Bắc Nam lưỡng quốc;  
Cương thường nhi dũng cảm tì muội nhất môn.  
Vũ trụ chẳng phong tràn, Bắc Nam hai nước;  
Cương thường nên dũng cảm, em chị một nhà.  
(Đền Hai Bà Trưng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)

德 大 安 民 千 古 盛  
功 高 護 國 萬 年 長

Đức đại an dân thiên cổ thịnh;  
Công cao hộ quốc vạn niên trường.  
Đức lớn yên dân, ngàn thuở thịnh;  
Công cao giúp nước, vạn năm trường.  
(Đình Nam Đồng, quận Đống Đa, Hà Nội)

慧 日 光 臨 普 照 三 千 世 界  
慈 雲 變 覆 洞 開 不 二 法 門

Tuệ nhật quang lâm, phổ chiếu tam thiên thế giới;  
Tử vân biến phú, động khai bát nhì pháp môn.  
Trí tuệ tựa ánh mặt trời, chiếu khắp ba nghìn thế giới;  
Lòng từ như mây che chở, động khai chỉ một pháp môn.  
(Chùa Trần Quốc, quận Tây Hồ, Hà Nội)

爲 國 爲 人 民 文 武 聖 神 留 顯 號  
在 上 在 左 右 聰 明 正 直 贊 玄 機

Vì quốc vì nhân dân, văn võ thánh thần lưu hiển hiệu;  
Tại thượng, tại tả hữu, thông minh chính trực tán huyền cơ.  
Vì nước, vì nhân dân, văn võ thánh thần lưu danh sáng;  
Ngự trên, ngự phải trái, thông minh chính trực tiếng diệu huyền.  
(Đền Ngọc Sơn, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)

會 主 興 功 百 世 舉 橫 觀 慶  
施 財 集 福 十 方 大 作 証 明

Hội chủ hưng công, bách thế cử hành quan khánh;  
Thi tài tập phúc, thập phương đại tác chứng minh.  
Hội chủ hưng công, bách thế nêu cao niêm ngưỡng mộ;  
Thi tài tập phúc, mười phương tạo tác để chứng minh.  
(Chùa Trần Quốc, quận Tây Hồ, Hà Nội)

兩 柱 高 標 魚 水 前 臨 三 級 浪  
雙 臺 竝 立 蛇 風 後 繞 萬 重 山

*Lưỡng trụ cao tiêu, ngư thủy tiền lâm tam cấp lăng;  
Song dài ngặt lập, xà phong hậu nhiễu vạn trùng sơn.*

Hai cột dựng cao, trước ngư thủy dâng ba đợt sóng;  
Hai đài đứng vững, sau xà phong vây vạn núi cao.

(Chùa Tương Mai, quận Hoàng Mai, Hà Nội)

庭 前 翠 竹 凌 霜 動  
窗 外 黃 梅 點 雪 濃

*Dinh tiền thủy trúc lăng sương động;  
Song ngoại hoàng mai điểm tuyết nùng.*

Trước sân sương động trên trúc biếc;  
Ngoài sô tuyết rơi cạnh mai vàng.

(Chùa Bút Tháp, quận Ba Đình, Hà Nội)

古 黎 朝 光 順 八 年 命 興 功 作  
今 保 大 乙 亥 三 月 重 造 告 成

*Cổ Lê triều Quang Thuận bát niên mệnh hưng công tác;  
Kim Bảo Đại Ất hợi tam nguyên trùng tạo cáo thành.*

Xưa Lê triều Quang Thuận bát niên hưng công dụng;  
Nay Bảo Đại tháng ba Ất hợi tu sửa hoàn thành.

(Chùa Ngọc Hồ, quận Đống Đa, Hà Nội)

歷 劫 爲 明 君 爲 良 將 爲 孝 子 爲 導 師 運  
用 眞 如 結 無 量 善 緣 庄 嚴 福 海  
現 世 棗 珍 寶 棗 妻 孳 棗 國 城 棗 王 位 圓  
成 大 覺 說 恒 沙 妙 法 拔 濟 迷 流

*Lịch kiếp vi minh quân, vi lương tướng, vi hiếu tử, vi đạo sư vận  
dụng chân như, kết vô lượng thiện duyên, trang nghiêm phúc hải;  
Hiện thế khí trân bảo, khí thê noa, khí quốc thành, khí vương vị, viên  
thành đại giác, thuyết hàng sa diệu pháp, bạt tế mê lưu.*

Kiếp xưa, làm minh quân, làm lương tướng, làm con hiếu,  
làm thầy dạy, vận dụng lê chân như, kết vô lượng, duyên thiện trang  
nghiêm biển phúc;

Đời nay, bỏ của báu, bỏ vợ con, bỏ thành trì, bỏ ngôi vua, vẹn tròn  
diều đại giác, thuyết hàng sa, phép huyền cứu độ dòng mê.

(Chùa Quán Sứ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)

天 地 山 川 育 秀 鐘 英 普 正 氣  
神 仙 佛 聖 除 災 降 福 凜 靈 聲

*Thiên địa sơn xuyêng, dục tú chung anh, phô chính khí;  
Thần tiên phật thánh, trừ tai giáng phúc, lâm linh thanh.*

Trời đất núi sông, hồn đúc tinh hoa, tràn chính khí;  
Thần tiên phật thánh, trừ tai ban phúc, nổi tiếng linh.

(Chùa Pháp Hoa, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)

萬 里 祥 雲 敷 草 木  
一 天 和 氣 滿 樓 壇

*Vạn lý tường vân phu thảo mộc;  
Nhất thiên hòa khí mân lâu dài.*

Muôn dặm mây lành phủ thảo mộc;  
Một trời khí ám tỏa lâu dài.

(Chùa Linh Thông, Văn Hồ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)

雲 漂 一 路 留 仙 境  
水 碧 護 池 洗 鶴 華

*Vân phiêu nhất lộ lưu tiên cảnh;  
Thủy bích hộ trì tẩy hạc hoa.*

Mây nổi một đường lưu tiên cảnh;  
Nước biếc ao trong rửa hạc hoa.

(Bích Câu đạo quán, quận Đống Đa, Hà Nội)

吼 聲 天 地 動  
觸 瞳 鬼 邪 驚

*Hồng thanh, thiên địa động;  
Xúc mục qui tà kinh.*

Thét lên trời đất chuyển;  
Đảo mắt qui ma kinh.

(Đền Khánh Thụy, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)

英 靈 勝 北 地  
赫 灌 振 南 天

*Anh linh thắng Bắc địa;  
Hách trạc chấn Nam thiên.*

Anh linh hòn đất Bắc;  
Rực rỡ chấn trời Nam.

(Đền Khánh Thụy, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)

光 大 基 自 此 始  
前 後 業 所 共 和

*Quang đại cơ tự thủ thủy;  
Tiền hậu nghiệp sở cộng hòa.*

Cơ đồ rực rỡ từ đây mở;

Sự nghiệp trước sau chốn cộng hòa.

(*Chùa Quang Hoa, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội*)

蓮 臺 仰 望 慈 雲  
鐘 閣 清 高 慧 日

*Liên đài ngưỡng vọng từ vân;  
Chung các thanh cao tuệ nhật.*

Mây lành đài sen ngưỡng vọng;

Ngày sáng chuông gác thanh cao.

(*Chùa Đông Môn, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội*)

虎 榜 龍 門 善 仁 緣 法  
硯 臺 筆 塔 大 塊 文 章

*Hổ bảng long môn thiện nhân duyên pháp;  
Nghiên đài bút tháp đại khôi văn chương.  
Duyên pháp thiện nhân cửa rồng bảng hổ;  
Văn chương trời đất tháp bút đài nghiên.*

(*Đền Ngọc Sơn, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội*)

日 照 月 臨 玉 壺 燦 爛  
山 繞 水 繞 緯 萬 奇 觀

*Nhật chiếu nguyệt lâm ngọc hồ xán lan;*

*Sơn triền thủy nhiều uĩ vạn kỳ quan.*

Trời chiếu, trăng soi, Ngọc Hồ xán lan;

Núi quanh, nước uốn, hóa vạn kỳ quan.

(*Chùa Ngọc Hồ, quận Đống Đa, Hà Nội*)

聖 蹟 化 身 三 世 留 青 史  
英 聲 濟 翼 四 海 鎮 皇 都

*Thánh tích hóa thân, tam thế lưu thanh sử;*

*Anh thanh tế đức, tứ hải trấn hoàng đô.*

Dấu thánh hóa thân, tam thế truyền lưu thanh sử;

Tiếng thơm trợ giúp, tứ hải trấn định hoàng đô.

左 右 表 奇 觀 同 登 覺 岸  
古 今 標 勝 景 共 入 玄 門

Tả hữu biểu kỳ quan, đồng đăng giác ngạn;  
Cổ kim tiêu thăng cảnh, cộng nhập huyền môn.

Tả hữu nổi kỳ quan, cùng lên bờ giác;  
Cổ kim truyền thăng cảnh, thấy nhập cửa huyền.

(Chùa Phổ Linh, quận Tây Hồ, Hà Nội)

開 必 光 本 固 根 深 憑 昔 樹  
裕 於 後 枝 荣 葉 茂 發 於 花

Khai tất tiên, bản cốt căn nguyên băng tích thụ;  
Dụ ư hậu, chi vinh diệp mậu phát ư hoa.

Thuở trước mở ra, cây xưa nhở rẽ sâu gốc vững;  
Ngày sau thịnh đạt, hoa thắm do lá tốt cành tươi.

(Chùa Liên Phái, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)

僧 到 佛 來 光 被 萬 家 千 古 燭  
地 靈 天 寶 花 開 十 文 四 時 蓮

Tăng đáo Phật lai, quang bị vạn gia, thiên cổ chúc;  
Địa linh thiên bảo, hoa khai thập trượng tứ thời liên.  
Sư đến Phật qua, đuốc sáng muôn nhà soi nghìn thuở;  
Đất thiêng trời báu, sen thơm mười trượng nở bốn mùa.

(Chùa Quang Hoa, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)

客 到 禪 關 每 念 弥 陀 塵 慮 靜  
人 歸 淨 院 持 心 般 若 夢 魂 清

Khách đáo Thiền quan, mỗi niệm Di Đà trần lỵ tĩnh;  
Nhân qui Tịnh viện, trì tâm Bát Nhã mộng hồn thanh.

Khách đến cửa chùa, miệng niệm Di Đà, nghĩ suy tĩnh lặng;  
Người về Tịnh viện, lòng tin Bát Nhã, hồn mộng sạch trong.

(Chùa Quang Hoa, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)

妙 法 無 言 一 片 婆 心 神 廣 運  
玄 機 莫 測 四 方 赤 子 共 露 恩

Diệu pháp vô ngôn nhất phiến bà tâm thần quảng vận;  
Huyền cơ mạc trắc tứ phương xích tử cộng chiêm ân.

Diệu pháp không lời, một tấm lòng son hồn rộng mở;  
Huyền cơ khó biết, bốn phương con đỏ được ơn nhiều.

(Đại Hùng bảo điện, chùa Hương)

南 同 珠 玉 萬 景 樓 臺 色 耀 祥 雲  
東 土 蘿 龍 郡 棟 宇 重 新 臨 慧 日

*Nam Đồng châu ngọc, vạn cảnh lâu dài sắc, diệu tường vân;*

*Dông Thô Lạc Long, đô đồng vũ trùng tân, lâm tuệ nhật.*

Nam Đồng đất thiêng châu ngọc, vạn cảnh lâu dài mây lành sắc đẹp;  
Đông Thô đế kinh Lạc Long, thảy đều rường cột, trời sáng bừng soi.

*(Chùa Nam Đồng, quận Đống Đa, Hà Nội)*

逝 水 者 如 斯 文 武 衣 冠 王 侯 第 宅  
高 山 長 仰 止 三 關 間 奧 數 仞 宮 墻

*Thê thủy giả nhu tư, văn vỹ y quan, vương hầu đệ trạch;*

*Cao sơn trường ngưỡng chỉ, tam quan gian áo, số nhận cung tường.*

Nước chảy vẫn như thường, văn võ y quan vương hầu phủ đệ;  
Núi cao trông mãi thế, tam quan sâu thẳm mấy nhện học đường.

*(Văn Miếu, Hà Nội)*

天 庭 陟 降 三 奇 雲 萬 仙 鄉 留 祀 典  
南 越 預 名 四 不 古 梁 勝 地 起 崇 祠

*Thiên đình trắc giáng tam kỳ, Vân Cát tiên hương lưu tự điện;*

*Nam Việt dự danh tú bất, Cổ Lương thăng địa khởi sùng từ.*

Trải ba lần thăng giáng chốn thiên đình, Vân Cát tiên hương ghi lịch sử;  
Được dự bậc tú bất tử nước Nam, Cổ Lương thăng địa dựng đền cao.

*(Đình Cổ Lương, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)*

金 木 水 火 有 功 則 祀 之 在 上 在 左 右  
富 壽 康 寧 敘 福 以 西 厥 此 土 此 人 民

*Kim mộc thủy hỏa hữu công, tắc tự chi tại thượng, tại tả hữu;*

*Phú thọ khang ninh liêm phúc, dì tích quyết thủ thổ, thủ nhân dân.*

Bậc có công sánh kim mộc thủy hỏa, được thờ ở trên, bên trái bên phải;  
Trời gom phúc ban phú thọ khang ninh cho vùng đất này, cho chúng dân này.

*(Đình Tân Khai, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)*

八 葉 初 銅 鼓 山 言 歷 代 裳 封 留 玉 牒

千 载 後 珠 盤 海 誓 壹 心 念 孝 奉 金 章

*Bát diệp sơ, Đồng Cổ sơn ngôn, lịch đại bao phong, lưu ngọc diệp;*

*Thiên tài hậu, Châu Bàn hải thệ nhất tâm niệm hiếu, phụng kim chương.*

Tám đời xưa, Đồng Cổ truyền ngôi, trải các triều bao phong, lưu ngọc diệp;

Ngàn năm sau, Châu Bàn thế biễn, nguyên mộng lòng trung hiếu,  
phụng kim chương.

*(Chùa Đồng Cổ, quận Thanh Xuân, Hà Nội)*

佛法僧因果福祿壽財化無邊禪中佐  
天地人和靈應千花高臺寶鼎真如生

*Phật pháp tăng, từ quả phúc lộc thọ, tài hóa vô biên, thiền trung tá;  
Thiên địa nhân, hòa linh ứng thiên hoa, cao đài bảo đỉnh, chân như sinh.*

Phật pháp tăng, từ quả phúc lộc thọ, tài hóa biến vô cùng,  
của thiền giúp sức;

Thiên địa nhân, hòa linh ứng ngàn hoa, dài cao chung đỉnh báu,  
chân thực như sinh.

(*Chùa Linh Ứng, quận Đống Đa, Hà Nội*)

在陳晚綠文儒官太保計誅赤綏逆臣  
入黎初以節烈秩大王廟祀黃梅故墅

*Tại Trần vân, diêu văn nho quan, thái bảo kế trù, xích tuy nghịch thần;  
Nhập Lê sơ, dì tiết liệt trát, đại vương miếu tự, Hoàng Mai cổ thụ.*

Tại Trần mạt, nho quan tài sĩ, Thái bảo quyền mưu, trừ loài bạo nghịch;  
Sang Lê sơ, tiết liệt sắc phong, Đại vương thờ miếu, dinh cũ Hoàng Mai.

(*Đình Hoàng Mai, quận Hoàng Mai, Hà Nội*)

玉井水之清酒淨度囂寶鑑弘開光世界  
壺心天共白消除孽瘡金身顧現度群生

*Ngọc tinh thủy chi thanh, tửu tịnh khánh hiêu, bảo giám hoàng khai  
quang thế giới*

*Hồ tâm thiên công bạch, tiêu trừ nghiệt chướng, kim thân cõ hiên,  
độ quần sinh.*

Giếng ngọc nước trong xanh, rượu mạnh chúc mừng, gương báu soi  
chung quanh thế giới;

Hồ tâm trời thanh bạch, tiêu trừ nghiệt chướng, thân vàng ngoảnh  
hiện cứu chúng sinh.

(*Chùa Ngọc Hồ, quận Đống Đa, Hà Nội*)

龍遍城外別此霸王基一朵蓮生長化廣  
庚戌年來重開功德水千秋派引繼花傳

*Long Biên thành ngoại, biệt thủ bá vương cơ, nhất đóa liên  
sinh trường hóa quảng;*

*Canh tuát niên lai, trùng khai công đức thủy, thiền thu phái  
dẫn kế hoa truyền.*

Long Biên thành ngoại, lập vương bá cơ đồ, một đóa sen sinh hóa khắp;  
Canh tuát lại nay, mở nguồn sâu công đức, nghìn thu dẫn độ nối hoa truyền.

(*Chùa Liên Phái, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội*)

登門眺望龍肚鍾靈特地樓臺近挹西湖月  
歷大稱傳帝都四鎮敬天華表遙對武當山  
*Dǎng môn diêu vọng Long Đỗ, chung linh đặc địa, lâu đài cận ấp*  
*Tây Hồ nguyệt*

*Lịch đại xứng truyền đế đô, tú trấn kính thiên, hoa biểu dao đồi*  
*Vũ Dương sơn.*

Lên cửa trông xa Long Đỗ, chung linh đất quý, lâu đài ôm bóng  
Tây Hồ nguyệt

Truyền đời danh xứng đế đô, tú trấn trời cao, cột trụ giao đồi  
Vũ Dương sơn.

(Đền Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội)

立杖九霄天而天不能高六智神通天佛祖  
覆婆千里地而地無可廣百般變化地神仙

*Lập trượng cửu tần thiêng, nhì thiên bát nǎng cao lục trí,*  
*thần thông thiên Phật tổ*

*Phúc bà thiên lý địa, nhì địa vô khả quang bách ban,*  
*biến hóa địa thần tiên*

Cây trượng lập chín tầng trời, trời không cao bằng lục trí,  
thiên tượng trời Phật tổ

Phật bà che nghìn dặm đất, đất không rộng bằng trăm loài,  
biến hóa đất thần tiên

(Chùa Nga My, quận Hoàng Mai, Hà Nội)

三身具足龕龕生斷涅盤城應三世隨緣濟世  
四智圓明隱隱常居華藏界憫四生示現度生  
*Tam thân cụ túc, nguy nguy sinh đoán Niết Bàn thành, ứng tam thế,*  
*tùy duyên té thế;*

*Tứ tri viễn minh, ẩn ẩn thường cư hoa tang giởi, mẫn tú sinh,*  
*thị hiện độ sinh.*

Ba thân đầy đủ, nguy nga sinh đoán thành Niết Bàn, ứng tam thế  
theo duyên cứu thế;

Bốn trí sáng tròn, huyền ảo thường tại kinh Hoa nghiêm, thương tú  
sinh hiện rõ độ sinh.

(Chùa Nga My, quận Hoàng Mai, Hà Nội)

本是大悲心曠觀苦海惱城濟渡群生登覺岸  
廣開方便法普泛慈航寶筏提攜四眾出迷津

Bản thi đại bi, tâm khoáng quan khổ hải náo thành,  
tê' độ quần sinh đăng giác ngạn;  
Quảng khai phương tiện, pháp phổ phiếm từ hàng bảo phiệt,  
để huề tứ chúng xuất mê tân.

Vốn đại bi thương, lòng hiểu thấu náo phiền khổ hải,  
cứu giúp chúng sinh lên bờ giác;  
Mở đường phương tiện, phép mennen mông bè báu chở ân,  
dắt dùi người nạn thoát.

(Chùa Phúc Khánh, quận Đông Đa, Hà Nội)

扶斯世道消磨安得救難慈航渡一切眾  
生超沉苦海  
但願至尊布施姑試點金妙術爲萬千種  
類鑄自由身

Phù tu thế đạo tiêu ma, an đắc cứu nạn từ hàng, độ nhất thiết  
chúng sinh, siêu trấn khổ hải;  
Đán nguyện chí tôn bố thí, cô thí điểm kim diệu thuật, vi vạn thiên  
chủng loại chú tự do tánh.

Giúp đời thế đạo tiêu ma, sao cho thuyền từ cứu nạn hết thấy  
chúng sinh vượt trầm luân bể khổ;

Những mong chí tôn bố thí, nguyện đem diệu thuật điểm tô  
vì muôn ngàn loài giống đúc tượng tự do.

(Chùa Hộ Quốc, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)

土信美哉其聞有羅城有蘇水有事業文章  
自古以來推望邑  
德其盛矣使人爲孝子爲忠臣爲慈祥測恒  
無知莫慢托神權

Thổ tín mỹ tai, kỳ văn hữu La Thành, hữu Tô Thủy, hữu sự nghiệp  
văn chương, tự cổ dĩ lai thời vọng ấp;

Đức kỳ thịnh hỷ, sứ nhân vi hiếu tử, vi trung thần, vi từ tướng  
trắc đát, vô tri mạc mạn thác thần quyền.

Đất tín đẹp thay, nơi đây có La Thành, có Tô Thủy,  
có sự nghiệp văn chương, xưa nay là ấp chưa từng thấy;  
Đức này thịnh vượng, khiến người là con hiếu, là trung thành, là người  
trên thương người dưới, không biết chớ mạn thác thần quyền.

(Đình Trung Tự, quận Đông Đa, Hà Nội)

真壯哉峰州寶劍振天聲曰都曰邑肇此  
邦基千古奇功歸粉黛尤異者希嶺雲車飛帝所稱聖稱神巍然  
廟貌億年遺像入丹青

*Chân tráng tai, Phong Châu bảo kiến chấn thiên thanh, viết đô, viết  
Ấp triều thử bang cơ, thiên cổ kỳ công qui phán đại;  
Vịu dị già, Hi Linh vân xa phi đế sở, xưng thánh, xưng thần nguy  
nhiên miếu mạo, ức niên di tượng nhập đan thanh.*

Hùng tráng thay! Kiếm báu Phong Châu, chấn động trời, gọi là đô,  
gọi là Ấp, mở nên bang quốc, công lai nghìn năm trang liệt nữ;  
Kỳ lạ thật! Xe mây Hi Linh lượn nơi vua, xưng là thánh, xưng là  
thần, dựng xây miếu mạo, truyền lưu vạn thuở tượng đan thanh.

千秋懷抱三杯酒  
萬里雲山一水樓

*Thiên thu hoài bao tam bôi tửu;  
Vạn lý vân sơn nhất thuỷ lâu.*

Ba chén rượu ngàn năm tơ tưởng;  
Một thuỷ lâu muôn dặm trời mây.

曾經宿海難爲水  
欲上高樓且泊舟

*Tăng kinh thương hải nan vi thuỷ;  
Dục thương cao lâu thả bạc chu.*

Từng qua biển lớn e làn nước;  
Muôn thuỷ lâu cao hây đậu thuyền.

色即是空空即是色  
詩中有畫畫中有詩

*Sắc túc thi không, không túc thi sắc;  
Thi trung hữu họa, họa trung hữu thi.*

Sắc túc là không, không túc là sắc;  
Thơ có trong họa, họa có trong thơ.

漁舍曉煙消長嘯一聲千里闊  
野航初日起乍傳遙嚮海山青

*Ngư xá hiếu yên tiêu, trường khiếu nhất thanh thiên địa khoát;  
Dã hàng sơ nhật khởi, sa truyền dật hưởng hải sơn thanh.*

Nhà chài sớm khói lam, một tiếng kêu vang trời đất rộng;  
Đò quê sáng rời bến, mái chèo khua động biển non xanh.

橋 引 長 虹 栖 島 岸  
樓 當 明 月 坐 湖 心

Kiều dân trường hòng thê đảo ngạn;  
Lâu đương minh nguyệt toạ hồ tâm.

Cầu bắc cầu vồng qua bến d่าน;  
Lâu treo trăng sáng nổi trên hồ.

臨 水 登 山 一 路 漸 入 佳 景  
尋 源 訪 古 此 中 無 限 風 光

Lâm thuỷ dǎng sơn, nhất lộ tiệm nhập giao cảnh;  
Tầm nguyên phỏng cổ, thủ trung vô hạn phong quang.

Tối nước lên non, đường ấy dần vào cảnh đẹp;  
Tìm người hỏi cội, nơi đây lấp vẻ phong quang.

山 名 不 在 高 水 靈 不 在 深 自 有 主 者  
天 柱 賴 以 尊 地 維 賴 以 立 惟 此 浩 然

Sơn danh bắt tại cao, thuỷ linh bắt tại thẳm, tự hữu chủ giả;  
Thiên trụ lại dĩ tôn, địa duy lại dĩ lập, duy thử hao nhiên.

Núi xanh chẳng vì cao, nước thiêng chẳng vì sâu, đều vì có chủ;  
Trời dựng nhờ được tôn, đất liền nhờ được đứng, chính là tự nhiên.

忠 厚 一 生 嫌 善 少  
平 安 二 字 值 錢 多

Trung hậu nhất sinh hiêm thiện thiêu;  
Bình an nhị tự tri tiền đa.

Trung hậu một đời hiêm thiện ít;  
Bình an hai chữ giá tiền cao..

此 間 干 淨 土 聞 鐘 聲 韻 結 香 火 緣 任 世 變 沧 桑  
依 舊 住 南 天 佛 國  
幾 許 往 來 人 得 歡 喜 門 除 煩 懶 障 是 運 回 金 碧  
又 新 開 西 竺 道 場

Thủ gian can tinh thổi, văn chung khánh hưởng, kết hương hoả  
duyên, nhậm thế biến thương tang, y cựu trú Nam Thiên Phật Quốc;  
Kỷ hứa vãng lai nhân, đặc hoan hỉ môn, trừ phiền não chướng,  
thị vận hồi kim bích, hựu tân khai Tây Trúc đạo trường.

Nơi đây đất yên tĩnh, nghe tiếng chuông khánh, kết hương hoả  
duyên, mặc kệ đời đâu bể, vẫn chốn cũ trời Nam nước Phật;  
Chừng hứa kè vãng lai, được chốn vui mừng, trừ phiền não chướng,  
nhờ vận may vàng ngọc, mới mở ra Tây trúc đạo trường.

綠水波瀾勝景西湖洗盡人間煩惱事  
荷香清淡名藍鎮國覺來世路固迷心

Lục thuỷ ba lan, thắng cảnh Tây Hồ, tẩy tận nhân gian phiền não sự;  
Hà hương thanh đạm, danh lam Trấn Quốc, giác lai thế lộ vōng mê tâm.

Nước biếc gọn lăn tăn, thắng cảnh Tây Hồ, chuyện phiền não nhân gian rửa sạch

Hương sen đưa thoang thoảng, danh lam Trấn Quốc lòng loạn mê cõi thế tĩnh ra.

萬樹合參天佇看坊表一新長使名山留勝跡  
八方齊向治際此干戈永靖當要善政慰蒼生  
Vạn thụ hợp tham thiên, trú khan phường biếu nhất tân, trường sủ danh sơn lưu thắng tích;

Bát phương tề hương tri, tề thủ can qua vĩnh tĩnh, đương yêu thiện chính uý thương sinh.

Muôn cây họp ngất trời, đứng xem rạng rỡ một vùng, mãi để danh sơn lưu thắng tích;

Tám phương đều bình trị, đến lúc bình dao vắng lặng, còn mong thiện chính giúp dân đen.

時出雲煙鋪下界  
夜來鐘磬徹諸天

Thời xuất vân yên phô hạ giới;  
Đêm lai chung khánh triệt chư thiên.

Đúng lúc khói mây giăng hạ giới;  
Vào đêm chuông khánh thấu chư thiên.

蓮座擁祥雲具大神通忽見千般手眼  
檀林詩法雨是真佛力總由一念慈悲

Liên toạ ứng tường vân, cụ đại thần thông hốt kiến thiên ban thủ nhan;  
Đàn lâm thi pháp vũ, thị chân phật lực, tổng do nhất niệm từ bi.

Mây lành phủ toà sen, mảnh vạy thần thông, bỗng hiện đủ ngàn tay mắt;  
Nước Pháp tươi đàn tràng, đúng là phật lực, đều do một niệm từ bi.

春水船如天上坐  
秋山人在畫中行

Xuân thuỷ thuyền như thiên thượng toạ;  
Thu sơn nhân tại họa trung hành.

Non thu người ngồi đi trong họa;  
Nước xuân thuyền tưởng đạo lung trời.

石 級 有 塵 清 風 掃  
洞 天 無 鎖 白 雲 封

*Thạch cấp hữu tràn thanh phong, tảng*

*Động thiên vô toả bạch vân phong.*

Gió mát quét bụi vương thềm đá;

Mây trắng trùm cửa ngõ động trời.

慈 悲 中 降 一 點 甘 露 結 成 聰 明 子  
感 應 處 灑 三 千 淨 水 生 就 智 慧 花

*Tử bi trung, giáng nhất điểm cam lô, kết thành thông minh tử;*

*Cam ưng xú,さい tam thiên tịnh thuỷ, sinh tựu trí tuệ hoa.*

Một giọt cam lô rơi chốn tử bi, kết thông minh quả;

Ba ngàn tịnh thuỷ tưới nơi cẩm ưng, sinh trí tuệ hoa.

浩 氣 滿 乾 坤 久 矣 古 今 至 聖  
精 忠 貫 日 月 偉 哉 宇 宙 大 雄

*Hạo khí mãn càn khôn, cửu hūi cổ kim chí thánh;*

*Tinh trung quán nhật nguyệt, vĩ tai vũ trụ đại hùng.*

Khí hạo nhiên đầy rãy càn khôn, trường cửu vạy cổ kim chí thánh;

Lòng tinh trung quán thông nhật nguyệt, vĩ đại thay vũ trụ đại hùng.

舉 步 艱 危 要 把 腳 跟 立 穩  
置 身 霄 漢 更 宜 心 境 放 平

*Cử bộ gian nguy, yêu bả bước cân lập ổn;*

*Trí thân tiêu hán, cánh nghi tâm cảnh phong bình.*

Cất bước gian nguy, gân cốt xem chừng càn phái ổn;

Gửi thân mây nước, lòng dạ nên chẳng giữ cân bằng.

作 孝 作 忠 今 古 聖 神 常 在  
允 文 允 武 山 川 風 氣 全 開

*Tác hiếu tác trung, kim cổ thánh thần thường tại;*

*Doãn văn doãn vũ, sơn xuyên phong khí toàn khai.*

Làm hiếu làm trung, thần thánh xưa nay vẫn thế;

Đủ văn đủ vũ, khí phong sông núi tràn đầy.

勝 地 自 西 來 竹 杖 回 春 特 開 天 载 梵 境  
佛 法 傳 東 土 慈 雲 垂 蔭 廣 被 萬 劫 群 生

*Thắng địa tự tây lai, trúc杖 hồi xuân, đặc khai thiên tài Phạn cảnh;*

*Phật pháp truyền đông thổ, từ vân thuỷ ấm, quảng bị vạn kiếp quần sinh.*

Thắng địa tự Tây qua, gậy Trúc xuân về, riêng mở ngàn năm cảnh Phạn;  
Phật pháp truyền Đông lại, mây từ ấm phủ, che chở vạn kiếp chúng sinh.

大 道 無 私 玄 機 妙 悟 傳 燈 錄  
先 緣 有 份 勝 地 同 登 選 佛 場

*Dại đạo vô tư, huyền cơ diệu ngộ truyền đăng lục;*  
*Tiên duyên hữu phận, thắng địa đồng đăng tuyển phật trường.*

Đạo lớn chẳng riêng ai, máy huyền vĩ ngộ sự diệu kỳ ghi  
trong sách sử;

Kiếp duyên đều có phận, nơi thắng địa cùng nhau lên tới chọn  
lối Phật trường.

一 池 荷 葉 衣 無 盡  
數 樹 松 花 食 有 餘

*Nhất tri hà diệp y vô tận;*  
*Số thụ tùng hoa thực hữu dư.*  
Một hồ lá sen, mặc không thiêng;  
Vài gốc hoa tùng, ăn có thừa.

憂 樂 最 關 懷 問 流 水 行 雲 何 時 慰 我 為 霖 願  
俯 仰 自 成 趣 看 鶯 飛 魚 路 隨 處 引 人 悟 道 心  
*Ưu lạc tối quan hoài, vấn lưu hành vân, hè thời uý ngã  
vi lâm nguyện;*

*Phủ ngưỡng tự thành thú, khán diên phi ngư được, tuỳ xứ dẫn nhân  
ngộ đạo tâm*

Buồn vui rất để tâm, hỏi nước chảy mây trời, nào lúc làm mưa an ủi tờ;  
Ngửa cúi đã thành thú, xem diều bay cá nhảy, tuỳ nơi ngộ đạo dẫn đưa người.

學 海 浩 無 邊 前 賢 締 造 千 秋 業  
文 章 高 有 道 後 秀 啓 承 萬 古 春

*Học hải浩 vô biên, tiên hiền đê tạo thiên thu nghiệp;*  
*Văn chương cao hữu đạo, hậu tú khải thừa vạn cổ xuân.*  
Biển học rộng không bờ, kẻ hiền trước dựng ngàn năm nghiệp;  
Văn chương cao có đạo, người giỏi sau nối vạn đời xuân.

先 天 引 出 後 天 難 明 至 德  
無 極 演 成 太 極 通 達 生 靈

*Tiên thiên dẫn xuất hậu thiên nan minh chí đức;*  
*Vô cực diễn thành thái cực thông đạt sinh linh.*

Tiên thiên dẫn tới hậu thiên, đức cùng khó tả;  
Vô cực biến thành thái cực, quần sinh truyền thông.

青山有約常圍護  
玄鶴無心任去來

*Thanh sơn hữu ước thường vi hộ;  
Huyền hạc vô tâm nhiệm khứ lai.  
Non xanh có hẹn thường vây bọc;  
Hạc huyền vô ý vẫn đi về.*

勝地喜頻臨野鶴仙猿應識我  
良時莫錯過清風明月正宜人

*Thắng địa hỷ tần lâm, dã hạc tiên viễn ưng thức ngā;  
Lương thời mạc thác quá, thanh phong minh nguyệt chính nghi nhân.  
Đất đẹp nắng đến thăm, hạc nội, vươn tiên hẳn biết tôi;  
Giờ lành đừng bỏ quá, gió thanh, trăng sáng vốn ưa người.*

寬著肚及須忍辱  
放開眉眼且從容

*Khoan trước đồ bì tu nhẫn nhục;  
Phóng khai my nhẫn thả thong dong.  
Bụng có đầy hơi nên nhẫn nhục;  
Mắt nên to mở, hãy ung dung.*

人間萬惡滿臉笑  
天下悵愁一袋裝

*Nhân gian vạn ác mân kiểm tiêu;  
Thiên hạ ưu sầu nhất đại trang.  
Vạn ác nhân gian cười túm tím;  
Buồn lo thiên hạ một túi chung.*

晴山入座來清氣  
夕照浮空耀彩霞

*Tinh sơn nhập toạ lai thanh khí;  
Tích chiếu phù không diệu thái hà.  
Hứng non nhập toạ vời thanh khí;  
Bừng chiếu không rạng vẻ chiếu.*

佳節正中秋酌酒吟詩取不盡山間明月  
高明將滿坐懷瑜握瑾最難得席上奇珍

*Giai tiết chính trung thu, chước tửu ngâm thi, thủ bát tân son gian  
minh nguyệt*

*Cao minh tương mǎn toạ, hoài du ác cǎn, tối nan đắc tịch  
thượng kỳ trân.*

Giai tiết đúng trung thu, rượu rót, thơ ngâm, chặng thu hết non cao  
trăng sáng;

Cao minh ngồi đủ mặt, ngọc cầm, báu năm, khó lấy sao tiệc đủ  
kỳ trân.

秋報務存誠酌水獻花承設敢當賽賓會  
夜游休秉燭吟風弄月往來恍在廣寒宮

*Thu báo vụ tồn thành, chước thuỷ hiến hoa, thừa thiết cảm đương  
trại bảo hội;*

*Dạ du hữu bính chúc, ngâm phong lộng nguyệt, vãng lai hoảng tại  
Quảng Hàn cung*

Thu báo đã xong mùa, rót rượu, hiến hoa nhân dịp đứng ra  
làm lễ hội;

Chơi đêm đúng thấp đuốc, đứa trăng, giãn gió qua lại xem như  
chốn Quảng Hàn

到處是春光鑿井耕田黎庶皆霑新雨露  
登堂無俗氣吟詩酌酒閑情猶憶舊煙波

*Đáo xú thị xuân quang, tạc tinh canh điền, lé thú giai triêm tân vũ lộ;  
Đăng đường vô tục khí, ngâm thi chước tửu, nhàn tình do ức cựu yên ba.*

Ánh xuân chiếu khắp nơi, đào giếng, cày đồng, dân chúng  
thẩm nhuân mưa móc mới;

Khí tục chặng vào nhà, ngâm thơ, rót rượu ngồi nhàn  
nhớ lại khói sóng xưa.

欣逢素月流清露  
愁見秋陽映夕嵐

*Hân phùng tố nguyệt lưu thanh lộ;  
Sầu kiến thu dương ánh tịch lam.*

Mừng trông trăng sáng, sương buông đọng;  
Buồn thấy chiều thu, khói toả lan.

聞弦歌之聲近者悅遠者來勞而無怨  
見羽毛之美視恩明聽恩樂以忘憂

Văn huyền ca chi thanh, cận giả duyệt, viễn giả lai, lao nhi vô oán;  
Kiến vū mao chi mỹ, thị tư minh, thính tư thông, lạc dī vong ưu.  
Nghe tiếng huyền ca, kẻ gần ưa, người xa tối, mệt mà không oán;  
Thấy màu lông đẹp, mắt xem tinh, tai nghe thính, mừng đến quên lo.

暮鼓寂時林愈靜  
晨鐘響處山更幽

Mô cổ tịch thời, lâm dū tinh;  
Thần chung hưởng xứ, sơn cánh u.  
Trống chiều lúc lặng, rừng thêm tĩnh;  
Chuông sáng âm vang, núi cung u.

青嶂有情留客住  
白雲無事伴僧閑

Thanh chương hữu tình lưu khách trú;  
Bạch vân vô sự bạn tăng nhàn.  
Ngọn núi có tình lưu khách trú;  
Ngàn mây rồi việc bạn sư chơi.

水秀山青到此白雲能醉客  
鳥啼花放須知緣竹亦參禪

Thuỷ tú sơn thanh, đáo thử bạch vân nồng túy khách;  
Điều đê hoa phóng, tu tri lục trúc diệc tham thiền.  
Nước biếc non xanh, đây nơi mây trắng say lòng khách;  
Chim kêu hoa nở, chốn này trúc biếc cũng tham thiền.

夜靜鐘聲徹  
樓高月影圓

Dạ tĩnh chung thanh triệt;  
Lâu cao nguyệt ảnh viên.

Đêm tĩnh tiếng chuông càng rõ;  
Lầu cao bóng nguyệt thêm tròn.

雲移山欲動  
水漾石疑浮

Vân di sơn dục động;  
Thuỷ dạng thạch nghi phú.  
Mây trôi, núi như động;  
Nước dợn, đá dập dờn.

滄海靜時無俗氣  
白雲深處有神仙

*Thương hải tĩnh thời vô tục khí;  
Bạch vân thâm xú hữu thần tiên.  
Lúc tĩnh biển xanh không khí tục;  
Vùng sâu mây trắng có thần tiên.*

天空雲影濕  
水碧石痕清

*Thiên không vân ảnh thấp;  
Thuỷ bích thạch ngân thanh.  
Trời xanh bóng mây ẩm;  
Nước biếc ngấn đá trong.*

天光雲影超碧落  
月朗風清脫俗塵

*Thiên quang vân ảnh siêu bích lạc;  
Nguyệt lăng phong thanh thoát tục trần.  
Trời quang mây biếc trôi từng đám;  
Gió mát trăng thanh sạch bụi trần.*

世務繁多得閑時是領之清風明月  
人生如夢到醒後須聽此暮鼓晨鐘

*Thế vụ phồn đa, đặc nhàn thời thị lãnh chi thanh phong minh nguyệt;  
Nhân sinh như mộng, đáo tình hậu tu thính thử mộ cổ thần chung.  
Cõi thế lầm phiền hà, hãy lãnh đủ gió mát, trăng thanh khi được rảnh;  
Đời người là mộng ào, nên lắng nghe chuông sớm, trống chiều lúc tinh ra.*

峰影遙看雲蓋結  
松聲靜聽海潮生

*Phong ảnh dao khan vân cái kết;  
Tùng thanh tĩnh thính hải triều sinh.  
Bóng núi xa nhìn mây phủ kín;  
Thông reo vắng tiếng nước triều dâng.*

雨散雲收到此一時忘卻  
山青水綠還他實相儼然

*Vũ tán vân thu đáo thử nhất thời vong khướ;  
Sơn thanh thuỷ lục, hoàn tha thực tương nghiêm nhiên.*

Mưa tạnh mây tan, đến nơi ấy liền quên trở gót;  
Non xanh nước biếc, trở lại đây đáng vẻ thực trang nghiêm.

宛然霸上風情柳眼青青常送客  
疑是武陵仙境桃花片片欲迎人  
*Uyển nhiên bá thường phong tình, liễu nhẵn thanh thanh*  
*thường tống khách;*

*Nghỉ thi vũ lăng tiên cảnh đào hoa phiến dục nghinh dân.*  
Chẳng thua Bá Thường phong tình, mắt liễu xanh xanh  
thường tiễn khách;

Những ngõ Vũ Lăng tiên cảnh, hoa đào doá doá tiếp nghênh người.

畫棟倚雲端時有清風時有月  
長橋收野趣半看流水半看山  
*Hoạ đống ý vân doan, thời hữu thanh phong, thời hữu nguyệt;*  
*Trường kiều thu dã thú, bán khan lưu thuỷ, bán khan sơn.*

Cột vẽ tựa trời mây, lúc có trăng trong, lúc gió mát;  
Cây cầu đón cảnh thú, nửa nhìn nước chảy, nửa nhìn non.

遠水平沙有客泛舟桃葉渡  
斜風細雨何人攜榼杏花村  
*Viễn thuỷ bình sa, hữu khách phiếm chu đào diệp độ;*  
*Tà phong tế vũ, hà nhân huè khải hạnh hoa thôn.*

Nước xa nỗi bãi cát, khách ai đầy qua đò Đào Diệp;  
Trời chiều còn mưa nhỏ, người nào đây xách rượu Hạnh Hoa.

明月三更映綠水  
朝陽一色染紅雲  
*Minh nguyệt tam canh ánh lục thuỷ;*  
*Triều dương nhất sắc nhuộm hồng vân.*

Trăng sáng canh ba ngời nước biếc;  
Trời chiều một sắc nhuộm mây hồng.

心如竹全空是非何處著足  
意與山俱靖憂喜無從上眉  
*Tâm như trúc toàn không, thị phi hả xú trước túc;*  
*Ý dùi sơn câu tĩnh, ưu hỉ vô tòng thương my.*

Lòng như trúc rỗng không, phải trái chỗ đâu mà bám;  
Ý với núi đều tĩnh, buồn vui không đọng trên mi.

雲過樹頭拖綠去

客從山外踏青來

Vân quá thu đầu đà lục khứ;

*Khách tòng sơn ngoại đạp thanh lai.*

Mây quá ngọn cây lôi biếc chạy;

*Khách từ ngoài núi dǎn xanh về.*

山色石色草色相點乎春色

風聲樹聲水聲更妙于歌聲

*Sơn sắc, thạch sắc, thảo sắc tương điểm hồ xuân sắc;*

*Phong thanh, thụ thanh, thuỷ thanh, cánh diệu vu ca thanh.*

Sắc núi, sắc đá, sắc cỏ cùng điểm tô xuân sắc;

Tiếng gió, tiếng cây, tiếng nước nghe hay hơn tiếng ca.

緣野人來談稼穡

青雲客至論琴書

Lục dã nhân lai đàm giá sáć;

*Thanh vân khách chí luận cầm thi.*

Người nhà quê ra, chuyện cày cấy;

*Khách thanh nhã đến, bàn nhạc tho.*

害人命謀人財奸盜邪淫任你燒香也無益  
孝于親忠于國廉明正見神不拜有何方

*Hại nhân mạnh, miưu nhân tài, gian dao tà dâm nhiễm  
nhī thiêu hương dā vô ich;*

*Hiếu vu thân, trung vu quốc, liên minh thanh chính kiến  
thần bất bái hữu hà phuơng*

Hại mạng người, chiếm của người, trộm cướp tà dâm;  
đù có thấp hương cũng vô ích

Hiếu với thân, trung với nước, liêm minh ngay thẳng,  
thấy thần không vái cũng không sao.

花鳥多情有高人自然不俗

林泉可愛雖片石亦是爭奇

*Hoa điểu đa tình, hữu cao nhân tự nhiên bất tục;*

*Lâm tuyền khả ái, tuy phiến thạch diệc thị tranh kỳ.*

Hoa, chim thú đa tình, có cao nhân tự nhiên không tục;

Rừng, suối khe hấp dẫn, đá phiến đá đáng xem là kỳ.

歌管樓台聲細細  
閑雲潭影日悠悠  
*Ca quản lâu đài thanh tế tế;*  
*Nhàn vân đầm ảnh nhát du du.*  
Tiếng ca hát lâu dài non nỉ;  
Bóng mây trời đầm nước xa xôi.

門前兩個知心一個清風一個月  
戶外十分美是五分春色五分山  
*Môn tiền lưỡng cá tri tâm, nhất cá thanh phong, nhất cá nguyệt;*  
*Hộ ngoại thập phần mỹ cảnh, ngũ phần xuân sắc, ngũ phần sơn.*  
Hai kẻ biết lòng ngoài cửa, một là gió mát, một trăng thanh;  
Mười phần cảnh đẹp trước nhà, năm phần xuân sắc, năm phần núi,

心靜坐禪林忘利忘名忘歲月  
身閑游象外愛山愛水愛雲煙  
*Tâm tĩnh toạ thiền lâm, vong lợi, vong danh, vong tuế nguyệt;*  
*Thân nhàn du tượng ngoại, ái thuỷ, ái vân yên.*

Lòng tịnh chốn rừng thiền, quên lợi, quên danh, quên năm tháng;  
Thân nhàn nơi ngoài cõi, mến non, mến nước mến khói mây.

三頃寒潭七尺水  
一彎新月滿樓風  
*Tam khoảnh hàn đầm, thất xích thuỷ;*  
*Nhất loan tân nguyệt, mãn lâu phong.*  
Ba khoảnh đầm sâu, nước bảy thước;  
Một vùng trăng mới, gió đầy lâu.

到此地將書畫琴棋俱演出來趣甚趣甚  
登斯樓把酒色財氣都忘卻了仙乎仙乎  
*Đáo thử địa, tương thư họa cầm kỳ câu diễn xuất lai thú thậm! thú thậm!*  
*Đăng tư lâu, bả tửu sắc tài khí đô vong khước liễu, tiên hồ! tiên hồ!*  
Đến chốn ấy, bày ra dù cầm kỳ thi họa, khoái thật, khoái thật;  
Lên lâu này, quên hết cả tửu sắc khí tài, tiên chǎng, tiên chǎng.

巍峨振起文明筆  
安國堅培翰墨風  
*Nguy nga chấn khởi văn minh bút;*  
*An quốc kiên bồi hàn mặc phong.*

Bút văn minh chấn hưng lộng lẫy;  
Gió mực nghiên bồi đắp nước nhà.

書 有 未 觀 皆 可 讀  
事 經 已 過 不 須 提

*Thư hữu vị quan giao khả đọc;*  
*Sự kinh dĩ quá bất tu đề.*

Sách chưa nhìn qua đều đọc được;  
Việc đã trải rồi nhắc ích gì.

欲 解 昔 賢 何 所 樂  
但 觀 今 我 此 時 心

*Dục giải tích hiền hà sở lạc;*  
*Đãn quan kim ngā thủ thời tâm.*  
Muốn biết người xưa yui chi vậy;  
Hay ngâm mình nay bụng muốn gì.

遨 游 碧 海 笛 三 弄  
瀟 灑 人 問 酒 一 壺

*Ngao du bích hải địch tam lồng;*  
*Tiêu sái nhân gian tửu nhất hô.*  
Ngoa du biển biếc ba bài sáo;  
Phiêu bạt trần gian rượu một bầu.

愛 客 襟 懷 春 滿 座  
照 人 肝 膽 月 盈 庭

*Ái khách khâm hoài xuân mǎn toạ;*  
*Chiếu nhân can đảm nguyệt doanh đình.*  
Mến khách thật lòng xuân khắp mặt;  
Soi người can đảm nguyệt dày sân.

衢 越 國 當 宋 開 寶  
華 閭 都 是 漢 長 安

*Cồ Việt quốc đương Tống Khai Bảo;*  
*Hoa Lư đô thị Hán Trường An.*  
Nước Cồ Việt ngang Tống Khai Bảo;  
Đô Hoa Lư là Hán Tràng An.

我 南 帝 統 第 一 紀  
長 安 廟 貌 萬 年 秋

*Ngã Nam đế thống đệ nhất kỷ;  
Trường An miếu mạo vạn niên thu.  
Đế thống trời nam kỷ thứ nhất;  
Miếu mạo Tràng An nước Vạn Xuân.*

神武貼四鄰盛宋強占此日  
精靈存千古龍江馬躅之間

*Thần vū thiếp tứ lân, thịnh Tống cường Chiêm thủ nhất;  
Tinh linh tồn thiên cổ, long giang, mã trục chi gian.  
Thần vū toả bốn phương, mạnh Tống cường Chiêm ngày đó;  
Tinh linh còn muôn thuở, sông rồng, dấu ngựa chốn đây.*

瑞雲甘雨天麻仰  
鑿井耕田帝力之

*Thủy vân cam vū thiên hưu ngọt;  
Tạc tinh canh diền để lực chi.  
Mây lành, mưa ngọt trời giáng xuống;  
Giếng đào, ruộng cây để giúp cho.*

世宗始造茅茨館  
福泰重開瓦石軒

*Thế Tông thuỷ tao mao từ quán;  
Phúc Thái trùng khai ngoā thạch hiên.  
Quán tranh tre Thế Tôn dựng trước,  
Hiên gạch đá Phúc Thái mở sau.  
(Tiên hương, Phủ Giầy)*

仙佛聖神雲洞清高六祇地  
亭台樓閣隊花香馥一菩天

*Tiên Phật thánh thần vân động thanh cao lục kỳ địa;  
Đình dài lâu các Đội hoa hương phúc nhất bồ thiên.  
Tiên Phật thánh thần vận động thanh cao sáu thần đất;  
Đình dài lâu các Đội hoa thơm ngát một bầu trời.  
(Vân cát, Phủ Giầy)*

天本地靈留聖跡  
月榆始活做仙源

*Thiên bản địa linh lưu thánh tích;  
Nguyệt du thuỷ hoạt tổ tiên nguyên.*

Thiên bǎn, đất thiêng lưu dấu thánh;  
Nguyệt du, nước chảy tạo nguồn tiên.

生化風姿山若畫  
好生心事石猶銘

*Sinh hóa phong tư sơn nhược họa;*  
*Hiếu sinh tâm sự thạch do minh.*

Phong tư lấm vè, non như họa;  
Tâm sự yêu đời, đá vẫn ghi.

不死精靈山河並壽  
如生氣魄天地長存

*Bất tử tinh linh sơn hà tinh thọ;*

*Như sinh khí phách thiên địa trường tồn.*

Thọ với núi sông anh linh bất tử;

Dài cùng trời đất khí phách vẫn còn.

妙法輝彰彰北郡  
雲帆普濟濟南方

*Diệu pháp huy chương, chương bắc quận;*  
*Vân phàm phổ tế, tế nam phương.*

Phép diệu sáng ngời, ngời quận bắc;  
Buồm mây tế độ, độ phương nam.

慈愛一心人孺慕  
孝貞千古女英風

*Tử ái nhất tâm nhân nhu mô;*  
*Hiếu trinh thiên cổ nữ anh phong.*

Một lòng từ ái, người hâm mộ;  
Ngàn thuở hiếu trinh, gái anh phong.

仙跡何年香本室  
文章萬代嫵留根

*Tiên tích hà niên hương bản thất;*  
*Văn chương vạn đại vữ lưu căn.*

Dấu tiên năm nào hương phảng phất;  
Văn chương muôn thuở đẹp còn vương.

(Đền Khải thánh, Phủ Giầy)

故宅相傳三啓聖  
慈恩遍及萬生靈

Cố trạch tương truyền tam khải thánh;

Tử ân biến cập vạn sinh linh.

Nhà cũ tương truyền ba vị thánh;

Ôn từ phổ cập vạn dân lành.

皇黎國派本本源源明德其來遠矣  
雲葛鄉民孫孫子子繼世勿替民之

Hoàng Lê quốc phái, bản bản nguyên nguyên minh đức kỳ lai viễn hì;

Vân Cát hương dân, tôn tôn tử tử kế thế vật thế dân chi.

Quốc phái Hoàng Lê, gốc gốc nguồn nguồn đức sáng từ xa dẫn đến;

Hương dân Vân Cát, con con cháu cháu nối đời chẳng đổi dân di.

廟宇巍峨垂萬古  
祖宗功德記千秋

Miêu vũ nguy nga thuỷ vạn cổ;

Tổ tông công đức ký thiên thu.

Miêu vũ nguy nga còn vạn thuở;

Tổ tông công đức nhớ ngàn thu.

藏山寶匣神仙傳  
壘石新祠父母邦

Tàng sơn bǎn hạp thần tiên truyện;

Luỹ thạch tân từ phụ mẫu bang.

Núi lưu tráp quý truyện tiên thánh;

Đá xếp đèn xưa đất mẫu xưa.

地脈鍾英傳異跡  
天然佳境有奇觀

Địa mạch chung anh truyền dị tích;

Thiên nhiên giai cảnh hữu kỳ quan.

Mạch đất linh thiêng truyền dấu lạ;

Thiên nhiên cảnh đẹp có kỳ quan.

魚案雀屏氣鍾風水  
金枝玉葉系出神明

Ngư án tước bình khí chung phong thuỷ;

Kim chi ngọc diệp hệ xuất thần minh.

Án cá, sê bình, khí sinh phong thuỷ;  
Cành vàng, lá ngọc, thường hiện thần minh.

陳 舍 范 家 天 啓 聖  
雲 鄉 黎 氏 地 生 神

Trần xá Phạm gia Thiên Khải thánh;  
Vân hương Lê thị Địa sinh thần.  
Nhà Trần, Phạm tộc, trời khai thánh;  
Làng Vân, Lê tộc, đất sinh thần.  
(Động Thuỷ Tiên)

雲 雨 是 洪 恩 南 國 生 靈 皆 潤 泽  
江 山 鐘 秀 氣 仙 鄉 景 色 默 清 高

Vân vũ thi hồng ân, Nam quốc sinh linh gai nhuận trạch;  
Giang sơn chung tú khí, tiên hương cảnh sắc mặc thanh cao.  
Mưa móc ơn to, nước Việt nhân dân nhờ ân trạch;  
Núi sông chung đúc, tiên hương cảnh sắc đượm thanh cao.

願 者 真 誠 王 官 多 降 福  
求 之 必 應 神 德 最 威 靈

Nguyễn giả chân thành, vương quan đa giáng phúc;  
Cầu chi tất ứng, thần đức tối uy linh.

Người nguyện chân thành, vương quan nhiều phúc giáng;  
Kẻ cầu ắt ứng, thần đức rất uy linh.  
(Quan diện)

逆 水 來 朝 萬 世 人 民 歸 拜 望  
岐 山 鐘 秀 千 秋 祠 宇 播 英 靈

Nghịch thuỷ lai triều, vạn thế nhân dân quy bái vọng;  
Kỳ sơn chung tú, thiên thu từ vũ bá anh linh.  
Nghịch Thủy đến châu, dân chúng muôn đời về bái vọng;  
Kỳ Sơn chung đúc, đình miếu ngàn thu rạng vẻ linh.

興 王 偉 略 留 千 古  
濟 世 封 功 記 萬 春

Hưng vương vỹ lược lưu thiên cổ;  
Tết thế phong công ký Vạn Xuân.  
Hưng vương, mưu lược lưu thiên cổ;  
Cứu thế, công lao chép Vạn xuân.

(Điện Lý Nam Đế)

國號萬春跡在龍編名在史  
志安天下生爲南帝死爲神

Quốc hiệu Vạn Xuân, tích tại Long Biên danh tại sử;  
Chí an thiên hạ, sinh vi Nam đế tử vi thần.

Quốc hiệu Vạn Xuân, dấu ở Long Biên, tên ở sử;  
Chí an thiên hạ, sống làm Nam đế, thác làm thần.

勝跡肇仙鄉而聖而神而佛  
聖靈光越殿惟慈惟孝惟貞

Thắng tích triều Tiên Hương, nhi thánh, nhi thần, nhi Phật;  
Thánh linh quang Việt điện, duy từ, duy hiếu, duy trinh.  
Thắng cảnh dựng Tiên hương, là thánh, là thần, là phật;  
Anh linh ngời Việt điện, dù từ, dù hiếu, dù trinh.

(Chùa Tiên Linh)

前後交環山水抱  
高低相影塔伽開

Tiền hậu giao hoàn sơn thuỷ bao;  
Cao đê tương ảnh, tháp già khai.  
Sau, trước quanh co, non nước bọc;  
Tháp, cao cùng sánh, tháp chùa xây.

(Chùa Phi Lai)

江蟠老將論兵地  
雲擁先皇桌錫山

Giang蟠 lão tướng luận binh địa;  
Vân ủng tiên hoàng trác tích sơn.  
Sông lượn, tướng già bàn binh địa;  
Mây che, vua trước dựng Tích sơn.

(Núi Phổ Lai)

蓋世英雄今古少  
在人功德地天長

Cái thế anh hùng kim cổ thiêú;  
Tại nhân công đức địa thiên trường.  
Anh hùng cái thế xưa nay hiếm,  
Công đức nhân gian trời đất dài.

(Trịnh Minh Vương tặng Phạm Đình Trọng)

羈 旅 重 綱 常 故 國 桑 滄 餘 一 髮  
熙 朝 降 節 義 新 祠 燈 火 燥 孤 舟

Ky lữ trọng cương thường, có quốc tang thương dư nhất phát;  
Hi triều giáng tiết nghĩa, tân từ đăng hoả chiêu cô chu.

Tha hương trọng cương thường, nước cũ bể dâu còn sót mảnh;  
Triều đình cho tiết nghĩa, đền nay hương lửa đợi thuyền cô.

(Đền Trường Phái Hầu)

科 宦 相 傳 雄 嶺 億 年 存 正 脈  
宛 源 有 敘 古 江 一 派 沐 餘 波

Khoa hoạn tương truyền, Hùng linh ức niên tồn chính mạch;  
Uyên nguyễn hữu tự, cổ giang nhất mạch mộc dư ba.

Khoa hoạn vẫn truyền, Hùng linh muôn năm còn mạch chính;  
Cội nguồn tự có, sông xưa một mạch gợn sóng thừa.

當 日 叩 舷 甘 入 宋  
何 人 奪 梨 取 擄 胡

Đương nhật khấu huyền cam nhập Tống;  
Hà nhân đoạt sóc thủ cầm Hồ.  
Gõ mạn thuyền ngày ấy cam nhập Tống;  
Cướp giáo giặc ai đây quyết bắt Hồ.

賊 壘 未 平 柑 欲 碎  
功 尊 不 杷 鼎 猶 沉  
Tặc luỹ vị bình, cam dục toái;  
Công tôn bất hủ, đỉnh do trầm.  
Luỹ giặc chưa san, cam muôn nát;  
Công lao bất hủ, đỉnh còn chìm.

百 部 笙 歌 調 大 樂  
千 官 劍 佩 擁 祥 光  
Bách bộ sinh ca diều đại nhạc;  
Thiên quan kiêm bội ứng tường quang.  
Trăm bộ đàn ca hòa nhạc lớn;  
Ngàn quan đeo kiếm hộ mây lành.

南 岳 香 鐘 名 世 出  
東 阿 運 際 治 朝 興  
Nam nhạc hương chung danh thế xuất;  
Đông A vận tế trị triều hưng.

Nam nhạc tụ hương, danh thế hiện;  
Nhà Trần vận đến thịnh triều lên.

昭陵松柏今何處  
蜀國山河自故宮  
*Chiêu lăng tùng bách kim hà xí;*  
*Thục quốc sơn hà tự cổ cung.*  
Tùng bách Chiêu lăng đâu chốn cũ;  
Nước Thục non sông vẫn cung xưa.

風會正初開何庸龜爪難精王跡至今存信史  
山河更幾度剩有螺城玉井地靈終古表崇祠  
*Phong hội chính sơ khai, hà dung quy trǎo, kê tình, vương tích chí*  
*kim tồn tín sử;*

Sơn hà canh kỷ độ, thặng hữu Loa thành ngọc tình, địa linh chung  
cổ biểu sùng từ.

Vận hội chính mới lên, cần chi đến vuốt rùa, tinh gà, đầu vua  
nay còn ghi tín sử;

Non sông đổi mấy lần, cây vẫn có Loa thành, giếng ngọc, đất thiêng  
xưa đã hoá đền dài.

千載上是耶非誰能辨之龜爪弩機傳外史  
五倫中父與夫果孰親也蚌胎井水獨深情  
*Thiên tài thương, thi da phi, thuỷ năng biện chi, quy trǎo nô co*  
*truyền ngoại sử;*

Ngũ luân trung, phu dā phu, quả thục thân dã, bạng thai, tình thuỷ  
độc thâm tình.

Trước ngàn năm, phải trái mấy người phân nỏ máy, vuốt rùa,  
câu chuyên kể;

Trong ngũ luân, chồng cha ai kẻ thân, ngọc trai, giếng nước  
mối tình sâu.

(My Châu)

疊嶺一峰高不記何年飛鐵馬  
崇祠千古壯相傳此地解戎衣

*Điệp lĩnh nhất phong cao, bất ký hà niên phi thiết mā;*  
*Sùng từ thiên cổ tráng, tương truyền thử địa giải nhung y.*

Núi dãy một tầng cao, chẳng nhớ năm nào phi ngựa sắt;  
Đền thiêng muôn thuở vững, chuyện rằng đất ấy cởi bào nhung.

(Đồng Thiên Vương)

溫 恭 朝 夕 傳 家 寶  
享 祀 春 秋 繼 世 傳  
*Ôn cung triều tịch truyền gia bảo;*  
*Hưởng tự xuân thu kế thế truyền.*  
Của báu truyền gia, ôn cung hôm sớm;  
Nối đời gìn giữ, thờ cúng xuân thu.

昔 樹 前 池 留 世 業  
先 疇 舊 德 裳 遺 芳  
*Tích thu tiền trì, lưu thế nghiệp;*  
*Tiên trù cựu đức tập di hương.*  
Ao trước cây xưa truyền sự nghiệp;  
Đức cũ tiên trù, để hương thơm.

七 斬 疏 成 心 自 赤  
萬 言 書 在 汗 猶 青  
*Thất trảm sô thành tâm tự xích;*  
*Vạn ngôn thư tại hân do thanh.*  
Sớ thất trảm lòng thành vắn đỏ;  
Sách vạn ngôn trang sù còn xanh.  
(Chu Văn An, Lê Cảnh Tân)

日 散 寒 霜 罢 鳥 喜 風 歡 逆 浪  
銀 光 水 底 群 魚 戲 月 弄 隨 波  
*Nhật tán hàn sương, chung điểu hỉ phong hoan nghịch lăng;*  
*Ngân quang thuỷ đê, quần ngư hí nguyệt lồng tuỳ ba.*  
Sớm tan sương lạnh, bày chim giòn gió ngược chiêu sóng;  
Sáng ngồi đáy nước, đàn cá đùa trăng quẩy theo làn.  
(Hồ Tây)

湖 中 間 日 月  
城 下 小 乾 坤  
*Hồ trung nhàn nhật nguyệt;*  
*Thành hạ tiểu càn khôn.*  
Trong hồ nhàn nhật nguyệt;  
Dưới thành nhỏ càn khôn.

辛 苦 文 章 遺 鐵 研  
錫 磨 家 世 紹 清 箱

*Tân khổ văn chương di thiết nghiên;  
Tích ma gia thế, thiệu thanh sương.  
Cay đắng văn chương, nghiên sắt đẽ;  
Dùi mài gia thế, tráp trơn còn.*

庭對爭魁士農工商陳四策  
義方表講父子兄第自一家

*Đình đối tranh khôi, sĩ nông công thương trán tư sách;  
Nghĩa phương biếu giảng, phụ tử huynh đệ tự nhất gia.  
Đình đối tranh đầu, sỹ nông công thương bày bốn sách;  
Nghĩa phương giảng giải, cha con anh em cùng một nhà.*

仙宛一枝花雨露栽培非裸爾  
天池萬里路鯤鵬變化豈仍然

*Tiên uyển nhất chi hoa, vũ lộ tài bồi phi loã nhī;  
Thiên trì vạn lý lộ, côn bằng biến hóa khởi nhưng nhiên.  
Vườn tiên một cành hoa, mưa móc thấm nhuần đâu có hại;  
Ao trời muôn dặm trước, côn bằng biến hóa há như xưa.*

江左風流十載辭林知子白  
龍門清價一番宦步起吾青

*Giang tả phong lưu, thập tài từ lâm tri tử bạch;  
Long môn thanh giá, nhất phiên hoạn bộ khởi ngô thanh.  
Giang tả phong lưu, mười năm rưng từ biết anh bạch;  
Long môn thanh giá, một phen hoạn lộ rõ mình thanh.*

青山不語花含笑  
流水無聲鳥作歌

*Thanh sơn bất ngữ, hoa hàm tiếu;  
Lưu thuỷ vô thanh, điểu tác ca.  
Non xanh chẳng nói, hoa cười mỉm;  
Nước chảy không lời, chim hót ca.*

麟趾昔偷評相府  
鳳毛今果見王廷  
*Lân chỉ tích thâu bình tướng phủ;  
Phượng mao kim quả kiến vương đình.  
Dấu lân xưa trộm bàn phủ tướng;  
Lông phượng nay quả thấy sân vua.*

文 墾 筆 陣 三 庭 對  
才 子 高 標 翰 墨 場  
*Văn ngao bút trận tam đình đối;*  
*Tài tử cao tiêu hàn mực trường.*  
Văn đưa, bút trận, ba đình đối;  
Tài tử, cao nêu, bút mực trường.

小 隱 於 林 大 隱 市  
上 醫 於 國 次 舊 人  
*Tiểu ẩn u lâm, dai ẩn thị;*  
*Thương y u quốc, thứ y nhân.*  
Ấn, nhỏ ở rừng, lớn ở chợ;  
Y, trên cứu nước, dưới cứu người.

鵝 海 素 稱 醫 國 手  
鳶 山 初 試 壽 人 丹  
*Nha hải tố xung y quốc thủ;*  
*Diên sơn sơ thi thọ nhân đan.*  
Biển Quạ đáng khen thầy cứu nước;  
Núi Diều vừa thử thuốc thọ người.

一 德 傳 家 思 衍 慶  
千 金 卜 宅 爲 來 鄰  
*Nhất đức truyền gia tư diễn khánh;*  
*Thiên kim bốc trạch vị lai lân.*  
Một đức truyền gia, mong phúc ấm;  
Ngàn vàng bói ở, chọn nhà bên.

擇 居 仁 里 和 爲 貴  
善 與 人 同 德 有 鄰  
*Trạch cư nhân lý, hòa vi quý;*  
*Thiên dũ nhân đồng, đức hữu lân.*  
Chọn đến làng nhân, hòa vỗn quý;  
Khéo cùng người ở, đức kê bên.

梅 放 南 枝 和 妙 劑  
菊 栽 翠 嶺 達 新 春  
*Mai phóng nam chi hòa diệu tê;*  
*Cúc tài thuỷ lĩnh đạt tân xuân.*

Mai nở cành nam làm thuốc tốt;  
Cúc trồng núi biếc lấm hương thơm.

黃 門 桃 李 多 珍 味  
吾 縣 文 章 別 有 才

*Hoàng môn đào lý đa trân vị;*  
*Ngô huyện văn chương biệt hữu tài.*  
Đào mận Hoàng môn nhiều vị quý;  
Văn chương Ngô huyện lấm tài nǎng.

雨 露 新 香 濃 杏 團  
參 荸 妙 手 振 舞 城

*Vũ lô tân hương nồng hạnh phố;*  
*Sâm linh diệu thủ chấn diên thành.*  
Mưa móc hương xuân nồng vườn hạnh;  
Sâm linh tay giỏi nổi thành diều.

江 山 到 處 風 雲 護  
香 橘 逢 春 雨 露 調

*Giang sơn đáo xứ phong vân hộ;*  
*Hương quất phùng xuân vũ lô điều.*  
Núi sông đến đó gió mây bọc;  
Hương quất vào xuân mưa móc đều.

橘 井 舊 傳 仙 子 藥  
桃 門 新 試 相 公 籠

*Quất tĩnh cũn truyền tiên tử dược;*  
*Đào môn tân thí tương công lung.*  
Giếng quất cũn truyền thuốc tiên tử;  
Cửa đào mới thử phép tướng công.

陽 春 臨 到 寶 山 地  
雨 露 多 濃 翠 菊 香

*Dương xuân lâm đáo ngô sơn địa;*  
*Vũ lô da nồng thủy cúc hương.*  
Dương xuân đã đến núi cao ngất;  
Mưa móc thêm nồng cúc nức hương.

琉 璃 光 射 珠 潭 月  
般 若 香 浮 玉 井 蓮

Lưu ly quang sạ châu đàm nguyệt;  
Bát nhã hương phù ngọc tinh liên.  
Trăng đàm châu lưu ly tỏ sáng;  
Sen giếng ngọc bát nhã đưa hương.

安 得 瑶 壑 遍 天 下  
不 令 地 狱 在 人 間

An đắc dao đài biến thiên hạ;  
Bất linh địa ngục tại nhân gian.  
Mong có non tiên khắp thiên hạ;  
Để không địa ngục dưới trần gian.

月 溪 池 光 臨 枝 履  
風 節 竹 影 上 欄 杆

Nguyệt dũng trì quang lân trương lý;  
Phong sư trúc ảnh thượng lan can.  
Trăng tuôn sáng đất, rõ gậy dép;  
Gió sàng ảnh trúc, vượt lan can.

不 爲 相 且 爲 醫 遠 志 雅 懷 秋 嶺 菊  
能 有 緣 還 有 遇 當 龜 初 茂 故 園 松

Bất vi tướng thả vi y, viễn chí nhã hoài thu lĩnh cúc;  
Năng hữu duyên hoàn hữu ngộ, đương quy sơ mậu cố viễn tùng.  
Chẳng làm tướng làm thây lang, viễn chí nhã hoài đỉnh thu cúc;  
Nếu có duyên át có gặp, đương quy mới tốt chốn vườn tùng.

梓 里 雲 連 松 色 茂  
楓 庭 雨 潤 菊 香 飄

Tử lý vân liên tùng sắc mậu;  
Phong đình vū nhuận cúc hương phiêu.  
Mây trùm đậm tử, thông tươi sắc;  
Nước ướt đình phong, cúc tỏa hương.

傳 世 詩 書 家 澤 遠  
榮 身 范 哀 國 恩 長

Truyền thế thi thư gia trạch viễn;  
Vinh thân ba cồn quốc ân trường.  
Đời nối thi thư, nhà ấm mãi;  
Thân vinh mũ áo, nước ơn dài.

桂海波平餘劍氣  
槐庭雨露帶沈香

*Qué hải ba bình dư kiếm khí;  
Hoè đình vū lô đới trầm hương.*

Bể quế sóng yên, thừa kiếm khí;  
Sân hoè mưa gọi thoảng trầm hương.

昔人所難有爲之前有爲之後  
君子之道所述乎子所述乎臣

*Tích nhân sở nan, hữu vi chi tiền, hữu vi chi hâu;  
Quân tử chi đạo, sơ thuật hò tử, sơ thuật hò thân.*

Chỗ khó người xưa, có làm lúc trước, có làm lúc sau;  
Theo đạo quân tử, để dạy cho con, để dạy cho tôi.

義教芳傳燕嶺桂  
恩綸喜動狄門桃

*Nghĩa giáo phương truyền Yên lĩnh quế;  
Ân luân hỉ động địch môn đào.*

Dạy nghĩa truyền thơm quế Yên Linh;  
Tơ ân lay động đào Dịch Môn.

露湛槐庭蘭桂馥  
風高松徑葛蘿榮

*Lộ trạm hòe đình lan quế phức;  
Phong cao tùng kinh cát la vinh.*

Sương xuống sân hoè thơm lan quế;  
Gió nâng tùng dây tốt săn bìm.

門槐愁戀春風日  
堂檜數榮湛露天

*Môn hoè sâu luyến xuân phong nhật;  
Đường cổi phu vinh trạm lô thiên.  
Nhà thông tươi tốt, sương trời lạnh;  
Cửa hoè vương ván, gió ngày xuân.*

進士祖黃甲孫科目相傳家四世  
渭川前安堵後文章自立國三元

*Tiến sĩ tổ, Hoàng giáp tôn, khoa mục tương truyền gia tứ thế;  
Vị Xuyên tiền, Yên Đổ hậu, văn chương tự lập quốc tam nguyên.*

Ông Tiên sỹ, cháu Hoàng giáp, khoa bảng truyền gia đã bốn đời;  
Trước Vị Xuyên, sau Yên Đổ, văn chương ở nước dù tam nguyên.

學 教 初 未 兼 射 教  
武 科 今 有 繼 文 科  
*Học giáo sơ, vị kiêm sạ giáo;*  
*Vũ khoa kim, hưu kế văn khoa.*  
Mới học chữ, nên chưa học bắn;  
Nay khoa võ, sẽ tiếp khoa văn.

傍 東 都 得 旺 氣 之 餘 引 翼 千 年 成 後 域  
考 北 史 見 懸 名 所 自 週 回 二 水 裕 文 瀾

*Bàng Đông đô đắc vượng khí chi dư, dẫn dực thiên niên thành hậu vực;*  
*Khảo Bắc sử kiến huyền danh sở tự, chu hồi nhị thuỷ dụ văn lan.*  
Gần Đông Đô thừa hưởng vượng khí, ngàn năm dẫn dụ thành đất thuộc;  
Xét Bắc sử biết chốn lừng danh, đôi dòng quang quẩn mở đường văn.

文 之 所 萃 慈 廉 水  
道 以 爲 依 富 美 墙  
*Văn chi sở tuy Từ Liêm thuỷ;*  
*Đạo dĩ vi y Phú Mỹ tường.*  
Đạo chỗ tựa nương, tường Phú Mỹ;  
Văn nơi tụ hội, nước Từ Liêm.

地 鍾 英 秀 來 濃 奪  
科 出 名 魁 自 李 陳  
*Địa chung anh tú lai Nùng Tản;*  
*Khoa xuất danh khôi tự Lý Trần.*  
Đất đúc anh tài, núi Nùng, Tản;  
Khoa mở lừng danh, đời Lý, Trần.

地 稱 文 獻 其 來 遠  
天 啓 一 壇 又 日 新  
*Địa xưng văn hiến kỳ lai viễn;*  
*Thiên khải nhất đàn hựu nhật Tân.*  
Đất xưng văn hiến, từ xa đến;  
Trời mở một đàn, lại mới thêm.

寵 渥 九 天 來 彩 凤  
靈 鐘 萬 歲 獻 春 秋

Sửng óc cửu thiên lai thái phượng;  
Linh chung vạn tuế hiến xuân thu.  
Sửng ái chín trời đưa phượng đẹp;  
Chuông thiêng muôn thuở đóng hàng năm.

千 秋 偉 氣 難 爲 象  
一 帶 長 江 不 限 天

*Thiên thu vĩ khí nan vi tượng;*  
*Nhất đời trường giang bất hạn thiên.*  
Ngàn thu khí lớn khôn làm vỏ;  
Một dải sông dài chẳng ngán trời.  
(*Sông Bạch Hạc*)

英 聲 肇 古 傳 三 帶  
封 典 於 今 潮 永 徵  
*Anh thanh Triệu cổ truyền tam dài;*  
*Phong điển ư kim tố vĩnh trưng.*  
Từ xưa danh tiếng truyền ba dài;  
Đến nay phong điển vẫn còn hay.

西 蜀 山 河 銘 偉 跡  
南 天 日 月 著 神 光  
*Tây Thục sơn hà minh vĩ tích;*  
*Nam thiên nhật nguyệt trú thần quang.*  
Núi sông Tây Thục ghi kỳ tích;  
Trời trăng Nam Việt rạng thần quang.

德 在 斯 民 功 在 國  
笙 爲 良 將 死 爲 神  
*Đức tại tư dân, công tại quốc;*  
*Sinh vi lương tướng, tử vi thần.*  
Đức với dân này, công với nước;  
Sống làm tướng giỏi, thác làm thần.

在 其 上 在 其 左 右  
保 我 民 保 我 子 孫  
*Tại kỳ thương, tại kỳ tả hữu;*  
*Bảo ngã dân, bảo ngã tử tôn.*  
Ngồi trên ấy, ngồi trái phải ấy;  
Giúp dân ta, giúp con cháu ta.

聖神母子天笙德  
左右瀟瀟地毓英  
*Thánh thần mẫu tử thiên sinh đức;*  
*Tả hữu Tiêu, Lư địa dục anh.*  
Mẹ con, thần thánh, trời sinh đức;  
Trái phải, Tiêu, Lư, đất anh tài.

歷朝封表西關鎮  
肇古蒸蒿上等祠  
*Lịch triều phong biếu Tây quan trấn;*  
*Triệu cổ huân cao thượng đẳng thần.*  
Các triều phong tặng Tây quan trấn;  
Từ xưa hương khói Thượng đẳng thần.  
  
德其盛乎正直聰明而一  
神之著也高厚悠久與參  
*Đức kỳ thịnh hồ, chính trực thông minh nhì nhất;*  
*Thần chi trù dā, cao hậu du cửu dū tham.*  
Đức mới thịnh sao, ngay thẳng thông minh một dạ;  
Thần sao tỏ vạy, lâu dài trời đất sánh vai.

雄心激勵冰清裡  
英氣峰高山色中  
*Hùng tâm khích lệ băng thanh lý;*  
*Anh khí phong cao sơn sắc trung.*  
Hùng tâm khích lệ, dạ băng tuyết;  
Anh linh vời vợi, sắc non xanh.

厥聲厥靈山峙川流今昔  
以祚以報魚冰豺祭春秋  
*Quyết thanh quyết linh, sơn trì xuyên lưu kim tích;*  
*Dĩ tộ dĩ báo, Ngư băng sài tế xuân thu.*  
Còn tiếng còn thiêng, núi dựng sông trời nay trước;  
Lấy phúc lấy báo, cá băng, sói cúng xuân thu.

此地江山留勝蹟  
其林草沐別春風  
*Thủ địa giang sơn lưu thắng tích;*  
*Kỳ lâm thảo mộc biệt xuân phong.*

Đất ấy núi sông lưu thăng tích;  
Vườn này cây cỏ lựa chiều xuân.

草樹一方無潤莫  
江山此地有微黎

*Thảo thụ nhát phuong vò nhuận Mạc;*  
*Giang sơn thử địa hữu vi Lê.*

Cây cỏ một phuong không giúp Mạc;  
Núi sông đất ấy có hèn Lê.

義氣擁長江潤莫不污瀉水  
霸心盟白石微黎上有武城

*Nghĩa khí ủng trường giang, nhuận Mạc bát ô Nhu thuỷ;*  
*Bá tâm minh bạch thạch, vi Lê thương hữu Vũ thành.*

*Nghĩa khí ôm sông dài, nhuận Mạc chẳng dơ Nhu Thuỷ;*  
*Bá tâm hẹn đá trắng, hèn Lê còn có Vũ Thành.*

德與天參正直聰明而一  
神維岳降變通廣大無方

*Đức dũ thiên tham, chính trực thông minh nhi nhất;*  
*Thần duy nhạc giáng, biến thông quảng đại vô phuong.*  
Đức sánh với trời, ngay thăng thông minh chỉ một;  
Thần xuống từ núi, thần thông quảng đại không phuong.

靜鎮無彊天柱地維今古  
至誠可格潤毛潢水春秋

*Tĩnh trấn vô cường, thiên trụ địa duy kim cổ;*  
*Chí thành khả cách, giản mao hoàng thuỷ xuân thu.*  
Tĩnh trấn không cùng, trụ trời, vỗng đất xưa nay thế;  
Chí thành khá đổi, lau khe, nước vũng tháng năm còn.

功於天下太平日  
道在兵書未出先

*Công ư thiên hạ thái bình nhật;*  
*Đạo tại binh thư vị xuất tiên.*

Có thời bình, công trong thiên hạ;  
Không ra trước, đạo ở binh thư.

兄及弟式相好矣  
子若孫弗替引之

*Huynh cắp đệ thức tương hảo hĩ;  
Tử nhược tôn phất thế dấn chi.*

Đạo anh em phải hay cư xử;  
Tình cha con không thể đổi thay.

禮 於 營 室 須 先 廟  
義 在 傳 家 不 後 親

*Lễ ư doanh thất, tu tiên miếu;  
Nghĩa tại truyền gia, bất hậu thân.  
Lễ nơi doanh thất, nên miếu trước;  
Nghĩa để truyền gia, chẳng thân sau.*

千 流 前 引 源 源 水  
一 派 增 培 大 大 基

*Thiên lưu tiền dân, nguyên nguyên thuỷ;  
Nhất phái tăng bồi, đại đại cơ.  
Ngàn dòng dân trước, nguồn nguồn nước;  
Một nhánh bồi thêm, rộng rộng nền.*

券 書 流 慶 名 家 及  
冰 玉 銘 心 世 謂 傳

*Khoán thư lưu khánh danh gia cắp;  
Băng ngọc minh tâm thế phiệt truyền.  
Sắc phong còn mãi nhà nổi tiếng;  
Băng ngọc lòng ghi, cửa lăm quan.*

千 古 詩 書 千 古 券  
萬 年 科 榜 萬 年 盟

*Thiên cổ thi thư, thiên cổ khoán;  
Vạn niên khoa bảng, vạn niên minh.  
Ngàn thuở thi thư, ngàn thuở hẹn;  
Vạn năm khoa bảng, vạn năm thề.*

播 獲 千 年 憑 世 泽  
算 表 奕 葉 引 家 聲

*Bá hộ thiên niên bằng thế trạch;  
Cơ cùu dịch diệp dấn gia thanh.  
Che chở ngàn năm, nhờ phúc ấm;  
Thói quen lớn nhỏ, ở con nhà.*

木 本 水 源 千 古 蔭  
風 蘋 雅 葦 百 年 心

Một bản thuỷ nguyên, thiên cổ ám;  
Phong tần Nhã vĩ, bách niên tâm.

Cây có gốc, nước có nguồn, ngàn thuở;  
Rau tần ở Phong lau sậy ở Nhã lòng gửi gắm trăm năm.

肯 構 肯 堂 承 世 德  
斯 歌 斯 聚 振 家 聲

Khẳng cầu khẳng đường thừa thế đức;  
Tư ca tư tụ chấn gia thanh.

Gây dựng cơ ngơi, nhờ đất tổ;  
Sum vầy hát xướng, nổi danh nha.

地 天 交 適 亨 通 會  
雨 露 濡 含 忧 惕 心

Địa thiên giao thích hanh thông hội;  
Vũ lộ nhu ham truật thích tâm.

Đất trời hòa hợp, hanh thông hội;  
Mưa móc được nhiều, nơm nớp lo.

百 年 堂 構 存 先 志  
奕 世 箕 袞 拓 小 宗

Bách niên duồng cầu tồn tiên chí;  
Dịch thế cơ cùu thác tiêu tôn.

Nhà dựng trăm năm, theo chí tổ;  
Gương noi đời đẹp, cậy đàn con.

室 法 田 菖 賦 厥 子  
風 蘋 雅 葦 祀 其 先

Thất pháp diền tri di quyết tử;  
Phong tần nhã vĩ tự kỳ tiên.

Phép nhà, ruộng vĩ, để cho con;  
Tần Phong, lau Nhã, thờ tổ tiên.

飛 烏 壁 頭 風 習 習  
纖 機 窓 外 日 遲 遲

Phi điểu tường đầu phong tập tập.  
Chức cơ song ngoại nhật trì trì;

Chim lượn đầu tường, gió lát phát.  
Dệt cùi ngoài song, ngày trôi chậm;

兒 笑 童 吟 春 召 我  
雞 晨 牛 吼 景 宜 人

*Nhi tiếu đồng ngâm xuân triệu ngà;  
Kê thàn ngút hóng cảnh nghi nhân.*

Con cười, trẻ hát, xuân vời vợi;  
Gà kêu, trâu rống, cảnh hợp người.

一 堂 祖 考 精 神 會  
萬 代 仍 雲 福 慶 長

*Nhất đường tổ khảo tinh thần hội;  
Vạn đại nhưng vẫn phúc khánh trường.*

Một già cha ông, tinh thần vững;  
Muôn đời che chở, phúc thêm dài.

洞 洞 重 門 如 我 有  
熙 熙 萬 景 與 人 同

*Đóng đóng trùng môn như ngā hữu;  
Hi hi ưan cảnh dù nhân đồng.*

Rõ ràng cửa lớp mình ta có;  
Sáng tươi muôn cảnh với người chung.

清 白 家 庭 非 改 舊  
聚 歌 笙 管 且 恢 新

*Thanh bạch gia đình phi cải cựu;  
Tụ ca sinh quản thả khôi tân.*

Gia đình thanh bạch, cũ không đổi;  
Chung vui đàn sáo, mới nào hơn.

義 坐 仁 基 培 世 德  
家 傳 人 詠 引 書 香

*Nghĩa chi nhân cơ bối thế đức;  
Gia truyền nhân tung dân thư hương.*

Gốc nhân, nền nghĩa, vun đời đức;  
Người khen, nhà nôi, chuộng thi thư.

一 派 源 流 長 且 遠  
億 年 香 火 久 由 馨

Nhất phái nguyên lưu trường thả viễn;  
Úc niên hương hoả cửu do hinh.  
Một nhánh dòng chảy dài xa thẳm;  
Muôn năm hương khói, mãi còn thơm.

桂 子 蘭 孫 家 有 慶  
桃 門 李 戶 室 生 香

Quế tử lan tôn, gia hữu khánh;  
Đào môn, lý hộ, thất sinh hương.  
Con quế, cháu lan, nhà ấy phúc;  
Cửa đào, ngõ mện, giòng này hay.

天 休 永 裕 詩 書 室  
官 祿 長 篓 福 慶 家

Thiên hưu vĩnh dù thi thư thất;  
Quan lộc trường diên phúc khánh gia.

Trời che mãi mãi, nhà hay học;  
Quan lộc dài lâu, cửa phúc bền.

仁 厚 傳 家 斯 潤 屋  
詩 書 教 子 是 良 田

Nhân hậu, truyền gia tư nhuận ốc;  
Thi thư giáo tử thị lương diền.

Nhân hậu gia truyền, nhà có phúc;  
Sách vở cho con, ruộng tốt màu.

德 盛 益 徵 天 地 厚  
門 高 預 卜 子 孫 興

Đức thịnh ích trưng, thiên địa hậu;  
Môn cao dự bốc, tử tôn hưng.

Đức tốt cao nêu, trời đất hậu;  
Cửa cao dự đoán, cháu con hưng.

積 善 餘 慶 前 師 訓  
大 道 生 財 述 聖 言

Tích thiện dư khương tiền sư huấn;  
Đại đạo sinh tài thuật thánh ngôn.

Lành chúa thừa vui, lời thày dạy;  
Đạo lớn của sinh, ý thánh ban.

堂 上 簫 篦 鑑 雅 韻  
家 中 琴 瑟 播 和 聲

*Đường thượng tiêu tri khanh nhã vận;*

*Gia trung cần sắt bá hòa thanh.*

Cửa trên tiêu sáo vang âm nhã;

Nhà trong đàn địch rộn thanh hoà.

積 善 賦 孫 先 有 啓  
克 家 有 子 後 其 興

*Tích thiện di tôn tiên hữu khải;*

*Khắc gia hữu tử hậu kỳ hưng.*

Chứa lành cho cháu, nên làm trước;

Nhà khá nhở con, át cậy sau.

萱 庭 問 煖 年 滋 長  
桂 莘 逢 春 日 益 荣

*Huyên đình vấn noãn niên tư trưởng;*

*Quế ngạc phùng xuân nhật ích vinh.*

Sân huyên lo ám, dần cao tuổi;

Đài quế vào xuân, ngày một tươi.

十 里 風 聲 鴻 漸 陸  
百 年 積 善 燕 賦 謂

*Thập lý phong thanh hồng tiệm lục;*

*Bách niên tích thiện yến di mưu.*

Mười dặm tiếng vang, hồng hạ cánh;

Trăm năm lành chúa, yến bày mưu.

五 陽 開 泰 春 無 限  
五 福 臨 門 樂 有 餘

*Tam dương khai thái xuân vô hạn;*

*Ngũ phúc lâm môn khánh hữu dư.*

Tam dương khai thái, xuân không hạn;

Ngũ phúc lâm môn, khánh có thừa.

爲 人 善 樂 春 無 限  
作 事 清 平 祿 自 然

*Vì nhân thiện lạc, xuân vô hạn;*

*Tác sự thanh bình, lộc tự nhiên.*

Người hay vui vẻ, xuân không hạn;  
Việc làm êm thuận, lộc tự nhiên.

忠 孝 一 心 天 地 白  
敬 誠 二 字 鬼 神 知

Trung hiếu nhất tâm thiên địa bạch;  
Kính thành nhị tự, quỷ thần tri.  
Trung hiếu một lòng, trời đất rõ;  
Kính thành hai chữ, quỷ thần hay.

靜 聽 讀 書 知 古 道  
閒 觀 花 草 見 天 心

Tĩnh thính đọc thủ tri cổ đạo;  
Nhàn quan hoa thảo kiến thiên tam.  
Lắng nghe đọc sách biết đạo cũ;  
Nhàn xem hoa cỏ thấu lòng trời.

公 名 發 達 皆 由 地  
福 祿 興 隆 賴 自 天

Công danh phát đạt gai do địa;  
Phúc lộc hưng long lại tư thiên.  
Công danh này nở đều do đất;  
Phúc lộc dồi dào cây ở trời.

天 下 不 窮 惟 義 理  
世 間 無 價 是 文 章

Thiên hạ bất cùng duy nghĩa lý;  
Thế gian vô giá thị văn chương.  
Thiên hạ không cùng, duy nghĩa lý;  
Thế gian vô giá, áy văn chương.

風 流 人 物 東 西 晉  
臺 閣 文 章 大 小 蘇

Phong lưu nhân vật Đông Tây Tấn;  
Văn chương dài các Đại, Tiểu, Tô.  
Nhân vật phong lưu Đông Tây Tấn  
Văn chương dài các Đại Tiểu Tô.

道 學 已 然 通 上 下  
進 身 又 況 在 文 章

*Đạo học dĩ nhiên thông thương hả;  
Tiến thân hựu huống tại văn chương.*

Học đạo ắt tinh thông trên dưới;  
Tiến thân há cậy ở văn chương.

歲 有 四 時 春 在 首  
人 兼 五 福 壽 爲 先

*Tué hưu tú thời, xuân tại thủ;  
Nhân kiêm ngũ phúc, thọ vi tiên.  
Năm có bốn mùa, xuân đến trước;  
Người kiêm năm phúc, thọ làm đầu.*

有 終 德 泽 非 年 紀  
經 始 規 模 不 日 成  
*Hữu chung đức trạch phi niên kỷ;  
Kinh thuỷ quy mô bất nhật thành.*

Ân đức sau, đâu kể năm tháng;  
Quy mô trước, chẳng phải một ngày.

古 往 今 來 千 歲 節  
天 經 地 義 百 年 心

*Cổ vãng kim lai thiên tuế tiết;  
Thiên kinh địa nghĩa bách niên tâm.  
Xưa đi, nay đến, nhịp ngàn thuở;  
Đạo trời nghĩa đất, trải trăm năm.*

滿 屋 詩 書 家 有 慶  
盈 庭 槐 桂 室 生 香

*Mãn ốc thi thư gia hưu khánh;  
Doanh đình hoè quế thất sinh hương.  
Phòng chật thi thư, nhà có phúc;  
Sàn đầy hoè quế, cửa sinh hương.*

仁 基 義 址 千 年 盛  
春 祀 秋 詠 萬 古 香

*Nhân cơ, nghĩa chỉ, thiên niên thịnh;  
Xuân tự thu thường vạn cổ hương.  
Nền cơ đất nghĩa, ngàn năm thịnh;  
Xuân tế thu cầu, muôn thuở hương.*

萬 里 雲 程 初 發 軼  
九 霄 雨 露 喜 猶 多

*Vạn lý vân trình sơ phát nhẫn;*  
*Cửu tiêu vũ lộ hỉ do đa.*

Vạn dặm đường mây vừa chuyển bánh;  
Chín trùng mưa móc vẫn nhiều vui.

時 至 於 春 懷 永 感  
禮 從 其 朔 表 微 誠

*Thời chí ư xuân hoài vĩnh cảm;*  
*Lễ tòng kỳ sóc biếu vi thành.*

Thời đến mùa xuân, mong thịnh mãi;  
Lễ theo ngày sóc, chút thành tâm.

一 家 禮 樂 從 先 篆  
五 部 詩 書 裕 後 昆

*Nhất gia lễ nhạc tòng tiên bối;*  
*Ngũ bộ thi thư dù hậu côn.*

Một nhà lễ nhạc, theo người trước;  
Năm bộ thi thư, dạy lớp sau.

洗 耳 飽 聞 褒 貶 說  
潛 心 醉 玩 古 今 書

*Tẩy nhĩ bão văn bao biếm thuyết;*  
*Tiêm tâm tuy ngoạn cổ kim thư.*

Rửa tai nghe đủ lời khen, trách;  
Lặng lòng say đọc sách xưa, nay.

傳 家 永 衍 培 仁 脈  
隆 棟 重 新 積 善 堂

*Truyền gia vĩnh diễn bồi nhân mạch;*  
*Long đống trùng tân tích thiện đường.*

Bồi đắp mạch nhân, nhà tiếp nối;  
Dựng xây nhà thiện, cột trùng tu.

有 開 必 先 培 世 德  
克 昌 厥 後 振 家 聲

*Hữu khai tất tiên bồi thế đức;*  
*Khắc xương quyết hậu chấn gia thanh.*

Mở mang, át trước vun đời đức;  
Hưng thịnh, rồi sau nổi tiếng nhà.

瑞 有 豐 年 新 景 色  
興 過 佳 酒 適 情 浓

Thuy hữu phong niên tân cảnh sắc;  
Hưng qua giai tiếu thích tình nồng.

Mừng được mùa màng, cảnh sắc mới;  
Hứng nhờ rượu ngọt, tình thêm nồng.

不 作 風 波 於 世 上  
自 無 冰 炭 到 胸 中

Bất tác phong ba ư thế thương;

Tự vô băng thân đáo hung trung.

Sóng gió dừng gieo trên cõi thế;

Băng than đâu có để trong lòng.

夜 四 知 揚 言 名 自 古  
日 三 省 曾 學 得 其 真

Đa tú tri dương ngôn danh tự cổ;

Nhật tam tinh tăng học đặc kỳ chân.

Đêm nghĩ bốn lần, lời nói ra từ cổ;

Ngày suy ba bận, điều học được là chân.

有 志 竟 成 成 土 成 家 成 制 度  
無 求 難 得 得 財 得 祿 得 長 生

Hữu chí thành, thành thổ, thành gia, thành chế độ;  
Vô cầu nan đặc, đặc tài đặc lộc, đặc trường sinh.

Có chí thì nên, nên đất, nên nhà, nên chế độ;  
Không cầu chẳng được, được tài, được lộc, được trường sinh.

琴 棋 詩 酒 供 閑 興  
謙 讓 崇 誠 自 福 來

Cầm kỳ thi tiếu cung nhàn hứng;  
Khiêm nhượng sùng thành tự phúc lai.

Đàn, cờ, thơ, rượu, khi nhàn hứng;  
Khiêm, nhượng, kính, thành, tự phúc về.

桃 李 花 開 君 子 戶  
芝 蘭 香 馥 丈 夫 庭

*Đào lý hoa khai quân tử hộ;  
Chi lan hương phúc trường phu định.*

Nhà quân tử nở hoa đào mận;  
Sân trường phu hương ngát chi lan.

士 好 讀 書 天 不 負  
學 能 立 志 業 丕 弘

*Sĩ hiếu đọc thư thiên bất phu;  
Học năng lập chí nghiệp phi hoảng.  
Trò châm đọc sách, trời không phu;  
Học hay lập chí, nghiệp càng cao.*

新 歲 喜 添 人 名 一  
芳 篓 光 啓 日 凡 三

*Tân tuế hỉ thiêm nhân danh nhất;  
Phương diên quang khải nhật phàm tam.*

Mừng năm mới thêm người, là một;  
Mở tiệc vui ngày tốt, gồm ba.

明 媚 乾 坤 無 限 樂  
愉 怡 歲 月 有 餘 情

*Minh mè càn khôn vô hạn lạc;  
Du di tuế nguyệt hữu dư tình.  
Sáng đẹp đất trời, mừng vô hạn;  
Vui tươi năm tháng, tình có thừa.*

灼 灼 桃 花 初 誌 喜  
昭 昭 麟 趾 早 呈 祥

*Chuốt chuốt đào hoa sơ chí hỉ;  
Chiêu chiêu lân chỉ tảo trình tường.*

Rực rỡ đào hoa, vừa báo hỉ;  
Rõ rệt dấu lân, gợi điềm lành.

鼓 琴 鼓 瑟 相 唱 和  
宜 家 宜 室 樂 賧 酣

*Cố cầm cố sắt tương xướng hoa;  
Nghi gia nghi thất lạc canh thù.  
Cùng xướng hoạ, đàn cầm, đàn sắt;  
Vui thù tac, nên cửa, nên nhà.*

結 髮 常 銘 冰 雪 操  
同 心 永 記 海 山 盟

Kết phát thường minh băng tuyết tháo;  
Đồng tâm vĩnh ký hải sơn minh.

Kết tóc hay ghi lời băng tuyết;  
Cùng lòng mãi nhớ thề biển non.

負 筵 同 遊 金 石 約  
宜 家 樂 鼓 瑟 琴 聲

Phụ kiếp đồng du kim thạch ước;  
Nghỉ ghi lạc cổ sắt cầm thanh.

Nâng tráp trao nhau lời vàng đá;  
Nên đôi hoà hợp tiếng tơ đàn.

往 者 過 而 來 者 繢  
聞 之 窮 斯 闢 之 通

Vãng giả quá nhi lai giả tục;  
Hợp chi cùng tư tịch chi thông.

Kẻ này qua có người đến tiếp;  
Đóng khi cùng mà mở khi thông.

一 簇 門 庭 舊  
百 年 福 祉 新

Nhất thốc môn đình cũ;  
Bách niên phúc chỉ tân.

Nhà cửa cũ bày ra một loạt;  
Phúc lộc mới thu vào trăm năm.

前 庭 濃 瑞 氣  
門 外 透 春 風

Đình tiền nùng thuy khí;  
Môn ngoại nhạ xuân phong.

Khí lành đậm sân trước;  
Gió xuân về cửa ngoài.

自 樹 兒 孫 福  
其 見 造 化 心

Tự thụ nhi tôn phúc;  
Kỳ kiến tạo hoá tâm.

Trồng phúc cho con cháu;  
Thấy lòng của đất trời.

功則祀之香火一方原主  
德其盛矣江山此地莫非民

Công tắc tự chi hương hoả nhất phương nguyên hưu chủ;

Đức kỳ thịnh hì, giang sơn thủ địa mạc phi dân.

Có công được thờ, hương khói mỗi phương đều có chủ;

Để đức mà thịnh, núi sông đất ấy vẫn là dân.

洋洋乎如在其上  
蕩蕩乎難得而名

Dương dương hồ như tại kỳ thượng;  
Đăng dâng hồ nan đắc nhi danh.

Ở trên đầu, bởi cao vời vợi;  
Khó đặt tên, vì rộng mênh mông.

天其佑之洋洋乎如在其  
德其盛矣高高乎難成名

Thiên kỳ hưu chi, dương dương hồ như tại;  
Đức kỳ thịnh hì, cao cao hồ nan danh.

Trời phù hộ hân hoan như có mặt;  
Đức cao dày vời vời khó nêu tên.

如在其上如在其左右  
可對於天可對於鬼神

Nhu tại kỳ thượng, nhu tại kỳ tả hữu;  
Khả đối ư thiên, khả đối ư quỷ thần.

Nhu ở trên cao, nhu bên tả, hữu;  
Khá đối với trời, khá với quỷ thần.

在其上在其左右  
保我民保我子孫

Tại kỳ thượng, tại kỳ tả hữu;  
Bảo ngã dân bảo ngã tử tôn.

Ở trên đầu, ở bên tả hữu;  
Giúp dân ta, giúp con cháu ta.

羽毛車馬公開見  
瞻視衣冠係正尊

Vũ mao xa mā công khai hiên;  
Chiêm thị y quan hệ chính tôn.  
Xe ngựa cờ quạt, đều đã thấy;  
Áo mũ ưa nhìn, đáng để khen.

民 偕 與 故 能 樂 也  
效 雖 小 有 可 觀 焉

Dân giao dũ, có nǎng lạc dã;  
Hiệu tuy tiểu hữu khả quan yên.  
Dân chúng cùng, nên hay vui vậy;  
Hiệu quả nhỏ, có thể nhận ra.

春 來 景 樂 人 添 壽  
日 到 年 新 物 更 豐  
Xuân lai cảnh lạc nhân thiêm thọ;  
Nhật đáo niên tân vật cánh phong.  
Xuân về cảnh đẹp, người thêm thọ;  
Ngày sang năm mới, vật càng nhiều.

故 郡 地 靈 都 以 德  
昔 人 岳 降 將 而 神

Cố quận địa linh đô dĩ đức;  
Tích nhân nhạc giáng tướng nhi thần.  
Quận cũ đất thiêng, đều cậy đức;  
Người xưa trời giáng, tướng mà thần.

儉 勤 矩 種 賚 孫 子  
慈 孝 風 聲 樹 井 弘

Kiệm cần củ hoạch di tôn tử;  
Tử hiếu phong thanh thụ tình cương.  
Kiệm cần ngăn nắp dành con cháu;  
Tử hiếu tiếng vang tạo kỷ cương.

知 第 子 者 莫 若 師 可 度 也  
樂 妻 娜 以 宜 爾 室 其 順 乎

Tri đệ tử giả mạc nhược sư khả kiền dã;  
Lạc thê hoa dĩ nghi nhī thất kỳ thuận hò.  
Biết học trò không ai bằng thầy, đáng kính vậy;  
Vui vợ con để yên nhà mình, chẳng thuận sao.

聖代於民領牧重  
公門有子李桃榮

*Thánh đại ư dân lãnh mục trọng;*  
*Công môn hưu tử lý đào vinh.*

Đời thánh chấn dân, công việc nặng;  
Cửa công con cháu, mận đào tươi.

世積書以來有此一舉  
母依門而望於今七旬

*Thế tích thư dī lai hưu thủ nhất cử;*  
*Mẫu ý môn nhi vọng ư kim thất tuần.*

Nhà từ chúa sách đến giờ, mới một người đỗ;  
Mẹ hằng tựa cửa trông ngóng, nay bày mươi rồi.

禮節人心鄉欽重  
詩歌神惠歲功成

*Lễ tiết nhân tâm hương khâm trọng;*  
*Thi ca thần huệ tuế công thành.*

Tế lễ xóm thôn người vẫn trọng;  
Thơ ca thành đạt đội ơn thần.

茂蔚終天依鞠育  
藻蘋隨地寓春秋

*Mậu uất chung thiên y cúc dục;*  
*Tảo tần tuỳ địa ngũ xuân thu.*

Tươi tốt quanh năm, nhờ chăm sóc;  
Siêng năng tuỳ đất, phải theo mùa.

師門學識推高第  
邑里風聲自故家

*Sư môn học thức suy cao đê;*  
*Áp lý phong thanh tự cổ gia.*

Học thức trường thày vào bậc nhất;  
Tiếng vang làng xóm tự ngày xưa.

先開國甲科宰輔  
後傳家理學醫科

*Tiên khai quốc giáp khoa tể phu;*  
*Hậu truyền gia lý học y khoa.*

Trước mở nước, chính khoa, tể phu;  
Sau truyền nhà, lý học, y khoa.  
(*Từ đường Trạng Nguyên Nguyễn Trực*)

晉 福 葉 龜 成 宅 相  
豐 謂 賦 燕 鴛 家 慶

*Tán phúc diệp quy thành Trạch tướng;*  
*Phong mitu di yến đốc gia khuông.*  
Phúc lớn mai rùa nên cửa tướng;  
Mưu cao nhè gốc được nhà vui.

手 植 三 槐 家 蔽 茂  
心 銘 四 字 國 恩 長

*Thủ thực tam hoè gia ấm mậu;*  
*Tâm minh tứ tự Quốc ân trường.*  
Ba cây hoè trồng, nhà thêm râm mát;  
Bốn chữ để bụng, nước chịu ơn dài.  
(*Án sát Huỳnh Mẫn Đạt gia từ*)

國 龍 家 光 皆 世 泽  
天 經 地 義 在 人 心  
*Quốc sủng gia quang giao thế trạch;*  
*Thiên kinh địa nghĩa tại nhân tâm.*  
Nước quý, nhà sang, nhè phúc ấm;  
Kinh trời, nghĩa đất, ở lòng người.

冰 雪 湛 如 清 白 譜  
李 桃 濃 矣 肅 雖 庭  
*Băng tuyết trạm nhu, thanh bạch phả;*  
*Lý đào nùng hī, túc ung đình.*

Trong như băng tuyết, nhà thanh bạch;  
Tốt sao đào mận, sân trang nghiêm.

周 南 風 化 歸 仁 厚  
大 學 心 傳 止 孝 慈  
*Chu Nam phong hoá quy nhân hậu;*  
*Đại học tâm truyền chỉ hiếu từ.*  
Phong hóa Chu nam, chủ nhân hậu;  
Tâm truyền Đại học, chỉ hiếu từ.

有開必先瑞鳳祥麟子姓  
不顯亦世高車駕馬門

*Hữu khai tất tiên, thuy phượng tường lân tử tính;  
Bất hiển diệc thế, cao xa tú mã môn lư.*

Mở lối át đứng trước, con cái phượng lành, lân phúc;  
Chưa sang cũng ở đời, cửa nhà ngựa tú, xe cao.

爽氣西來雲霧掃開天地恨  
流水東去波濤洗盡世間愁

*Sảng khí tây lai, vân vụ tảo khai thiên địa hận;  
Lưu thuỷ đông khú, ba dào tẩy tận thế gian sầu.*

Khí sáng phía tây về, quét sạch hận mây mù trời đất;  
Nước chảy từ đông đến, rửa mồi sầu sóng gió thế gian.

古寺無燈明月照  
山門不鎖白雲封

*Cổ tự vô đèn minh nguyệt chiếu;  
Sơn môn bất toả bạch vân phong.*

Chùa cổ không đèn, trăng sáng chiếu;  
Cửa non chẳng khóa, trăng mây che.

道若江河隨地盡成洙泗  
聖如日月普天猶是春秋

*Đạo như nước giang hà, tùy địa tận thành Thủ Tứ;  
Thánh như nhật nguyệt, phổ thiên do thị Xuân Thu.*

Đạo tựa sông ngòi, tùy đất đều thành Thủ Tứ;  
Thánh như nhật nguyệt, khắp trời đâu chẳng Xuân Thu.

窗含野色通書幌  
山帶泉聲入酒杯

*Song hàm dã sắc thông thư hoảng;  
Sơn đới tuyền thanh nhập túu bối.*

Đồng quê sát cửa thông phòng sách;  
Tiếng suối ngoài đồi dội ly bia.

春祀秋嘗遵萬古聖賢禮樂  
左昭右穆序一家世代源流

*Xuân tự thu thường tuân vạn cổ thánh hiền lễ nhạc;  
Tả chiêu hữu mục, tự nhất gia thế đại nguyên lưu.*

Xuân cúng, thu cầu, tuân muôn thuở thánh hiền lẽ nhạc;  
Phải nêu, trái hợp, theo một nhà đời nối cội nguồn.

昨夜水鳴渠  
曉來風襲月  
*Tac dạ thuỷ minh cù;*  
*Hiểu lai phong tập nguyệt.*  
Đêm trước nước réo ngoài đập;  
Sáng ra gió dồn dùa trăng.

經懺能超升未必閣王怕和尚  
紙錢可贖罪定是菩薩亦貪官  
*Kinh sám, nǎng siêu thăng, vị tất Diêm Vương sợ Hoà thượng;*  
*Chỉ tiền khẩ mài tội, định thi Bồ Tát diệc tham quan.*

Siêu nhờ kinh sám hối, vị tất Diêm Vương sợ Hoà thượng;  
Tội chuộc bằng giấy tiền, hẳn là Bồ Tát cũng quan tham.

雲在山頭行到山頭雲又遠  
月浮水面拔開水面月仍深  
*Vân tại sơn đầu, hành đáo sơn đầu vân hưu viễn;*  
*Nguyệt phù thuỷ diện, vặt khai thuỷ diện, nguyệt nhung thâm.*  
Mây ở đầu non, leo đến đầu non mây xa tít;  
Trăng nổi mặt nước, khoả trên mặt nước, trăng càng sâu.

斜月低于樹  
遠山高過天  
*Tà nguyệt đê vu thụ;*  
*Viễn sơn cao quá thiên.*

Ngọn cây cao hơn trăng xế;  
Trời xanh thấp hơn núi xa.

簾外淡煙無墨畫  
林間疏雨有詩聲  
*Liêm ngoại đạm yên vô mực họa;*  
*Lâm gian sơ vū hữu thi thanh.*

Khói mỏng ngoài rèm tranh không mực;  
Mưa nhỏ trong rừng có tiếng thơ.

代夢誰先覺  
諸天我獨尊  
覺者佛也心乎

*Đại mộng thuỷ tiên giác, giác giả Phật dã;  
Chư thiên ngã độc tôn, tôn giả tâm hồn.  
Mộng lớn ai giác trước, người giác là Phật;  
Khắp trời mình ta tôn, kẻ tôn ấy tâm.*

千 秋 事 業 書 中 史  
萬 國 風 雲 座 上 觀  
*Thiên thu sự nghiệp thư trung sử;  
Vạn quốc phong vân toạ thượng quan.*  
Sự nghiệp ngàn năm ghi ở sử;  
Gió mây vạn nước đứng cao nhìn.

晨 鐘 暮 鼓 喚 醒 墓 中 名 利 客  
經 聲 佛 號 救 回 苦 海 夢 迷 人  
*Thần chung mộ cổ hoán tỉnh trần trung danh lợi khách;  
Kinh thanh, Phật hiệu cứu hồi khổ hải mộng mê nhân.  
Chuông sám trông chiêu, trần ai gọi tỉnh khách danh lợi;  
Tụng kinh niệm phật, bể khổ cứu vớt kẻ si mê.*

山 翠 萬 重 當 檻 出  
水 光 千 理 抱 城 來  
*Sơn thuỷ vạn trùng đương hầm xuất;  
Thuỷ quang thiên lý bao thành lai.  
Hè mỏ giậu - muôn trùng núi biếc;  
Bao bọc thành - ngàn dặm nước trong.*

能 招 過 客 飲 文 字  
卻 對 真 山 看 畫 圖  
*Năng chiêu quá khách ẩm văn tự;  
Khước đối chân sơn khán họa đồ.  
Hay mời khách đến uống văn tự;  
Đến trước non xanh ngắm họa đồ.*

最 養 百 花 惟 曉 露  
能 生 萬 物 是 春 風  
*Tôi dưỡng bách hoa duy hiếu lô;  
Năng sinh vạn vật thị xuân phong.  
Trăm hoa khéo bón nhờ mưa nắng;  
Muôn vật sinh sôi cậy gió xuân.*

俯 視 驚 涛 駭 浪 勿 忘 過 去  
緬 懷 偉 縢 豐 功 珍 惜 未 來

*Phủ thí kinh dào hãi lāng, vật vong quá khứ;*

*Miễn hoài vĩ tích phong công, trân tích vị lai.*

Cúi nhìn thời cuộc đổi thay, nhớ quên quá khứ;

Nhớ tới công lao to lớn, nghĩ đến tương lai.

城 郭 當 前 煙 火 萬 家 夾 樂 共  
江 天 在 望 乾 坤 一 氣 古 今 浮

*Thành quách đương iền, yên hoả vạn gia ưu lạc cộng;*

*Giang thiên tại vọng, càn khôn nhất khí cổ kim phù.*

Thành quách còn dày, khói lửa muôn nhà chung sương khổ;  
Non sông đang đợi, đất trời một khí vẫn xưa nay.

風 景 未 生 殊 野 寺 尊 碑 存 古 跡  
滄 桑 經 屢 易 蓮 台 補 桂 嗣 先 荣

*Phong cảnh vi toàn thù, dã tự tần bi, tồn cổ tích;*

*Thương tang kinh lũ dịch, liên đài bồ quế tự tiên vinh.*

Phong cách đổi chưa tròn, chùa nội tìm bia còn dấu cũ;  
Bèo dâu đà mẩy bà đãi sen thêm quế ngát thêm hương.

馬 足 車 塵 世 路 不 知 何 處 盡  
岩 花 洞 月 禪 心 應 是 此 中 生

*Mã túc xa trán, thế lộ bất tri hà xứ tận;*

*Nham hoa giàn nguyệt, thiền tâm ưng thị thủ trung sinh.*

Vó ngựa bụi xe, đường đời chẳng biết nơi cùng tận;

Trăng khe hoa núi, lòng thiền từ đó này sinh ra.

臨 水 觀 山 水 抱 青 山 山 抱 水  
推 窗 望 月 窗 含 明 月 月 含 窗

*Lâm thuỷ quan sơn, thuỷ bao thanh sơn, sơn bao thuỷ;*

*Thôi song vọng nguyệt, song hàm minh nguyệt hàm song.*

Gặp nước nhìn non, nước bọc non xanh, non bọc nước;

Mở song ngắm trăng, song ôm trăng sáng, trăng ôm song.

身 在 高 樓 須 放 眼  
腹 如 大 海 好 撑 船

*Thân tại cao lâu tu phóng nhãn;*

*Phúc như đại hải hảo xanh thuyền.*

Thàn ở lâu cao nên thả mắt;  
Bụng như biển lớn khéo chèo thuyền.

天寶物華萬丈高，樓近月起  
地靈人杰八方俊秀應時來  
*Thiên bảo vật hoa van trượng cao iâu nết hàn nhai khái;*  
*Địa linh nhân kiệt bát phương tuấn túi tóng thời lai,*  
Của trời- vật quý, muôn trượng lâu cao dàn ngày rạng;  
Đất thiêng- người kiệt, tâm phương anh tuấn đóng thời vè.

野外原來煙水趣  
城中自有竹樓風  
*Dã ngoái nguyên lai yên thủy thú;*  
*Thành trung tự hữu trúc lâu phong.*  
Thú mây nước, vẫn ngoài đồng nội;  
Gió lâu vẫn vẫn có trong thành.

花雨松風月色  
茶煙琴韻書聲  
*Hoa vũ tùng phong nguyệt sắc;*  
*Trà yên, cầm vận thư thanh.*  
Mưa hoa, gió tùng, vẻ nguyệt;  
Khói trà, đàn điệu, giọng văn.

冷香滿徑穿花去  
幽韻宜人步月來  
*Lạnh hương mǎn hính xuyên hoa khí;*  
*U vận nghi nhân bộ nguyệt lai.*  
Hương lạnh thấu hoa, đường thơm ngát;  
Điệu êm đưa nguyệt đến bên người.

紅綠杯中激來天外千秋月  
縱橫紙上原是人間一局棋  
*Hồng lục bôi trung, khích lai thiên ngoại thiên thu nguyệt;*  
*Tung hoành chỉ thương, nguyễn thị nhân gian nhất cục kỳ.*  
*Hồng xanh chén mời, ngoài trời ngàn trăng thu chiếu sáng;*  
Đọc ngang trên giấy, nhân gian một cuộc cờ mua vui.

知足怡情不問茶涼茶熟  
涵虛養性無妨味苦味甘

*Tri túc di tình bát ván trà lương trà thực;  
Hàn hư dương tính vô hương vị khổ vị cam.  
Biết dù vui lòng, chẳng quản trà loãng, trà đặc;  
Nhuận vừa nuôi tính, không nê vị đắng, vị ngọt.*

或舞或歌曲韻詩情來筆底  
宜晴宜雨山光雲影入潭中

*Hoặc vũ hoặc ca, khúc vần thi tình lai bút đế;  
Nghị tình nghi vũ, sơn quang vân ảnh nhập đầm trung.  
Hoặc múa, hoặc ca, khúc điệu thơ tình lên ngọn bút;  
Làm mưa, làm nắng, núi quang mây bóng đọng đầm sâu.*

蕉竹繞清池雲影天光堪入畫  
山林藏古刹曇花擊火熄關情

*Tiêu trúc nhiều thanh tri, vân ảnh thiên quang kham nháp hoa;  
Sơn lâm tàng cổ sát, đầm hoa kinh hoả tổng quan tình.  
Tiêu trúc bện ao trong, mây ánh trời quang vào bức vẽ;  
Núi rừng che chùa cổ, hoa đầm lúa loé khéo gầy tình.*

一潭月影搖花影  
四面山光接水光

*Nhất đầm nguyệt ảnh dao hoa ảnh;  
Tứ diện sơn quang tiếp thuỷ quang.  
Một đầm nguyệt ảnh lay hoa ảnh;  
Bốn mặt non xanh tiếp nước xanh.*

清濁雙潭堪警世  
廉貪二字啓來人

*Thanh trọc song đầm kham cảnh thế;  
Liêm tham nhị tự khải lai nhân.  
Đời thức tỉnh đôi dòng trong đục;  
Người rạch rời hai chữ liêm tham.*

光借清風明借月  
動觀流水靜觀山

*Quang tá thanh phong, minh tá nguyệt;  
Động quan lưu thuỷ, tĩnh quan sơn.  
Quang nâng gió mát, minh nâng nguyệt;  
Động xem nước chảy, tĩnh xem non.*

Thần ở lâu cao nên thả mắt;  
Bụng như biển lớn khẽ chèo thuyền.

天寶物華萬丈高，樓道日起來。  
地靈人杰八方俊秀時來。  
*Thiên bảo vật hoa van trượng cao iâu ngã bát phái khái;*

*Địa linh nhân kiệt bát phương tuấn tú tòng thời iai.*  
Của trời- vật quý, muôn trượng lâu cao ách ngay rạng;  
Đất thiêng- người kiệt, tam phương anh tuấn đứng thời vĩ.

野外原來煙水趣，  
城中自有竹樓風。  
*Dã ngoại nguyên lai yên thuỷ 'hú;*  
*Thành trung tự hữu trúc lâu phong.*  
Thú mây nước, vốn ngoài đồng nội;  
Gió lâu xa, vẫn có trong thành.

花雨松風月色，  
茶煙琴韻書聲。  
*Hoa vũ tung phong nguyệt sắc;*  
*Trà yên, cầm vận thư thanh.*  
Mưa hoa, gió tung, vẻ nguyệt;  
Khói trà, đàn điệu, giọng văn.

冷香滿徑穿花去，  
幽韻宜人步月來。  
*Lạnh hương mản hính xuyên hoa khí;*  
*U văn nghi nhân bộ nguyệt lai.*  
Hương lạnh thấu hoa, đường thơm ngát;  
Điệu êm đưa nguyệt đến bên người.

紅綠杯中激來天外千秋月，  
縱橫紙上原是人間一局棋。  
*Hồng lục bôi trung, khích lai thiên ngoại thiên thu nguyệt;*  
*Tung hoành chỉ thương, nguyễn thi nhán gian nhất cục kỳ.*  
*Hồng xanh chén mồi, ngoài trời ngàn trăng thu chiếu sáng;*  
Đọc ngang trên giấy, nhân gian một cuộc cờ mua vui.

知足怡情不問茶涼茶熟，  
涵虛任性無妨味苦味甘。

處世莫若積德  
傳家還是讀書

Xử thế mạc nhược tích đức;  
Truyền gia hoàn thi độc thư.

Xử thế gì bằng tích đức;  
Truyền gia nên đọc sách châm.

春意起來濃牆角梅花新歲月  
書卷何處是案頭經史舊乾坤

Xuân ý khởi lai nùng, tường giác mai hoa tân tuế nguyệt;

Thư quyển hà xứ thi, án đầu kinh sử cựu càn khôn.

Xuân ý vị đậm đà, hoa mai đầu tường, năm tháng mới;

Sách chất chứa đâu đó, sử kinh trên án, đất trời xưa.

居安宅行正路心地蕩平舒泰  
稽聖經訂賢傳事業正大高明

Cư an trạch, hành chính lộ, tâm địa dâng bình thư thái;

Kê Thánh kinh, đính hiền truyền, sự nghiệp chính đại cao minh.

Ở nhà yên, đi đường chính, tâm địa thản nhiên thư thái;

Xem kinh thánh, sửa truyện hay, sự nghiệp chính đại quang minh.

父母遐齡白髮堂中榮暮景  
兒孫滿眼彩衣階下舞春風

Phụ mẫu hà linh, bạch phát đường trung vinh mô cảnh;

Nhi tôn mãn nhän, thái y gai hạ, vū xuân phong.

Cha mẹ tuổi già, tóc bạc nhà trong, chiêu vui cảnh;

Cháu con vui mắt, áo hoa thềm dưới, múa mừng xuân.

德須積百年全靠前人培樹木  
書不負三代永教後裔惜光陰

Đức tu tích bách niên, toàn kháo tiền nhân bồi thụ mộc;

Thư bất phụ tam đại, vĩnh giao hậu duệ tích quang âm.

Đức phải tích trăm năm, cậy nhờ lớp trước vun cây cối;

Sách không phụ ba đời, rèn cặp người sau quý thời gian.

得意客來情不厭

如心人到話相投

Đắc ý khách lai tình bất yém;

Như tâm nhân đáo thoại tương đầu.

Khách thăm vừa ý, tình không ngán;  
Người đến vui lòng, chuyện hợp nhau.

琴書千古意  
花木四時春  
*Cầm thư thiên cổ ý;*  
*Hoa mộc tứ thời xuân.*  
Sách đàn ý ngàn thuở;  
Hoa cỏ xuân bốn mùa.

兄友弟恭乃君子修身之本  
禮門義路爲大人涉世之方  
*Huynh hỉu đệ cung nãi quân tử tu thân chi bản;*  
*Lễ môn nghĩa lộ, vi đại nhân thiệp thế chi phương.*  
Anh hoà em kính, người quân tử sửa mình làm gốc;  
Cửa lễ đường nghĩa, bậc đại nhân xử thế làm phương.

樂趣無窮柴門外青山綠水  
幽懷有曠竹籬下白菊黃花  
*Lạc thú vô cùng, sài môn ngoại thanh sơn lục thuỷ;*  
*U hoài hữu khoáng trúc li hạ bạch cúc hoàng hoa.*  
Lạc thú vô cùng, ngoài rào cửa non xanh nước biếc;  
U hoài có rộng, dưới rặng tre cúc trắng hoa vàng.

半窗月落梅無影  
三徑風來竹有聲  
*Bán song nguyệt lạc mai vô ảnh;*  
*Tam kinh phong lai trúc hữu thanh.*  
Trăng xế nửa song, mai mất bóng;  
Gió vờn ba luống, trúc ra thanh.

月移梅影橫窗瘦  
風送蘭香入座清  
*Nguyệt di mai ảnh hoành song sầu;*  
*Phong tống lan hương nhập toạ thanh.*  
Trăng rời mai ảnh, ngang song hẹp;  
Gió thổi hương lan, đến chốn thanh.

好月當樓端近水  
清言對客總如蘭

*Hảo nguyệt đương lâu doan cản thuỷ;  
Thanh ngôn đối khách tổng như lan.*

Trăng đẹp trên lâu gần bến nước;  
Lời hay với khách giống như lan.

虛閣清幽都春夏秋冬景氣  
小亭瀟洒樂琴棋書畫襟懷

*Hư các thanh u, đô xuân hạ thu đông cảnh khí;  
Tiểu đình tiêu sái, lạc cảm kỳ thư họa khâm hoài.  
Gác vắng thanh u, đều xuân hạ thu đông cảnh khí;  
Đình nhỏ phóng khoáng, vui đàm cờ thơ họa lòng mong.*

修竹滿庭浮翠色  
芳芝遠徑映春暉  
*Tu trúc mān đình phù thuý sắc;  
Phương chi nhiểu kinh ánh xuân huy.*

Trúc trổ đầy sân khoe sắc biếc;  
Lan thơm khắp lối ánh xuân tươi.

春來深院梅花發  
秋滿閒庭桂樹新

*Xuân lai thăm viện mai hoa phát;  
Thu mān nhàn đình quế thụ tân.  
Xuân về viện thẳm, mai đua nở;  
Thu tràn đình vắng, quế tinh khôi*

少年雙足健登梯仰作凌雲賦  
野老一身閒依檻迎來入袖風

*Thiếu niên song túc kiên, dǎng thê nguông tác lăng vân phú;  
Dã lão nhất thân nhàn, ý hạm nghinh lai nhập tu phong.  
Trẻ trung đôi chân vững, phú vượt mây, leo thang ngừa mặt viết;  
Già lão một thân nhàn, gió vào lòng, tựa hiên chờ đón về.*

放眼湖山無邊景色  
立身天地萬種情懷  
*Phóng nhän hồ sơn vô biên cảnh sắc;  
Lập thân thiên địa, vạn chủng tình hoài.  
Đưa mắt ngắm hồ núi, mênh mông cảnh sắc;  
Lập thân trong trời đất, muôn mảnh tình hoài.*

賞素月迎朝 霞君子 襟懷坦蕩蕩  
抱春城擁湖水美人情態意綿綿

*Thưởng tó' nguyệt, nghinh triêu hà, quân tử khâm hoài thản dǎng dǎng;  
Bão xuân thành, ủng hồ thuỷ, mỹ nhân tình thái ý miên miên.  
Thưởng tó' nga, đón ráng chiều, quân tử trong lòng phóng khoáng;  
Ôm thành xuân, lội hồ nước, mỹ nhân tình ý miên man.*

是色是空悟入華嚴參宇宙  
即三即佛睪開慧眼看人間

*Thị sắc thị không, ngộ nhập Hoa nghiêm tham vũ trụ;  
Tức tâm. tức phật, tranh khai Tuệ nhān khán nhān gian,  
Là sắc, là không, ngộ nhập Hoa nghiêm hòa vũ trụ;  
Tức tâm, tức phật, mở to Tuệ nhān ngắm nhān gian.*

地券今傳三卯榜  
名科上慰兩親堂  
*Địa khoán kim truyền tam mǎo bảng;  
Danh khoa thương uý lưỡng thân đường.  
Đất hẹn nay truyền ba kỳ bảng;  
Khoa danh trên muốn hai thân vui.*

昔日同遊膠漆誼  
今年有喜瑟琴聲  
*Tích nhật đồng du giao tất nghị;  
Kim niên hưu hỉ sắt cầm thanh.  
Ngày trước keo sơn tình hữu nghị;  
Đến nay cầm, sắt thú hòa thanh.*

公門前托榮桃李  
壽席初開醉菊松  
*Công môn tiền thác vinh đào lý;  
Thọ tịch sơ khai tuý cúc tùng.  
Trước muốn cửa công đào mận tốt;  
Sơ bày tiệc thọ cúc tùng say.*

作合自天緣宜家宜室  
翱翔當勵志弋鳩弋兔  
*Tác hợp tự thiên duyên, nghi gia nghi thất;  
Cao tường đương lệ chí đặc cùu đặc phù.*

Mỗi lái tự duyên trời, nên nhà nên cửa;  
Bay lượn để rèn chí, bắt vịt bắt le.

能 慰 聖 善 心 此 日 似 登 龍 虎 榜  
無 負 桑 蓬 志 一 身 經 到 凤 凰 池

*Năng uý thánh thiện tâm, thử nhặt tự dăng long hổ bảng;*  
*Vô phụ tang bồng chí, nhất thân kinh đáo phượng hoàng tri.*  
Hay giữ tâm thánh thiện, ngày ấy tên nêu榜 rồng hổ;  
Không phụ chí tang bồng, một thân từng đến ao phượng hoàng.

世 家 素 理 三 場 出  
國 政 初 觀 十 里 豪  
*Thế gia tố lý tam trường xuất;*  
*Quốc chính sơ quan thập lý hào.*  
Gia thế ba trường từng đã trải;  
Quốc chính mười thôn cũng thấy hào.

龍 興 記 縢 華 閣 石  
虎 視 餘 威 布 海 風  
*Long hưng ký tích Hoa lư thạch;*  
*Hổ thị dư uy Bố hải phong.*  
Đá Hoa Lư rồng lên ghi dấu tích;  
Gió Bố Hải hổ ngầm vẫn oai linh.

可 對 此 心 天 日 白  
獨 存 正 氣 海 波 紅  
*Khả đối thủ tâm thiên nhật bạch;*  
*Độc tồn chính khí hải ba hồng.*  
Lòng này trước trời cao bảy tò;  
Chính khí còn sóng biển rực hồng.

勳 名 題 美 東 阿 日  
靈 爽 烹 燕 古 廟 雲  
*Huân danh đề mỹ Đông A nhật;*  
*Linh sáng huân cao cổ miếu vân.*  
Trời Đông A danh lừng ghi chữ đẹp;  
Mây miếu xưa linh ứng khói hương bay.

討 賊 何 年 蜀 郡 猶 存 臨 譬 日  
行 封 當 曰 義 山 合 作 勒 功 碑

*Thán tặc hà niên, Thục quân do tòn lâm thê nhát;  
Hành phong đương nhát, Nghĩa sơn hợp tác lắc công bi.  
Đánh giặc năm nào, quận Thục nhớ khi hò hẹn;  
Tặng phong ngày ấy, núi Nghĩa còn bia ghi công.*

佐李生前致主雄心未滿  
扶黎日後平戎勝績猶傳

*Tá Lý sinh tiên, trí chũ hùng tâm vị mān;  
Phù Lê nhát hâu, bình nhung thăng tích do truyền.  
Sống từng thờ Lý, phò chúa hùng tâm còn chưa thoả;  
Sau đã giúp Lê, diệt thù thăng tích vẫn còn đây.*

(Miêu Yên Sở)

桃李在門君子樹

芝蘭入室善人居

*Đào lý tại môn quân tử thụ;*

*Chi lan nhập thất thiện nhân cư.*

Cây đào mận trồng cửa quân tử;

Hương chi lan vào nhà người lành.

聲名洋溢尊親共

德化周流漸暨同

*Thanh danh đương dật, tôn thân cộng;*

*Đức hóa chu lưu, tiệm ký đồng.*

Lẫy lừng danh tiếng, người thân dự;

Rộng đường ân huệ, tạm hưởng cùng.

月明莫假無塵鏡

山壽何須不老丹

*Nguyệt minh mạc giả vô trần kính;*

*Sơn thọ hà tu bất lão đan.*

Trăng sáng chẳng cần gương sạch bụi;

Núi thọ mong gì thuốc chẳng già.

國家教養人才要得真儒之用  
君子講明義理深術至尊之歸

*Quốc gia giáo dưỡng nhân tài, yêu đặc chân nho chí dụng;*

*Quân tử giảng minh nghĩa lý, thâm thuật chí đạo chí quy.*

Quốc gia đào tạo nhân tài, những kẻ chân nho cần đến;

Quân tử giảng giải nghĩa lý, mong người tìm đạo mà về.

明月照雲樓影影裝成文子樣  
和風敲錦樹聲聲雅奏角宮音

*Minh nguyệt chiếu vân lâu, ảnh ánh trang thành văn tử dạng;  
Hoà phong xao cẩm thụ, thanh thanh nhã tấu giốc cung âm.*

Trăng sáng chiếu lầu mây, ảnh bóng hiện ra văn vẻ;  
Gió mát vờn cây đẹp, tiếng như gợi nhớ hoà âm.

爽朗一湖名勝地  
英靈萬古福神祠

*Sảng lanh nhất hồ danh thắng địa;  
Anh linh vạn cổ phúc thần từ.*

Đất danh thắng một hồ sáng朗;  
Chùa phúc thần muôn thuở linh thiêng.

燭搖紅彩儀金鳳  
香吐青煙遠玉龍

*Chúc dao hồng thái nghi kim phượng;  
Hương thổi thanh yên viễn ngọc long.  
Vé hồng đuốc sáng tươi kim phượng;  
Khói xanh hương toả mờ ngọc long.*

水遠長江鍾秀氣  
月臨古井現神光

*Thuỷ viễn trường giang chung tú khí;  
Nguyệt lâm cổ tinh hiện thần quang.*

Nước xa sông dài sinh khí tốt;  
Trăng soi giếng cổ hiện thần quang.

日照月臨千秋名勝地  
山清水秀一邑禮和風

*Nhật chiếu nguyệt lâm thiên thu danh thắng địa;  
Sơn thanh thuỷ tú nhát ấp lê hòa phong.*

Trời chiếu trăng soi, đất ấy ngàn năm danh tiếng;  
Non xanh, nước biếc, gió này một áp thuận hòa.

三春淑氣盈門室  
萬里祥光燭斗文

*Tam xuân thực khí doanh môn thất;  
Vạn lý tường quang chúc đấu văn.*

Ba xuân khí tốt đầy nhà cửa;  
Muôn dặm mây lành sáng lối văn.

家祥世衍無疆慶  
國泰天開不老春

Gia tường thế diễn vô cương khánh;  
Quốc thái thiên khai bát lão xuân.

Nhà phúc nối đời mừng vô hạn;  
Nước yên trời mở xuân chẳng già.

時際三陽多淑氣  
家敦一樂有和風

Thời té Tam dương đa thục khí;  
Gia đôn nhất lạc hữu hòa phong.

Thời hức Tam dương nhiều khí tốt;  
Nhà khi vui đến có hòa phong.

四海風光隨處好  
滿天雨露應時新

Tứ hải phong quang tuỳ xứ hảo;  
Mãn thiên vũ lộ ứng thời tân.

Bốn bề phong quang nhiều chỗ đẹp;  
Đầy trời mưa móc đúng mùa xuân.

和氣盈門迎瑞氣  
春光滿眼映文光

Hoà khí doanh môn nghinh thuy khí;  
Xuân quang mãnh nhän ánh văn quang.

Hoà khí đầy nhà đón khí lành;  
Xuân quang vui mắt ánh văn quang.

堂上椿萱輝旭日  
階前蘭桂長春風

Đường thượng xuân huyền huy húc nhặt;  
Giai tiền lan quế trưởng xuân phong.

Nhà trên nắng sớm xuân huyền tốt;  
Thềm dưới gió xuân quế lan tươi.

日泓秋水餘清氣  
滿室春風散異香

*Nhật hoàng thu thuỷ dư thanh khí;  
Mãn thất xuân phong tán dị hương.  
Một khoảng hồ thu lấp khí trong;  
Đây nhà gió xuân toả hương lạ.*

門庭春暖生光彩  
田畝年豐樂太平

*Môn đình xuân noãn sinh quang thái;  
Điền mâu niên phong lạc thái bình.  
Nhà cửa ấm xuân thêm vẻ sáng;  
Ruộng vườn tươi tốt hưởng thái bình.*

一室太和真富貴  
滿門春色大榮華

*Nhất thất thái hòa chân phú quý;  
Mãn môn xuân sắc đại vinh hoa.  
Thực giàu sang, một nhà hòa thuận;  
Cực vinh hoa, đầy cửa sắc xuân.*

幾點梅花迎淑氣  
數聲鳥語鬧春光

*Kỷ điểm mai hoa nghinh thực khí;  
Số thanh điểu ngữ náo xuân quang.  
Vài cánh mai hoa đón nhuận khí;  
Dăm tiếng chim kêu rộn sắc xuân.*

四時和氣春常在  
一室安居慶有餘

*Tứ thời hòa khí xuân thường tại;  
Nhất thất an cư khánh hữu dư.  
Bốn mùa hòa khí xuân thường đến;  
Một cửa yên vui phúc có thừa.*

天地間詩書最貴  
家庭內孝友為先

*Thiên địa gian thi thư tôi quý;  
Gia đình nội hiếu hữu vi tiên.  
Giữa trời đất thi thư quý nhất;  
Trong gia đình hiếu để đứng đầu.*

春發其花秋結其實  
業精於勤行成於思

Xuân phát kỳ hoa thu kết kỳ thực;  
Nghiệp tinh ư cần hành thành ư tư.

Xuân hoa đua nở, thu cho trái;  
Nghệ giỏi cần chăm, làm phải suy.

禮以制行樂以和德  
儉則足用勤則有功

Lễ dī ché hành, lạc dī hoà đức;  
Kiệm tắc túc dụng, cần tắc hữu công.

Lễ để giữ hành, nhạc để hòa đức;  
Kiệm thời đầy đủ, cần thì có công.

客至豈空談四壁圖書聊當酒  
春來無別事一簾風月欲催詩

Khách chí khởi không đàm, từ bích đồ thư liêu đáng tửu;  
Xuân lai vô biệt sự, nhất liêm phong nguyệt dục thôi thi.  
Khách đến há chuyện suông, bốn vách sách tranh cần có rượu;  
Xuân về không việc khác, một vườn trăng gió giục làm thơ.

銀燈輝映千街月  
玉炬光搖萬戶春

Ngân dăng huy ánh thiên nhai nguyệt;  
Ngọc cự quang dao vạn hộ xuân.

Trăng đèn bạc, rạng soi ngàn ngõ;  
Xuân được to, toả sáng muôn nhà.

月到半輪天亦醉  
花開元夜地皆春

Nguyệt đáo bán luân thiên diệc tuy;  
Hoa khai nguyên dạ địa giao xuân.  
Trăng đến nửa vòng, trời túy lúy;  
Hoa nở đêm đầu, đất đều xuân.

淑氣和風充棟宇  
芝蘭玉樹滿庭階

Thục khí hòa phong sung đống vũ;  
Chi lan ngọc thụ mǎn đình giao.

Khí đẹp, gió hoà tràn trên mái;  
Lan thơm, cây ngọc khắp thềm sân.

勤與儉治家上策  
忍而和處世良規

Cần dũ kiêm trị gia thương sách;  
Nhẫn nhì hoà xử thế lương quy.  
Cần kiệm dạy nhà, là thương sách;  
Nhẫn hoà xử thế, áy cách hay.

忠厚傳家興且吉  
公平處世熾而昌

Trung hậu truyền gia hưng thả cát;  
Công bình xử thế sỉ nhi xương.  
Nhà noi trung hậu, vượng lại tốt;  
Xử thế công bằng, sáng mà hay.

碧桃紅杏乾坤景  
暖日和風宇宙春

Bích đào hồng hạnh càn khôn cảnh;  
Noãn nhật hoà phong vũ trụ xuân.  
Đào thắm, mơ hồng, càn khôn cảnh;  
Gió hoà, ngày ấm, vũ trụ xuân.

傳家萬事皆宜忍  
教子千方百勤

Truyền gia vạn sự giao nhẫn;  
Giáo tử thiên phương bất ngoại cần.  
Truyền nhà muôn việc đều nên nhẫn;  
Dạy con ngàn phép chẳng ngoài cần.

待人寬三分是福  
處世讓一步為高

Đại nhân khoan tam phân thi phúc;  
Xử thế nhường nhất bộ vi cao.  
Đại người rộng ba phần là phúc;  
Xử thế nhường một bước mới cao.

瑞氣生來惟孝悌  
家聲振起是詩書

*Thủy khí sinh lai duy hiếu đế;  
Gia thanh chấn khởi thi thi thư.  
Khí lành sinh sôi nhè hiếu đế;  
Tiếng nhà lừng lẫy bởi thi thư.*

富 養 罪 民 樂 四 時 和 風 甘 雨  
資 生 萬 物 賦 八 方 歲 稔 年 豐

*Phú dưỡng chúng dân, lạc tú thời hòa phong cam vũ;  
Tư sinh vạn vật, tứ bát phương tué nǎm niên phong.  
Chăm sóc chúng dân, vui bốn mùa gió lành mưa ngọt;  
Riêng sinh muôn vật, cho tám phương mùa được lúa nhiều.*

寶 鼎 浮 煙 香 結 彩  
銀 臺 報 喜 燭 生 花  
*Bảo đỉnh phù yên hương kết thái;  
Ngân đài báo hỉ chúc sinh hoa.  
Đỉnh quý thơm hương khói toả đẹp;  
Đài bạc tin mừng đuốc nở hoa.*

一 方 清 泰 蒙 神 佑  
兩 字 康 寧 叩 聖 扶  
*Nhất phương thanh thái mông thần hựu;  
Lưỡng tự khang ninh khấu thánh phù.  
Một phương an thái ơn thần giúp;  
Hai chữ khang ninh khấn thánh phù.*

五 色 祥 雲 緣 聖 殿  
千 秋 恩 霧 覆 民 家  
*Ngũ sắc tướng vân duyên thánh điện;  
Thiên thu ân vu phúc dân gia.  
Năm sắc mây lành vờn điện thánh;  
Ngàn năm ơn đức giúp nhà dân.*

殿 宇 輝 煌 燭 彩 燈 花 千 载 盛  
神 功 浩 蘭 安 民 賜 福 萬 家 春  
*Điện vū huy hoàng chúc thái đăng hoa thiên tài thịnh;  
Thần công hạo dũng con dân tích phúc vạn gia xuân.  
Mái điện huy hoàng, đuốc sáng, đèn hoa, ngàn thuở thịnh;  
Công thần rộng khắp, dân yên, ban phúc, vạn nhà xuân.*

千古仰神麻德曜常昭日月  
萬年隆血食威嚴永鎮乾坤

*Thiên cổ ngưỡng thần hưu, đức diệu thường chiêu nhật nguyệt;*

*Vạn niên long huyết thực, uy nghiêm vĩnh trấn càn khôn.*

*Ngàn thuở đội ơn thần, đức sáng tỏ cùng nhật nguyệt;*

*Vạn năm dâng lễ vật, uy nghiêm mãi trấn càn khôn.*

殿宇輝煌人傑地靈千古跡  
神功浩蕩民安物阜萬家春

*Điện vũ huy hoàng nhân kiệt địa linh thiên cổ tích;*

*Thần công hao dâng dân an vật phu vạn gia xuân.*

*Mái điện huy hoàng, người giỏi, đất thiêng ngàn dấu cổ;*

*Công thần rộng khắp, dân yên, vật thịnh vượng nhà xuân.*

萬古丹心盟日月  
千秋義氣壯山河

*Vạn cổ đan tâm minh nhật nguyệt;*

*Thiên thu nghĩa khí tráng sơn hà.*

*Muôn thuở lòng son thề nhật nguyệt;*

*Ngàn năm nghĩa khí mạnh sơn hà.*

詩酒太豪情此地江山曾作主  
風霜掩俗骨故園松菊爲誰當

*Thi tửu thái hào tình, thủ địa giang sơn tàng tác chủ;*

*Phong sương yểm tục cốt, cố viên tùng cúc vị thuỷ đương.*

*Thơ rượu ghen hào tình, đất ấy non sông từng có chủ;*

*Gió sương che tục cốt, vườn xưa từng cúc để ai trông.*

造化亦何心於斯人斯遇  
僚友所深感在此夕此朝

*Tạo hóa diệc hè tâm, u tư nhân tư ngô;*

*Liêu hữu sở thảm cảm tại thủ tịch thủ triều.*

*Tạo hóa nỡ lòng nào, há để người này cảnh ấy;*

*Bạn bè nên thông cảm, ở trong đêm ấy ngày này.*

菊徑休翁愁夏日  
蘭階孝子泣春暉

*Cúc kính hưu ông sầu hạ nhật;*

*Lan giai hiếu tử khấp xuân huy.*

Lối cũn người về buồn tháng hạ;  
Thèm lan con hiếu khóc tàn xuân.

枝屢百年天整八  
晨昏六子地逢三

*Trương lũ bách niên thiên chỉnh bát;*  
*Thần hôn lục tử địa phùng tam.*  
Trăm năm chống gậy trời sửa tám;  
Sáu con hầu hạ đất lôi ba.  
(Phan Bội Châu thay người khác viết)

一旦忽非常使我公姑長望叔  
九源如有遇爲言母子倍恩情

*Nhất đán hốt phi thường, sứ ngã công cô trường vọng thúc;*  
*Cửu nguyên như hữu ngộ, vị ngôn mẫu tử bội ân tình.*  
Bỗng chốc hoá vô thường, khiến cháu với cô buồn nhớ chú;  
Suối vàng như có gấp, vì mẹ con nhắc chuyện ân tình.  
(Vợ goá khóc em trai chồng)

先生存而兄存簪笏百年鳴世外  
先生沒而兄沒晨昏一念到冥中

*Tiên sinh tồn nhi huynh tồn, trăm hốt bách niên minh thế ngoại;*  
*Tiên sinh một nhi huynh một, thần hôn nhất niệm đáo minh trung.*  
Khi thầy còn mà anh còn, trăm hốt trăm năm ngoài cuộc thế;  
Lúc thầy mất mà anh mất, sớm hôm một nỗi chốn u minh.  
(Khóc con thầy học)

京闕舊遊瓊宛花間同我賞  
文章殘局玉樓天外送君歸

*Kinh khuyết cựu du quỳnh uyển hoa gian đồng ngã thường;*  
*Văn chương tàn cục, ngọc lâu thiên ngoại tổng quân quy.*  
Kinh khuyết gặp nhau, cùng tôi thường vườn quỳnh hoa nở;  
Văn chương hồi cuối, tiên ông đi lâu ngọc cảnh tiên.  
(Nguyễn Thương Hiền viếng Thám Hoa Vũ Phạm Hàm)

千古靈魂歸象郡  
百年殘骨喪龍州

*Thiên cổ linh hồn quy Tượng quận;*  
*Bách niên tàn cốt táng Long châu.*

Ngàn thuở hồn thiêng về Tượng quận;  
Trăm năm thế phách gửi Long châu.  
(*Nguyễn Thương Hiên khóc bố vợ Tân Thát Thuyết*)

悟 空 諸 念 寂  
對 佛 一 燈 寒

*Ngô không chư niệm tịch;*  
*Đối Phật nhất đăng hàn.*

Ngô chữ không, mọi niệm đều vắng;  
Trước đức phật, một ngọn đèn cô.

藥 之 弗 效 禱 之 弗 靈 母 命 謂 何 哉 露 體 悠 悠 寒 雨 怨  
生 無 以 養 死 無 以 祭 子 心 良 苦 矣 愁 情 戀 戀 白 雲 飛

*Dược chi phát hiệu, đảo chi phát linh, mâu mạnh vi hè tai,*  
*trần thể du du hàn vū khiếp;*  
*Sinh vô dī dường, tử vô dī tế, tử tâm lương khô hī,*  
*sầu tình luyến luyến bạch vân phi.*

Thuốc còn chưa nghiệm, cầu còn chưa linh, mệnh mẹ tĩnh sao đây,  
thân trần tục ghê thay cơn gió lạnh;  
Sống không thể nuôi, chết không thể tế, lòng con đau đớn lắm,  
nỗi u buồn đành gửi đám mây bay.

(Khóc mẹ)

七十七春秋若果脫離成果福  
三大天世界慈花容見化蓮花

*Thát thập thất xuân thu, nhược quả thoát ly thành phúc quả;*  
*Tam đại thiên thế giới, từ hoa dung kiến hóa liên hoa.*  
Bảy mươi bảy tuổi trời, quả được chia ly thành quả phúc;  
Ba đại thiên thế giới, hoa từ dung mạo hóa hoa sen.

慈 德 仰 蒙 山 海 重  
孝 心 深 愧 路 墓 輕

*Tử đức ngưỡng mông sơn hải trọng;*  
*Hiếu tâm thâm quý lộ trán khinh.*  
Công ơn mẹ nặng sánh tày non biển;  
Lòng hiếu con nhẹ tựa bụi trần.

以 如 此 江 山 岂 無 文 章 鳴 世 之 才 爲 人 邑 望  
非 不 能 甲 乙 所 在 造 物 生 賢 之 意 猶 異 日 留

*Dĩ như thủ giang sơn, khởi vô văn chương minh thế chi tài, vi nhân ấp vọng;  
Phi bất nǎng giáp át, sở tại tạo vật sinh hiền chi ý, do dị nhát lulu.  
Non sông đến nỗi này, há chẳng có tài văn chương kêu gọi đáp ứng  
người mong đợi;  
Nếp tẻ ra sao chẳng biết, cũng chỉ bời ý tạo hoá sinh hiền dành lại  
để ngày sau.*  
*(Khóc nghĩa sĩ văn thân)*

人生百歲爲期半未半憐卿薄命  
天賜三元及第奇之奇重朕傷心

*Nhân sinh bách tuế vi kỳ, bán vị bán lân khanh bạc mệnh;  
Thiên tử tam nguyên cập đệ, kỳ chi kỳ trọng trǎm thương tâm.  
Đời người trǎm năm một hẹn, chưa trọn nửa sao khanh mệnh bạc;  
Trời cho tam nguyên đã đậu, lạ làm sao nặng trǎm thương tâm.*  
*(Hoàng đế Đức Tôn khóc Tam Nguyên Trần Bích San)*

福林寶訓芳猶在  
鐘鐵遺音念不忘

*Phúc lâm bảo huấn phuơng do tại;  
Chung thiết di âm niêm bất vong.  
Lời răn rứng phúc, thơm còn đầy;  
Chuông đồng dư âm, nhớ khó người.*

德澤長留風物在  
蓬臺仰望水雲迷

*Đức trạch trường lưu phong vật tai;  
Bồng dài ngưỡng vọng thuỷ vân mê.  
Cảnh vật còn đây ơn đức nhớ;  
Nước mây mờ mịt cảnh tiên mong.*

眷愛多年蒙厚德  
超生今日仰慈容

*Quyến ái đa niên mōng hâu đức;  
Siêu sinh kim nhật ngưỡng từ dung.  
Ưu ái nhiều năm dày ơn đức;  
Siêu thoát hôm nay nhớ về từ.*

信道雲來佛教真言欽奉  
老松雨化蓮臺淨土榮歸

*Tín đạo vân lai, phật giáo chân ngôn khâm phụng;  
Lão tùng vũ hóa, Liên dài tịnh thổ vinh quy.  
Đức tín theo mây đến, vâng nghe lời truyền Phật giáo;  
Tùng già hóa mưa bay, vui vẻ đất tịnh dài sen.*

樹結菩提報滿娑婆歸佛戒  
修完福果神遊淨土接人寰

*Thụ kết bồ đề, báo mân sa bà quy phật giới;  
Tu hoàn phúc quả, thân du tịnh thổ, tiếp nhân hoàn.  
Kết cây bồ đề, khắp cõi sa bà quy cõi Phật;  
Tu thành quả phúc, chói miền tịnh thổ tiếp người trần.*

波寒泰水驚殘夏  
霜鎖冰庭感隔秋

*Ba hàn thái thuỷ, kinh tàn hạ;  
Sương toả băng đình cảm cách thu.  
Nước to, sóng lạnh, kinh tàn hạ;  
Sân băng, sương toả, nhắc qua thu.*

遇有升沉皆若夢  
交於生死孰無情

*Ngộ hữu thăng trầm gai nhược mộng;  
Giao ư sinh tử thực vô tình.  
Gặp cảnh thăng trầm coi tựa mộng;  
Vào nơi sống chết khó vô tình.*

北雪南梅成往事  
江風山月寄聞人

*Bắc tuyêt, nam mai thành vãng sự;  
Giang phong sơn nguyệt sắc nhàn nhán.  
Câu chuyện cũ Nam mai, Bắc tuyêt;  
Người nhàn ua trăng núi, gió sông.*

寂寥琴臺孤月照  
悽惶蘭徑曉風吹

*Tịch mịch cầm dài cô nguyệt chiếu;  
Thê hoàng lan kính hiểu phong suy.  
Lâu đài vắng vẻ trăng cô chiếu;  
Lan khóm đều hiu gió sớm qua.*

林茂鳥歸燕雀多年承美處  
芝焚蕙慘藤蘿終古戀喬枝

*Lâm mậu điểu quy, yến tước đa niên thừa mỹ xứ;  
Chi phán huệ thảm, dâng la chung cổ luyến kiều chi.  
Rừng rậm chim về, yến sẻ vẫn thường tìm chỗ tốt;  
Chi sầu huệ thảm, săn bìm muôn thuở thích cành cao.*

無窮塵累平生厭  
不朽科名久遠看

*Vô cùng trần luy bình sinh yém;  
Bất hủ khoa danh cửu viễn khan.  
Trần luy vô cùng đời vốn ngán;  
Khoa danh còn mãi đứng xa nhìn.*

當今海噎未清情係子臣忍此丹心孤一老  
莫見太峰有約誰無兄弟欲相正氣覓雙魂  
*Đương kim hải ế vị thanh, tình hệ tử thần, nhẫn thử đan tâm cô  
nhất lão;*  
*Mặc kiến thái phong hữu ước thuỷ vô huynh đệ dục tương chính khí mich  
song hôn*  
Ngày nay biển mờ chưa tỏ, tình thuộc tôi con, nên tấm lòng son,  
riêng một lão;  
Chớ thấy non cao đã hẹn, ai chẳng anh em, muốn đem chính khí  
kiếm hai hôn.

月鏡幾時圓目送歸鴻思故國  
家鄉何處是心隨飛燕逐征帆

*Nguyệt kính kỳ thời viên, mục tông quy hồng tư cố quốc;  
Gia hương hà xú thi, tâm tuỳ phi yến trục chinh phàm.  
Vành trăng mấy bận tròn, mắt tiễn chim hồng nhớ nước cũ;  
Quê nhà nơi đâu nhỉ, lòng theo chim yến dõi buồm xa.*

科宦方懸雙侍望  
孝忠徒抱一生心

*Khoa hoạn phương huyền song thị vọng;  
Hiếu trung đồ bão nhất sinh tâm.  
Khoa hoạn nêu cao còn đứng ngóng;  
Hiếu trung để dạ một lòng mong.*

春旦授花聊正欲薰香書壽算  
夏雲迷泰嶺不堪和淚寫哀詩

Xuân đán thụ hoa liên, chính dục huân hương thư thọ toán;  
Hạ vân mê thái lĩnh, bất kham hoà lệ tả ai thi.

Sáng xuân viết đói hoa, những muôn thấp hương cầu chúc thọ;  
Mây hè mờ non Thái, khôn ngần nhỏ lệ viết thơ buồn.

憐君才器佔時名忽如行客  
笑我慵疏招物論猶作閒人

Lân quân tài khí chiếm thời danh, hốt như hành khách;  
Tiếu ngã dung sơ chiêu vật luận, do tác nhàn nhân.

Thương ông tài trí hơn người, bỗng chốc hoá ra hành khách;  
Cười ta học hành kém bạn, đành làm một kẻ chơi nhàn.

花甲八旬餘遁挹芝蘭欹雅度  
杏村十里外遙瞻壽曜憶芳微

Hoa giáp bát tuần dư, nhī áp chi lan hâm nhā độ;  
Hạnh thôn thập lý ngoại, dao chiêm thọ diệu ức phượng vi.

Tuổi tác ngoại tám mươi, gần với chi lan thêm nhā nhặt;  
Hạnh thôn ngoài mươi dăm, xa trông ánh thọ luống thương thảm.

耐久與相於從容酒菊茶蓮無限江風池草夢  
歸來重訪舊嘆息南河北海空餘春樹墓雲情  
Nại cửu dùi tương ư thung dung tửu cúc trà liên vô hạn giang phong  
tri thảo mộng

Quy lai trùng phỏng cựu thán tức nam hà bắc hải không dư xuân thu  
mộ vân tình

Gần gụi nhiều năm khi trà sen rượu cúc thong dong sông gió cỏ ao  
từng lấm mộng

Về hưu thăm hỏi lúc biển bắc sông nam thao thức cây xuân bên mộ  
lấy đâu tình

著眼應消千古恨  
放懷莫負片時閒

Trước nhän ứng tiêu thiên cổ hận;  
Phóng hoài mạc phụ phiến thời nhän.

Nhám mắt quên đi ngàn thuở hận;  
Mở lòng chờ phụ một lúc nhän.

有志難申空枉百年昭物議  
雖功不就亦將一死報君恩

*Hữu chí nan thân, không uổng bách niên chiêu vật nghị;*

*Tuy cộng bất tựu, diệc tương nhất tử báo quân ân.*

Chí lớn khôn bày, uổng phí trăm năm lo việc nước;

Công danh đã ngán, đành đem một chết báo ơn vua.

(*Phan Bội Châu khóc Nguyễn Hữu Huân*)

未捷身先長使英雄淚滿  
並遊顏厚肯交夫子生還

*Vì tiệp thân tiên, trường sử anh hùng lệ mẫn;*

*Tinh du nhan hậu khẳng giao phu tử sinh hoàn.*

Chưa thắng giặc đã hy sinh, mãi để anh hùng còn rơi lệ;

Dày mặt kẻ quen biết, để cho phu tử sống về.

(*Tam nguyên Yên Đổ khóc Tiến sĩ Vũ Hữu Lợi*)

一繁故園心衣線手中常憶  
重遮千里目煙波江上不勝

*Nhất hệ cố viên tâm, y tuyến thủ trung thường úc;*

*Trùng già thiên lý mục, yên ba giang thương bất thăng.*

Lòng lưu luyến vườn xưa, sợi chỉ trong tay thường vẫn nhớ;

Mặt khuất che ngàn dặm, trên sông khói sóng gợi thêm buồn.

(*Nhà chài khóc mẹ*)

視之如子然廿載冰庭多托愛  
胡然而天也十行閨淚倍含悽

*Thì chi như tử nhiên, tráp tài băng đình đa thắc ái;*

*Hồ nhiên nhi thiên dã, thập hàng khuê lệ bội hàm thê.*

Vẫn coi như con, hai chục năm qua nhiều ưu ái;

Bỗng chốc về trời, mười hàng lệ nhỏ lầm tình thương.

(*Mẹ vợ khóc con rể*)

古希遜七人方望  
鄉約初成筆未乾

*Cổ hi tôn thất nhân phuơng vọng;*

*Hương ước sơ thành bút vị can.*

Tuổi hiếm kén bày, người mong ước;

Hương ước vừa xong, bút chưa khô.

桂五枝芳十里品評相勉勵  
蓮湖花福雙堂色笑共怡怡

Quế ngũ chi phượng, thập lý phẩm bình tương miễn miễn;

Liên hồ hoa phúc, song đường sắc tiểu công đồng di di.

Quế năm cành thơm, mười dặm ngợi khen nên cố gắng;

Hồ sen hoa phúc, hai thân thoả chí cùng vui cười.

黃泉覩面如相問  
白髮盈頭限想他

Hoàng tuyỀn cẤu diỆn nhƯ tƯƠng vẤn;

BẠch phÁt doanh đẦu hẠn tƯỞng tha.

Suối vàng gấp mặt nên thăm hỏi;

Tóc trắng trên đầu vẫn nhớ thương.

生爲貉將死爲神歷代衰葩長仰文郎千古國  
昔是軍營今是廟果然香火默扶戚里二村民  
Sinh vi Lạc tướng tử vi thần lịch đại cốn ba trường ngưỡng  
Văn lang thiên cổ quốc

Tích thi quân doanh, kim thi miếu, dị nhiên hương hoà, mặc phù  
Thích lý nhị thôn dân.

Sóng làm Lạc tướng, thác làm thần, mū áo nhiều đời, còn mãi nước  
Văn Lang muôn thuở;

Trước là quân doanh, nay là miếu, sớm hôm hương khói, âm phù  
Thích lý chúng dân thôn.

禮樂威儀敬如神在  
謳歌鼓舞樂在人和

Lễ nhạc uy nghi, kính như thần tại;  
Âu ca cổ vũ, lạc tại nhân hoà.

Lễ nhạc oai nghiêm, tôn kính như thần còn ở;  
Ngợi ca cổ vũ, sướng vui khi người cùng hoà.

五色祥雲緣聖殿  
千秋恩霧覆民靈

Ngũ sắc tương vân duyên thánh điện;

Thiên thu ân vu phú dân linh.

Năm sắc mây lành von thánh điện;

Ngàn năm ơn đức giúp dân thiêng.

萬古烹蒿歛節烈  
一方主宰仰英靈

*Vạn cổ huân khao hâm tiết liệt;  
Nhất phương chủ tể ngưỡng anh linh.  
Muôn thuở khói hương nhè tiết liệt;  
Một phương làm chủ nhớ anh linh.*

普濟生靈周苦厄  
隨時變化現真身

*Phổ tế sinh linh chu khổ ách;  
Tuỳ thời biến hoá hiện chân thân.  
Cứu giúp sinh linh qua biến khổ;  
Tuỳ thời biến hoá hiện chân thân.*

座上蓮花占盡西湖三月景  
瓶中楊柳分來南海一枝春

*Toà thượng liên hoa, chiêm tận Tây Hồ tam nguyệt cảnh;  
Bình trung dương liễu, phân lai Nam Hải nhất chi xuân.*

Toà ngụ hoa sen, chiếm hết Tây Hồ ba tháng hạ;  
Mành treo dương liễu, lấy từ Nam Hải một nhành xuân.

法力頌無邊海宴河清齊獻瑞  
波濤揚不起風平浪靜慶安瀾

*Pháp lực tung vô biên, hải yến hà thanh tịnh hiến thuy;  
Ba dào dương bát khởi, phong bình lâng tĩnh khánh an lan.  
Khen pháp lực vô biên, biển tĩnh sông trong, diềm dang hiến;  
Sóng đào không nổi dậy, gió êm giêng lặng vui bình yên.*

慈航昭普渡  
甘露洒馨香

*Từ hàng chiêu phổ độ;  
Cam lộさい hình hương.  
Thuyên từ luôn tế độ;  
Cam lộ rưới hương thơm.*

護法能昭神勇力  
降魔惟現宰官身

*Hộ pháp năng chiêu dũng lực;  
Hàng ma duy hiện tể quan thân.*

Hộ pháp biểu dương mạnh thần lực;  
Hàng ma thể hiện tề quan thân.

芙蓉花面春風暖  
楊柳枝頭日露香

*Phù dung hoa diện xuân phong noān;*  
*Dương liễu chi đầu nhật lô hương.*  
Hoa phù dung gió xuân ấm mát;  
Cây dương liễu sương mai dày cành.

偏洒慈雲仙露降  
高懸寶鏡慧珠圓

*Thiên sai từ vân tiên lô giáng;*  
*Cao huyền bảo kính tuệ châu viên.*  
Sương tiên giáng mây từ riêng tưới;  
Ngọc tuệ tròn kính báu còn vương.

德合坤貞萬古崇山留勝跡  
名騰巽順千秋珥水播洪恩

*Đức hợp khôn trinh, vạn cổ sùng sơn lưu thắng tích;*  
*Danh đằng tôn thuận, thiên thu Nhị thuỷ bá hồng ân.*  
Đức hợp khôn trinh, muôn thuở non Sùng lưu thắng tích;  
Danh thu tôn thuận, ngàn thu nước Nhị rộng hồng ân.

和平錫民後一方保護明神德  
睦化率家先歷代封褒望聖恩

*Hoà bình tích dân hậu, nhất phương bảo hộ minh thần đức;*  
*Mục hóa suất gia tiên, lịch đại phong bao vọng thánh ân.*  
Hoà bình cho dân đến, che chở một phương đức thần tổ;  
Thân thích từ nhà làm, phong tặng nhiều đời ơn thánh ban.

蓋世勳名存國史  
累朝敕贈顯靈祠

*Cái thế huân danh tồn quốc sử;*  
*Luỹ triều sắc tặng hiển linh tự.*  
Trùm đời danh tiếng lưu sử nước;  
Trải triều sắc tặng tổ đền thiêng.

英山蘇水廟宇崢嶸祠上等  
聖靈明德威嚴顯赫盛民扶

Anh sơn tô thuỷ, miếu vũ tranh vanh từ thương đẳng;  
Thánh linh minh đức, uy nghiêm hiển hách thịnh dân phù.

Non đep nước Tô, miếu mạo nên cao đền loại nhất;  
Thánh thiêng đức sáng, oai nghiêm hiển hách thịnh phù dân.

穆 穆 當 天 主 宰 千 年 留 勝 跡  
洋 洋 在 上 煦 萬 萬 古 對 神 麟

Mục mục dương thiên, chủ tể thiên niên lưu thắng tích;  
Dương dương tại thương, huân khao vạn cổ đổi thần am.

Hoà mục sách trời, chúa tể ngàn năm lưu thắng tích;  
Thoả ý từ trên, khói hương muôn thuở trước am thần.

日 詠 金 經 祈 國 泰  
時 宣 寶 偶 祝 民 安  
Nhật tụng kim kinh kỳ quốc thái;  
Thời tuyên bảo kệ chúc dân an.  
Ngày tụng kinh vàng cầu quốc thái;  
Hay ngâm kệ báu chúc dân an.

入 般 若 門 開 般 若 場 求 現 在 同 圓 般 若  
發 善 提 心 學 善 提 道 願 將 來 共 證 善 提  
Nhập Bát nhã môn, khai bát nhã trường, cầu hiện tại đồng viễn bát nhã;  
Phát bồ đề tâm, học bồ đề đạo, nguyện tương lai cộng chứng bồ đề.  
Vào cửa bát nhã, mở trường bát nhã, cầu hiện tại tròn cùng bát nhã;  
Phát tâm bồ đề, học đạo bồ đề, mong tương lai chứng nghiệm bồ đề.

臨 岸 出 清 香 不 死 精 神 遺 正 法  
曹 溪 流 白 水 有 生 氣 象 闡 家 風  
Lâm ngạn xuất thanh hương, bất tử tinh thần di chính pháp;  
Tào khê lưu bạch thuỷ, hữu sinh khí tượng xiển gia phong.  
Đến bờ giác, đốt hương, bất tử tinh thần nơi chính pháp;  
Đòng Tào khê nước chảy, nảy sinh khí tượng vẻ con nhà.

一 葦 西 來 裳 裳 著 帶 煙 沉 冷  
九 蓮 神 化 衣 鉢 還 留 雨 露 香  
Nhất vī tây lai, cà sa trước đới yên trầm lanh;  
Cửu liên thần hóa, y bát hoàn lưu vũ lộ hương.  
Một nhánh lau từ tây, cà sa đã khói hương nhuốm lạnh;  
Chín đài sen thần hóa, y bát còn mưa móc đượm hương.

六 智 神 通 微 般 若  
千 秋 色 相 儼 如 來

*Lục trí thần thông trung bát nhã;  
Thiên thu sắc tướng nghiên như lai.*

Sáu giới thần thông cầu bát nhã;  
Ngàn năm sắc tướng kính như lai.

非 色 非 空 真 妙 相  
不 生 不 滅 大 慈 尊

*Phi sắc phi không chân diệu tướng;  
Bất sinh bất diệt đại từ tôn.*

Chẳng sắc chẳng không đúng diệu tướng;  
Không sinh không diệt thực dòng từ.

天 誰 寶 蓋 祥 光 照  
地 出 金 莲 瑞 氣 生

*Thiên thuỷ bảo cái tường quang chiếu;  
Địa xuất kim liên thuy khí sinh.  
Trời che lộng báu mây lành chiếu;  
Đất mọc sen vàng khí tốt sinh.*

願 佛 慈 恩 震 此 地  
惟 天 寶 福 賜 於 民

*Nguyện phật từ ân chiêm thủ địa;  
Duy thiên bảo phúc từ ư dân.  
Mong phật từ ân thăm đất áy;  
Cầu trời phúc báu tới dân này.*

破 賊 但 嫌 三 歲 晚  
騰 雲 猶 恨 九 天 低

*Phá tặc đán hiềm tam tuế vân;  
Đằng vân do hận cửu thiền đế.*

Lên ba phá giặc e còn muộn;  
Vượt chín tầng mây hân chứa cao.

*(Phù Đổng Thiên Vương từ)*

雨 來 山 頂 聞 機 軸  
月 照 湖 心 現 鏡 臺

*Vũ lai sơn đỉnh văn cơ trục;*

*Nguyệt chiêu hồ tâm hiện kính dài.*

Mưa đến đỉnh non nghe tiếng máy;  
Trăng chiếu lòng hồ hiện đài gương.  
(Đèn Tam thần)

一 們 甲 榜 郁 家 聲 洪 順 初 年 正 進 士  
萬 古 綱 常 扶 世 教 光 紹 末 造 大 忠 臣

Nhất môn giáp bảng úc gia thanh, Hồng Thuận sơ niên chánh Tiến sĩ;  
Vạn cổ cương thường phù thế giáo, Quang Thiệu mat tạo đại  
trung thần.

Một nhà khoa bảng kể lừng danh, năm đầu Hồng Thuận chánh Tiến sĩ;  
Muôn thuở cương thường nâng nghiệp học cuối đời Quang Thiệu đại  
trung thần

(Đèn Tiết Nghĩa)

八 歲 已 狀 元 名 芳 越 地  
十 年 行 使 事 聲 振 吳 間

Bát tuế dì Trạng nguyên, danh phuơng Việt địa;  
Thập niên hành Sứ sự, thanh chấn Ngô gian.

Tám tuổi đỗ Trạng nguyên, thơm danh nước Việt;  
Mười năm đi việc Sứ, nổi tiếng đất Ngô.

雲宿莊王何代址  
樹吹陳子一風庵  
Vân túc Trang Vương hà đại chí;  
Thụ suy Trần tử nhất phong am.  
Xe mây đậu chốn Trang Vương nghỉ;  
Trận gió rung cây Trần tử am.

(Am Trang Vương)

知 其 不 可 而 遂 歸 從 赤 松 遊 之 智  
生 於 莫 土 而 試 士 欲 公 山 往 之 心  
Tri kỳ bất khả nhī toại quy, tòng Xích Tùng du chí trí;  
Sinh ư Mạc thổ nhi thí sī, dục công sơn vāng chí tâm.  
Biết là không thể bền về, tiếp bước Xích Tùng ở trí;  
Sinh ở đất Mạc thi đỗ, dành học Công Tôn ở tâm.

(Đèn Trịnh Quốc Công)

翠 竹 黃 花 安 外 景  
白 雲 明 月 現 全 真

*Thuý trúc hoàng hoa an ngoại cảnh;  
Bạch vân minh nguyệt hiện toàn chân.  
Trúc biếc, cúc vàng, cảnh yên tĩnh;  
Mây trắng, trăng thanh, hiện rõ ràng.*

榮生一室雙奇女  
愧死當時幾丈夫

*Vinh sinh nhất thất song kỳ nữ;  
Quý tử đương thời kỷ trương phu.*

Khá khen một cửa hai kỳ nữ;  
Đáng الثن dương thời mấy trương phu.

祝聖壽贊皇恩同日月光輝萬古  
庇民安祈物阜並山河壯固千秋

*Chúc thánh thọ, tán hoàng ân, đồng nhật nguyệt quang huy vạn cổ;  
Tý dân an, kỳ vật phu, tịnh sơn hà tráng có thiên thu.*

Chúc thánh thọ, ngợi hoàng ân, cùng nhật nguyệt sáng ngời muôn thuở;  
Giúp dân yên, cầu vật thịnh, với non sông bền vững ngàn thu.

(Chùa Liên Hoa)

曾是前朝遊預地  
依然舊處風光時

*Tầng thi tiền triều du dự địa;  
Y nhiên cựu xứ phong quang thời.  
Triều trước, từng là nơi dạo mát;  
Chốn xưa, vẫn thế cảnh phong quang.*

設立四十七村民各新安業  
追恩非止一寨邑長留芳名

*Thiết lập tứ thập thất thôn dân, các tân an nghiệp;  
Truy ân phi chỉ nhất trại ấp, trường lưu phuơng danh.  
Thiết lập bốn mươi bảy thôn dân, an cư lạc nghiệp;  
Truy ơn chẳng chỉ một trại ấp, còn mãi tiếng thơm.*

(Đền Lưu Phượng)

擒妖虎於舟中一網勝百萬師戈甲  
翼真龍于水上片時延十八子孫姚

*Cầm yêu hổ ư chu trung, nhất võng thắng bách vạn sư qua giáp;  
Dực chầu long vu thuỷ thương, phiến thời diên thập bát tử tôn diêu.*

Bắt yêu hổ ở trong thuyên, một lưới hơn trăm vạn quân giáp mác;  
Nâng cánh rồng trên mặt nước, thoảng thôi mà mười tám chúa con vinh.

(Đền Mục Thận)

野 花 啼 鳥 沉 迷 客

石 蔓 羅 煙 缠 繾 人

*Dã hoa đê diễu trầm mê khách;*

*Thạch蔓 la yên khiển quyển nhân.*

Hoa nội, chim kêu mê mẩn khách;

Cây leo, khói toả, vấn vương người.

(Chùa An Dã)

超 類 鐘 靈 幸 代 九 重 昭 母 則

同 天 留 跡 故 宮 千 载 迓 神 麻

*Siêu loại chung linh, Lý đại cửu trùng chiêu mẫu tắc;*

*Đồng thiên lưu tích, cố cung thiên tải nhạ thần hưu.*

Siêu - loại chuông thiêng, sáng phép mẹ chín trùng triều Lý;

Đồng - thiên dấu tích, đội ơn thần ngàn thuở cung xưa.

(Đình An Thái)

黎 派 地 鐘 靈 雲 傘 奇 徵 優 顯 跡

李 朝 天 作 合 坤 簾 懿 範 母 儀 尊

*Lê phái địa chung linh, vân tán kỳ trưng tiên hiển tích;*

*Lý triều thiên tác hợp khôn liêm ý phạm mẫu nghi tôn.*

Đất nhà Lê chung đúc, mây tán còn ghi tiên hiển hiện;

Trời triều Lý chắp môi, rèm khôn lưu dáng mẹ uy nghi.

忽 見 靈 臺 勞 夢 寢

遙 看 勝 地 思 綿 蟬

*Hốt kiến linh đài lao mộng mị;*

*Đao khan thắng địa tú miên man.*

Chợt thấy đài thiêng, hồn mộng mị;

Xa nhìn cảnh đẹp, ý miên man.

(Chùa Hầm Long, Đông Sơn)

節 錢 權 隆 朝 宿 將

藩 壁 責 重 國 元 臣

*Tiết viet quyền long, triều túc tướng;*

*Phiên viên trách trọng, quốc nguyên thần.*

Tiết viet quyền cao triều tướng trực;  
Giệu phên gánh nặng, nước - quan dầu.  
(Miếu Hàm Giang)

懸寶鏡于空堂森嚴萬象  
燭心燈于淨地妙証無爲

Huyền bảo kính vu không đường, sâm nghiêm vạn tướng;  
Sán tâm dăng vu tịch địa, diệu chứng vô vi.  
Gương báu treo nhà vắng, thâm nghiêm muôn vẻ;  
Đèn tâm sáng đất tĩnh, chứng tỏ vô vi.

(Chùa Hoằng Phúc)

不記何年雲蓋覆  
相傳此地寶爐浮  
Bất ký hà niên vân cái phủ;  
Tương truyền thử địa bảo lư phủ.  
Chẳng nhớ năm nào rợp mây lọng;  
Tương truyền dát áy nỗi lò thiêng.

(Đình Châu Hội)

斷蛟勇冠群倫李朝千萬年而後  
躍馬恩留厥邑龍城十三寨俱傳

Đoạn giao dũng quán quần luân, Lý triều thiên vạn niên nhi hậu;  
Được mã ân lưu quyết áp, Long thành thập tam trại câu truyền.  
Chém giao, phô sức mạnh tuyệt luân, ngàn vạn năm sau triều Lý nhở;  
Ruồi ngựa, để ơn lưu mọi ấp, mười ba thôn trại Long thành truyền.  
(Đình Lệ Mật)

保國振神威北地嶽山留勝跡  
安民憑聖澤南天寶殿沐深恩

Bảo quốc chấn thần uy, Bắc địa nhạc sơn lưu thắng tích;  
An dân bằng thánh trach, Nam thiên bảo điện mộc thâm ân.  
Giữ nước chấn oai thần, đất Bắc núi cao lưu thắng tích;  
Yên dân nhờ đức thánh, trời Nam điện báu thấm ơn sâu.

一路香山垂萬歲  
三門古洞永千秋

Nhất lô hương sơn thuỷ vạn tuế;  
Tam môn cổ động vĩnh thiên thu.

Hương sơn một lối còn muôn thuở;  
Động xưa ba cửa mãi ngàn thu.

岳降神靈五福元宵鍾秀氣  
地生人傑萬年境土保純民

Nhạc giáng thần linh, ngũ phúc nguyên tiêu chung tú khí;  
Địa sinh nhân kiệt, vạn niên cảnh thổ bảo thuần dân.

Núi cao giáng thần thiêng, ngũ phúc rầm xuân vun khí đẹp;  
Đất lành sinh người kiệt, muôn năm mảnh đất hộ dân thuần.

嶽山靈跡生爲將化爲神億年奉祀  
燕水長流外有祠內有寺千古尊嚴

Nhạc sơn linh tích, sinh vi tướng, hoá vi thần, ức niên phụng tự;  
Yến thuỷ trường lưu, ngoại hữu từ, nội hữu tự, thiên cổ tôn nghiêm.  
Đỉnh núi dấu thiêng, sinh làm tướng, hoá làm thần, muôn năm thờ cúng;  
Suối yến chảy mãi, ngoài có đèn, trong có chùa, ngàn thuở tôn nghiêm.

世普別條分德樹遠憑先代蔭  
宗堂隨地建紫亭延望故山雲  
Thế phổ biệt điều phân, đức thụ viễn bằng tiên đại ấm;  
Tôn đường tùy địa kiến, tử đình diên vọng cổ sơn vân.  
Gia phả phải phân chia, công đức ơn nhờ đời trước ấm;  
Từ đường tuỳ đất dựng, đẹp đẽn tưởng nhớ núi mây xưa.

祖德宗功千載澤  
子承孫繼萬年春  
Tổ đức tổn công thiên tài trạch;  
Tử thừa tôn kế vạn niên xuân.  
Công đức tổ tiên ngàn thuở phúc;  
Cháu con nối dõi vạn năm xuân.

忠厚相傳昔樹今花憑世澤  
箕裘充紹前光後裕顯家聲  
Trung hậu tương truyền, tích thụ kim hoa bằng thế trạch;  
Cơ ciù sung thiệu, tiền quang hậu dụ hiển gia thanh.  
Trung hậu còn truyền, cây cổ hoa nay nhờ phúc tổ;  
Nghịệp nhà nối dõi, phúc sau sáng trước rạng danh nhà.

木本水源承世澤  
秋霜春露憶先靈

*Mộc bản thuỷ nguyên thừa thế trạch;*

*Thu sương xuân lộ ức tiên linh.*

Cây gốc nước nguồn nhớ phúc trạch;

Thu sương xuân mộc nhớ người xưa.

堂 醒 鼎 炉 酬 先 烈

孝 子 仁 人 竭 至 誠

*Đường đê đỉnh trả thù tiên liệt;*

*Hiếu tử nhân nhân kiệt chí thành.*

Từ đường đỉnh vạc cúng tiên tổ;

Con hiếu người nhân hết dạ thanh.

縹 紗 香 煙 酬 祖 德

輝 煌 燭 彩 報 宗 功

*Phiêu diều hương yên thù tổ đức;*

*Huy hoàng chúc thái báu tôn công.*

Nghi ngút khói hương nhớ đức tổ;

Huy hoàng đuốc nến báu ơn tông.

忠 孝 傳 家 恭 治 箕 裳 紹 統 緒  
歲 時 報 本 蒸 蘭 炉 蔽 馨 香

*Trung hiếu truyền gia, cung trị có cùu thiệu thống tự;*

*Tuế thời báu bản, chưng thường trả đậu tiên hinh hương.*

Trung hiếu còn truyền, nối nghiệp cha ông theo một mổi;

Tháng năm nhớ gốc, cúng tế lễ tiết vẫn dâng hương.

子 姓 蕃 昌 憑 世 泽

春 秋 祭 祀 寓 辰 思

*Tử tính phồn xương bằng thế trạch;*

*Xuân thu tế tự ngu thời tu.*

Con cháu đông vui nhà phúc lớn;

Tháng năm cúng tế nhớ ơn xưa.

世 間 相 承 開 後 凤

堂 祜 儼 在 潮 前 龍

*Thế phiệt tương thừa khai hậu phượng;*

*Đường banh nghiêm tại tổ tiền long.*

Quyền quý mãi đời sau sinh phượng;

Trang nghiêm như tế trước sân rồng.

福人福地栽培厚  
文子文孫播引長

*Phúc nhân, phúc địa, tài bồi hậu;  
Văn tử, văn tôn, bá dẫn trường.*

Người phúc đất phúc nên đầy dặn;  
Cháu hay con giỏi sẽ lâu dài.

祖功宗德家爲廟  
子孝臣忠國有編

*Tổ công tôn đức gia vi miếu;  
Tử hiếu thân trung quốc hữu biên.*

Tổ công công đức nhà là miếu;  
Tôi con trung hiếu nước còn ghi.

吳家文派彪炳在前朝 湖自先封公肇基之始  
羅諸科編箕裘裕來葉艷傳雙進士聯榜于今

*Ngô gia văn phái, lưu binh tại tiền triều, tổ tự tiên Phong Công, triều  
cơ chi thủy*

*La chủ khoa biên, cơ cùu dù lai diệp, diêm truyền song Tiến sĩ, liên  
bảng vu kim*

Văn phái họ Ngô, rực rỡ triều xưa, từ lúc Phong Công, dựng đầu  
cơ nghiệp;

Khoa bảng vùng La, noi theo nghiệp trước, nhờ hai Tiến sĩ, nối bảng  
dời sau.

已飽見險難貞心猶白  
能儼存詩筆傑思如新

*Dĩ bão kiến hiểm nan trinh tâm do bạch;  
Năng nghiem tồn thi bút, kiệt tú như tán.  
Đã gặp lâm hiểm nguy, lòng trinh còn tỏ;  
Luôn ngó ngàng thơ bút, tú mới vẫn hay.*

芳番石喝光祠屋  
澤引溪流湖古江

*Phương phiên thạch kê quang từ óc;  
Trạch dẫn khê lưu tố cổ giang.  
Kê đá đưa thơm vào đèn sáng;  
Dòng khe dẫn đức đến sông xưa.*

爲故黎述播臣忠義千秋傳國史  
開西溪文獻地蒸嘗永世仰宗功

*Vi có Lê bô bá thần, trung nghĩa thiên thu truyền quốc sử;  
Khai tây Khê văn hiến địa, chưng thường vĩnh thế ngưỡng tôn công.  
Là tôi Lê cũ bôn đảo, trung nghĩa ngàn năm truyền sử nước;  
Mở La Khê tây văn hóa, xuân thu cúng vái nhớ công xưa.*

金冊贈封千古錄  
玉筵臨照萬年光

*Kim sách tặng phong thiên cổ lục;  
Ngọc diên lâm chiếu vạn niên quang.  
Sách vàng phong tặng lưu ngàn thuở;  
Chiếu ngọc phơi bày sáng vạn năm.*

朝夕隨時勤洒掃  
往來逐日樂賓朋

*Triệu tích tuy thời cầnさい tảo;  
Vãng lai trục nhật lạc tân bằng.  
Hôm sớm tuy thời châm rưới quét;  
Qua lại thường xuyên đón bạn bè.*

地近街坊宜嚴出入  
門當啓閉莫忽晨昏

*Địa cận nhai phường nghị nghiêm xuất nhập;  
Môn đương khai bế mạc hốt thắn hôn.  
Nhà gần phố xá, ra vào nên cẩn thận;  
Cửa hay đóng mở hôm sớm chờ đợi vàng.*

前門欲大須存後  
後戶從寬在積深

*Tiền môn dục đại tu tồn hậu;  
Hậu hộ tòng khoan tại tích thâm.  
Cửa trước mở to, nên có hậu;  
Nhà sau nói rộng, chứa cần nhiều.*

光前已啓家聲久  
裕後還留世澤長

*Quang tiền dĩ khai gia thanh cửu;  
Dụ hậu hoàn lưu thế trách trường.*

Trước sáng, đế tiếng nhà còn mãi;  
Sau khoan, dành đức trạch dài lâu.

積德前程應遠大  
存仁後地自寬宏

Tích đức tiền trình ưng viễn đại;  
Tồn nhân hậu địa tự khoan hoảng.

Tích đức bước đầu cần rộng lớn;  
Giữ nhân đát tiếp sẽ khoan dung.

鴻鳴天上恩綸普  
燕喜堂前福祿深

Hồng minh thiên thượng ân luân phổ;  
Yến hỉ đường tiền phúc lộc thâm.

Hồng kêu trời cao nhiều ơn đến;  
Yến nhộn đầu nhà được phúc sâu.

傳家萬事皆宜忍  
教子千方百莫若勤

Truyền gia vạn sự gai nghi nhẫn;  
Giáo tử thiên phương mạc nhược cần.

Nỗi nhà muôn việc đều nên nhẫn;  
Dạy con ngàn phép chẳng bằng cần.

立身須孝悌爲本  
治家以勤儉爲先

Lập thân tu hiếu dẽ vi bản;  
Tri gia dĩ cần kiệm vi tiên.

Lập thân lấy hiếu dẽ làm gốc;  
Tri nhà nên cần kiệm làm đầu.

亭前綠滿餘芳草  
窗外春深瑣碧桃

Đình tiền lục mǎn dư hương thảo;  
Song ngoại xuân thâm toả bích đào.

Trước đình rậm cỏ thơm xanh mướt;  
Ngoài song phô đào thắm sắc xuân.

半窗月落梅無影  
三徑風來月有聲

Bán song nguyệt lạc mai vô ảnh;  
Tam kính phong lai nguyệt hữu thanh.

Trăng xế nửa song mai giấu bóng;  
Gió vờn ba luống nguyệt dư âm.

沿階花木著奇觀一亭春色  
近水樓臺多幻景滿院清風

Duyên gai hoa mộc trú kỳ quan, nhất đình xuân sắc;  
Cận thuỷ lâu dài đa ảo cảnh, mản viện khanh phong.  
Bên thềm rực rỡ cỏ hoa, một đình xuân sắc;  
Gần sông thấp thoáng lâu dài, đầy viện gió thanh.

近水樓臺先得月  
窓陽花木早逢春

Cận thuỷ lâu dài tiên đắc nguyệt;  
Hương dương hoa mộc tảo phùng xuân.  
Trăng trước đến lâu dài gần nước;  
Xuân sớm về hoa cỏ hương dương.

花浮水面添文趣  
月印波心悟化機

Hoa phù thuỷ diện thêm văn thú;  
Nguyệt ấn ba tâm ngộ hóa cơ.  
Hoa trôi mặt nước, văn thêm hứng;  
Trăng dọi lòng sông, ngộ ý trời.

池邊柳繞迴環路  
水面魚游自在行

Tri biên liễu nhiều hồi hoàn lối;  
Thuỷ diện ngư du tự tại hành.  
Bên hồ liễu rũ, quanh co lối;  
Mặt nước cá dàn thong dong bơi.

喬第喜遷賓氣象  
高門不改舊家風

Kiều đệ hỉ thiên tân khí tượng;  
Cao môn bất cải cựu gia phong.  
Nhà rộng mừng thấy không khí mới;  
Cửa cao không đổi gia phong xưa.

卜居德鄰人傑地靈瞻瑞氣  
宅遷仁里蘭芳桂馥出奇英

Bốc cư đức lân, nhân kiệt địa linh chiêm thuy khí;  
Trạch thiên nhân lý, lan phương quế phúc xuất kỳ anh.

Chọn ở gần đức, người giỏi đất thiêng nhờ khí tốt;  
Rời đến làng nhân, lan thơm quế ngát hiện anh tài.

早卜天香生桂子  
喜看國瑞發蘭英

Tảo bốc thiên hương sinh quế tử;  
Hỉ khan quốc thuy phát lan anh.  
Sớm bói hương trời, sinh con quế;  
Mừng xem đẹp nước, nở lan thơm.

琴瑟和鳴榮畫錦  
芝蘭香藹兆麟祥

Cầm sắt hoà minh vinh trú cẩm;  
Chi lan hương ái triêu lân tường.  
Sắt cầm hòa tấu, ngày rạng gấm;  
Chi lan hương ngát, báo diêm lân.

菱花光映紗窗曉  
竹葉香浮繡戶春

Lăng hoa quang ánh sa song hiếu;  
Trúc diệp hương phù tú hộ xuân.  
Hoa lăng sớm chiếu lên rèm cửa;  
Lá trúc hương xuân đến tận nhà.

上苑梅開春九十  
高堂桃熟歲三千

Thượng uyển mai khai xuân cửu thập;  
Cao đường đào thực tuế tam thiên.

Vườn thượng uyển mai mừng xuân chín chục;  
Nhà tổ tiên đào chín tuổi ba ngàn.

喜見紅梅多結子  
笑看綠竹又生孫

Hỷ kiến hồng mai đa kêt tử;  
Tiểu khan lục trúc hựu sinh tôn.

Mừng thấy mai hồng đậu lấm quâ;  
Cười xem trúc biếc lại ra măng.

琅玕竹報千年綠  
富貴花開錦繡春  
*Lang can trúc báo thiên niên lục;*  
*Phú quý hoa khai cẩm tú xuân.*  
Trúc vân ngọc quý, ngàn năm biếc;  
Hoa nở giàu sang, gấm vóc xuân.

紫荆花下兄宜弟  
彩服堂前子悅親  
*Tử kinh hoa hạ huynh nghi đệ;*  
*Thái phục đường tiền tử duyệt thân.*  
Dưới hoa Tử Kinh, anh em hòa thuận;  
Áo đẹp thêm nhà, cha mẹ vui lòng.

積善堂前無限樂  
長春花下有餘香  
*Tích thiện đường tiền vô hạn lạc;*  
*Trường xuân hoa hạ hữu dư hương.*  
Vui vô hạn, trong nhà tích thiện;  
Hương có thừa, hoa nở mùa xuân.

知命知非成化景  
言慈言孝樂天倫  
*Tri mệnh tri phi thành hóa cảnh;*  
*Ngôn từ ngôn hiếu lạc thiên luân.*  
Biết mệnh biết sai nên thuận cảnh;  
Lời từ lời hiếu hợp thiên luân.

耳正順時猶點額  
鄉當杖處盡稱觴  
*Nhĩ chính thuận thời do điểm ngạch;*  
*Hương đương trọng xứ tận xứng thương.*  
Tai nghe đã thuận còn lo học;  
Chống gậy ở làng chúc sống lâu.

鄉內恩頒欣柱杖  
家中慶祝快稀年

*Hương nội ân ban hân tru trọng;  
Gia trung khánh chúc khoái hy nién.*

*Giữa làng ơn ban, vui gập chõng;  
Trong nhà mừng chúc, tuổi trời cho.*

客隨柏葉樽前酒  
人向桃花洞裏來

*Khách tuỳ bách diệp tôn tiền túu;  
Nhân hương đào hoa ưng lý lai.*

*Khách theo tuổi tác say trong tiệc;  
Người ngâm hoa đào từ động về.*

萱草庭前稱上壽  
梅花園上占先春

*Huyên thảo đình tiền xưng thượng thọ;  
Mai hoa viên thương chiếm tiên xuân.*

*Trước cửa huyên thơm mừng thượng thọ;  
Trong vườn mai nở đứng đầu xuân.*

瑤池喜進千年果  
海屋欣添百歲長

*Đao trì hỉ tiến thiên niên quả;  
Hải ốc hân thiêm bách tuế trường.  
Quả ngàn năm dao trì mừng hiến thọ;  
Vui trăm tuổi trên biển dựng thêm nhà.*

春放萬花晴獻壽  
雲呈五彩曉開樽

*Xuân phóng vạn hoa tinh hiến thọ;  
Vân trình ngũ thái hiếu khai tôn.  
Muôn hoa xuân nở vui mừng thọ;  
Năm sắc đường mây sớm tiệc bày.*

壽算與山齊南極一星朝北斗  
福源如海大祥雲五色近蓬萊

*Thọ toán dũ sơn tề, Nam cực nhất tinh triều Bắc đẩu;  
Phúc nguyên như hải đại, tương vân ngũ sắc cận Bồng lai.  
Thọ sánh tày non, Nam cực một sao triều Bắc đẩu;  
Phúc lớn như biển, mây lành năm sắc sát Bồng lai.*

其然乎逸客高人詩且讀田且耕怡養在塵野  
青城而外安得有仙風道骨月爲朋花爲友性晴於奇山  
秀水之間

Kỳ nhiên hồ, dật khách cao nhân, thi thả độc diên thả canh, di dưỡng  
tại trấn dã thanh thành nhi ngoại;  
An đắc hữu tiên phong đạo cốt, nguyệt vi bằng, hoa vī hữu tính tình  
u kỳ sơn tú thuỷ chí gian.

Thật vậy sao, ẩn khách, cao nhân, đọc thơ, cày ruộng, dì dưỡng chốn  
ngoại thành đồng ruộng;  
Giá mà được, tiên phong, đạo cốt, trăng thản, hoa bạn, an nhàn nơi  
nước biếc non xanh.

千古詩書千古券  
萬年科榜萬年盟

Thiên cổ thi thư thiên cổ khoán;  
Vạn niên khoa bảng vạn niên minh.  
Ngàn thuở thi thư ngàn thuở hẹn;  
Vạn năm khoa bảng vạn năm thế.

千古英雄留厚德  
百年豪傑享勳名

Thiên cổ anh hùng lưu hậu đức;  
Bách niên hào kiệt hưởng huân danh.  
Ngàn thuở anh hùng lưu đức hậu;  
Trăm năm hào kiệt để danh thơm.

一勤天下無難事  
百忍家中有太和

Nhất cần thiên hạ vô nan sự;  
Bách nhẫn gia trung hữu thái hoà.  
Một cần thiên hạ không việc khó;  
Trăm nhẫn trong nhà có thuận hoà.

異書可愛如新月  
佳士相逢勝好花

Dị thư khả ái như tân nguyệt;  
Giai sĩ tương phùng thắng hảo hoa.

Sách lụa đáng yêu như trăng mới;  
Người tài được gấp tưa hoa tươi.

早 欲 爲 梅 晚 爲 菊  
動 相 如 水 靜 如 山

*Tảo dục vi mai, vân vi cúc;*  
*Động tương như thuỷ, tĩnh như sơn.*  
Sáng muôn làm mai, chiều làm cúc;  
Động thì như nước, tĩnh như non.

碧 雲 芳 草 供 詩 料  
黃 菊 青 山 稱 宦 情

*Bích vân phượng thảo cung thi liệu;*  
*Hoàng cúc thanh sơn xứng hoạn tình.*  
Mây biếc, cỏ thơm, nguồn thi hứng;  
Cúc vàng, non xanh, hợp tình quan.

爲 人 莫 道 成 人 易  
守 業 方 知 創 業 難

*Vi nhân mạc đạo thành nhân di;*  
*Thủ nghiệp phuong tri sáng nghiệp nan.*  
Làm người, chớ bảo nên người là dễ;  
Nội nghiệp, rồi hay mở nghiệp gian nan.

桃 李 欣 承 新 雨 露  
箕 裳 丕 振 舊 家 聲

*Đào lý hân thừa tân vũ lô;*  
*Cơ cừu phi chấn cựu gia thanh.*  
Mưa móc mới mặn đào tươi tốt;  
Tiếng tăm xưa sự nghiệp chấn hưng.

文 魁 武 烈 四 季 名 鄉  
龍 拱 龜 朝 千 秋 靈 地

*Văn khôi vũ liệt tứ quý danh hương;*  
*Long củng quy triều thiên thu linh địa.*  
Văn hay, võ giỏi, bốn mùa làng nổi tiếng;  
Rồng cuộn, rùa quỳ, ngàn năm đất linh thiêng.

爽 郎 一 壶 天 日 照 月 明 星 燦 烂  
英 靈 千 古 廟 山 回 水 聚 樹 參 差

Sáng láng nhất hò thiên, nhật chiếu nguyệt minh tinh sán lan;

Anh linh thiên cổ miếu, sơn hối thuỷ tự thu sâm si.

Sáng sửa mặt hồ, trời chiếu trăng soi, sao hôm rực rỡ;

Linh thiêng miếu cổ, non bao, nước tự cây cối um tùm.

天地無私爲善自然獲福

聖賢有教修身可以齊家

*Thiên địa vô tư, vi thiện tự nhiên hoạch phúc;*

*Thánh hiền hữu giáo, tu thân khả dĩ tề gia.*

Trời đất vô tư, làm thiện tự nhiên được phúc;

Thánh hiền có dạy, sửa mình có thể trị nhà.

文以道接以禮一圓和氣

近者悅遠者來四海春風

*Văn dĩ đạo, tiếp dĩ lễ nhứt đoàn hòa khí;*

*Cận giả duyệt, viễn giả lai, tứ hải xuân phong.*

Văn lấy đạo, tiếp lấy lễ, một bầu hòa khí;

Gần thì vui, xa thì đến, bốn bề gió xuân.

利如曉日騰雲起

財似春潮帶雨來

*Lợi như hiểu nhật đăng vân khởi;*

*Tài tự xuân trào đới vũ lai.*

Lợi như ngày nắng cưỡi mây dày;

Của tựa triều xuân đón nước về.

生意興隆通四海

財源茂盛達三江

*Sinh ý hưng long thông tứ hải;*

*Tài nguyên mậu thịnh đạt tam giang.*

Buôn bán sinh sôi thông bốn biển;

Tài nguyên dư dật khắp ba sông.

妙算無移方取利

運籌有道定生財

*Điệu toán vô di phương thủ lợi;*

*Vận trù hữu đạo định sinh tài.*

Tính toán không sai mới có lợi;

Vận trù phải phép át sinh tài.

經營暫試經綸手  
喻利常存喻義心  
*Kinh doanh tạm thí kinh luân thủ;*  
*Du lợi thường tồn dụ nghĩa tâm.*  
Kinh doanh thử ra tay sắp đặt;  
Kiếm lợi nên còn chút nghĩa tâm.

生意如春前茂草  
財源似雨後鮮花  
*Sinh ý như xuân tiền mậu thảo;*  
*Tài nguyên tự vũ hậu tiên hoa.*  
Buôn bán như gặp xuân cỏ mọc;  
Tài nguyên tựa sau mưa hoa tươi.

人運喜同天運發  
財源正與利源通  
*Nhân vận hỉ đồng thiên vận phát;*  
*Tài nguyên chính dữ lợi nguyên thông.*  
Mừng vận người cùng vận trời phát;  
Đúng nguồn của với nguồn lợi thông.

營利廣增千倍利  
獲財遠近四方財  
*Doanh lợi quảng tăng thiên bội lợi;*  
*Hoạch tài viễn cận tứ phương tài.*  
Doanh lợi tăng cao, lợi ngàn nơi đến;  
Thu của xa gần, của bốn phương về.

生意如春意  
財源似水源  
*Sinh ý như xuân ý;*  
*Tài nguyên tự thuỷ nguyên.*  
Buôn bán như xuân ý;  
Tài nguyên tựa nước nguồn.

湖海交遊憑道義  
往來貿易有經綸  
*Hồ hải giao du bằng đạo nghĩa;*  
*Vãng lai mậu dịch hữu kinh luân.*

Hồ hải giao du theo đạo nghĩa;  
Qua lại buôn bán phải tài năng.

主客契投憑有義  
公平交易總無私

Chủ khách khép đàu bằng hữu nghĩa;  
Công bình giao dịch tổng vô tư.  
Chủ khách giao lưu cần có nghĩa;  
Công bằng trao đổi phải vô tư.

心有良田百世耕之不盡  
善為至寶一生用也猶餘

Tâm hữu lương điền, bách thế canh chí bất tận;  
Thiện vi chí bảo nhất sinh dụng dã do dư.

Tâm như ruộng tốt, trăm năm thu hoạch không vội tận;  
Thiện là vật báu, suốt đời sử dụng, vẫn còn dư.

道本先天用妙陰陽醫是易  
功高良相傳來部陣藥爲兵

Đạo bản tiên thiên, dụng diệu âm dương y thi Dịch;  
Công cao lương tướng, truyền lai bộ trận được vi binh.  
Đạo vốn tiên thiên, khéo dùng âm dương, y gốc Dịch;  
Công cao tướng giỏi, vào nơi trận đức, thuốc là quân.

文廟臨前儒醫並重  
神祠在望華越聯盟

Văn miếu lâm tiền, nho y tịnh trọng;  
Thần từ tại vọng, Hoa Việt liên minh.  
Đến trước văn miếu nho y đều trọng;  
Trông lên đền thần Hoa Việt cùng chung.

藥可通神先後聖  
仁能及物古今師

Dược khả thông thần tiên hậu thánh;  
Nhân năng cập vật cổ kim sư.  
Thuốc thông với trước thần, sau thánh;  
Nhân trùm lên vật cổ, thầy nay.

醫國有名存古錄  
同人致敬表心丹

Y quốc hưu danh tồn cổ lục;  
Đồng nhân trí kính biểu tâm đan.

Thày cả nước, tiếng tăm để lại;  
Với người trung, thể hiện lòng son.

丹桂有根獨長詩書門第  
黃金不種偏生勤儉人家

Dan quế hưu cǎn, độc trưởng thi thư môn đệ;  
Hoàng kim bất chủng, thiên sinh cần kiệm nhân gia.

Dan quế có gốc, chỉ lớn ở cửa đèn sách;  
Hoàng kim không trồng, hay sinh trong nhà kiệm cần.

紹祖宗一脈真傳克勤克儉  
教子孫兩行正路惟讀惟耕

Thiệu tổ tông nhât mạch chân truyền, khai cần khắc kiêm;  
Giáo tử tôn luồng hành chính lộ, duy độc duy canh.

Nội nghiệp cha ông, chân truyền một lối, phải cần phải kiêm;  
Dạy dỗ con cháu, lộ chính hai đường, chỉ đọc chỉ cày.

讀古人書留意天經地緯  
爲後世法無忘祖德宗功

Đọc cổ nhân thư, lưu ý thiên kinh địa vỹ;  
Vi hậu thế pháp, vô vong tổ đức tôn công.

Đọc sách người trước, nên nhớ đất ngang trời đọc;  
Làm phép đời sau, không quên tổ đức tông công.

萬象回春累代表冠承雨路  
六經淑世一家機抒纖文章

Vạn tượng hồi xuân, luỹ đại y quan thừa vũ lô;  
Luc kinh thực thế, nhât gia cơ trữ chức văn chương.  
Muôn cảnh hồi xuân, nhiều đời mủ áo ơn mưa móc;  
Sáu kinh đời thịnh, một nhà canh cùi dệt văn chương.

霽月和風一家仁德乾坤厚  
碧桃丹桂萬卷詩書雨露新

Tê nguyệt hoà phong, nhât gia nhân đức càn khôn hâu;  
Bích đào đan quế, vạn quyển thi thư vũ lô tân.

Trăng thanh gió mát, một nhà nhân đức đất trời tỏ;  
Quế son đào biếc, muôn quyển thi thư mưa móc xuân.

庭前最喜風和習  
門內榮開樹氣勳

*Định tiền tôi hỉ phong hoà tập;  
Môn nội vinh khai thu khí huân.  
Trước sân mừng quá gió lành đến;  
Trong cửa vui sao cây ngát hương.*

姜辛到老方知性  
秀茂紅秋始識松

*Khương tân đáo lão phương tri tính;  
Tú mậu hồng thu thuỷ thức tùng.  
Gừng cay đến già càng rõ tính;  
Vẻ đẹp sang thu mới biết tùng.*

植樹造林青山不老  
修河築壩綠始長流

*Thực thu tạo lâm thanh sơn bất lão;  
Tu hà trúc bá lục thuỷ trường lưu.  
Trồng cây gác rừng, non xanh trẻ mãi;  
Khơi sông đắp đập nước biếc lâu dài.*

一誠本自心香達  
三炷能通上界高

*Nhất thành bản tự tâm hương đạt;  
Tam chủ năng thông thường giới cao.  
Một lòng thành kính tâm hương đạt;  
Ba nén dâng lên thường giới cao.*

(Vịnh hương)

秋草能肥馬  
春溪可飲牛

*Thu thảo năng phì mã;  
Xuân khê khả ẩm ngưu.  
Cỏ thu nuôi ngựa béo;  
Khe xuân dưỡng trâu nhiều.*

豬雞牛羊六畜旺  
魚蝦菱藕一池新

*Chư kê ngưu dê bò lục súc vượng;  
Ngư hà lăng ngôu nhất trì tân.*

Lợn gà trâu dê lục súc vượng;  
Tôm cá muống cần một ao đầm.

庭前雞啄樹下牛息  
池邊鴨戲水底魚游  
*Dinh tiên kê trác, thụ há ngưu túc;*  
*Trì biến áp hý, thuỷ để ngư du.*  
Ngoài sân gà ăn, dưới cây bò nghỉ;  
Bên ao vịt đùa, trong nước cá bơi.

藕白梨黃橘紅茶綠  
鱸鮮鯉嫩鴨壯雞肥  
*Ngô trắng lê vàng, quất hồng trà lục;*  
*Lư tiên lý nộn, áp tráng kê phi.*  
Ngó trắng lê vàng, quất hồng trà lục;  
Mè tươi chép lớn, gà béo vịt to.

高山仰止疑無路  
曲徑通幽別有天  
*Cao sơn ngưỡng chi nghi vô lộ;*  
*Khúc kinh thông u biệt hữu thiên.*  
Núi cao tiến đứng như cùng lối;  
Đường nhỏ thông ùn có trời riêng.  
  
到門有路皆環水  
是屋開窗便見山  
*Đáo môn hữu lộ giao hoàn thủy;*  
*Thị ốc khai song tiên kiến sơn.*  
Đến cửa có đường đều sông bọc;  
Nhà đây mở sổ thấy núi quanh.

寺古僧閑雲作伴  
山深世遠月爲朋  
*Tự cổ tăng nhàn vân tác bạn;*  
*Sơn thẳm thế viễn nguyệt vi bằng.*  
Chùa cổ sư nhàn mây làm bạn;  
Núi sâu người vắng trăng đến chơi.

良有遠來異書新得  
好花半放美酒微醺

*Lương hữu viễn lai, dị thư tân đặc;  
Hảo hoa bán phóng, mỹ túu vi huân.  
Bạn hiền xa đến, sách lật mới được;  
Hoa hiếm chum chím, rượu ngon ngà ngà.*

治國興邦紅旗似火  
豐衣足食百貨如山

*Trị quốc hưng bang, hồng kỳ tự hoả;  
Phong y túc thực, bách hoá như son.  
Giúp nước giúp dân, cờ hồng tựa lửa.  
Ăn no mặc ấm, hàng hóa nhu nơn.*

掃來竹葉烹茶葉  
劈碎松根煮菜根

*Tảo lai trúc diệp phanh trà diệp;  
Phách toái tùng cǎn chǔ thái can.  
Quyết về lá trúc đun trà lá;  
Chè nhỏ gốc tùng luộc gốc rau*

雨過林霏清石氣  
秋將山翠入詩心

*Vũ quá lâm phi thanh thạch khí;  
Thu tương sơn thuỷ nhập thi tâm.  
Mưa tạnh rùng sâu hơi đã sạch;  
Thu về non biếc ý thơ hay.*

多情明月邀君共  
無主荷花到處開

*Đa tình minh nguyệt yêu quàn công;  
Vô chủ hà hoa đáo xứ khai.  
Đa tình trăng rọi mời người đến;  
Không chủ hoa sen nở khắp nơi.*

翠竹黃花皆佛性  
白雲流水是禪心

*Thuý trúc hoàng hoa giao phật tính;  
Bạch vân lưu thuỷ thị thiền tâm.  
Trúc biếc hoa vàng đều tính phật;  
Mây trắng nước trời ấy tâm thiền.*

白練自天來飛瀑重開千里霧  
暗灘從地出潛龍再展萬年途

Bạch luyệt tự thiên lai, phi bộc trùng khai thiên lý vụ;  
Ám than tòng địa xuất, tiêm long tái triển vạn niên đồ.  
Lụa trắng tự trời buông, thác bốc lại tuôn mù ngàn dặm;  
Bãi ngầm từ đất mọc, rồng nầm nay mở lối muôn năm.

四面山深藏古剎  
一攀竹徑見松林

Tứ diện sơn thâm tàng cổ sát;  
Nhất phan trúc kinh kiến tùng lâm.  
Bốn mặt núi sâu dày chùa cổ;  
Leo lên lối trúc thấy rừng thông.

煙雲澹蕩搖空碧  
村落參差倚夕陽

Yên vân đạm dàng dao không bích;  
Thôn lạc sâm si ỷ tịch dương.  
Khói mây lảng đãng trên không chuyển;  
Thôn xóm nhấp nhô lẩn bóng chiều.

一潭月影參花影  
四面山光接水光

Nhất đàm nguyệt ảnh tham hoa ảnh;  
Tứ diện sơn quang tiếp thuỷ quang.  
Một hồ bóng hoa xen bóng nguyệt;  
Bốn bề sắc nước lẩn sắc non.

山青水秀皆成畫  
鳥語花香自是詩

Sơn thanh thuỷ tú gai thành hoa;  
Điều ngữ hoa hương tự thi thi.  
Non xanh nước biếc thành tranh vẽ;  
Chim hót hoa thơm tự nên thơ.

萬遠雲山圖畫里  
一樓花月笑談中

Vạn dật vân sơn đồ họa lý;  
Nhất lâu hoa nguyệt tiêu đàm trung.

Vạn dợi núi mây vào bức vẽ;  
Một lâu hoa nguyệt thỏa nói cười.

塔影栖深從樹隱  
鍾聲飛下一江秋

Tháp ảnh thê thâm tùng thụ ẩn:  
Chung thanh phi hạ nhất giang thu.  
Bóng tháp trong sâu rừng thấp thoáng;  
Tiếng chuông vẳng đến tận sông thu.

一江綠水成仙景  
百仞高峰鎮邊疆

Nhất giang lục thuỷ thành tiên cảnh;  
Bách nhẫn cao phong trấn biên cương.  
Một giòng sông biếc nên tiên cảnh;  
Trăm nhẫn núi cao giữ biên cương.

開籠放鳥橫江去  
掃地焚香待客來

Khai lung phóng điểu hoành giang khú;  
Tảo dia phán hương dài khách lai.  
Mở lồng thả chim qua sông hết;  
Quyết nhà thấp hương dón khách qua.

瓶添澗水盛將月  
袖掛松梢惹得雲

Bình thiêm giàn thuỷ thịnh tương nguyệt;  
Tú quải tùng sao nhã đắc vân.  
Bình thêm nước suối đầy trăng đó;  
 Tay phát ngọn thông với dược mây.

山靜水流開畫景  
鳥飛魚躍悟天機

Sơn tĩnh thuỷ lưu khai họa cảnh;  
Diên phi ngư duoc ngộ thiên cơ.  
Non vắng nước trôi vui cảnh đẹp;  
Chim bay cá nhảy biết cơ trời.

襟帶有情繞郭河聲從地出  
煙雲如畫隔窗山色自天來

*Khâm dối hữu tình, nhiều quách hè thanh tòng địa xuất;  
Yên vân như hoạ, cách song sơn sắc tự thiên lai.  
Khăn áo có tình, bọc thành tiếng sông từ đất dày;  
Khói mây tựa vē, cách song sắc núi tận trời về.*

盛世開懷遠足神山尋野趣  
明時寄慨放眸聖址得幽情

*Thịnh thế khai hoài, viễn túc thần sơn tầm dã thú;  
Minh thời ký khái, phóng mâu thánh chỉ đặc u tình.  
Đời thịnh mở lòng, bước tới non thần tìm lạc thú;  
Thời minh gửi ý, phóng nhìn đất thánh thoả tâm tình.*

對雲絕頂猶爲麓  
求道安心即是宮  
*Đối vận tuyệt đỉnh do vi lộc;*  
*Cầu đạo an tâm tức thị cung.*  
Mây che đỉnh núi còn là núi;  
Cầu đạo yên lòng tức thị cung.

雲樹吞餘晴刹頂  
石泉流出晚鐘聲  
*Vân thụ thôn dư, tình sát đỉnh;*  
*Thạch tuyền lưu xuất vân chung thanh.*  
Cây cao nuốt ánh chiều đỉnh núi;  
Suối rồng buông tiếng nhạc hoàng hôn.

氣吸岳雲留石壁  
光淘潮月出松林  
*Khí hấp nhạc vân lưu thạch bích;*  
*Quang đào triều nguyệt xuất tùng lâm.*  
Mây lưu vách đá nhờ khí núi;  
Trăng ló rừng thông bỏ sóng triều.

到此想窮千里目  
誰知才上一層樓  
*Đáo thử tưởng cùng thiên lý mục;*  
*Thuỳ tri tài thường nhất tầng lâu.*  
Lên dây tưởng đã nhìn nghìn dặm;  
Ai hay mới chỉ một tầng lâu.

我輩復登臨目極塗山千里之外  
奇文共欣賞人在水天一色之中

*Ngā bōi phục đăng lâm, mục cực đồ sơn thiên lý chi ngoại;  
Kỳ văn cộng hân thường, nhân tại thuỷ thiên nhất sắc chi trung.*

Thế hệ này lại lên, mắt ngó đồ sơn ngoài nghìn dặm;  
Văn hay chung thường thức, người trong trời biển chỉ một màu.

十月偏如春氣暖  
三秋雅愛夜光寒

*Thập nguyệt thiên như xuân khí noãn;  
Tam thu nhā ái dạ quang hàn.  
Tháng mười mà như xuân ấm áp;  
Mùa thu vẫn quý cái lạnh đêm.*

地到無邊天作界  
山登絕頂我爲峰

*Địa đáo vô biên thiên tác giới;  
Sơn đăng tuyệt đỉnh ngā vi phong.  
Địa giới là trời khi đất rộng;  
Ta là đỉnh núi lúc lên cao.*

花間舉步尋芳意  
海岸聽濤激壯懷

*Hoa gian cù bô tâm phuong ý;  
Hải ngạn thính đào khích tráng hoài.  
Trong hoa cát bước, dấy ý tìm hoa;  
Bờ biển nghe sóng, gợi lên tráng chí.*

千朵蓮花三尺水  
一彎新月半亭風

*Thiên đoá liên hoa tam xích thuỷ;  
Nhất loan tân nguyệt bán đình phong.  
Ba thước nước hoa sen ngàn đoá;  
Gió nửa đình trăng mới một vầng.*

有約白雲來喚渡  
且邀明月共開樽

*Hữu ước bạch vân lai hoán độ;  
Thả yêu minh nguyệt công khai tôn.*

Đã hạn bạch vân cùng qua bến;  
Lại mời minh nguyệt đến nâng ly.

詩 意 岳 因 今 古 異  
山 光 長 在 有 無 中

*Thi ý khôi nhân kim cổ dì;*  
*Sơn quang trường tại hưu vô trung.*  
ý thơ đâu khác vì kim cổ;  
Sắc núi được dài bởi có không.

盈 手 水 光 寒 不 濡  
入 簾 花 氣 夢 難 忘

*Doanh thủ thuỷ quang hàn bát thấp;*  
*Nhập liêm hoa khí mộng nan vong.*  
Đây tay ánh nước khô mà lạnh;  
Lọt rèm hoa thoáng khó quên mơ.

夜 月 橋 邊 留 畫 舶  
春 風 陌 上 引 香 車

*Dạ nguyệt kiều biên lưu họa phỏng;*  
*Xuân phong mạch thương dẫn hương xa.*  
Trăng sáng bên cầu neo thuyền vẽ;  
Gió xuân lôi nhỏ dẫn xe thơm.

塔 肅 危 岩 紅 日 近  
佛 眠 古 洞 白 雲 埋

*Tháp tùng nguy nhâm, hồng nhật cận;*  
*Phật miên cổ động, bạch vân mai.*  
Tháp dựng lên cao trời chạm được;  
Phật nằm động cổ mây trắng che.

峰 巍 低 枕 席  
星 斗 列 軒 窓

*Phong loan đê chẩm tịch;*  
*Tinh đấu liệt hiên song.*  
Núi non bên giường ngủ;  
Trăng sao xếp ngoài song.

秋 水 經 秋 平 似 鏡  
白 莲 破 曉 白 如 霜

*Thu thuỷ kính thu bình tự kính;  
Bạch liên phá hiếu bạch như sương.*

Sông thu vào thu bằng tựa kính;  
Sen trắng tinh mơ trắng như sương.

雲 白 山 青 百 餘 里  
江 深 竹 靜 兩 三 家

*Vân bạch sơn thanh bách dư lý;  
Giang thâm trúc tĩnh lưỡng tam gia.  
Mây trắng non xanh hơn trăm dặm;  
Núi sâu tre vắng vài ba nhà.*

到 處 自 開 詩 世 界  
無 人 不 拜 老 神 仙

*Đáo xứ tự khai thi thế giới;  
Vô nhân bất bái lão thần tiên.  
Khắp chốn mờ mang bầy thi cảnh;  
Mọi người đều gọi giỏi thần tiên.*

魚 戲 碧 潭 追 海 月  
客 來 華 樹 挹 荷 風

*Ngư hí bích đàm truy hải nguyệt;  
Khách lai hoa tạ áp hà phong.  
Cá đùa đầm biếc trong trăng lộng;  
Khách vào lâu đẹp với gió sen.*

殿 前 無 燈 憑 月 照  
山 門 不 鎖 待 雲 封

*Điện tiền vô đèn bằng nguyệt chiếu;  
Sơn môn bất toả dài vân phong.  
Trước đèn không đèn, nhò trăng chiếu;  
Ngoài núi chẳng khóa, đợi mây che.*

樹 色 溪 光 成 淨 賞  
花 香 鳴 語 絶 塵 緣

*Thụ sắc khê quang thành tịnh thường;  
Hoa hương điệu ngữ tuyệt trần duyên.  
Sắc cây ánh suối nên thanh tịnh;  
Hoa thơm chim hót kết duyên trần.*

青山笑我頭已白  
泉水照人心自清

*Thanh sơn tiếu ngā đầu dī bạch;  
Tuyễn thuỷ chiểu nhān tām tự thanh.  
Non xanh cười tó đầu đã bạc;  
Nước suối soi người lòng được trong.*

曲水帶雲歸海去  
亂花隨雨落石來

*Khúc thuỷ đói vân quy hải khút;  
Loạn hoa tuy vū lạc nham lai.  
Sông lượn đeo mây xuôi theo biển;  
Hoa phơi mưa tạnh lạc về lèn.*

雨過琴山潤  
風來花木香

*Vū quá Cầm sơn nhuận;  
Phong lai hoa tự hương.  
Mưa qua núi Cầm sáng;  
Gió đến thơm mùi hoa.*

青松蟠戶外  
白鶴舞庭前

*Thanh tùng bàn hộ ngoại;  
Bạch hạc vũ đình tiền.  
Tùng xanh quay tận cửa;  
Hạc trắng múa ngoài sân.*

雲卷千峰色  
泉和萬籟聲

*Vân quyển thiên phong sắc;  
Tuyễn hoa vạn lại thanh.  
Mây cuộn nghìn ngọn núi;  
Suối đáp vạn tiếng trời.*

雲移溪樹侵書幌  
風送岩泉潤墨池

*Vân di, khê thu xâm thư hoảng;  
Phong tống nham tuyễn nhuận măc trì.*

Cây khe chiếu bóng lên phòng sách;  
Suối rìng theo gió khiên ướt nghiên.

窗間樹色連山淨  
戶外嵐光帶水明

*Song gian thu sắc liên sơn tịnh  
Hộ ngoai lam quang đới thuỷ minh.*

Bên song cây cối liền non vắng;  
Ngoài cửa ánh chiều đượm nước trong.

水中樓臺浮青島  
天上笙歌繞碧城

*Thuỷ trung lầu dài phù thanh đảo;  
Thiên thượng sinh ca nhiều bích thành.*

Nổi đảo xanh lâu dài trong nước;  
Vang thành biếc đàn hát vang trời.

自造林泉多蘊藉  
依然書史得周旋

*Tự tạo lâm tuyên đa uẩn ta;  
Y nhiên thư sử đắc chu toàn.*

Suối rừng nhân tạo mà u nhã;  
Thư sử y nhiên vẫn chu toàn.

臺榭參差金碧裡  
煙霞舒卷畫圖中

*Đài tà sâm si kim bích lý;  
Yên hà thư quyển họa đồ trung.*

Lâu dài nhấp nhô trong vàng ngọc;  
Ráng mây bay cuộn giữa bức tranh.

天外是銀河煙波宛轉  
雲中開翠幄香雨霏微

*Thiên ngoại thi Ngân hà, yên ba uyển chuyền;  
Vân trung khai thuỷ óc hương vū phi vi.*

Ngoài trời là mây sóng Ngân hà uyển chuyền;  
Trong mây mở mưa thơm màn biếc lờ mờ.

柳暗花明好鳥枝頭亦朋友  
峰回路轉白雲深處有人家

*Liễu ám hoa minh, hảo diệu chi đầu diệc bằng hữu;  
Phong hồi lô chuyển, bạch vân thâm xú hữu nhân già.  
Liễu mờ hoa sáng, chim ở đầu cành cũng là bằng hữu;  
Gió quay đường chuyển, mây nơi vùng thẳm có nhà dân.*

境自遠塵皆入詠  
物含妙理總堪尋

*Cánh tự viễn tràn giao nhập vịnh;  
Vật hàm diệu lý tổng kham tầm.  
Nơi tự tránh nhơ đều vịnh được;  
Cánh hàm diệu lý vốn dễ tìm.*

碧樹紅花相掩映  
竹軒蘭砌共清虛

*Bích thụ hồng hoa tương yểm ánh;  
Trúc hiên lan thế cộng thanh hư.  
Cây biếc hoa hồng cùng che đỡ;  
Hiên trúc thêm lan gộp thanh hư.*

跨鶴酒仙應入座  
騎驢詩客或題橋

*Khoa hạc tửu tiên ứng nhập toạ;  
Kỵ lù thi khách hoặc đê kiều.  
Hạc đến, tiên ông vào cuộc rượu;  
Lừa qua, thi khách viết lên cầu.*

庭松不改青葱色  
盆菊仍霏清淨香

*Đinh tùng bất cải thanh thông sắc;  
Bồn cúc nhưng phi thanh tịnh hương.  
Mẫu xanh chẳng đổi tùng sân đó,  
Hương nhẹ còn bay cúc chậu kia.*

煙景滿前供妙墨  
芳洲隨處引清游

*Yên cảnh mãn tiền cung diệu mặc;  
Phương châu tuy xú dân thanh du.  
Khói toả khắp nơi là mực vẽ;  
Bãi thơm từng chốn dẫn giòng trong.*

煙 囗 林 標 高 耸 藍 天 抒 壯 志  
油 田 海 底 縱 橫 大 地 唱 歡 歌

*Yên thông lâm tiêu, cao tùng lam thiên, trữ tráng chí;  
Du điền hải đế, tung hoành đại địa, xướng hoan ca.  
Cột khói như rừng, cao chèm trời xanh, đầy tráng chí;  
Giếng dầu dưới biển, ngang dọc khắp chốn, vui hát ca.*

眼 前 燈 火 笙 歌 直 到 收 場 猶 約 煥  
背 後 湖 光 山 色 偶 然 退 步 亦 清 凉

*Nhǎn tiên đèn hoả sinh ca, trực đáo thu trường do huyên lan;  
Bối hậu hồ quang sơn sắc, ngẫu nhiên thoái bộ diệc thanh lương.  
Trước mắt đèn đóm đàn ca, đến mãi kết cục còn sáng khắp;  
Sau lưng ánh hồ sắc núi, ngẫu nhiên lui bước vẫn mát lung.*

喜 上 高 樓 娱 遠 目  
恭 聽 老 友 道 新 詩

*Hỷ thường cao lâu nghe viễn mục;  
Cung thính lão hữu đạo tân thi.  
Thích ở lâu cao nhìn vui mắt;  
Lắng nghe bạn cũ nói về thơ.*

欣 有 眼 明 交 益 友  
苦 無 心 暇 讀 奇 書  
*Hân hữu nhän minh giao ích hữu;  
Khổ vō tâm hạ độc kỳ thư.  
Mừng được sáng mắt chơi bạn tốt;  
Buồn không rỗi việc đọc sách hay.*

庭 小 有 竹 春 常 在  
山 靜 無 人 水 自 流  
*Định tiểu hữu trúc, xuân trường tại;  
Sơn tĩnh vô nhân, thuỷ tự lưu.  
Sân nhỏ có trúc, xuân vẫn đến;  
Non vắng không người, nước tự xuôi.*

蛟 斷 長 江 事 往 億 年 存 地 誌  
魚 依 玉 井 春 來 三 月 拂 西 風  
*Giao đoạn trường giang, sự vắng ức niên tồn địa chí;  
Ngư y ngọc tinh, xuân lai tam nguyệt phất tây phong.*

Chém giao long ở sông dài, việc đă úc năm còn chép đó;  
Cá vào tiếng ngọc, tháng ba xuân đến gió tây về.  
(Đinh Lê Mật)

几回舞遍霓裳桃花扇底風猶軟  
一曲歌殘玉樹楊柳樓頭月未低

Ký hồi vũ biến Nghê thường, dào hoa phiến để phong do nhuyễn;  
Nhất khúc ca tàn Ngọc thụ, dương liêu lâu đầu nguyệt vi đê.  
Múa mấy diệu vũ Nghê thường, dào hoaquat gấp hương còn toả;  
Ca một khúc làn Ngọc thụ, dương liêu lâu kia nguyệt chưa tàn.

山水協清音龍會入風鳳調九奏  
宮商諧法曲象德流韻燕樂養和

Sơn thuỷ hiệp thanh âm, long hội nhập phong, phượng điệu cửu tấu;  
Cung thương hài pháp khúc, tượng đức lưu vận, yến lạc dương hoà.  
Non nước hợp âm trong, rồng sê nhập gió, phượng điệu chín khúc;  
Cung thương theo khúc phép, tượng đức theo vần, yến vui dương hoà.

文重九華推上品  
名揚千里著仁風

Văn trọng Cửu hoa, thôi thương phẩm;  
Danh dương thiên lý, trú nhân phong.

Văn quý Cửu hoa (phú Cửu hoa, Nguy), khen của tốt;  
Danh nêu nghìn dặm, tỏ gió nhân.

映沼斜流波影皺  
當窗橫纖雨絲長

Ánh chiếu tà lưu ba ảnh sô;  
Đương song hoành chúc vũ ti trường.  
Sóng hồ nghiêng hắt lăn tăn bóng;  
Mưa dệt ngang song sợi sợi dài.

珠光搖月白  
竹影透風清

Châu quang dao nguyệt bạch  
Trúc ảnh thấu phong thanh  
Ánh châu rung trăng sáng  
Bóng trúc lọt gốc lành

賊到螺城隨滅沒  
殿無龜弩愈威靈

*Tặc đáo Loa Thành tùy diệt mệt;*

*Điện vô quy nỗ dù uy linh.*

*Giặc đến Loa Thành tìm diệt sạch;*

*Đền không nỏ cổ vẫn uy linh*

*(Câu đối của Tôn Thất Thuyết ở Cố Loa, Hà Nội);*

斷蛟勇冠群倫李朝千萬年而厚

躍馬恩留厥邑龍城十三寨由傳

*Đoạn giao dũng quán quần luân, Lý triều thiên vạn niên nhi hậu;*

*Dược mã ân lưu quyết áp, Long thành thập tam trại do truyền.*

Chém giao long anh dũng hơn người, nghìn vạn năm Lý triều vẫn mạnh;

Tung vó ngựa ở lưu áp ấy, mười ba trại Long thành còn truyền.

*(Đinh Lễ Mật)*

載酒海邀新月色

臨流快聽隔蘆歌

*Tải tửu mõi yêu tân nguyệt sắc;*

*Lâm lưu khoái thính cách lô ca.*

Mang rượu mỗi khi mời trăng đẹp;

Bên sông thích nhất hát cách bờ.

長空雲破山推月

大海波平水接天

*Trường không vân phá sơn thôi nguyệt;*

*Đại hải ba bình thuỷ tiếp thiên.*

Không trung mây tán non đầy nguyệt;

Biển rộng sóng yên nước tiếp trời.

珠玉騰輝玻璃煥彩

天中皓月海上明星

*Châu ngọc đăng huy, pha lê hoán thái;*

*Thiên trung hạo nguyệt, hải thượng minh tinh.*

Châu ngọc phát màu, pha lê tỏa sắc;

Trời cao trăng sáng, biển rộng sao ngời.

三春不少閒遊客

一歲無多大節場

*Tam xuân bất thiểu nhàn du khách;*

*Nhất tuế vô đa đại tiết trường.*

Vào xuân chẳng thiếu người nhàn nhã;  
Tết đến không nhiều vở kịch hay.

不 教 暴 日 盈 頭 射  
自 有 仁 風 拂 面 來

Bất giao bộc nhật doanh đầu xa;  
Tự hữu nhân phong phất diện lai.  
Không để nắng to nhầm đầu chiếu;  
Tự có gió nhân mát mặt đây.

(Đề quạt)

月 門 含 笑 迎 賓 客  
池 水 澲 花 破 霞 雲

Nguyệt môn hàm tiếu nghênh tân khách;  
Trì thuỷ tiên hoa phá hàn vân.  
Cửa nguyệt mỉm cười mừng khách quý;  
Nước hồ phun cảnh toả mờ mây.

夕 陽 桂 柉 尋 詩 客  
春 水 蘭 舟 載 酒 人

Tích dương quế trao tâm thi khách;  
Xuân thuỷ lan chu tải tửu nhân.  
Chiều buông mái quế tìm thi sĩ;  
Nước lộng thuyền lan chở khách say.

澄 波 影 里 天 雲 動  
夾 岸 花 間 蝶 鳥 飛

Trường ba ảnh lý, thiên vân động;  
Giáp ngạn hoa gian, diệp diều phi.  
Sóng lặng bóng lay, trời mây động;  
Bờ yên hoa nở, bướm chim bay.

破 浪 乘 風 送 君 萬 里  
浮 家 泛 宅 涉 彼 千 方

Phá lăng thừa phong, tống quân vạn lý;  
Phù gia phiếm trách, thiệp bì thiên phương.  
Gối sóng cưỡi gió, tiễn bạn muôn dặm;  
Nhà thuyền phồng nổi, vượt bốn nghìn phương;

依 然 水 枕 風 船 重 向 煙 波 尋 舊 夢  
何 必 淡 妆 濃 抹 一 空 色 相 見 天 真

*Y nhiên thuỷ chẩm phong thuyền, trùng hương yên ba tần cựu mộng;  
Hà tất đạm trang nồng mật, nhất khôn sắc tướng kiến thiên chân.*

Như xưa gối nước thuyền trôi lại hương sóng mù tìm mộng cũ;  
Hà tất thoa son đánh phấn, cứ để không mà được tự nhiên.

清泉爲腹潔玉爲懷遍體不沾陳腐氣  
海味以藏山肴以奉金箱盡是美珍饈

*Thanh thuyền vi phúc, khiết ngọc vi hoài, biến thể bất chiêm trần  
hủ khí;*

*Hải vị dĩ tang, sơn hào dĩ phụng, kim sương tân thị mỹ trân tu.  
Bụng là suối trong, tâm là ngọc trắng, khắp người chẳng quyện chút  
bụi nhơ.*

Giữ gìn hải vị, kính biếu sơn hào, hòm vàng đều là thức cao cấp.  
(Vịnh tủ lạnh)

烏面紅心胸懷一團火  
粉身碎骨志在萬家春

*Ô diện hồng tâm, hung hoài nhất đoàn hỏa;  
Phấn thân toái cốt, chí tại vạn gia xuân.*

Mặt đen tâm đỏ, đầy lòng bốc lửa rực;  
Thân tan xương nát, chí giúp vạn nhà xuân.

(Vịnh than tổ ong)

萬里遠牽鄉國夢  
一書長系故人情

*Vạn lý viễn, khiên hương quốc mộng;  
Nhất thư trường, hệ cố nhân tình.*

Muôn dặm xa, mơ về cố quốc;  
Một thư dài, nhớ mãi tình xưa.

旅行盡可隨身帶  
便利何妨用手提

*Lữ hành tận khả tùy thân đới;  
Tiện lợi hà phương dụng thủ đê.  
Lữ hành mang theo người đều được;  
Tiện dùng xách trên tay chẳng sao.*

(Vịnh Va-li da)

有質無文毛將焉附  
致知格物皮則其存

*Hữu chất vô văn, mao tương yên phu;*

*Trí tri cách vật, bì tắc kỳ tồn.*

Có chất lượng không màu mè, lòng còn là phu;

Biết đến nơi hiểu đến chốn, da tất phải còn.

(*Vịnh Va-li da*)

鼎新革故方生色

伐髓洗毛大有功

*Đình tân cách cổ, phương sinh sắc;*

*Phạt tuỷ tẩy mao, đại hữu công.*

Dãy mới bỏ cũ, áy hướng chính;

Róc tuỷ cạo lông, đó là công.

(*Vịnh Va-li da*)

萬般風味藏珍櫃

一片冰心在玉壺

*Vạn ban phong vị, tàng trân quỹ;*

*Nhất phiến băng tâm, tại ngọc hồ.*

Muôn lần phong vị nơi hòm quý;

Một tấm lòng trong ở ngọc bình.

(*Vịnh tủ lạnh*)

物品改良原非皮相

精神尚武在於革新

*Vật phẩm cải lương, nguyên phi bì tướng;*

*Tinh thần thương vong, tại ư cách tân.*

Đổi mới hàng hoá, bao bì là phu;

Tinh thần chuộng vỗ, chính ở cách tân.

潤及輕舟水波不入

光生朽木風雨難浸

*Nhuân cập khinh châu, thuỷ ba bất nhập;*

*Quang sinh hủ mục, phong vũ nan xâm.*

Sơn kín thuyền nhẹ, ngăn che sóng nước;

Làm tươi gỗ mục, mưa gió khó vào.

(*Vịnh cửa hàng sơn*)

五彩雲霞資利用

三江錦色煥光華

*Ngũ thái vân hà, tư lợi dụng;  
Tam giang cẩm sắc, hoán quang hoa.  
Mây ráng năm màu, giúp dùng tốt;  
Gấm thêu ba sòng, toả sáng ngời.*  
(*Vịnh cửa hàng sơn*)

淡妝濃抹調新色  
頑綠痴紅發古香  
*Đam trang nồng mạt, điều tân sắc;  
Ngoan lục si hồng, phát cổ hương.  
Thoa nhẹ trát nhiều, điều sắc mới;  
Xanh tươi hồng ngát, phát hương xưa.*

歡送親朋巾翻蛱蝶  
情聯姊妹印出鴛鴦  
*Hoan tống thân bằng, cân phiên giáp điệp;  
Tình liên tỷ muội, ấn xuất uyên ương.  
Vui tiễn bạn bè, khăn thêu bướm đẹp;  
Tình quen em chị, in dấu uyên ương.*  
(*Vịnh xưởng khăn mạt*)

大小縱橫各隨使用  
山川人物益顯光華  
*Đại tiểu tung hoành, các tùy sử dụng;  
Sơn xuyên nhân vật, ích hiển quang hoa.  
To nhỏ tung hoành, tùy người sử dụng;  
Núi sông nhân vật, được rõ sắc màu.*  
(*Vịnh xưởng làm kính*)

珠玉騰輝琉璃煥彩  
天中皓月海上明星  
*Châu ngọc đằng huy, lưu ly hoán thái;  
Thiên trung hạo nguyệt, bích hải minh tinh.  
Châu ngọc trưng màu, lưu ly rạng vẻ;  
Trời cao trăng sáng, biển biếc sao ngời.*  
(*Vịnh cửa hàng thuỷ tinh*)

豹變其文虎炳其質  
千狐之腋五羊之皮

Báo biến kỳ văn, hổ bính kỳ chát;  
Thiên hồ chi dịch, ngũ dương chi bì.  
Báo đổi văn đốm, hổ tò chát đẹp;  
Nghìn cáo dê lông, năm dê dê da.

(Vịnh cửa hàng da)

暑去寒來此廂有暖  
裘輕葛細表里造宜

Thứ khứ hàn lai, thứ sương hữu noān;  
Cửu khinh cát té, biếu lý thích nghi.  
Nóng qua lạnh đến, hòm này ấm áp;  
Áo nhẹ chỉ tinh, trong ngoài vừa ý.

(Vịnh cửa hàng da)

皓月無光得此偏明明赫赫  
夜行以燭同君共雨雨風風

Hao nguyệt vô quang, đặc thử thiên minh minh hách hách;  
Đạ hành dī chúc, đồng quân cộng vū vū phong phong.  
Trăng sáng không tối, nhưng đây cứ sáng sáng sủa sủa;  
Đêm đi không đuốc, vẫn cùng bác gió mưa mưa.

(Vịnh bài than)

巧使神機獻妙手  
劈開鬼谷出烏金

Xảo sử thần cơ, hiến diệu thủ;  
Phách khai quỷ cốc, xuất ô kim.  
Khéo khiến máy thần, hiến tay giỏi;  
Mở mang hang quý, lấy vàng đen.

(Vịnh Công ty than)

祖國富饒油海礦山推西北  
江山秀麗水鄉澤國遍東南

Tổ quốc phú nhiêu, du hải khoáng san thô tay bắc;  
Giang sơn tú lè, thuỷ hương trạch quốc biển đông nam.  
Tổ quốc giàu thêm, biển dầu núi quặng khắp tây bắc;  
Non sông tươi đẹp, làng non nước mạnh suốt đông nam.

(Vịnh Công ty dầu khí)

千百座鋼爐要使神州除舊貌  
億萬雙鐵肩敢教大地換新顏

*Thiên bách toạ cương lô, yêu sứ thần chầu trừ cựu mạo;  
Úc vạn song thiết khiên, cảm giao đại địa hoán tân nhan.  
Hàng vạn chiếc lò gang, phải khiến nước nhà thay diện mạo;  
Hàng triệu đôi vai thép, dám xoay toàn quốc đổi dung nhan.*  
(Vịnh Công ty gang thép)

文在茲乎經緯兩間垂不朽  
德其盛矣顯微一理享于誠

*Văn tại tư hồ, kinh vĩ lưỡng gian thuỷ bất hủ;  
Đức kỳ thịnh hĩ, hiển vi nhất lý hướng vu thành.  
Vẻ đẹp đây rồi, ở giữa dọc ngang mãi không mất;  
Đức độ thịnh vậy, có khoảng rõ mờ nhận được nhiều.  
[Văn để dài lâu, ngang dọc 2 gian truyền bất hủ;  
Đức còn thịnh mãi, hiển vi 1 lý hướng tâm thành.]  
(Câu đối ở miếu thờ thần mẫu Phạm Tu, Thịnh Liệt, Hà Nội)*

書草情田聖德汪涵家世大  
筆花寶誥神威顯應國慈尊

*Thư thảo tình điền, thánh đức uông hàm gia thế đại;  
Bút hoa bảo cáo, thần uy hiển ứng quốc từ tôn.  
Sách thảo nghì sâu, thánh đức bao dung gia thế lớn;  
Bút hoa lời báu, thần uy hiển ứng quốc từ tôn.  
(Câu đối ở miếu thờ thần mẫu Phạm Tu, Thịnh Liệt, Hà Nội)*

勇氣蘇江聖德英靈傳李史  
雄心荔國神威顯應昭南天

*Dũng khí Tô Giang, thánh đức anh linh truyền Lý sử;  
Hùng tâm Lệ Quốc, thần uy hiển ứng chiêu Nam thiên.  
Tô Giang khí dũng, anh linh đức thánh truyền sử Lý;  
Nước Lệ tâm hùng, hiển ứng uy thần chiêu trời Nam.  
(Miếu Vực, Thịnh Liệt, Hà Nội)*

上老老則民興孝  
故親親而天下平

*Thượng lão lão tắc dân hưng hiếu;  
Cố thân thân nhi thiên hạ bình.  
Trên đã kính già tất dân đều tốt;  
Xưa yêu cha mẹ thì nước yên bình.*

*Hội lão thọ bái tiến, Bảo Đại, Bình Tý (1936)  
(Đình ngoài thờ Phạm Tu, Thịnh Liệt, Hà Nội)*

聖地盡鍾清秀氣  
方民全仗烈光休

*Thánh địa tân chung thanh tú khí;  
Phương dân toàn trượng liệt quang lựu.*

Đất thánh đều vui khí đẹp thanh;  
Dân đây toàn dựa phúc sáng liệt.

(Đinh ngoại thờ Phạm Tu, Thịnh Liệt, Hà Nội)

靈鳥來時橫海鯨波千島靜  
慈雲過處兼天鱷浪一蓬平

*Linh điểu lai thời, hoành hải kình ba thiên đảo tĩnh;  
Tử vân quá xú, kiêm thiên ngạc lăng nhất bồng bình.*

Thời chim thiêng đến, ngang biển sóng kình nghìn đảo tĩnh;  
Chỗ mây lành qua, đây trời sóng dữ một đảo bình.

(Chùa Bà, Thịnh Liệt, Hà Nội)

英風遠屆江天外  
坤德長垂澤國中

*Anh phong viễn giới giang thiên ngoại;  
Khôn đức trường thuỷ trạch quốc trung.*

Anh linh như dòng sông dài tận ngoài trời;  
Đức khôn (nữ) như dàm nước còn mãi trong nước.

(Miếu Bà Chúa Xứ ở Châu Đốc, An Giang)

聖德配天海國慈航普濟  
母儀稱后桑榆俎豆重光

*Thánh đức phối thiên hải quốc từ hàng phổ tế;  
Mẫu nghi xưng hậu tang du trở đậu trùng quang.*

Đức độ của thánh phôi với trời, thuyền từ ở quốc gia rộng lớn đì  
cứu vớt khắp nơi;

Uy nghi của thánh mẫu sánh với hoàng hậu, tế lễ khắp nơi thôn dã  
ánh sáng nhiều tầng.

(Miếu Bà Chúa Xứ ở Châu Đốc, An Giang)

紫嶺威嚴同荷坤貞之彩  
朱江節映均蒙普度之恩

*Hậu linh uy nghiêm đồng hạ khôn trinh chi thái;  
Chu giang tiết ánh quân mông phổ độ chi ân.*

Uy nghiêm Hậu linh đều nhận được vẻ khôn trinh;  
Toả sáng Chu giang đều chịu ơn phổ độ.  
(Miếu Bà Chúa Xứ ở Châu Đốc, An Giang)

鴻領巍峨千古廟  
藍江煥耀一番神  
*Hồng Linh nguy nga thiên cổ miếu;*  
*Lam Giang hoán diệu nhất phiền thần.*  
Đền cổ dựng nguy nga nơi Hồng Linh;  
Thần xa thiêng lấp loáng chốn Lam Giang.

三光揚耀天生德  
兩大鍾英岳降神  
*Tam quang dương diệu thiên sinh đức;*  
*Lưỡng đại chung anh nhạc giáng thần.*  
Tam quang lồng lộng trời sinh đức;  
Lượng đại đúc hun núi có thần.

擎天仰立文明界  
得地高標武廟間  
*Kinh thiên ngưỡng lập văn minh giới;*  
*Đắc địa cao tiêu Vũ miếu gian.*  
Chống trời với văn minh độc lập;  
Được đất cùng Vũ miếu nêu cao.

喝江古三路之分勝地奇觀花表千年留鴻貉  
南天七二祠之一流雄靈跡褒封歷代影龍仙  
*Hát giang cổ tam lộ chi phan, thăng địa, kỳ quan, hoa biếu thiên*  
*nien lưu Hồng Lạc.*

*Nam thiên thất nhị từ chi nhát, lưu hùng, linh tích, bao phong lịch*  
*đại ảnh Long Tiên.*

Cành là ba nhánh xưa sông Hát, đất đẹp kỳ quan, cột biểu  
ngàn năm lưu Hồng Lạc  
*Đền là bảy hai đền cũ trời Nam, hào hùng linh tích, phong khen*  
*tiếp nối ánh Rồng Tiên.*

(Đinh Do Lộ)

月照桂宮天不夜  
雲開蓮座地無塵  
*Nguyệt chiếu quê cung thiên bất dạ;*  
*Vân khai liên tọa địa vô trán.*  
Trăng soi cung quế, trời không có đêm;  
Mây che toà sen, đất không có bụi.  
(Chùa Phổ Linh - Thái Bình)

太水千秋瞻仰佛  
普靈萬世度持民

*Thái Thuỷ thiên thu chiêm ngưỡng Phật;  
Phổ Linh vạn thế độ trì dân.*

Dân Thái Thủy nghìn năm nay chiêm ngưỡng Phật;  
Chùa Phổ Linh muôn đời qua độ trì cho dân.

(Chùa Phổ Linh - Thái Bình)

修家修市修禪佛  
正言正業正茲維

*Tu gia tu thị tu Thiền Phật;  
Chính ngôn chính nghiệp chính tư duy.*

Tu nhà tu chợ tu Thiền Phật;  
Chính lời chính nghiệp chính nghĩ suy.

(Chùa Phổ Linh - Thái Bình)

聖德最靈保存國粹  
佛慈廣大濟度民生

*Thánh đức tối linh, bảo tồn quốc tuý;  
Phật từ quảng đại, tế độ dân sinh.*

Đức Thánh rất linh, giữ gìn quốc tuý;  
Lòng Phật quảng đại, giúp đỡ dân sinh.

(Chùa An Tiêm - Thái Bình)

龍符輝門增鼎盛  
匡扶禪宇永昌隆

*Long phù Huy môn tăng đinh thịnh;  
Khuông phù Thiên vũ vĩnh xương long.*

Bùa rồng cửa Huy thêm tiến thịnh;  
Giúp cho thêm Phật mãi phồn hưng.

(Chùa An Tiêm - Thái Bình)

敬直義方所以立也  
仁祝禮矩自有桌然

*Kinh trực nghĩa phương sở dĩ lập dã;  
Nhân chúc lễ cù tự hữu trác nhiên.*

Kinh, thẳng, nghĩa, thoảng, cứ vậy đứng được;  
Nhân, thực, lễ, nét, tất tự vững vàng.

(Từ đường họ Phạm - Thái Bình)

西北龍來四故祖  
東南水繞到前堂  
*Tây Bắc long lai hồi cố tổ;*  
*Đông Nam thuỷ nhiễu đáo tiền đường.*  
Cố Tổ về kia rồng Tây Bắc;  
Nhà thờ trước nọ nước Đông Nam.  
(Từ đường họ Phạm-Thái Bình)

龍水鯉魚親拜向  
虎山錫鳥遠回頭  
*Long thuỷ Lý ngư thân bái hướng;*  
*Hổ sơn tich điểu viễn hối đầu.*  
Cá chép tự đến lạy ở Long thuỷ;  
Chim tích từ xa quay đầu tại Hổ sơn.  
(Chùa Phúc Linh- Thái Bình)

遺跡陳名傳自古  
留來安所顯于今  
*Di tích Trần Danh truyền tự cổ;*  
*Lưu lại Yên Sở hiển vu kim.*  
Tự cổ Trần Danh truyền di tích;  
Ngày nay Yên Sở tỏ lâu dài.  
(Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây)

問來已事須爲史  
細訥如圖欲命詩  
*Vấn lai dì sự tu vì sử;*  
*Tế nhận như đồ đạc mệnh thi.*  
Hỏi ra việc cũ nên là sử;  
Nghĩ kỹ cảnh nay phải có thơ.  
(Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây)

登是南邦天地併功關帝宅  
眷維西土江山閱世想皇風  
*Đăng thi Nam bang thiên địa tính công quan đế trách;*  
*Quyển duy Tây thô giang sơn duyệt thế tưởng hoàng phong.*  
Trời đất cõi Nam đây thực vốn công nhà vua cả;  
Núi sông tây giới nghĩ duy kế thế đức tiên hoàng.  
(Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây)

鴻臚餘圖根本重

瀘滔襟襍廟堂尊

*Hồng<sup>(1)</sup> Lạc dư đồ căn bản trọng;*

*Lô Thao<sup>(2)</sup> khâm dối miếu đường tôn.*

Bản đồ Hồng Lạc nguồn rất trọng;

Dai áo Lô Thao chốn nghiêm tôn.

(Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây)

鴻臚故基存累嶂層巒群水合

帝王靈氣在號風怒雨一峰高

*Hồng Lạc cố cơ tồn, luỹ chướng tầng loan quần thuỷ hợp;*

*Đế Vương linh khí tại, hào phong nộ vũ nhất phong cao.*

Nền cũ Hồng Lạc còn, đồi che bến chờ sông nước họp;

Khí thiêng vua chúa tại, mưa gào gió thét mây non cao.

(Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây)

煮蒿萬古同天大

香火億年仰聖明

*Huân cao vạn cổ đồng thiên đại;*

*Hương hoả ức niên ngưỡng thánh minh.*

Phụng thờ muôn thuở ngang trời rộng;

Hương lửa ngàn năm ngưỡng thánh minh.

(Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây)

葱葱慙慙中有陵焉寢焉龍父仙母之精靈啓佑後  
人罔缺

古古今今見此山也水也聖祖神尊之創造於戲前  
王不忘

太子少保總督致仕楊琳拜題

*Thông thông uất uất, trung hưu lăng yên tâm yên, long phụ tiên mẫu  
chi tinh linh, khai hựu hậu nhân vông khuyết;*

*Cổ cổ kim kim, kiến thủ sơn dã thuỷ dã, thánh tổ thần tông  
chi sáng tạo, ô hô tiên vương bất vong.*

(Thái tử Thiếu bảo Tổng đốc tri sỉ Dương Lâm bái đề)

<sup>(1)</sup> Chữ Hồng thường được viết là 雄 (Hùng)

<sup>(2)</sup> Chữ Thao thường được viết là 洮 (sông Thao)

Xanh xanh rậm rậm, trong có này lăng này tẩm, giòng giống thiêng  
cha rồng mẹ tiên, phù hộ người sau không thiếu;  
Cổ cổ nay nay, thấy đó kìa non kìa nước, sáng tạo nhờ thần tông  
thánh tổ, vui thay vua xưa vẫn còn.

(Thái tử Thiếu bảo Tống đốc trí sĩ Dương Lâm lạy đế -  
Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây).

四千 年鴻 豐山 河相傳祖國  
二十 兆仙 龍苗裔共仰英靈  
翰林編修武明珠拜題

Tứ thiên niên Hồng Lạc sơn hà, tương truyền tổ quốc;  
Nhị thập triều Tiên Long miếu duệ, cộng ngưỡng anh linh.  
(Hàn lâm biên tu Vũ Minh Châu bái đế)

Bốn nghìn năm non nước Lạc Hồng, giữ bền đất tổ;  
Hai mươi triệu cháu con Tiên Rồng, chung hưởng anh linh.  
(Hàn lâm biên tu Vũ Minh Châu vái đế - Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây)

四千餘年國歷幾桑滄全幅此山河肇祖前功來世遠  
二十五兆民誰非苗裔故都望陵廟興朝旺氣凜如生  
北圻經略陳祥拜題

Tứ thiên dư niên quốc lịch kỷ tang thương, toàn bức thủ sơn hà, triều  
tổ tiên công lai thế viễn;  
Nhị thập ngũ triều dân thuỷ phi miếu duệ, có đô vọng lăng miếu,  
hung triều vượng khí lâm như sinh.  
(Bắc Kỳ Kinh lược Trần Gia Tường bái đế)

Hơn bốn nghìn năm đất nước mấy tang thương, toàn cõi non sông  
này, ấy công tổ tiên xưa để lại;  
Hai mươi lăm triệu dân ai chẳng cháu chắt, đô xưa trông lăng miếu,  
vương triều khí thịnh vẫn như xưa.

(Kinh lược Bắc Kỳ Trần Gia Tường vái đế - Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây)

西亨于天傘島洮瀘合作一天宇宙  
南祖其國丁黎李陳長留億載與圖

Tây hanh vu thiên, Tân Đảo Thao Lô hợp tác nhất thiên vũ trụ;  
Nam tổ kỳ quốc, Đinh Lê Lý Trần trường lưu ức tải dư đồ.  
Tây thông với trời, Tân Đảo Thao Lô hợp làm trời riêng một cõi;  
Nam tổ cùng nước, Đinh Lê Lý Trần để lại đất vững ngàn năm.  
(Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây)

登斯山俯瞰郊原十有五部版章歷史上鴻圖猶鑿  
訪故事肅瞻遺廟二千與年陳跡彩雲間鵠表自依  
臨滔知府阮廷準拜題

*Dăng tư sơn phủ hám giao nguyên, thập hưu ngũ bộ bản chương,  
lich sử thương hòng đồ do tạc;  
Phỏng có sự túc chiêm, di miếu nhị thiên dư niên trấn tích,  
thái vân gian hạc biểu tự y.*

(Lâm Thao Tri phủ Nguyễn Đình Chuẩn bái đề)

Lên núi này cúi ngắm đồi gó, mười lăm bộ vách phân, trong lịch sử  
dư đồ còn tạc

Hồi việc cũ nghĩ suy hơn hai nghìn năm dấu cũ chốn mây lành  
bia đá vẫn nguyên

(Tri phủ Lâm Thao Nguyễn Đình Chuẩn vái đề -  
Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây)

喬 喬 皇 皇 配 天 其 澤 帝 而 祖  
葱 葱 慈 慈 得 地 之 靈 山 亦 雄

*Duệ duệ hoàng hoàng, phôi thiên kỳ trạch, đế nhi Tô;  
Thông thông uất uất, đắc địa chi linh, sơn diệc Hùng.*

Lớn lớn đời đời, được ơn trời giúp, vua là Tô;  
Xanh xanh rậm rậm, được linh đất cho, núi ấy Hùng.

(Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây)

維 祖 國 精 神 一 十 八 傳 根 本 地  
考 故 都 名 勝 幾 千 百 载 帝 王 陵

*Duy Tổ quốc tinh thần, nhất thập bát truyền căn bản địa;  
Khảo Cố đô danh thắng, kỷ thiên bách tài đế vương lăng.  
Với tinh thần Tổ quốc, mười tám đời truyền đất căn bản;  
Tìm danh thắng Cố đô, mấy nghìn năm lè lăng đế vương.*

(Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây)

拓 水 開 基 四 顧 山 河 歸 版 藉  
登 高 望 遠 群 峰 羅 列 似 兒 孫

*Thác thuỷ khai cơ, từ cổ sơn hà quy bản tịch;  
Đăng cao vọng viễn, quần phong la liệt tự nhiên.  
Mở lối xây nền, bốn mặt non sông về một mối;  
Lên cao ngó khắp, núi đồi la liệt tựa cháu con.*

(Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây)

登者係遐思萬古江山締造始  
佳哉猶旺氣千秋城郭慙葱間

*Đăng giả hệ hà tư, vạn cổ giang sơn đê tạo thuỷ;*

*Giai tai do vượng khí, thiên thu thành quách uất thông gian.*

Lên cao nghỉ thực xa, tạo dựng non sông đầu muôn thuở;

Đẹp thay đời văn vượng, rồng xanh thành quách giữa ngàn thu.

(Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây)

帝封作邦最好中間風水

民今受賜蓋自上古聖神

*Đế phong tác bang, tôi hảo trung gian phong thuỷ;*

*Dân kim thụ tú, cái tự thượng cổ thánh thần.*

Vua phong thanh bang, tốt nhất trung gian địa mạch;

Dân nay được hưởng, sớm từ thượng cổ thánh thần.

(Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây)

皇家演出龍仙派

帝國端門姊妹花

*Hoàng gia diễn xuất long tiên phái;*

*Đế quốc đoan môn tỷ muội hoa.*

Rồng tiên giòng giői nơi nhà chúa;

Chị em hệ chính của nước vua.

(Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây)

雄朝陵寢皇都在

南國神仙帝女尊

*Hùng triều lăng tẩm hoàng đô tại;*

*Nam quốc thần tiên đế nữ tôn.*

Lăng tẩm Triều Hùng đô vua cũ;

Thần tiên Nam Việt nữ chúa giòng.

(Đền thờ cụ Trần Danh Tiêu - Hà Tây)

安養庵桌錫依此道以傳法雨祥雲隨自在  
慈孝自開山得其門而入佛恩國澤共圓融

*An Dưỡng am trác tích, y thủ đạo dī truyền, pháp vũ tường vân tuỳ  
tự tại;*

Tù Hiếu tự khai sơn, đặc kỳ môn nhí nhập, Phật ân quốc trach cộng  
viên dung.

Dựng am An Dương làm nơi ẩn, dựa vào đó để mà truyền đạo, mưa pháp mây lành tự tại với nhân duyên;  
Xây chùa Từ Hiếu nhờ mỏ núi, được nơi đó để vào cửa Phật, ơn nước ơn Phật đều trọn vẹn cả hai.

(Câu đối chùa Từ Hiếu)

道心堅石學海深源亞雨鷗風不動掌上禪宗手  
御嶺悲雲香江逝水淄衣素服永懷西邊月影南  
*Đạo tâm kiên thạch, học hải thâm nguyên, Á vú Âu phong bất động*  
*chuồng thương Thiên tông thủ;*

*Ngư lanh bì vân, Hương Giang thê thuỷ, truy y tố phục vĩnh hoài*  
*tây biển nguyệt ánh nam.*

Tâm đạo vững như đá, bể học như nguồn sâu, mưa Á gió Âu  
không thể chuyển được tấm lòng bậc kỳ tài trong Thiền giới;  
Núi Ngự mây buôn giảng, Hương Giang nước chảy mãi, muôn đời con  
cháu nhớ mãi vàng trăng sáng trời Nam.

三寶莊嚴淨戒智證空門慧日  
十方濟渡迷津巨花若海慈航

*Tam bảo trang nghiêm, tịnh giới trí chứng không môn tuệ nhật;*  
*Thập phương tế độ, mê tán cự hoa nhã hải từ hàng.*

Tam bảo trang nghiêm, tịnh giới chứng ngộ, cửa không tuệ nhật chiếu vào;  
Mười phương tế độ, bến mê sáng tỏ, biển trí thuyền từ vượt qua.

(Câu đối ở chùa Phước Điền)

竹月印禪心野色天光參妙相  
林風宜覺道溪聲松韻和園音

*Trúc nguyệt ấn thiền tâm, dã sắc thiên quang tham diệu tướng;*  
*Lâm phong nghi giác đạo, khê thanh tùng vận hòa viên âm.*  
Trúc nguyệt ấn tâm thiền, sắc trời đồng nội tham diệu tướng;  
Gió rừng hợp đạo giác, tùng reo suối chảy hòa viên âm.

(Câu đối chùa Trúc Lâm)

古寺出雲山有意人來敲石磬  
禪居臨水畔忘機龍到聽金經

*Cổ tự xuất vân sơn, hữu ý nhân lai xao thạch khanh;*  
*Thiền cư lâm thuỷ bạn, vong cơ long đáo thính kim kinh.*  
Cổ tự lô vân sơn, người hữu ý đến khua khanh đá;  
Chốn thiền soi bến nước, rồng quên lo men tới nghe kinh.

(Câu đối chùa Báo Quốc)

禪心明淨三界普慈悲從香國中來振旦經聲傳佛法  
梵舍莊嚴十方歸濟渡潮景興而後天台山色益神京  
*Thiền tâm minh tinh, tam giới phổ từ bi, tòng Hương Quốc trung lai*

*Chân Dán kinh thanh truyền Phật pháp;*

*Phạm xá trang nghiêm, thập phương qui tế độ, tố Cảnh Hưng nhi  
hậu Thiên Thai sơn sắc áng thần kinh.*

Thiền tâm lặng sáng, ba cõi trải từ bi, từ án Độ tới Trung Hoa tiếng  
kinh truyền phép Phật;

*Phạm xá trang nghiêm, mười phương được cứu vớt, từ Cảnh Hưng  
đến Thiên Thai sắc núi trùm kinh đế.*

*(Câu đối chùa Thiên Tông)*

前前無始 後後無終金性本來如是  
生生不增滅減不滅真如萬古常新

*Tiền tiền vô thuỷ, hậu hậu vô chung, kim tính bản lai như thi;  
Sinh sinh bất tăng, diệt diệt bất giảm, chân như vạn cổ thường tồn.  
Trước trước chẳng bắt đầu, sau sau chẳng kết thúc. Tính Phật vốn  
xuất phát từ đây*

Sinh sinh chó tăng, diệt diệt chó giảm. Chân như vạn cổ  
vẫn như thường.

*(Câu đối chùa Tây Thiên)*

法雨弘施萬木昆蟲沾利益  
身雲遍滿虛空世界放光明

*Pháp vū hoằng thi, vạn mộc côn trùng triêm lợi ích;  
Thân vân biến mān, hư không thế giới phóng quang minh.*

Mưa phép thấm đều, vạn mộc côn trùng đều hưởng lợi;  
Phật thân biến hoá, hư không thế giới sáng muôn màu.

*(Câu đối chùa Linh Mu)*

開發菩提心而化通萬類  
弘施方便力以覺悟群生

*Khai phát bồ đề tâm nhi hóa thông vạn loại;  
Hoằng thi phương tiện lực dĩ giác ngộ quần sinh.*

Mở tâm bồ đề, để hóa thông vạn loại;  
Bày muôn ngàn phép để giác ngộ chúng sinh.

*(Câu đối chùa Linh Mu)*

巽水長波涉換支絃無盡水  
乾山高聲眼光遊戲萬重山

Tốn thuỷ trường ba, thiệp hoán chi huyền vô tận thuỷ;  
Kiền sơn cao thanh, nhän quang du hý vạn trùng san.

Sóng nước toả lan như dây đàn rung vô tận;  
Âm thanh vượt núi khiến mắt sáng phóng nghìn trùng.

(Câu đối ở chùa Trúc Lâm)

滿地花香開佛國  
半天鍾磬入祇園

Mãn địa hoa hương khai Phật quốc;  
Bán thiên chung khánh nhập Kỳ viên.

Mở nước Phật hương hoa tràn đất;  
Vào vườn Thiên chuông khánh lung trời.

(Câu đối chùa Bà La Mật)

香江其北御嶺其南千萬世慈風傳寺古  
景興以前永盛以後數百年梵宇壯于今

Hương Giang kỳ bắc, Ngự lanh kỳ nam, thiên vạn thế từ phong  
truyền tự cổ;

Cảnh Hưng dĩ tiền, Vinh Thịnh dĩ hậu, số bách niên phạm vũ  
tráng vu kim.

Hương Giang phía Bắc, Núi Ngự phía Nam, ngàn vạn đời gió  
từ bi lồng cổ tự;

Cảnh Hưng thời trước Vinh Thịnh về sau mấy trăm năm phạm  
vũ vẫn còn tráng lệ

(Câu đối chùa Báo Quốc)

救苦搏聲陽柳枝頭灑甘露而十方蒙潤  
化身隨類芙蓉而上放慈光而群品瞻依

Cứu khổ tần thanh, dương liễu chi đầu, sái cam lồ nhi thập  
phương mōng nhuận

Hoá thân tuỳ loại, phù cù diện thương, phóng từ quang nhi quần  
phẩm chiêm y

Tâm thanh cứu khổ, ruồi cam lồ lên cành dương liễu, khiến mười  
phương được thấm on sâu;

Tuỳ loại hóa thân, phóng từ quang trên mặt phù cù, để mọi nơi được  
cúng chiêm ngưỡng.

(Câu đối ở chùa Đông Thuyền)

色即是空 空即是色 須信性中無墨礙  
佛不離心 心不離佛 誰三身外有菩提

Sắc tức thi không, không tức thị sắc, tu tín tính Trung vô quái ngại;  
Phật bất ly tâm, tâm bất ly Phật, thuỷ tam thân ngoại hữu bồ đề.  
Sắc tức là không, không tức là sắc, trong tín tính tu không trở ngại;  
Phật không lìa tâm, tâm không lìa Phật, ngoài tam thân ai cũng có bồ đề.

(Câu đối chùa Báo Quốc)

般若智真空萬法即心即佛  
菩提心妙有一切是色是空

Bát nhã trí chân không vạn pháp tức tâm tức Phật;  
Bồ đề tâm diệu hữu nhất thiết thị sắc thị không.

Bát Nhã hiểu chân không, muôn pháp tức tâm tức Phật;  
Bồ đề tâm diệu hữu, nhất thiết là sắc là không.

(Câu đối ở chùa Thành Nội Huế)

四面光凝烏托日臨千歲樹  
九天風定蘭庭香滿百枝花

Tứ diện quang ngưng quynh thác nhật lâm thiên tuế thu;  
Cửu thiên phong định lan đình hương mản bách chi hoa.

Bốn phía rạng ngời, ngoài cửa mặt trời mọc bên cây thiên tuế;  
Chín tầng gió lặng, sân lan thơm phúc trăm hoa đua sắc hương.

長樂揚麻十二樓臺新體勢  
蘭階集客奇花妙草暢和風

Trường lạc dương hữu thập nhị lâu dài tân thể thế;  
Lan gaiai tập khách kỳ hoa diệu thảo sương hòa phong.  
Vui bất tuyệt trong chốn mười hai lâu dài xây kiểu mới;  
Thêm lan tụ hội, hoa thơm cỏ lạ hòa đón gió xuân.

沉潛百八鍾難辨  
梵意玄微世莫通

Trầm tiêm bách bát chung nan biện;  
Phạn ý huyền vi, thế mạc thông.

Trầm lỉ tám tiếng chuông sao phân biệt được;  
Đạo Phật huyền vi, cõi tục thấu được chăng.

陽輝環宇被  
照普世人情

*Dương huy hoàn vũ bị;  
Chiếu phổ thế nhân tình.  
Toàn cầu ánh dương sáng;  
Chiếu đã khắp nhân gian.*

未出地時先有節  
到凌雲處也無心  
*Vì xuất địa thời tiên hữu tiết;  
Đáo lăng vân xứ dã vô tâm.*

Khí tiết rồi khi chưa lên khỏi đất;  
Cao tận mây lồng vẫn thẳng ngay.

幾經霜雪操  
不改歲寒心  
*Kỷ kinh sương tuyết tháo;  
Bất cải tué hàn tâm.*

Trải qua bao sương tuyết;  
Lòng vẫn chẳng đổi thay.

并意還并偶  
相約莫相逢  
*Tình ý hoàn tình ngẫu;  
Tương ước mạc tương phùng.*

Có hẹn như tình cờ;  
Y hẹn chẳng gặp ư?

四面獻奇觀風景別開宇宙  
億年鍾旺氣江山長護廚私

*Tứ diện hiến kỳ quan phong cảnh biệt khai vũ trụ;  
Úc niên chung vượng khí giang sơn trường hộ trù tư.  
Bốn phía đều là kỳ quan, phong cảnh mở riêng trong trời đất;  
Muôn năm đúc hun khí lành, núi sông muôn thuở chở che.*

列宿分龍影  
方池寫鳳文  
*Liệt túc phân long ảnh;  
Phương trì tả phượng văn.  
Sao trời bày rồng cuốn;  
Ao vuông vẽ phượng bay.*

宇宙太和天玉白衣裳此會  
京師首善地聲名文物所都

Vũ trụ thái hoà thiên, ngọc bạch y thường thử hội;

Kinh sư thủ thiện địa, thành danh văn vật sở đô.

Trời vũ trụ thái hòa, lịc áo xiêm đua chen như ngày hội;  
Kinh sư đất tốt lành, vang danh chốn văn vật bốn phương.

樂溝幾許新荷放  
憑檻香聞滿座生

Ngụ câu kỷ hứa tân hà phóng,

Bằng hạm hương văn mản toạ sinh.

Dưới ngòi ngụ vài bông sen nở sớm;

Trên hiên nhà tràn ngập mùi hương.

色是空空是色空空色  
佛即心心即佛佛佛心心

Sắc thi không, không thi sắc, không không, sắc sắc;

Phật tức tâm, tâm tức Phật, Phật Phật tâm tâm.

Sắc là không, không là sắc, đâu không đâu sắc;

Phật tức tâm, tâm tức Phật, Phật chính là tâm.

三才體制日新日新已顯我一生誠敬望願  
千家基業萬歲萬歲則助而仰望修齊治平  
*Tam tài thể chế nhật tân nhật nhật tân dĩ hiển ngā nhât sinh kính  
vọng nguyện*

*Thiên gia cơ nghiệp vạn tuế vạn vạn tuế tắc trợ nhi ngưỡng vọng tu tề  
tri bình.*

Dùng (cách thức tam cung để biểu thị cho) Tam Tài để thể chế mỗi  
ngày mới, cũng là để biểu thị sự thành kính ngưỡng vọng của ta;  
Cơ nghiệp của hoàng gia bền vững muôn đời, hẳn sẽ giúp cho ta làm  
được sự nghiệp tu thân tề gia trị quốc bình thiên hạ.

大人譽日協明中天照萬國  
至聖困心若鏡在拓動八荒

*Đại nhân dự nhật hiệp minh trung thiên chiểu vạn quốc;*

*Chí thánh khốn tâm nhược kính tại thác động bát hoang.*

Đại nhân và mặt trời cùng nhau tỏ sáng cả bầu trời, chiếu soi vạn nước;  
Bậc Thánh giữ lòng sáng như gương, để chiếu sáng mọi chỗ gần xa.

基 础 規 模 憑 舊 跡  
廟 堂 再 造 更 修 新  
*Cơ chỉ quy mô bằng cựu tích;*  
*Miêu đường tái tạo cánh tu Tân.*  
Cơ nghiệp mới quy mô trên nền di chỉ cũ;  
Miếu đường xây dựng lại càng trở nên khang trang.

水 照 山 朝 增 景 色  
風 和 日 麗 最 榮 光  
*Thuỷ chiếu sơn triều tăng cảnh sắc;*  
*Phong hoà nhật lệ tối vinh quang.*  
Nước soi, núi chầu, cảnh sắc thêm đẹp đẽ;  
Gió ôn hòa, mặt trời diễm lệ, ánh sáng thêm rực rỡ.

五 德 居 尊 位  
行 俠 事 天 心  
*Ngũ đức cư tôn vị;*  
*Hành hiệp sự thiên tâm.*  
Năm đức nài chí tôn;  
Hành hiệp hợp lòng trời.

天 以 五 行 為 世 用  
帝 修 六 府 厚 人 生  
*Thiên dĩ ngũ hành vi thế dung;*  
*Đế tu lục phủ hậu nhân sinh.*

Trời lấy Ngũ hành (kim - mộc - thuỷ - hoả - thô)  
để ứng vào việc đời;  
Vua tu theo Lục phủ (Thượng thiên, thượng ngàn, thuỷ cung...)  
để giúp cho muôn dân.

五 月 值 天 中 夏 聲 遺 悠 王 母 福  
六 旬 稱 聖 壽 春 辉 報 答 子 臣 心  
*Ngũ nguyệt trực thiên trung, hạ thanh di du vương mẫu phúc;*  
*Lục tuần xưng thánh thọ, xuân huy bão đáp tử thần tâm.*  
Tháng Năm giữa trời, gió hạ vui vầy ơn vương mẫu;  
Sáu mươi lẻ thánh thọ, nắng xuân bão đáp lòng tôi con.

淨 土 結 祥 雲 支 邶 和 尚 妙 跡 自 古  
光 天 長 化 日 孝 武 皇 帝 賜 扇 如 今

Tịnh dia kết tường vân Chi na hòa thượng diệu tích tự cổ;  
Quang thiên trường hóa nhật Hiếu vō hoàng đế tú biến như kim.  
Đất yên kết mây lành, hòa thượng Trung Hoa để tích sáng tự cổ;  
Trời quang phong hóa cũ, Hiếu vō hoàng đế ban biến hãy còn đây.

妙 咪 被 群 生 多 稱 碩 德  
淨 光 含 萬 象 好 繼 宗 風

Diệu Đế bị quần sinh đa xưng thạc đức;  
Tịnh Quang hàm vạn tượng hảo kế tông phong.  
Chùa Diệu Đế để chúng sinh kế thừa đức lớn;  
Chốn Tịnh Quang chứa vạn tượng nối tông phong.

蓮 起 爐 中 妙 咪 常 年 開 法 侶  
花 繡 錦 上 淨 光 此 日 振 慈 風

Liên khởi lư trung Diệu Đế thường niên khai pháp lữ;  
Hoa tú cầm thượng Tịnh Quang thủ nhật chấn từ phong.  
Trong lò sen nở, chùa Diệu Đế thường năm mở lớp tăng chúng;  
Trên gấm hoa thêu, chốn Tịnh Quang đây ngày đầy gió từ bi.

一 等 仁 中 神 孝 子  
大 學 道 明 德 親 民  
Nhất đẳng nhân trung thần hiếu tử;  
Đại học đạo minh đức tân dân.  
Bậc cao quý nhất là tôn trung con hiếu;  
Đạo lớn nhất áy là minh đức tân dân.

風 敲 桃 院 琴 聲 逸  
月 印 蘭 臺 鶴 蒜 高  
Phong xao đào viên cầm thanh dật;  
Nguyệt ấn lan đài hạc toán cao.  
Gió thổi vườn đào, tiếng đàn khoan nhặt;  
Trăng soi gác sách, tuổi hạc muôn cao.

明 月 清 風 天 別 造  
高 山 秀 水 地 靈 奇  
Minh nguyệt thanh phong thiên biệt tạo;  
Cao sơn tú thuỷ địa linh kỳ.  
Gió mát trăng thanh trời riêng tạo;  
Núi cao sông đẹp đất linh thiêng.

顯赫門前江水旺來風光舊  
巍峨祠上山龍培抱景色新

*Hiển hách môn tiên, giang thuỷ vượng lai phong quang cựu;  
Nguy nga từ thượng sơn long bồi bao cảnh sắc tân.  
Cửa trước thênh thang sông rộng tuôn trào phong cảnh cũ;  
Ngôi đền chót vót, núi rồng ôm áp cảnh tươi thêm.*

前江引水生奇妙  
後路行程客往來

*Tiền giang dẫn thuỷ sinh kỳ diệu;  
Hậu lộ hành trình khách vãng lai.  
Sông phía trước dẫn nước sinh vẻ đẹp kỳ diệu;  
Đường phía sau dành cho khách đi đường lai qua.*

安子高峰紅日月  
竹林山上昭十方  
弟子德供進一九九二

*Yên Tử cao phong hồng nhật nguyệt;  
Trúc Lâm sơn thượng chiếu thập phương.  
Đỉnh cao Yên Tử đỏ vàng nhật nguyệt;  
Trên non rừng trúc soi chiếu mười phương.*

(Đệ tử Đức cung tiến nhất cửu cửu nhì (Đệ tử Đức cung tiến năm 1992)

草樂何水何山于載會  
欣歡此人此地四民康

*Thảo lạc, hà thuỷ hà sơn vu tải hội;  
Hân hoan, thủ nhân thủ địa tứ dân khang.  
Sướng vui bởi sông nào núi nào cũng đều mở hội;  
Hân hoan do người ấy, đất ấy, thảy được an khang.*

陰陽鍾毓精靈在  
山水清於閨澤均

*Âm dương chung đúc tinh linh tại;  
Sơn thuỷ thanh ư khải trạch quân.  
Âm dương chung đúc tinh linh còn mãi;  
Sông núi lưu tang đức trạch lớn lao.*

德澤巍峨山有色  
英威浩蕩水無波

*Đức trạch nguy nga sơn hưu sắc;  
Anh uy hạo dũng thuỷ vũ ba.  
Núi có sắc màu, voi voi đức trạch;  
Sông không sóng mà cuốn cuộn anh uy.*

地結名藍豁達軒窗吞宇宙  
天繞勝景巍峨臺閣接雲煙

*Địa kết danh lam, khoát đạt hiên song thôn vũ trụ;  
Thiên nhiễu thăng cảnh, nguy nga dài các tiếp vân yên.  
Đất kết danh lam thoáng dũng hiên song nuốt vũ trụ;  
Trời vây cảnh đẹp, nguy nga dài các đón khói mây.*

一樹梅花一樹玉  
半床明月半床經

*Nhất thụ mai hoa nhất thụ ngọc;  
Bán sàng minh nguyệt bán sàng kinh.  
Một cây hoa mai là một cây ngọc;  
Nửa giường trăng giội, nửa giường sách kinh.*

日映木橋長水美  
夕來几樹自生香

*Nhật ánh mộc kiều trường thuỷ mỹ;  
Tịch lai kỷ thụ tự sinh hương.  
Ban ngày rợp bóng cây cao, có dòng sông đẹp;  
Đêm về mây toà cổ thụ, tỏa ngát hương thơm.*

天上果有詩百粵山河今即古  
江邊皆可廟一門兄弟將而神  
本社同慶辛亥歲同供進

*Thiên thượng quả hữu thi Bách Việt sơn hà kim túc cổ;  
Giang biên giao khai miếu nhất môn huynh đệ tướng nhi thần.  
Trên trời quả có thơ ngâm, non sông Bách Việt trước nay vẫn như thế;  
Bờ sông đều có miếu, anh em một nhà, là tướng lại là thần.  
(Bản xã Đồng Khánh Tân Hợi tuế đồng cung tiến (Người trong xã cùng nhau cung tiến năm Đồng Khánh Tân Hợi))*

鐘磬洗塵心千古往來增點纈  
戰功留佛境億億年傳訟可軒昂  
本社民恭進

*Chung khánh tẩy trần tâm thiên cổ vāng lai tăng điểm xuyệt;  
Chiến công lưu Phật cảnh ức niên truyền tụng khả hiên ngang.  
Chuông khánh tẩy lòng trần, năm tháng trôi qua càng đẹp đẽ;  
Chiến công lưu của Phật, muôn đời truyền tụng rất hiên ngang.*

*(Bản xá dân cung tiến (Dân bản xá cung tiến))*

千百億化身接悟道迷緣以滿  
四十九說法開權顯實聖中王

*Thiên hánh ức hoá thân tiếp ngộ đạo mê duyên dĩ mān;  
Tứ thập cửu thuyết pháp khai quyền hiển thực thánh trung vương.  
Phật hóa thân thành ra muôn vạn, đón kẻ ngộ đạo thoát khỏi bến  
mê, đã thoả mãn muôn loài ước nguyện;  
Bốn mươi chín năm thuyết pháp, mở quyền hành hiện ra thực tại,  
trong bậc thánh là hàng đế vương.*

慈念濟人千手護持超淨景  
澄心現世大法光明遠早春

*Từ niệm tế nhân thiên thủ hộ trì siêu tịnh cảnh;  
Trừng tâm hiện thế đại pháp quang minh đạt tảo xuân.  
Từ niệm cứu người, nghìn tay hộ trì cảnh siêu tịnh;  
Lòng trong hiện thế, đại pháp quang minh khắp chốn xuân.*

埃排勝跡傳之久  
赫濯靈聲取也多

*Ai bài thắng tích truyền chi cửu;  
Hách trạc linh thanh thủ dā da.  
Cảnh đẹp phô bày truyền từ trước;  
Tiếng thiêng lừng lấy tỏ đā nhiều.*

楊柳枝頭甘露色  
蓮花座上泰和香

*Dương liêu chi đầu cam lồ sắc;  
Liên hoa toà thượng thái hoà hương.  
Đầu nhành dương liêu giọt cam lồ toả sắc;  
Trên toà hoa sen cảnh thái hoà đưa hương.*

江廣源長波不盡  
林深葉茂樹皆春

*Giang quảng nguyên trường ba bất tận;  
Lâm thâm diệp mậu thụ gai xuân.*

Sông rộng nguồn dài, sóng bất tận;  
Rừng sâu lá rậm, cây đều tươi.

馬蹄堪使風輕月  
虎帳休嫌雪瘦顏

Mã đê kham sử phong khinh nguyệt;  
Hổ trường hữu hiềm tuyêt sáu nhan.  
Vó ngựa gió bay mờ bóng nguyệt;  
Trường hùm tuyết phủ ngại chi gầy.

泰保人民和氣春風自在  
寧扶闔境曹南斗北同公

Thái bảo nhân dân hòa khí xuân phong tự tại;  
Ninh phù hạp cảnh Tào Nam Đầu Bắc đồng công.  
Yên ổn nhân dân, hòa khí xuân phong vốn có;  
Vô yên toàn cõi, Nam Tào Bắc Đầu công minh.

明年會例增感念  
春旦行春普應求

Minh niên hội lệ tăng cảm niệm;  
Xuân đán hành hương phổ ứng cầu.  
Năm sau hội lệ hơn năm trước;  
Xuân sớm hành hương cầu nguyên đông.

到此匪尋常花堂王相妙閣金聲自覺十分仙境  
居之河久遇駢沛頭凡德江明月重無半點塵心  
Đáo thủ phi thường, hoa đường vương tướng, diệu các kim thanh, tự giác thập phân tiên cảnh;  
Cư chi hà cữu ngộ, biền báu đầu phàm. Đức giang minh nguyệt, trùng vô bán điểm trần tâm.  
Đến đây chẳng phải tầm thường, hoa đường vương tướng, gác đẹp chuông vàng, tự biết mười phân tiên cảnh;  
Ở lâu sao chẳng gấp, biền báu đầu phàm, Đức giang minh nguyệt, lại không nửa mảy trần tâm.

福海無邊寶筏慈航資濟渡  
靈山長仰黃花翠竹遍輝光

Phúc hải vô biên, bảo phiết từ hàng tu tế độ; .  
Linh sơn, trường ngưỡng, hoàng hoa thuỷ trúc biến huy quang.

Bể phúc vô biên, bè báu thuyền từ chuyên cứu độ;  
Núi thiêng mãi ngắm, hoa vàng trúc biếc tỏa hào quang.

草樹逢春花似錦  
樓臺近水月重輪

*Thảo thụ phùng xuân hoa tự cảm;*  
*Lâu đài cận thuỷ nguyệt trùng luân.*

Cây cỏ gặp xuân hoa tựa gấm;  
Lâu đài gần nước, trăng nhân dô.

秋水長天橫古渡  
寒江明月對平臺

*Thu thuỷ trường thiên hoành cổ đỗ;*  
*Hàn giang minh nguyệt đối bình đài.*

Nước thu lắn mây trời chặn ngang bến đò cũ;  
Sông lạnh soi trăng sáng lộn ngược bóng đài cao.

鶯開淨舍頭閒地  
鳳吐明庭軫念天

*Loan khai tịnh xá đầu nhàn địa;*  
*Phượng thổi minh đình chấn niệm thiên.*  
Loan mở tĩnh xá trên đầu mảnh đất vắng;  
Phượng nhả sân phong, trăn trở niệm kinh trời.

水月光函簾外影  
夜鐘喚夢醒中人

*Thuỷ nguyệt quang hàm liêm ngoại ảnh;*  
*Dạ chung hoán mộng tinh trung nhân.*  
Trăng nước gương lồng ảnh ngoài rèm cửa;  
Chuông đêm thức tỉnh người trong giấc mơ.

諸客遊觀何必尋之風水處  
全民仰慕謂於好也義仁門

*Chư khách du quan hè tất tầm chi phong thuỷ xứ;*  
*Toàn dân ngưỡng mộ vị ư háo dã nghĩa nhân môn.*  
Chư khách chơi xem hè tất phải tìm tài phong thuỷ;  
Toàn dân ngưỡng mộ cốt tìm đạo tốt nghĩa và nhân.

一簾水影如明鏡  
四面山光似翠屏

*Nhất liêm thuỷ ảnh như minh kính;*

*Tứ diện sơn quang tự thuỷ bình.*

Một đèm bóng nước như tấm gương sáng;  
Bốn mặt non quang tựa bình phong xanh.

春夏秋冬財進至  
東西南北客自來

*Xuân hạ thu đông tài tiền chí;*

*Đông tây nam bắc khách tự lai.*

Xuân hạ thu đông của tiền đưa tới;  
Đông tây nam bắc khách tự đến thăm.

地賴以尊凜凜威風勁節  
雨能不屈堂堂鐵石丹心

*Địa lại dĩ tôn lâm lâm uy phong kinh tiết;*

*Vũ nồng bất khuất đường đường thiết thạch đan tâm.*

Đất nhờ đó mà tôn nghiêm, lâm liệt oai phong tiết tháo cứng cỏi;  
Gió mưa cũng không khuất phục, đường đường sắt đá tóm lòng son.

玉液澄清憑引汲  
金波盈滿任烹調

*Ngọc dịch trường thanh bằng dẫn cấp;*

*Kim ba doanh mãn nhậm phanh điệu.*

Nước ngọc sạch trong, có đủ nơi cung nơi cấp;  
Sóng vàng đầy rẫy, tha hồ đem uống đem pha.

捌月同遊塵世遠  
消風引得白雲歸

*Bát nguyệt đồng du trần thế viễn;*

*Tiêu phong dẫn đặc bạch vân quy.*

Tháng tám cùng chơi xa trần thế;  
Gió thu dẫn mây trắng bay về.

國土山川盟帶厲  
家鄉日月煥星旗

*Quốc thổ sơn xuyên minh đới lê;*

*Gia hương nhật nguyệt hoán tinh kỳ.*

Thiền giữ vững non sông đất nước;

Để quê hương rực rỡ cờ sao.

一泓秋水餘清氣  
滿地春風散異香

*Nhất hoằng thu thuỷ dư thanh khí;  
Mãn địa xuân phong tán dị hương.  
Nước thu một vũng thưa hơi mát;  
Gió xuân đầy đất tỏa hương lành.*

一江紅日高低路  
兩岸清風遠近圖

*Nhất giang hồng nhật cao đê lô;  
Lưỡng ngạn thanh phong viễn cận đỗ.  
Đường cao thấp ven sông che mặt trời mới mọc;  
Gió thổi mát dội bờ như tranh vẽ gần xa.*

花雨無聲春散去  
松煙有影月篩來

*Hoa vũ vô thanh xuân tan khú;  
Tùng yên hữu ảnh nguyệt sương lai.  
Mưa hoa không tiếng, mùa xuân tan mất;  
Khói toả thân tùng bóng trúc gió lay.*

月光如水禪心潔  
花氣隨風道骨清

*Nguyệt quang như thuỷ thiền tâm khiết;  
Hoa khí tuỳ phong đạo cốt thanh.  
Ánh trăng như nước, lòng thiền tinh khiết;  
Mùi hoa theo gió, đạo cốt sáng trong.*

四面翠屏山色秀  
一江碧玉水光清

*Tứ diện thuỷ bình sơn sắc tú;  
Nhất giang bích ngọc thuỷ quang thanh.  
Bốn mặt bình phong màu núi đẹp;  
Một dòng sông ngọc nước trong veo.*

船行樓破影  
魚躍水生紋  
*Thuyền hành lâu phá ảnh;  
Ngư duoc thuỷ sinh văn.*

Thuyền đi, ánh lầu cao nhoà xoá;  
Cá quẫy, mặt nước gợn lăn tăn.

檻外清波魚戲水  
庭中雅座客吟詩  
*Hạm ngoại thanh ba ngư hy thuỷ;*  
*Đinh trung nhã toạ khách ngâm thi.*  
Ngoài hiên gợn sóng cá giỡn nước;  
Trong lầu nhàn tàn khách ngâm thơ.

靜院閑庭境中有真趣  
奇花異草眼前即自然  
*Tịnh viện nhàn đình, cảnh trung hữu chân thú;*  
*Kỳ hoa dị thảo, nhân tiền tửu tự nhiên.*

Viện tĩnh đình nhàn, phong cảnh xiết bao kỳ thú;  
Hoa thơm cỏ lạ, ngắm nhìn mới thấy tự nhiên.

小坐何妨顧回面青山話百年野史  
良辰莫負沽一壺美酒賞萬樹櫻花  
*Tiểu toạ hà phỏng, có hối diện thanh sơn, thoại bách niên dã sử;*  
*Lương thời mạc phu, có nhất hồ mỹ tửu, thưởng vạn thụ anh hoa.*

Nghỉ chút có sao đâu, ngoài bốn phía non xanh, nhắc truyện  
trăm năm dã sử;  
Thời lành chờ để phu, mua một bình rượu quý, ngắm trông  
vạn gốc anh đào.

樓上觀魚悠然自得  
梅邊聽鳥樂以忘懷  
*Lầu thượng quan ngư du nhiên tự đắc;*  
*Mai biên thính điểu lạc dĩ vong ưu.*

Lầu cao đứng xem cá, trong lòng thoả mái;  
Bên mai nghe chim hót, vui vẻ quên lo.

繞檻發幽思垂竿釣譽非賢士  
臨淵生艷羨結網求魚是達人  
*Nhiều hạm phát u tư, thuỷ can câu dự phi hiền sĩ;*  
*Lâm uyên sinh diêm tiệm, kết võng câu ngư thị đạt nhân.*  
Quanh hiên bụng nghỉ thầm, buông cần câu tiếng, đâu hiền sĩ;  
Đến vực lòng vui vẻ, cá vây giăng lưới, ấy người hay.

花逢酒客容先醉  
柳向詩人眼倍情

*Hoa phùng tiều khách dung tiên tuy;  
Liễu hương thi nhân, nhãnh bội tình.  
Hoa bên khách rượu, mặt trước đỗ;  
Liễu cạnh nhà thơ, mắt gợi tình.*

蝶戀香花翻粉翅  
風扶翠柳作輕吟

*Điệp luyến hương hoa phiên phấn xí;  
Phong phù thuỷ liễu tác khinh ngâm.  
Bướm luyến hoa hương, phơ phát cánh;  
Gió nâng liễu biếc rì rào ngâm.*

大海滄茫風景這邊獨好  
彩雲爛漫江山如此多嬌

*Đại hải thương mang, phong cảnh giá biên độc hảo;  
Thái vân lân mạn, giang sơn như thủ đa kiều.  
Biển rộng bao la, phong cảnh bên này cực đẹp;  
Ánh mây rực rỡ, non sông như thế tuyệt vời.*

萬頃波光疑是鏡  
一痕月色宛如弓

*Vạn khoảnh ba quang nghi thị kính;  
Nhất ngàn nguyệt sắc uyển như cung.  
Muôn dặm sóng long lanh nhìn tựa kính;  
Một vầng trăng ánh bạc uốn như cung.*

萬頃煙波幾曾吞興亡成敗  
百年身世又來看滄海桑田

*Vạn khoảnh yên ba, kỷ tầng thôn hưng vong thành bại;  
Bách niên thân thế, hưu lai khan thương hải tang diền.  
Vạn khoảnh khói sóng, từng đầm trải hưng vong thành bại;  
Trăm năm thân thế, lại được nhìn bãi biển dâu.*

波涵畫閣魚歡浪  
日照瓊樓燕啄泥

*Ba hàm họa các ngư hoan lâng;  
Nhật chiêu quỳnh lâu yến trác nê.*

Nước soi gác vē, cá giờn sóng;  
Trời chiều lâu quỳnh, yến tha bùn.

最養百花惟曉露  
能生萬物是春風  
*Tôi dưỡng bách hoa duy hiếu lô;*  
*Năng sinh vạn vật thi xuân phong.*  
Tưới tẩm trăm hoa, chỉ sương sớm;  
Nảy sinh muôn vật, áy gió xuân.

舉步上高樓把酒品茶浩蕩乾坤在安定  
開杯向大海閱今古飛流歲月頌清平  
*Cử bộ thượng cao lâu, bả tiều phẩm trà, hao dâng càn khôn tại*  
*an định;*  
*Khai bối hương đại hải, duyệt kim khản cổ, phi lưu tuế nguyệt tung*  
*thanh bình.*

Cát bước lên lâu cao, rượu quý trà ngon, rộng lớn càn khôn ở  
yên định;  
Nâng ly hương biển rộng ưa kim chuông cổ keo. Hai năm tháng ngợi  
thanh bình

發思古之幽情居常得意  
懷創新之壯志業必興隆  
*Phát tư cổ chí u tình, cư thường đắc ý;*  
*Hoài sáng tân chí tráng chí, nghiệp tất hưng long.*  
Gọi nhớ u tình thời trước, ô hay thoái mái;  
Hằng mong chí mạnh làm nên, nghiệp muôn sẽ thành.

抱月懷風覽勝跡名樓我原遇客  
移宮換徵彈高山流水誰是知音  
*Bão nguyệt hoài phong, lâm thắng tích danh lâu, rã nguyên quá khách;*  
*Di cung hoán trưng, đàn cao sơn lưu thuỷ, thuỷ thị tri âm.*  
Trăng gió mơ màng, với chỗ đẹp lâu cao ta là quá khách;  
Cung bậc đổi khác, hỏi non cao nước chảy ai kẽ tri âm.

到此俗慮全消領略四時風月好  
使我吟懷欲放登臨一嘯海天空  
*Đáo thủ tục lụt toàn tiêu, lanh lược tứ thời phong nguyệt hảo;*  
*Sử ngã ngâm hoài dục phóng, đăng làm nhát khiếu hải thiên không.*

Đến đây lo nghĩ tiêu tan, lanh đù bốn mùa trăng gió đẹp;  
Làm ta muôn ngâm cho thoả, hú lên một tiếng biển trời không.

步 步 小 心 謹 防 前 頭 路 窄  
層 層 著 眼 須 知 後 面 山 高

Bộ bộ tiều tâm, cẩn phòng tiền đầu lộ trách;  
Tầng tầng trước nhãn, tu tri hậu diện sơn cao.  
Giữ gìn từng bước, để phòng trước mặt đường hẹp;  
Để mắt khi leo, phải biết sau lưng núi cao.

有 景 有 情 君 休 忙 坐 坐 又 走  
好 山 好 水 我 只 想 看 看 再 来

Hữu cảnh, hữu tình, quên hưu mang, toạ toạ hưu tẩu;  
Hảo sơn, hảo thuỷ, ngã chỉ tưởng, khán khán tái lai.  
Có cảnh coi nh, ông đứng ngại, nghỉ chút rồi đi;  
Đẹp non đẹp nết, tôi chỉ mong, có ngày xem lại.

欲 上 高 峰 到 此 地 何 防 小 憇  
回 看 下 界 登 斯 樓 竟 已 升 仙

Dục thương cao phong, đáo thử dia hè phòng tiều khệ;  
Hồi khan hạ giù, đang tư lâu cánh dī thăng tiên.  
Muốn leo đỉnh cao, đã đến đây lo gì phải nghỉ;  
Cúi nhìn thế giới, đến lâu này cảnh tựa lên tiên.

花 好 月 圓 昔 日 曾 共 硯  
志 同 道 合 今 霄 慶 合 故

Hoa hảo nguyệt viên, tích nhật tầng cộng nghiên;  
Chí đồng đạo hợp, kim tiêu khánh hợp hoan.  
Hoa đẹp trăng tròn, ngày trước đã cùng ngắm cảnh;  
Chú đồng đạo hợp, đêm nay mừng được chung vui.

江 上 漁 歌 白 鷗 對 舞  
舟 中 春 暖 紫 燕 雙 飛

Giang thương ngư ca, bạch âu đối vũ;  
Chu trung xuân noãn, tử yến song phi.  
Thuyền chài hát trên sông, âu trắng sánh múa;  
Xuân ấm đến trong thuyền, yến biếc cùng bay.

此 去 夫 家 長 協 作  
莫 忘 母 氏 久 劤 勸

*Thủ khú phu gia trường hiệp tác;  
Mạc vọng mấu thị cửu cù cần.  
Từ nay nhà chồng mãi chung sống;  
Chớ quên lòng mẹ chữ cù lao.*

交 杯 勿 墜 青 雲 志  
蜜 月 應 存 立 業 心

*Giao bôi vật truy thanh vân chí;  
Mật nguyệt ưng tồn lập nghiệp tâm.  
Sau rượu cưới chí thanh vân chó nhụt;  
Tuần trăng mật lòng lập nghiệp nên còn.*

同 德 同 心 家 道 盛  
相 親 相 愛 情 誼 長  
*Đồng đức, đồng tâm, gia đạo thịnh;  
Tương thân, tương ái, tình nghị trường.  
Đồng đức, đồng tâm, đạo nhà thịnh;  
Tương thân tương ái, tình nghĩa dài.*

花 從 靜 處 香 能 久  
愛 到 純 時 品 自 高  
*Hoa tòng tĩnh xứ, hương nồng cửu;  
Ái đáo thuần thời, phẩm tự cao.  
Hoa noi thanh tịnh, hương bền giữ;  
Yêu đến chân thành, phẩm tự cao.*

翠 浪 映 碧 空 鶯 歌 燕 舞  
白 雲 繞 青 壑 柳 繩 桃 紅  
*Thuý lăng ánh bích không, oanh ca yến vũ;  
Bạch vân nhiễu thanh hác, liễu lục đào hồng.  
Sóng biếc ánh trời xanh, oanh ca yên múa;  
Mây trắng trùm vực thẳm, liễu thắm đào hồng.*

富 國 興 邦 人 歡 財 旺  
移 風 易 俗 地 美 天 新  
*Phú quốc hùng bang, nhân hoan, tài vượng;  
Di phong dịch tục, địa mỹ thiên Tân.  
Nước nhà mạnh giàu, người vui, cửa lấm;  
Phong tục thay đổi, đất đẹp, trời quang.*

魚戀水水闊憑魚躍  
鳥愛天天高任鳥飛

*Ngư luyến thuỷ, thuỷ khoát bằng ngư được;  
Điều ái thiên, thiên cao nhậm điều phi.  
Cá luyến nước, nước rộng chỗ cá nhảy;  
Chim yêu trời, trời cao thoả chim bay.*

富 裕 花 開 香 萬 里  
豐 收 酒 溢 醉 千 家

*Phú dư hoa khai, hương vạn lý;  
Phong thu tiêu dật, tuy thiên gia.  
Giàu có nở hoa, hương vạn dặm;  
Được mùa thừa rượu, say ngàn nhà.*

雄 心 開 創 千 秋 業  
妙 手 繪 成 永 世 圖

*Hùng tâm khai sáng thiên thu nghiệp;  
Diện thủ hội thành vĩnh thế đồ.  
Lòng hùng, sự nghiệp ngàn năm khai sáng;  
Tay giỏi họa, mồ muôn thuở tạo nên.*

山 青 水 秀 風 光 好  
人 壽 年 豐 喜 慶 多

*Sơn thanh thuỷ tú, phong quang hảo;  
Nhân thọ niên phong, hỉ khách đa.  
Nón xanh nước biếc phong quang lấm;  
Người thọ mùa vui lễ hội nhiều.*

影 雲 開 泰 日  
瑞 雨 兆 豐 年

*Ánh vân khai thái nhật;  
Thuy vũ triệu phong niên.  
Mây cảnh mở ngày hanh thái;  
Mưa lành báo năm được mùa.*

月 移 梅 影 橫 窗 瘦  
風 送 蘭 香 入 座 清

*Nguyệt di mai ảnh hoành song sầu;  
Phong tống lan hương nhập tọa thanh.*

Trăng chuyền bóng mai gầy vắt ngang cửa sổ;  
Gió đưa hương lan trong mát vào chỗ ngồi.

鎮地平安增百福  
安民喜慶集千祥

*Trấn địa bình an tăng bách phúc;*  
*An dân hỷ khách tập thiên tường.*  
Đất giữ bình an, tăng thêm trăm phúc;  
Dân yên vui vẻ, đọng lại nghìn lành.

千歲光陰慈蔭茂  
九天雨露國恩榮

*Thiên tuế quang âm từ ám mâu;*  
*Cửu thiên vũ lô quốc ân vinh.*

Nghìn năm ngày tháng, bóng từ bi che rợp;  
Chín tầng trời mưa móc, nước ban ân vang.

英風遠界江天外  
坤德長垂澤國中

*Anh phong viễn giới giang thiêng ngoại;*  
*Khôn đức trường thuỷ trạch quốc trung.*

Ngọn gió lành cách xa, từ con sông ngoài trời thổi tới;  
Đức độ dũng mẫu nghi rủ mãi, ban ân trạch trong dân.

靈光威水畔  
瑞氣繞村圍

*Linh quang uy thuỷ bạnh;*  
*Thuỷ khí nhiễu thôn vi.*

Ánh sáng thiêng soi bến nước;  
Khí lành vây quẩn quanh thôn.

山陌土城名勝地  
春臺壽域太平春

*Sơn mạch thổ thành danh thắng địa;*  
*Xuân đài thọ vực thái bình xuân.*

Mạch núi thành đất nên danh thắng địa;  
Đài xuân vực thọ hưởng thái bình xuân.

蓮潭橋影留人步  
竹暑花園顧世思

*Liên đàm kiều ảnh lưu nhân bộ;  
Trúc thủ hoa viên cố thế tư.  
Bóng Cầu đàm sen, chân người in dấu;  
Vườn hoa khóm trúc nhìn đời suy tư.  
(Đồng hương cung tiến (Toàn thôn cung tiến))*

天尊地立綱常柱  
氣正流形道義根

*Thiên tôn địa lập cương thường trụ;  
Khí chính lưu hình đạo nghĩa căn.  
Trời cao đất dựng cương thường vững;  
Chính khí lưu hành đạo nghĩa sâu.*

古造今修傳萬代  
上行下效有一心

*Cổ tạo kim tu truyền vạn đại;  
Thượng hành hạ hiệu hưu nhất tâm.  
Xưa tạo dựng, nay trùng tu truyền vạn thuở;  
Trên thực hành, dưới làm theo, phải một lòng.*

山深寺古人非俗  
水遠花寰境亦仙

*Sơn thâm tự cổ nhân phi tục;  
Thủy viễn hoa hoàn cảnh diệc tiên.  
Núi sâu chùa cổ người không tục;  
Sông chảy hoa tươi cảnh cõi tiên.*

景靜樓清千色媚  
地靈草翠四辰春

*Cảnh tĩnh lâu thanh thiên sắc my;  
Địa linh thảo thuỷ tứ thời xuân.  
Cảnh tĩnh lâu thanh muôn vẻ đẹp;  
Đất thiêng cỏ biếc bốn mùa xuân.*

天上英靈傳影響  
春臺共樂鎮英靈

*Tiền thương anh linh truyền ảnh hưởng;  
Xuân dài cộng lạc trấn anh linh.  
Sự anh linh từ trên trời truyền về hình bóng và tiếng nói;  
Vui chung ở dài xuân, giữ gìn sự anh tuấn linh thiêng.*

寄宿空門觀自在  
厚培福址享天然

*Ký túc không môn quan tự tại;*

*Hậu bồi phúc chỉ hưởng thiên nhiên.*

Ngủ nhở ở cửa không, xem cảnh tự tại;  
Đắp đầy nền phúc, hưởng thú vui thiên nhiên.

直入無爲芝景秀  
廣開方羨淡蒲圓

*Trực nhập vô vi chi cảnh tú;*

*Quảng khai phương tiện đậm bồ viên.*

Vào thẳng chốn vô vi thanh tú;  
Mở đường phương tiện cảnh diên viên.

靈聲永揭山河鏡  
浩氣長扶草樹春

*Linh thanh vĩnh yết sơn hà kính;*

*Hạo khí trường phù thảo thụ xuân.*

Tiếng thiêng cao vọi gương non nước;  
Hạo khí mãi phù cây cổ xuân.

皎皎金波咸玉盞  
霏霏白露散瓊漿

*Kiểu kiểu kim ba hàm ngọc trản;*

*Phi phi bạch lộ tán quỳnh tương.*

Lấp lánh sóng vàng đầy chén ngọc;  
Lay phay móc trắng thấm say lòng.

一水前開明善地  
眾星環抱萃珍基

*Nhất thuỷ tiên khai minh thiện địa;*

*Chúng tinh hoàn bao tuy trân cơ.*

Một dòng nước phía trước, mở thế đất minh đường hiếu thiện;

Các ngôi sao vây quanh, tạo nền móng tập hợp khí lành.

閑趣是仙不必蓬萊海島  
心誠即佛何須西竺天台

*Nhàn thú thị tiên bất tất bồng lai hải đảo*

*Tâm thành túc phật hà tu tây trúc thiên thai*

Thú nhàn là tiên, chẳng cứ bồng lai hải đảo  
Lòng thành tức Phật, đâu cần Tây trúc thiên thai  
(Chùa Láng, Hà Nội)

雲 葛 秀 鐘 世 出 女 中 堯 舜  
義 興 顯 應 名 留 天 下 聖 神

Vân Cát tú chung thế xuất nữ trung Nghiêu Thuấn  
Nghĩa hưng hiển ứng danh lưu thiên hạ thánh thần  
Vân cát lạ kỳ, gái tràn thế nẩy nòi Nghiêu Thuấn  
Nghĩa hưng hiển ứng, danh thiên hạ vào bậc Thánh hiền

法 妙 三 乘 忍 草 靈 花 普 秀  
神 通 六 智 心 香 意 葉 長 垂

Pháp diệu tam thừa nhân thảo linh hoa phổ tú  
Thần thông lục trí tâm hương ý diệp trường thùy  
Diệu pháp tam thừa, cỏ nhǎn hoa linh đều rực rõ  
Thần thông lục trí, hương tâm, là ý thấy lâu dài

(Chùa Láng, Hà Nội)

寺 古 輝 煌 嚴 聖 像  
佛 前 施 舍 渡 群 生

Tự cổ huy hoàng nghiêm thánh tượng  
Phật tiên thí xá độ quần sinh  
Chùa cổ huy hoàng nghiêm vẻ thánh  
Phật bày thí xá cứu quần sinh

五 戒 真 傳 啓 迪 後 人 深 似 海  
一 誠 齋 稹 翹 瞻 北 斗 重 如 山

Ngũ giới chấn truyền khải đích hậu nhân thâm tự hải  
Nhất thành trai bát kiều chiêm Bắc đẩu trọng như sơn  
Truyền răn năm điều, ơn dẫu người sau sâu tựa biển  
Trai bát một niệm, ngửa trông Bắc đẩu nặng tay non

(Chùa Láng, Hà Nội)

帝 居 南 國 山 河 十 子 芬 芳 垂 弗 替  
佛 祖 西 天 道 教 萬 年 瞻 仰 永 無 窮

Đế cư Nam quốc sơn hà thập tử phân phương thùy phất thế  
Phật tổ Tây thiên đạo giáo vạn niên chiêm ngưỡng vĩnh vô cùng  
Đất trời Nam Việt vua Lý ở lâu dài, rạng ngời không đổi khác  
Phật tổ trời tây, ức vạn năm đạo giáo chiêm ngưỡng đến vô cùng.  
(Chùa Láng, Hà Nội)

柴 山 宛 掷 石 痕 先 天 地 化 生 之 理  
蘇 水 逆 流 杖 跡 奎 鬼 神 玄 妙 之 機

Sài sơn uyển trích thạch ngắn tiên thiên địa hóa sinh chi lý  
Tô thủy nghịch lưu trương tích đoạt quỷ thần huyền diệu chi cơ

Ngắn đá non Sài để lại, vượt nghĩa lý hóa sinh trời đất,  
Đáu trương dòng Tô trời ngược, cướp cơ mưu huyền diệu quỷ thần  
(Chùa Láng, Hà Nội)

秀 之 瓯 英 之 鐘 神 聖 得 之 生 翼 軫 山 河  
靈 跡 至 今 存 異 史 授 翔 鴻 宇 宙  
雲 可 滕 水 可 履 眞 經 如 可 播 全 球  
雄 風 於 是 播 全 球

Tú chi mãn anh chi chung thần thánh đắc chi sinh  
Dực Chẩn sơn hà linh tích chí kim tồn dị sử

Vân khả đăng thủy khả phúc chân kinh như khả thụ  
Lạc Hồng vũ trụ hùng phong ư thị bá toàn cầu

Dực tú áy, chung anh này, thần thánh được mà sinh,  
đáu thiêng cương giới non sông đến nay còn di sử  
Mây khả cưỡi, nước khả vượt, chân kinh nhẹ được trao,  
đất nước Lạc Hồng hùng phong tỏ toàn cầu

(Chùa Láng, Hà Nội)

快 樂 鄉 村 均 享 邇 齡 之 慶  
優 遊 商 賈 久 涵 聖 域 之 心

Khoái lạc hương thôn quán hưởng hà linh chi khánh  
Ưu du thương giá cửu hàm thánh vực chi tâm

Cùng chung hưởng phúc cao niên, xóm thôn vui hưởng  
Mãi được nương nhờ cõi thánh, buôn bán ưng dung  
(Chùa Láng, Hà Nội)

棟 字 巍 巍 顯 應 長 昭 神 妙 等  
門 扁 荡 荡 仰 瞻 如 見 佛 真 經

Đồng vū nguy nguy hiển ứng trường chiêu thần diệu đẳng  
Môn quynh đāng đāng ngưỡng chiêm như kiến Phật chán kinh

Cột mái nguy nga, hiển ứng mãi nêu nơi thần diệu  
Cửa vào rộng rãi, ngửa xem như thấy đức phật kinh

(Chùa Láng, Hà Nội)

柴山聖化帝胄前身貉越千秋存顯蹟  
天寺靈光禪門勝景龍城萬古此名藍

Sài sơn thánh hóa đế vị tiên thân Lạc Việt thiên thu tồn hiển tích  
Thiên tự linh quang thiền môn thắng cảnh long thành  
van cổ thủ danh lam

Non Sài thánh hóa, tiên thân nói đế, Lạc Việt ngàn năm đầy hiển tích  
Chùa thiêng Linh quang, thắng cảnh cửa thiền, Long Thành  
muôn thuở dấy danh lam

(Chùa Láng, Hà Nội)

三藐本空虛色相只惟開俗眼  
六如非寔有馨香押以覺塵心

Tam miêu bản không hư sắc tướng chỉ duy khai tục nhãm  
Lục như phi thực hữu hình hương áp dĩ giác trần tâm  
Tam miêu vốn không hư, sắc tướng chỉ nhằm mở mắt tục  
Lục như đâu có thực, khói hương dùng để giác lòng trần  
(Chùa Láng, Hà Nội)

學道西天柴嶺千秋傳佛蹟  
安民南地李朝再世現王身

Học đạo Tây thiên Sài lindh thiên thu truyền phật tích  
An dân Nam địa Lý triều tái thế hiện vương thân  
Học đạo trời tây, Sài lindh ngàn năm truyền dấu Phật  
Yên dân Nam Việt, Lý triều tái thế hiện thân Vua  
(Chùa Láng, Hà Nội)

西方活佛丹青玉殿儼州三天帝  
柴峒神機妙應蓮花顯十八聖王

Tây phương hoạt Phật đan thanh ngọc điện nghiêm châu tam thiên đế  
Sài động thần cơ diệu ứng liên hoa hiển thập bát thánh vương  
Phật sống Tây phương, điện ngọc vàng son sùng kính ba ba điện đế,  
Thần cơ Sài động, đài sen linh ứng hiện ra mười tám Thánh vương  
(Chùa Láng, Hà Nội)

夢覺此間閨苑蘇江今古寺  
清高道像柴山濃嶺化生身

Mộng giác thủ gian lăng uyển Tô giang kim cổ tự  
Thanh cao đạo tượng Sài sơn Nùng lanh hóa sinh thân  
Vườn đẹp sông Tô chùa ấy xưa nay nơi mộng quá  
Núi Sài, Nùng lanh thân này sinh hóa tượng thanh cao  
(Chùa Láng, Hà Nội)

生 花 何 年 仙 是 帝  
英 靈 此 地 聖 而 神

*Sinh hóa hà niên tiên thi Phật  
Anh linh thử địa thánh nhi thần  
Sinh hóa năm nào tiến ấy đế  
Anh linh đất ấy Thánh mà thần*  
(Chùa Láng, Hà Nội)

八 葉 基 圖 空 浩 劫  
一 廬 松 竹 獨 千 秋

*Bát diệp cơ đồ không hạo khước  
Nhất am tùng trúc độc thiên thu  
Tám cánh cơ đồ không kiếp nạn  
Một am tùng trúc trụ ngàn năm*

(Chùa Láng, Hà Nội)

覺 岸 登 有 三 貢 塵 世 是 仙 是 佛  
神 莺 錄 無 二 超 人 裳 而 帝 而 天

*Giác ngạn đăng hữu tam quan trân thế thi tiên thi Phật  
Thần uyển lục vô nhị siêu nhân hoàn nhi đế nhi thiên  
Vườn thần sách chép không hai, vượt nhân hoàn mà đế mà thiêu  
Bến giác là lên có ba, thông trân thế là tiên là phật*

(Chùa Láng, Hà Nội)

柴 嶺 韶 傳 今 古 獨  
蘇 江 派 引 水 天 長  
*Sài lĩnh hương truyền kim cổ độc  
Tô giang phái dẫn thủy thiên trường  
Dây Sài tiếng truyền xưa nay một  
Sông Tô mạch dẫn nước trời lâu*

遺 容 萬 紀 聲 靈 瞻 者 敬  
古 峦 千 秋 傳 記 仰 弼 高  
*Di dung vạn kỷ thanh linh chiêm giả kính  
Cổ động thiên thu truyền kí ngưỡng di cao  
Muôn thuở về lưu, tiếng thiêng nhìn kính trọng  
Ngàn năm động cũ, truyện chép ngửa cao vời.*

鶯 驚 列 朝 班 憂 愛 此 心 同 來 輔  
河 山 隆 國 卷 恩 荣 契 世 永 承 休

*Uyên lộ liệt triều ban ưu ái thứ tâm đồng lai phu  
Hà sơn long quốc quyển ân vinh hoán thế vinh thừa hưu  
Quan lại trải các triều ưu ái tâm này cùng đến giúp  
Núi sông gom quốc thanh nhiễu dài mãi nối công*

青 山 不 默 千 秋 畫  
流 水 無 絃 萬 古 琴

*Thanh sơn bất mặc thiên thu họa  
Lưu thủy vô huyền vạn cổ cầm  
Núi xanh chẳng lấp nghìn thu họa  
Nước chảy không dây vạn cổ cầm*

古 寺 出 雲 山 有 意 人 來 敲 石 聲  
禪 居 臨 水 畔 忘 機 龍 到 聽 金 經

*Cố tự xuất vân sơn hữu ý nhân lai xao thạch khánh  
Thiền cư lâm thủy bạn vong cơ long đáo thính kim kinh  
Chùa cổ giữa núi mây, người có ý đến lay khánh đá  
Thiền ở bên khe suối, rồng quên tâm tới nghe kinh vàng*

四 海 名 人 題 寺 古  
一 山 風 物 媚 禪 深

*Tứ hải danh nhân đề tự cổ  
Nhất sơn phong vật mị thiền thâm  
Danh nhân bốn biển ghi chùa cổ  
Gió mây một núi đẹp thiền sâu*

圓 滿 善 緣 聽 鐘 韻 而 寶 珠 覺 悟  
永 留 勝 跡 賭 碑 文 而 金 壁 增 輳

*Viên mãn thiện duyên thính chung hưởng nhi thực thù giác ngộ  
Vinh lưu thắng tích đỗ bi văn nhi kim bích tăng huy*

Duyên lành đầy đủ nghe tiếng chuông mà nhìn ra ngọc báu  
Thắng tích mãi truyền, nhìn văn bia để thêm sáng tường vàng

萬 化 瑶 源 普 四 大 而 咸 歸 善 念  
七 層 寶 塔 對 雨 兩 間 而 敷 西 福 緣  
*Vạn hóa dao nguyên phổ tứ đại nhi hàm quy thiện niệm  
Thất tầng bảo tháp đối vũ lưỡng gia nhi phu tích phúc duyên*

Nguồn đẹp vạn loài khắp bốn châu thì quy về niêm thiện  
Tháp báu bảy tầng giữa hai gian để phô bày phước duyên

片舟迷霧舉棹擊驚濤聲斷九天長唱  
無生無我  
喬木嶒巖拂雲窺皓月影浮空野誰知  
即妄即真

*Phiến chu mê vụ cử trác kích kinh đào thanh đoạn cửu  
thiên trường xưởng vô sinh vô ngã*

*Kiều mộc tầng nham phát vân khuy hao nguyệt ảnh phù không  
dã thùy tri túc vọng túc chán*

Thuyền nhỏ sương mù, chống gậy khua chèo, tiếng sóng dứt chín  
trời, xưởng mãi vô sanh vô ngã

Cây cao bên vực, vén mây nhìn rõ, ánh trăng giữa không trung,  
ai biết là giả là chân

翠竹黃花群霑法雨  
長松細草普蔭慈風

*Thúy trúc hoàng hoa quần triêm pháp vũ*

*Trường tùng tế thảo phổ ấm từ phong*

Trúc biếc hoa vàng đượm nhuần mưa pháp  
Tùng già cỏ mượt thấm gió từ bi

郁郁黃花無非般若  
青青翠竹盡是眞如

*Úc úc hoàng hoa vô phi bát nhã*

*Thanh thanh thủy trúc tận thị chán như*

Hòa vàng rậm rà hết thảy đều bát nhã

Tre xanh tươi tốt tất cả là chân như

明月一壺清章曉  
高風滿徑碧雲深

*Minh nguyệt nhất hố thanh chương hiếu*

*Cao phong mǎn kinh bích vân thâm*

Trăng sáng một vầng trời xanh đẹp

Gió cao đầy lối ngợp mây xanh

HỌC TẬP  
TỰ DƯỠNG



Cầu đối ở từ tru Văn Miếu  
(Hà Nội)

Ảnh. Vương Anh

義秉中天萬古綱常昭武烈  
德輝南極千秋翰墨煥文光

Nghĩa bình trung thiên vạn cổ cương thường chiêu vũ liệt;

Đức huy Nam cực thiên thu hàn măc hoán văn quang.

Nghĩa vững trung thiên<sup>(1)</sup> muôn thuở cương thường soi gương vỗ;

Đức ngời Nam cực<sup>(2)</sup> nghìn thu hàn măc sáng nền văn.

舉念時明明白母期了自己  
到頭處是非非曾放過誰人

Cử niêm thời, minh minh bạch bạch, vô kỳ liêu tự kỷ;

Đáo đầu xú, thị thi phi phi, tằng phóng quá thuỷ nhân.

Nhớ lại khi xưa, tự mình minh minh bạch bạch, chẳng hề dõi trả;

Khởi đầu nơi đến, ai người thị thi phi phi, từng măc lỗi làm.

善報惡報遲報速報終須有報  
天知地知你知我知何謂無知

Thiện báo; ác báo, trì báo, tóc báo, chung tu hưu báo;

Thiên tri, địa tri, nhì tri, ngā tri, hà vị vô tri.

Báo thiện, báo ác, báo chậm, báo nhanh, cuối cùng đều báo;

Tường thiên, tường địa, tường anh, tường tôi, không vật chẳng tường.

何必問吉凶或是或非你心本來明白  
無庸少趨避爲善爲惡神明自有顯靈

Hà tất vấn cát hung, hoặc thi, hoặc phi, nhì tâm bản lai minh bạch;

Vô dung thiểu xu ty, vi thiên, vi ác, thần minh tự hữu hiển linh.

Sao phải hỏi việc lành, việc dữ, hoặc đúng hoặc sai, lòng anh đã minh bạch;

Không cần sao chạy đến, lẩn đi, làm thiện làm ác, thần minh đã sáng soi.

福照人間財大有  
神遍宇宙利同人

Phúc chiếu nhân gian tài đại hữu;

Thần biến vũ trụ lợi đồng nhân.

Phúc chiếu nhân gian, tiền của càng lăm;

Thần khắp vũ trụ, lợi ích mọi người.

開人間之利路  
掌天下之財源

<sup>1</sup> Trung thiên: Giữa trời.

<sup>2</sup> Nam cực: Ở phía Nam trái đất, cũng là tên một vì sao ở miền Nam cực.

*Khai nhân gian chi lợi lô;  
Chưởng thiên hạ chi tài nguyên.*  
Đường lợi nhân gian công khai thác;  
Tài nguyên thiên hạ đức nấm quyền.

四 方 通 大 道  
千 里 報 佳 音  
*Tứ phương thông đại đạo;  
Thiên lý báo giao âm.*  
Bốn phương thông đạo lớn;  
Nghìn dặm báo tin vui.

惟 農 賦 景 福  
以 德 裕 民 財  
*Duy nông di cảnh phúc;  
Dĩ đức dù dân tài.*

Hạnh phúc có bối chuồng nông;  
Tiền tài dư do sùng đức.

沐 恩 財 晉 發  
賴 德 利 豊 亨  
*Một ân tài tấn phát;  
Lại đức lợi phong hanh.*  
Đội ơn tiền tài tấn phát;  
Nhờ đức lợi ích phong hanh<sup>(1)</sup>

神 恩 敘 福 祉  
天 庫 拱 財 源  
*Thần ân phu phúc chỉ;  
Thiên khố cung tài nguyên.*  
Ôn thần phô phúc đức;  
Kho trời chứa tài nguyên.

戶 內 土 旺 人 從 旺  
堂 中 神 安 宅 自 安  
*Hộ nội thổ vượng nhân tòng vượng;  
Đường trung thần an trạch tự an.*  
Trong cửa thổ vượng, con người cũng vượng;  
Giữa nhà thần an, đất ở tự an.

(1) *Phong hanh*: Được mùa, thuận lợi.

門 興 不 用 華 封 祝  
土 旺 何 須 天 保 吟

*Môn hưng bất dụng hoa phong chúc;*

*Thổ vượng hà tu thiên bảo ngâm.*

Cửa hưng chẳng phải hoa phong chúc<sup>(1)</sup>;

Đất vượng sao cần thiên bảo ngâm<sup>(2)</sup>.

土 豊 恒 大 有  
神 泽 益 家 人

*Thổ phong hằng đại hữu;*

*Thần trạch ích gia nhân.*

Đất lành hằng cửa lấm;

Thần ân lợi người thân.

地 興 和 烏 貴  
土 旺 居 之 安

*Địa hưng hòa vi quý;*

*Thổ vượng cư chi an.*

Địa hưng hòa làm quý;

Thổ vượng ở được an.

神 錫 恩 波 流 第 宅  
人 逢 瑞 氣 發 祥 光

*Thần tích ân ba lưu đệ trạch;*

*Nhân phùng thụy khí phát tường quang.*

Âm đức thần cho lưu đệ trạch<sup>(3)</sup>;

Khí lành người gặp phát tường quang<sup>(4)</sup>.

祀 先 祖 如 在 其 上  
佑 後 人 煥 乎 維 新

*Tự tiên tổ như tại kỳ thương;*

*Hựu hậu nhân hoán hô duy tân.*

Thờ tiên tổ như kính tại thương;

Giúp hậu nhân sáng bởi duy tân.

<sup>1</sup> *Hoa phong chúc*: Lời chúc tốt đẹp.

<sup>2</sup> *Thiên bảo ngâm*: Khúc ngâm quý như trời.

<sup>3</sup> *Đệ trạch*: Nhà ở của các quan xưa.

<sup>4</sup> *Tường quang*: Điểm tốt lành, sáng sủa.

金 爐 香 魚 添 春 色  
 銀 燭 花 開 映 歲 華  
*Kim lô hương ái thiêm xuân sắc;*  
*Ngân chúc hoa khai ánh tuế hoa.*  
 Lư vàng hương ngát thêm hương sắc;  
 Được bạc hoa xoè ánh tuế hoa<sup>(1)</sup>.  
  
 和 平 神 聽 宜 家 室  
 昌 為 宗 功 荫 子 孫  
*Hoà bình thần thính nghi gia thất;*  
*Xương xi tông công ấm tử tôn.*  
 An bình thần liệu nên gia thất;  
 Sáng rực tông huân ấm tử tôn.  
  
 香 魚 錦 堂 凝 瑞 氣  
 燭 明 金 屋 吐 祥 光  
*Hương phúc cảm đường ngưng thủy khí;*  
*Chúc minh kim ốc thổi tường quang.*  
 Hương ngát cảm đường ngưng khí tốt;  
 Được ngời kim ốc tỏa điểm lành.  
  
 瑞 氣 與 爐 煙 共 魚  
 祥 光 和 燈 影 交 辉  
*Thủy khí dù lô yên cộng ái;*  
*Tường quang hòa đăng ánh giao huy.*  
 Khí tốt với khói hương hòa nhã;  
 Điểm lành cùng đèn nến giao huy.  
  
 百 代 孝 思 深 仰 止  
 萬 年 支 派 衍 長 流  
*Bách đại hiếu tư thâm ngưỡng chi;*  
*Vạn niên chi phái diễn trường lưu.*  
 Bách thế hiếu tư hằng ngưỡng mộ;  
*Vạn niên chi phái diển trường lưu.*  
  
 煙 生 香 裡 祥 雲 合  
 花 發 庭 前 瑞 氣 明  
*Yên sinh hương lý tường vân hợp;*  
*Hoa phát đình tiền thủy khí minh.*

<sup>(1)</sup> Tuế hoa: Năm đẹp tốt.

Sinh khói trong hương mây lành hợp;  
Phát hoa trước sảnh khí tốt phô.

明 燈 彩 映 祥 煙 魁  
寶 鼎 香 浮 瑞 氣 融  
*Minh dǎng thái ánh tường yên ái;*  
*Bảo đỉnh hương phù thuy khí dung.*  
Đèn sáng ánh mầu diêm khói nhã;  
Đỉnh trầm hương quyện khí lành bay.

香 煙 高 篆 祥 和 氣  
燈 焰 常 流 積 厚 光  
*Hương yên cao triện tường hòa khí;*  
*Dăng diệm thường lưu tích hậu quang.*  
Khói hương cao quyện diêm hòa khí;  
Đèn nến hằng lưu vẻ hậu quang.

明 德 聲 香 來 格 享  
馨 靈 赫 灌 睹 規 模  
*Minh đức hinh hương lai cách hưởng;*  
*Thanh linh hách trạc đỗ quy mô.*  
Đức sáng hương thơm trưng cách hưởng;  
Tiếng linh vượt trời nếp quy mô.

水 木 本 源 恩 祖 德  
乾 坤 久 大 頌 宗 功  
*Thủy mộc bản nguyên tư tổ đức;*  
*Càn khôn cửu đại tung tông công.*  
Cây gốc nước nguồn ơn tổ đức;  
Đất bền trời rộng ngợi tông công.

舉 目 思 祖 宗 功 德  
存 心 爲 孝 子 賢 孫  
*Cử mục tư tổ tông công đức;*  
*Tồn tâm vi hiếu tử hiền tôn.*  
Ngước mắt nhớ tổ tông công đức;  
Ghi lòng làm hiếu tử hiền tôn.

燈 焰 光 輳 呈 瑞 色  
香 煙 盤 結 繞 祥 雲

*Đăng diệm quang huy trình thuy sắc;  
Hương yên bàn kết nhiễu tường vân.  
Đèn nến huy hoàng phô sắc quý;  
Khói hương bàn kết quyện mây lành.*

寶 鼎 香 煙 謄 紫 氣  
銀 臺 燭 影 耀 紅 光

*Bảo đỉnh hương yên đăng tử khí;  
Ngân dài chúc ảnh diệu hồng quang.*

Đỉnh quý khói hương bay khí tía;  
Đài ngân ảnh nến vút tia hồng.

富 貴 花 開 金 盞 碧  
平 安 字 篆 玉 爐 紅

*Phú quý hoa khai kim trản bích;  
Bình an tự triện ngọc lô hồng.*

Phú quý nở hoa nâng chén biếc;  
Bình an khắc chữ rực lô hồng.

香 呈 寶 鼎 時 招 福  
燈 結 珠 花 日 進 財

*Hương trình bảo đỉnh thời chiêu phúc;  
Đăng kết châu hoa nhật tiến tài.*

Hương phô đỉnh quý thời chiêu phúc;  
Đèn kết hoa châu buổi tiến tài.

金 爐 永 駐 千 年 篆  
玉 盞 長 開 四 季 花

*Kim lô vĩnh trú thiên niên triện;  
Ngọc trản trường khai tứ quý hoa.*

Lò vàng lưu mãi ngàn năm tạc;  
Chén ngọc mở dài bốn quý hoa.

福 田 宗 祖 種  
心 地 子 孫 耕

*Phúc điền tông tổ chủng;  
Tâm địa tử tôn canh.*

Tông tổ gieo trồng nền điền phúc;  
Cháu con canh tác nếp viên tâm.

駿 烈 追 先 代  
鴻 麻 啓 後 人

*Tuán liệt truy tiên đai;  
Hồng hưu khải hậu nhân.  
Ngựa tốt khôn truy công tiên tổ;  
Chim hồngặng giúp phúc hậu nhân.*

人 心 若 路 直 行 好  
世 事 如 棋 寬 著 高

*Nhân tâm nhược lô trực hành hảo;  
Thế sự như kì khoan trước cao.  
Lòng người tựa lô thắng là tốt;  
Việc thế như cờ nhàn ấy cao.*

天 地 間 勤 儉 最 貴  
家 庭 中 教 愛 爲 先

*Thiên địa gian cần kiệm tối quý;  
Gia đình trung giáo ái vi tiên.  
Giữa đất trời, cần kiệm quý nhất;  
Trong gia đình dạy mến là đầu.*

世 事 滄 桑 心 事 定  
腦 中 海 岳 夢 中 飛

*Thế sự thương tang tâm sự định;  
Não trung hải nhạc梦 trung phi.  
Thế sự đổi thay tâm sự vững;  
Trong lòng chắc chắn trong mơ bay.*

(*Lương Khải Siêu*)

時 御 天 風 跨 鶯 凤  
或 入 碧 海 擊 鯨 魚

*Thời ngự thiên phong khoda loan phượng;  
Hoặc nhập bích hải kích kinh ngư.  
Khi cưỡi gió trời đua loan phượng;  
Hoặc nhập bích hải chế kinh ngư.*

偶 然 風 雨 惊 花 落  
再 上 樓 臺 待 月 明

*Ngẫu nhiên phong vũ kinh hoa lạc;  
Tái thương lâu dài dài nguyệt minh.  
Ngẫu nhiên mưa gió kinh hoa rụng;  
Lại đến lâu cao đợi trăng lên.*

(*Lâm Tắc Từ*)

祥 雲 浮 紫 閣  
瑞 氣 繞 朱 門

Tường vân phù tử các  
Thủy khí nhiễu chu môn  
Mây lành nổi trên gác tía  
Khí tốt tỏa quanh cửa son

孝 敬 通 宗 祖  
禎 祥 集 子 孫

Hiếu kính thông tông tổ  
Trinh tuồng tập tử tôn  
Hiếu kính thấu lên tông tổ  
Điềm lành họp lại tử tôn

石 徑 有 塵 風 自 掃  
禪 間 無 鎮 月 常 來

Thạch kinh hữu trần phong tự tảo  
Thiền môn vô tòa nguyệt thường lai

Lối đá bụi vương, gió tự quét;  
Cửa thiền không khóa trăng thường soi

鍾 帶 潮 音 謄 佛 座  
月 同 僧 眼 照 天 心

Chung đài triều âm đằng Phật toa  
Nguyệt đồng tăng nhän chiếu thiên tam  
Chuông gió triều âm vương bệ Phật  
Nguyệt cùng tăng nhän chiếu lòng trời

山 鳥 有 情 尊 佛 偶  
林 花 無 語 解 禪 機

Sơn điểu hữu tình tôn Phật kệ  
Lâm hoa vô ngữ giải thiền cơ

Chim núi có tình tôn kệ Phật (Bài kệ về đức Phật)

Hoa rừng không ngữ giải cơ thiền (Lay động nơi cửa Phật)

禪 室 從 來 雲 外 賞  
香 臺 豈 是 世 中 情

Thiền thất tòng lai vân ngoai thường;  
Hương dài khai thị thế trung tình.  
Thiền thất xưa nay vân ngoai thường;  
Hương dài há phải thế trung tình.

白 雲 歸 洞 口  
明 月 照 禪 心

*Bạch vân quy động khẩu;  
Minh nguyệt chiếu thiên tâm.*  
Mây trăng về cửa động;  
Trăng thanh chiếu lòng thiên.

雁 塔 風 霜 古  
禪 房 花 木 深

*Nhạn tháp phong sương cổ;  
Thiền phòng hoa mộc thâm.*

Nhạn tháp vẫn như xưa sương gió;  
Phòng thiền sâu thẳm ẩn mộc hoa.

靜 聞 魚 讀 月  
笑 對 鳥 談 天

*Tĩnh văn ngư đọc nguyệt;  
Tiếu đối điểu đàm thiên.*  
Lặng nghe cá độc nguyệt;  
Cười ngắm chim đàm thiêng.

眼 前 色 相 皆 成 幻  
曲 裡 歌 聲 不 厥 新

*Nhân tiền sắc tướng giao thành ảo;  
Khúc lý ca thanh bát yếm tân.*

Nhân tiền sắc tướng đều thành ảo;

Trong khúc ca thanh chẳng yếm tân (Không chán cái mới).

還 將 舊 事 從 新 演  
聊 借 今 人 當 古 觀

*Hoàn tương cựu sự tòng tân diễn;  
Liêu tá kim nhân đương cổ quan.*

Lại đem việc cũ làm tân diễn (Trò diễn mới);

Hay mượn người nay để cổ quan (Nhìn nhận người xưa).

九 天 韶 樂 飄 寒 月  
一 曲 清 簫 凌 紫 煙

*Cửu thiên thiều nhạc phiêu hàn nguyệt;  
Nhất khúc thanh tiêu lăng tử yên.*

Chín tầng thiều nhạc đưa trăng lạnh;

Một khúc thanh tiêu vượt khói mây.

一聲唱盡秋江月  
萬舞齊開玉樹花

Nhất thanh xướng tận thu giang nguyệt;

Vạn vũ tề khai ngọc thụ hoa.

Một câu xướng tận sông thu nguyệt;

Muôn điệu đều tan ngọc thụ hoa.

世事渾如戲  
人情莫認真

Thế sự hồn như hý;

Nhân tình mạc nhận chân.

Sự thế đục như tuồng du hý;

Tình người chẳng nhận được thực chân.

就此一人身做盡許多富貴貧賤都是  
電光石火  
任他三疊曲唱來無限悲歡離合莫非  
海市蜃樓

Tựu thử, nhất nhân thân, tố tận hứa da phú quý bần tiện,  
đô thị điện quang thạch hoả;

Nhậm tha tam điệp khúc, xướng lai vô hạn bi hoan ly hợp,  
mạc phi hải thị thần lâu.

Cứ một nhân thân này, gắng sức rất nhiều cho phú quý nghèo hèn,  
đều là chớp lóe xác pháo;

Mặc ba điệp khúc ấy, hát mãi không thôi bởi buồn vui ly hợp,  
tránh đâu lâu cát chợ trời.

或笑或啼真面目  
爲歌爲舞改聲容

Hoặc tiếu hoặc đề chân diện mục;

Vi ca vi vũ cải thanh dung.

Hoặc khóc hoặc cười rõ ràng diện mục;

Khi ca khi múa thay đổi thanh dung.

百世衣冠長濟美  
千年山水永朝宗

Bách thế y quan trường tết mỹ;

Thiên niên sơn thuỷ vĩnh triều tông.

Áo mũ trăm đời bền mỹ cảnh;

Nước non nghìn thuở vững tông đường.

宗 祖 千 秋 長 祀 典  
兒 孫 萬 古 紹 書 香

*Tông tổ thiên thu trường tự điển;  
Nhi tôn vạn cổ thiệu thư hương.*

Tông tổ nghìn thu dài tự điển (Phép tắc thờ cúng);  
Cháu con vạn thuở nỗi thư hương (Nề nếp con cháu nhà có học).

嚴 若 恩 孝 孫 有 慶  
祭 如 在 明 德 惟 馨

*Nghiêm nhược tư hiếu tôn hưu khánh;  
Tế như tại minh đức duy hinh.*

Nghiêm cần truy tư cháu hiền mừng phúc;  
Cúng thờ như tại đức sáng ngát hương.

萬 古 斯 文 存 正 脈  
千 秋 心 法 啓 宗 傳

*Vạn cổ tư văn tồn chính mạch;  
Thiên thu tâm pháp khai tông truyền.*

Muôn thuở tư văn<sup>(1)</sup> lưu chính mạch;

Nghìn thu tâm pháp<sup>(2)</sup> mở tông truyền (Truyền thống của tổ tông).

百 代 孝 慈 高 仰 止  
萬 年 支 派 永 流 通

*Bách đại hiếu từ cao ngưỡng chi;  
Vạn niên chi phái vĩnh lưu thông.*

Trăm đời từ hiếu cao ngưỡng vọng;  
Muôn thuở phái chi mãi lưu truyền.

盈 門 吉 慶 家 聲 遠  
滿 室 荣 華 世 泽 長

*Doanh môn cát khánh gia thanh viễn;  
Mãn thất vinh hoa thế trạch trường.*

Phúc đức đầy nhà gia thanh còn mãi;  
Vinh hoa ngập cửa thế trạch dài lâu.

堂 寢 宏 開 昭 祖 德  
簪 纓 繼 美 壯 家 聲

<sup>(1)</sup> Tư văn: Lễ nhạc, chế độ của thánh nhân xưa truyền lại.

<sup>(2)</sup> Tâm pháp: Các phương pháp tâm đắc của thầy trò truyền cho nhau.

*Đường tẩm hoàng khai chiêu tổ đức;*

*Trâm anh kẽ mây tráng gia thanh.*

*Đường tẩm hoàng khai ngời tổ đức;*

*Trâm anh kẽ mây đẹp gia thanh.*

玉 樹 芳 蘭 承 祖 豆

金 蟬 紫 詰 答 蒸 嘗

*Ngọc thụ phượng lan thừa trả đậu;*

*Kim thiên tử cáo đáp chung thường.*

*Cây ngọc hương lan thừa trả đậu<sup>(1)</sup>;*

*Ve vàng lời quý đáp chung thường<sup>(2)</sup>.*

俎 豆 衣 冠 宗 功 行 麋

詩 書 禮 樂 世 泽 流 徵

*Trả đậu y quan tông công diễn khánh;*

*Thi thư lễ nhạc thế trạch lưu huy.*

Lễ vật y quan, công đức tổ tông còn dài phúc;

Thi thư lễ nhạc ân tình thế trạch mãi đẹp danh.

禮 樂 繩 其 祖 武

詩 書 賦 厥 孫 謂

*Lễ nhạc thắng kỳ tổ vũ;*

*Thi thư di quyết tôn mưu.*

Uy vũ tổ tông truyền lễ nhạc;

Quyền mưu con cháu nối thi thư.

且 喜 先 人 傳 舊 業

還 期 後 傑 煥 新 獻

*Thả hỷ tiên nhân truyền cựu nghiệp;*

*Hoàn kỳ hậu duệ hoàn tân du.*

Vui vui người trước truyền nghiệp cũ;

Lại ngóng kẻ sau nối chí nay.

門 檻 增 彩 源 流 遠

堂 構 重 輛 俎 豆 新

*Môn my tăng thái nguyên lưu viễn;*

*Đường cầu trùng huy trả đậu tân.*

Gia thế tươi thêm nguồn chảy cũ;

Từ đường sáng lại lê nghi nay.

<sup>(1)</sup> *Trả đậu*: Đỗ cúng tế.

<sup>(2)</sup> *Chung thường*: Nấu, mềm để điều canh.

富潤琴書成五色  
貴連蘭玉映三台

*Phú nhuận cầm thư thành ngũ sắc;*

*Quý liên lan ngọc ánh tam thai.*

*Giàu thăm cầm thư thành ngũ sắc<sup>(1)</sup>*

*Sang liền lan ngọc ánh tam thai<sup>(2)</sup>.*

江山聚秀歸新宅  
奎壁聯輝映畫堂

*Giang sơn tụ tú quy tân trạch;*

*Khuê bích liên huy ánh hoa đường.*

*Giang sơn tụ khí về tân trạch<sup>(3)</sup>,*

*Khuê bích liên màu ánh hoa đường.*

甲第鼎新容駟馬

華堂鍾秀起文人

*Giáp đệ đinh tân dung tú mã;*

*Hoa đường chung tú khởi văn nhân.*

*Khoa giáp cách tân dung tú mã;*

*Hoa đường chung đúc khởi văn nhân.*

堂開麗日金鶯轉

簾捲春風玉燕來

*Đường khai lê nhật kim oanh chuyển;*

*Liêm quyền xuân phong ngọc yến lai.*

Ngày vui nhà mở oanh vàng chuyển;

Gió thoảng rèm lay yến ngọc về.

閣上金龍騰紫氣

堂前彩鳳映丹霞

*Các thượng kim long đằng tử khí;*

*Đường tiền thái phượng ánh đan hà.*

Rồng vàng trên gác vươn sắc tía;

Phượng ngọc trước nhà ánh ráng hồng.

堂構宏開綿世德

規模丕振啓人文

<sup>(1)</sup> Ngũ sắc: Năm màu: xanh, vàng, đỏ, trắng, đen.

<sup>(2)</sup> Tam thai: Như “tam công” là ba chức quan: Thái sư, Thái phó, Thái bảo.

<sup>(3)</sup> Tân trạch: Khu đất ở mới.

*Dường cầu hoàng khai miên thế đức;*

*Quy mô phi chấn khải nhân văn.*

*Dường thất lớn lao dài thế đức;*

*Quy mô phán phát mở nhân văn.*

地 脈 靈 鐘 開 駿 業

人 文 蔚 起 展 鴻 才

*Địa mạch linh chung khai tuấn nghiệp;*

*Nhân văn uất khởi triển hùng tài.*

*Địa mạch kết tinh khai nghiệp lớn;*

*Văn nhân khởi phát dầy tài cao.*

瑤 陞 蘭 桂 書 香 遠

錦 座 椿 薈 世 泽 長

*Đao bệ lan quế thư hương viễn;*

*Cầm tòa xuân huyên thế trạch trường.*

Lan quế thêm dao thư hương tiếp;

Xuân huyên toà gấm thế trạch dài.

華 堂 畫 永 書 香 萬

喬 木 春 深 守 泽 多

*Hoa đường hoa vĩnh thư hương ái;*

*Kiều mộc xuân thâm thủ trạch đa.*

Nhà lan định vững thư hương nhã;

Cây cỏ xuân tươi phúc trạch nhiều.

玉 樹 琪 花 香 作 錦

水 光 山 色 翠 連 雲

*Ngọc thụ kỳ hoa hương tác cảm;*

*Thuỷ quang sơn sắc thuỷ liên vân.*

Cây ngọc hoa vàng hương làm gấm;

Nước trong núi biếc sắc liền mây.

日 月 光 華 臨 畫 棟

山 河 環 繞 映 樓 臺

*Nhật nguyệt quang hoa lâm hoa đồng;*

*Sơn hà hoàn nhiểu ánh lâu dài.*

Nhật nguyệt bừng tươi soi cột vẽ;

Sơn hà vây bọc ánh lâu dài.

今 朝 喜 卜 親 仁 里

異 日 重 開 書 錦 堂

*Kim triêu hì bốc thân nhân lý;  
Đị nhật trùng khai thư cẩm đường.  
Sáng nay mừng gặp người thân nơi xóm tốt;  
Ngày khác lại xem sách quý chốn cẩm đường.*

高 大 門 閣 美 輪 美 換

綿 延 世 泽 丕 顯 丕 承

*Cao đài môn lư mỹ luân mỹ hoán;*

*Miên diên thế trạch phi hiển phi thừa.*

Cao lớn môn lư đẹp tươi hoán cải;

Lâu dài gia thế rực rõ kế thừa.

開 百 世 鴻 圖 龍 蟠 虎 路

啓 千 秋 大 廈 凤 起 蛟 謐

*Khai bách thế hồng đồ long bàn hổ cứ;*

*Khai thiên thu đại hạ phượng khởi giao đằng.*

Khai bách thế hồng đồ hổ ngồi rồng cuộn;

Mở thiên thu đại hạ giao rượt phượng bay.

虎 路 龍 蟠 已 得 山 川 勝 聚

蘭 馨 桂 蘭 將 舒 宇 宙 英 華

*Hổ cứ long bàn đãi đặc sơn xuyên thắng tụ;*

*Lan hinh quế phức tương thư vũ trụ anh hoa.*

Rồng cuộn hổ ngồi đã được núi sông hội tụ;

Quế thơm lan ngát sê làm vũ trụ tươi hoa.

燕 翼 詔 謂 水 繞 山 環 新 第 宅  
鴻 規 創 立 父 慈 子 孝 舊 家 聲

*Yến dực di mưu thuỷ nhiều sơn hoàn tân đệ trach;*

*Hồng quy sáng lập phụ tử tử hiếu cựu gia thanh.*

Yến đẹp nếp nhà, nước lượn núi vòng, tân đệ trach;

Hồng so gươm sáng, cha hiền con hiếu, cựu thế gia.

書 錦 輜 煌 畫 棟 連 雲 迎 瑞 氣

春 暉 香 霽 華 堂 映 日 繞 祥 雲

*Thư cẩm huy hoàng, hoa đồng liên vân, nghinh thủy khí;*

*Xuân huy hương ái, hoa đường ánh nhật, nhiều tường vân.*

Thư gấm huy hoàng, cơ nghiệp liên mây nghênh khí tốt;

Xuân tươi hương nhã, từ đường chiếu sáng quyền mây lành.

漫道新居仍舊址  
聊期後裔振前徽  
*Man đao tân cư nhung cựu chí;*  
*Liêu kỳ hậu duệ chấn tiền huy.*

Nên cũ gia tân tràn đạo lý;  
Sáng ngời hậu duệ hẹn niên kỷ.

萬卷古今消永日  
一窗昏曉送流年  
*Vạn quyển cổ kim tiêu vĩnh nhật;*  
*Nhất song hôn hiếu tống lưu niên.*  
Vạn quyển xưa nay ngày mài đọc;  
Một song mờ tỏ tiễn năm qua.

書從疑處翻成悟  
文到窮時自有神  
*Thư tòng nghi xú phiên thành ngộ;*  
*Văn đáo cùng thời tự hữu thần.*

Sách có biết ngờ rồi sẽ hiểu;  
Văn đến lúc cùng mới có thần.

天然文吐春雲潤  
悟后心如秋月高  
*Thiên nhiên văn thổi xuân vân nhuân;*  
*Ngộ hậu tâm như thu nguyệt cao.*  
Thiên nhiên văn đượm mây xuân đậm;  
Giác ngộ lòng như trăng thu cao.

師友肯臨容膝地  
儿孫莫負等身書  
*Sư hữu khảng lâm dung tất địa;*  
*Nhi tôn mạc phu đẳng thân thư.*  
Thầy bạn những mong hầu dưới gối;  
Cháu con chờ phụ sách ngày thơ.

書到用時方恨少  
事非經過不知難  
*Thư đáo dụng thời phượng hận thiếu;*  
*Sự phi kinh quá bất tri nan.*  
Sách đến lúc dùng hiềm ít đọc;  
Việc chưa từng trải khó không hay.

術業宜從勤學起  
韶華不爲少年留

*Thuật nghiệp nghiệp tòng cần học khởi;  
Thiều hoa bất vị thiếu niên lưu.  
Sự nghiệp bắt đầu từ gắng học;  
Tuổi xanh đi mất có chờ ai.*

黑發不知勤學早  
白頭方悔讀書遲

*Hắc phát bất tri cần học tảo;  
Bạch đầu phương hối đọc thư trì.  
Tóc xanh chẳng biết chầm học sớm;  
Bạc đầu mới hối sách buông trôi.*

書山有路勤爲徑  
學海無涯苦作舟

*Thư sơn hữu lộ cần vi kinh;  
Học hải vô nhai khổ tác chu.  
Núi sách có đường, chầm dọn lối;  
Biển học không bờ, gắng làm thuyền.*

堂構重光長積慶  
奐輪繼美遠鍾靈

*Đường cầu trùng quang trường tích khánh;  
Hoán luân kế mỹ viễn chung linh.  
Sửa chữa sáng thêm nơi tích phúc;  
Đổi thay đẹp mãi chốn chung linh<sup>11</sup>.*

山水朝宗依舊日  
門堂集瑞靄新居

*Sơn thuỷ triều tông y cũu nhật;  
Môn đường tập thụy ái tân cư.*

Non nước triều tông y ngày trước;  
Cửa nhà tập phúc nhã tân cư.

書棟倚雲光舊業  
華堂映日耀新居

*Thư đồng ý vân quang cũu nghiệp;  
Hoa đường ánh nhật diệu tân cư.*

<sup>11</sup> Chốn chung linh: Nơi thờ cúng linh thiêng.

Nhà sách dựa mây quang cựu nghiệp;  
Từ đường chiêu sáng diệu tân cư.

舊 喬 雲 仍 垂 燕 翼  
新 居 奕 葉 壯 鴻 圖

*Cựu duệ vân nhường thuỷ yên đức;*  
*Tân cư đích diệp tráng hồng đồ.*  
Hậu duệ phúc mây trùm yên đức<sup>(1)</sup>;  
Tân cư đời đổi sáng hồng đồ<sup>(2)</sup>.

樸 棟 維 新 家 聲 丕 振  
奐 輪 依 舊 世 泽 流 芳

*Lương đống duy tân gia thanh phi chấn;*  
*Hoán luân y lựu thế trạch lưu hương.*  
Rường cột duy tân gia thanh hưng chấn;  
Đổi thay y cựu thế trạch lưu hương.

鶯 遷 華 屋 安 仁 里  
燕 賀 新 居 治 德 鄰

*Oanh thiên hoa ốc an nhân lý;*  
*Yến hạ tân cư hiệp đức lân.*  
Oanh dời nhà đẹp yên lành tốt;  
Yến chúc tân gia xóm giềng hay.

滿 座 珠 璣 光 舊 署  
幾 車 書 藉 重 新 遷

*Mãn toạ châu cơ quang cựu thư;*  
*Ký xa thư ta trọng tân thiên.*

Một nếp ngọc đường người cảnh cũ;  
Mấy xe sách vở trọng dời thay.

日 映 陞 前 森 玉 樹  
鶯 遷 堂 上 苜 蘭 芽

*Nhật ánh bệ tiền sâm ngọc thụ;*  
*Oanh thiên đường thương truật lan nha.*  
Nắng ánh trước thềm rừng cây ngọc;  
Oanh dời trên mái nẩy mầm lan.

<sup>(1)</sup> Yên đức: Cảnh chim yến. Ý nói nơi có phúc đức.

<sup>(2)</sup> Hồng đồ: Kế hoạch lớn lao.

龍 門 舊 列 金 章 貴  
鶯 谷 新 遷 喬 木 高

*Long môn cựu liệt kim chương quý;*

*Oanh cốc tân thiên kiều mộc cao.*

*Long môn lè cũ vǎn chương quý;*

*Oanh cốc đổi thay kiều mộc cao.*

魚 耀 龍 門 三 汲 浪  
鶯 遷 花 報 一 枝 春

*Ngư diệu long môn tam cáp lăng;*

*Oanh thiên hoa báo nhất chi xuân.*

*Cá vượt cửa rồng ba làn sóng;*

*Oanh dời hoa báo một cành xuân.*

夏 屋 新 遷 鶯 出 谷  
春 臺 彩 煥 凤 樓 梧

*Hạ óc tân thiên oanh xuất cốc;*

*Xuân dài thái hoán phượng thê ngô.*

*Hạ óc đổi dời oanh khởi tố;*

*Xuân dài đẹp vẻ phượng cành ngô.*

勝 地 卜 新 居 此 日 華 堂 來 燕 賀  
遷 喬 仍 舊 里 他 年 洋 水 應 蛟 謄

*Thắng địa bốc tân cư, thủ nhật hoa đường lai yến hạ;*

*Thiên kiều nhưng cựu lý, tha niên phán thủy ứng giao đăng.*

*Thắng địa chọn tân cư, ngày nọ hoa đường khoe yến chúc<sup>(1)</sup>;*

*Thiên kiều nguyên cựu lý, năm kia ao nước ứng giao đăng<sup>(2)</sup>.*

筆 動 惊 寒 月  
琴 鳴 送 夕 陽

*Bút động kinh hàn nguyệt;*

*Cầm minh tống tịch dương.*

*Động bút kinh trăng lạnh;*

*Gảy đàn tiên chiêu tà.*

修 業 勤 爲 貴  
行 文 意 必 高

<sup>(1)</sup> Yến chúc: Chim yến chúc tung.

<sup>(2)</sup> Giao đăng: Giao long nhảy vọt lên. Ý nói thời thái bình thịnh trị.

Tu nghiệp cần vi quý;  
Hành văn ý tất cao.

Tu nghiệp chăm là quý;  
Hành văn ý phải cao.

墨 落 蛇 爭 舞  
詩 成 鳥 放 歌

Mặc lạc xà tranh vũ;  
Thi thành diều phóng ca.  
Mực rót rắn tranh múa;  
Thơ thành chim hót ca.

讀 書 必 提 要  
處 事 在 通 情

Đọc thư tất đề yếu;  
Xử sự tại thông tình.  
Đọc sách nắm thiết yếu;  
Xử sự phải thông tình.

學 貫 天 人 際  
名 爭 日 月 光

Học quán thiên nhán tế;  
Danh tranh nhật nguyệt quang.  
Học phân rõ trời người;  
Tên sáng cùng nhật nguyệt.

著 書 惊 日 短  
舞 墨 伴 星 稀

Trước thư kinh nhật đoán;  
Vũ mặc bạn tinh hy.  
Viết sách sợ ngày ngắn;  
Múa bút bạn sao khuya.

筆 存 金 石 气  
墨 有 屋 漏 痕

Bút tồn kim thạch khí;  
Mặc hữu óc lậu ngân.  
But còn hơi vàng đá;  
Mực có vết nước dột.

破 壁 群 龍 舞  
臨 池 玉 凤 飛

*Phá bích quần long vũ;  
Lâm trì ngọc phượng phi.  
Phá vách bầy rồng múa;  
Đến ao ngọc phượng bay.*

靜 聞 魚 讀 月  
笑 對 鳥 談 天

*Tĩnh văn ngư đọc nguyệt;  
Tiểu đối điểu đàm thiêng.  
Tĩnh nghe cá đọc trăng;  
Cười trước chim chyện văn*

槐 門 舊 蔭 豐 根 本  
芝 誓 新 恩 貴 壤 泉  
*Hè môn cựu ấm phong căn bản;  
Chi cáo tân ân bì nhưỡng tuyền.  
Sân hè bóng cũ nhờ gốc vững;  
Sắc diệp ân nay thăm cam tuyền.*

安 貧 忘 歲 月  
救 拙 賴 詩 書  
*An bần vong tuế nguyệt;  
Cứu chuyết lại thi thư.*

Yên nghèo quên năm tháng;  
Chữa vụng nhờ học hành.

杜 門 閑 客 散  
開 卷 古 人 來  
*Đỗ môn nhàn khách tán;  
Khai quyển cổ nhân lai.  
Đóng cửa khách rời ít;  
Mở sách người xưa về.*

看 劍 豪 生 膽  
讀 書 香 到 心  
*Khán kiếm hào sinh dám;  
Đọc thư hương đáo tâm.  
Ngắm kiếm sinh can đảm;  
Đọc sách hương vàn lòng.*

吟 哥 出 新 意  
坦 率 見 真 情

*Ngân nga xuất tân ý;  
Thản suất kiến chân tình.  
Ngâm nga nảy ý mới;  
Thản nhiên thấy chân tình.*

星 稀 長 練 劍  
夜 半 每 觀 書

*Tinh hy trường luyện kiếm;  
Đêm bán mỗi quan thư.  
Sao thưa mê luyện kiếm;  
Đêm khuya mở sách xem.*

筆 端 通 造 化  
意 表 出 雲 霞

*Bút đáo thông tạo hóa;  
Ý biểu xuất vân hà.  
Ngon bút thông tạo hóa;  
Ý tú vượt ráng mây.*

翰 墨 惊 天 地  
詩 書 通 古 今

*Hàn mực kinh thiên địa;  
Thi thư thông cổ kim.  
Bút mực kinh trời đất;  
Sách vở thông xưa nay.*

潤 豪 看 凤 舞  
和 墨 化 龙 飛

*Nhuận hào khán phượng vũ;  
Hoà mực hóa long phi.  
Bút hoạt như phượng múa;  
Mực trơn hóa rồng bay.*

有 書 堆 滿 累  
惟 德 自 成 鄉

*Hữu thư đói mǎn án;  
Duy đức tự thành lân.  
Có sách chất dày án;  
Duy đức là xóm giềng.*

落筆撼山岳  
成詩凌碧霄  
*Lạc bút hám sơn nhạc;*  
*Thành thi lăng bích tiêu.*  
Xuống bút động núi cao;  
Thơ thành lán mây biếc.

詩從肺腑出  
心與水月清  
*Thi tòng phế phủ xuất;*  
*Tâm dũ thuỷ nguyệt thanh.*  
Thơ từ gan ruột ra;  
Lòng với trăng nước sáng.

山光清眼界  
書味潤心田  
*Sơn quang thanh nhän giới;*  
*Thư vị nhuận tâm điền.*  
Núi quang tầm mắt rộng;  
Mùi sách nhuận trong lòng.

忠厚傳家久  
詩書繼世長  
*Trung hậu truyền gia cửu;*  
*Thi thư kế thế trường.*  
Trung hậu nhà truyền mãi;  
Thi thư đời nôi đời.

立德齊今古  
藏書教子孫  
*Lập đức tề kim cổ;*  
*Tàng thư giáo tử tôn.*  
Lập đức đều xưa nay;  
Giữ sách dạy con cháu.

慧眼游書海  
平心論古人  
*Tuệ nhän du thư hải;*  
*Bình tâm luận cổ nhân.*  
Mắt tuệ dạo biển sách;  
Bình tâm bàn người xưa.

苦 讀 千 年 史  
笑 吟 万 家 詩  
*Khổ đọc thiên niên sử;*  
*Tiểu ngâm vạn gia thi.*  
Khổ đọc sử ngàn năm;  
Cười ngâm thơ vạn nhà.

詩 意 偏 宜 夜  
衰 髮 更 耐 秋  
*Thi tứ thiên nghi dạ;*  
*Suy mấn cánh nại thu.*  
Tứ thơ thường về tối;  
Tóc bạc đổi thu bền.

終 身 爭 一 息  
每 事 學 三 思  
*Chung thân tranh nhất tức;*  
*Mỗi sự học tam tư.*

Trọn đời giành từng phút;  
Việc học nghĩ ba lần.

詩 無 入 俗 句  
胸 有 濟 世 心  
*Thi vô nhập tục cú;*  
*Hung hưu tế thế tâm.*  
Thơ không dùng câu tục;  
Bụng có nghĩ giúp đời.

無 言 先 立 意  
未 嘴 已 生 風  
*Vô ngôn tiên lập ý;*  
*Vị khiếu dĩ sinh phong.*  
Chưa nói ý trước lập;  
Chưa gọi gió đã sinh.

略 翻 書 數 則  
便 不 愧 三 餐  
*Lược phiên thư số tắc;*  
*Tiện bất quý tam xan.*  
Lược xem sách vài lần;  
Không thẹn ăn ba bữa.

飽覽古今事  
淺識南北情

*Bão lâm cổ kim sự;  
Thiền thức nam bắc tình.  
Xem nhiều việc xưa nay;  
Biết ít chuyện nam bắc.*

水墨開奇境  
絲桐發妙香

*Thuỷ mạc khai kỳ cảnh;  
Ty đồng phát diệu hương.  
Thuỷ mạc vẽ cảnh lạ;  
Tơ đồng tỏa hương thơm.*

胸中藏宇宙  
筆下走風雷

*Hung trung tàng vũ trụ;  
Bút hạ tẩu phong lôi.  
Trong bụng chứa vũ trụ;  
Hà bút nổi phong lôi.*

雲山起翰墨  
星斗煥文章

*Vân sơn khởi hàn mực;  
Tinh đẩu hoán văn chương.  
Non mây gợi bút mực;  
Sao đẩu rạng văn chương.*

夜眠人靜後  
早起鳥啼先

*Dạ miên nhân tĩnh hậu;  
Tảo khởi điểu đê tiên.  
Tôi ngủ sau người tĩnh;  
Sớm dậy trước chim kêu.*

醉歌田舍酒  
笑讀古人書

*Túy ca diên xá tửu;  
Tiếu độc cổ nhân thư.  
Rượu thôn dã say ca;  
Sách người xưa cười đọc.*

筆 墨 增 情 趣  
風 雪 煉 精 神

*Bút mực tăng tình thú;  
Phong tuyêt luyện tinh thần.*

Bút mực tăng hứng thú;  
Gió tuyêt luyện tinh thần.

夜 靜 磨 殘 月  
吟 余 墓 落 花

*Dạ tĩnh ma tàn nguyệt;  
Ngâm dư truy lạc hoa.*

Dêm tĩnh mài tàn nguyệt;  
Ngâm xong rơi rụng hoa.

雨 過 琴 書 潤  
風 來 翰 墨 香

*Vũ qua cầm thư nhuận;*

*Phong lai hàn mực hương.*

Mưa tạnh sách đàn nhuần;  
Gió về thơm bút mực.

吟 竹 詩 含 翠  
畫 梅 筆 帶 香

*Ngâm trúc thi hàm thuỷ;*

*Hoạ mai bút đới hương.*

Ngâm thơ trúc ngâm biếc;  
Bút vẽ mai có hương.

文 章 千 古 事  
風 雨 十 年 人

*Văn chương thiên cổ sự;*

*Phong vũ thập niên nhân.*

Chuyện ngàn đời văn chương;  
Người mười năm mưa gió.

典 故 探 奥 旨  
詩 書 握 余 波

*Điển cố thám áo chỉ;*

*Thi thư áp dư ba.*

Điển tích ý sâu xa;

Thi thư làn sóng gợn.

放 眼 窮 天 地  
挑 燈 掘 古 今

*Phóng nhän cÙng thiên địa;  
Khiêu däng áp cổ kim.  
Đưa mắt khäp trời đất;  
Khêu đèn nhở cổ kim.*

拙 光 勤 問 古  
敲 竹 苦 吟 詩

*Chuyêt quang cÙn vân cổ;  
Xao trúc khõ ngâm thi.  
Chưa rõ cần hỏi cổ;  
Lay trúc gãng ngâm thơ.*

苦 心 追 妙 句  
禿 筆 寫 新 詩

*Khõ tâm truy diệu cú;  
Thóć bút tả tân thi.*

Nhọc lòng tìm câu hay;  
Cùn bút viết thơ mới.

詩 聲 惊 晓 月  
劍 气 逐 寒 風

*Thi thanh kinh hiếu nguyệt;  
Kiếm khí trục hàn phong.  
Tiếng thơ kinh trăng sớm;  
Khí kiếm đuối gió lạnh.*

開 卷 群 言 雅  
擇 豪 六 气 清

*Khai quyển quần ngôn nhã;  
Trạch hào lục khí thanh.  
Mở quyển mọi lời nhã;  
Chọn hào sáu khí thanh.*

裁 詩 痴 作 骨  
剝 紙 苦 爲 刀

*Tài thi si tác cốt;  
Sát chǐ khõ vi dao.*

Sửa thơ dại là cốt;  
Cắt giấy khô là dao.

暇 拈 碑 帖 寫  
長 起 讀 書 聲  
*Hã niêm bi thiếp tả;*

*Trường khởi độc thư thanh.*

Rồi đem thiếp ra viết;  
Tiếng đọc sách hâu quen.

長 養 浩 然 气  
靜 觀 無 字 書

*Trường dưỡng hạo nhiên khí;*

*Tĩnh quan vô tự thư.*

Bên nuôi khí hạo nhiên;  
Lặng xem sách không chữ.

以 教 人 者 教 己  
在 勞 力 上 勞 心

*Dĩ giáo nhân giả giáo kỷ;*  
*Tại lao lực thương lao tâm.*

Lấy điều dạy người dạy mình;  
Ở trên lao lực lao tâm.

未 能 一 日 寂 過  
恨 不 十 年 讀 書

*Vì nǎng nhát nhật quả quá;*  
*Hận bất thập niên độc thư.*

Chưa thể một ngày ít lỗi;  
Hận chẳng mười năm sách đèn.

求 學 將 爲 致 用  
讀 書 貴 在 虛 心

*Cầu học tương vi trí dụng;*  
*Độc thư quý tại hư tâm.*

Cầu học cần cho thực dụng;  
Đọc sách quý ở hư tâm.

雅 言 詩 書 執 禮  
益 友 直 諒 多 聞  
*Nhã ngôn thi thư chấp lẽ;*  
*Ích hữu trực lượng đa văn.*

Lời nhã thi thư giữ lẽ;  
Bạn hay thảng thắn nhiều nghe.

讀書心存遠志  
實踐悟出真知  
*Đọc thư tâm tồn viễn chí;*  
*Thực tiễn ngộ xuất chân tri.*  
Đọc sách lòng gửi chí xa;  
Thực tiễn nhận ra thấy đúng.

墨海千帆競發  
書林萬卉爭芳  
*Mực hải thiên phàm cạnh phát;*  
*Thư lâm vạn hùy tranh hương.*  
Bể học ngàn buồm tranh gió;  
Rừng sách vạn nhụy đua hương.

風彩三秋明月  
文章万里長江  
*Phong thái tam thu minh nguyệt;*  
*Văn chương vạn lý trường giang.*  
Phong thái ba thu trăng sáng;  
Văn chương vạn dặm sông dài.

挾風雲于翰墨  
羅經緯在心胸  
*Hiệp phong vân vu hàn mực;*  
*La kinh vĩ tại tâm hung.*  
Đua mây gió vào bút mực;  
Sắp ngang dọc ở trong lòng.

竹雨松風琴韻  
茶煙梧月書聲  
*Trúc vũ tùng phong cầm vân;*  
*Trà yên ngô nguyệt thư thanh.*  
Mưa trúc, gió tùng, điệu đàn;  
Khói trà, trăng ngô, tiếng sách.

養心莫善寡欲  
至樂無如讀書  
*Dưỡng tâm mạc thiện quả dục;*  
*Chi lạc vô như đọc thư.*

Dưỡng tâm gì hơn ít dục;  
Tận vui đâu bằng đọc sách.

鳥 欲 高 飛 先 振 翅  
人 求 上 進 早 讀 書  
*Điều dục cao phi tiên chấn si;*  
*Nhân cầu thượng tiến tảo độc thư.*  
Chim muốn bay cao trước vỗ cánh;  
Người cầu tiến bộ chăm sách đèn.

讀 書 常 戒 自 欺 處  
勤 者 不 可 有 閑 時  
*Đọc thư thường giới tự khi xúi;*  
*Cần giả bất khả hữu nhàn thời.*  
Đọc sách thường răn tự xem thường;  
Người chăm không có lúc nhàn rỗi.

能 勤 德 業 惟 良 友  
有 益 身 心 在 讀 書  
*Năng cần đức nghiệp duy lương hữu;*  
*Hữu ích thân tâm tại đọc thư.*  
Hay chăm nghiệp đức chỉ bạn hiền;  
Giúp ích thân tâm là đọc sách.

書 法 未 心 全 師 古  
文 章 重 在 能 通 今  
*Thư pháp vị tất toàn sư cổ;*  
*Văn chương trọng tại nǎng thông kim.*  
Thư pháp chẳng nên toàn nệ cổ;  
Văn chương trọng ở hiểu đời nay.

黃 卷 崔 吾 朝 起 早  
青 燈 伴 我 夜 眠 遲  
*Hoàng quyển thôi ngô triêu khôi tảo;*  
*Thanh đăng bạn ngã dạ miên trì.*  
Sách vàng giục ta mau sớm dậy;  
Đèn xanh làm bạn lúc đêm khuya.

書 窗 夜 深 光 射 斗  
墨 池 春 暖 筆 生 花  
*Thư song dạ thâm quang xạ đẩu;*  
*Mực trì xuân noãn bút sinh hoa.*

Song thư đêm lặng ngồi sao đầu;  
Nghiên mực trời xuân bút nở hoa.

書 到 精 絶 方 弄 險  
詩 窮 塞 滯 更 吟 豪

*Thư đáo tinh tuyệt phương lồng hiễm;*  
*Thi cùng kiến trê cánh ngâm hào.*  
Sách đến tuyệt tinh là lồng hiễm;  
Thơ sâu tâm sự mới ngâm hào.

吟 成 佳 句 花 皆 舞  
談 到 奇 書 興 欲 狂

*Ngâm thành giai cù hoa giai vũ;*  
*Đàm đáo kỳ thư hứng dục cuồng.*  
Ngâm câu tuyệt diệu hoa đều múa;  
Bàn đến kỳ thư hứng muốn cuồng.

肝 膽 照 人 如 雪 色  
書 篇 摺 地 作 金 聲

*Can đảm chiếu nhân như tuyết sắc;*  
*Thư thiên trích địa tác kim thanh.*  
Can đảm chiếu người như sắc tuyết;  
Sách rời xuống đất này thanh vàng.

得 山 水 樂 在 怀 抱  
于 古 今 文 觀 异 同

*Đắc sơn thuỷ lạc tại hoài bão;*  
*Vu cổ kim văn quan dị đồng.*  
Hoài bão nước non mừng được chọn;  
Riêng chung kim cổ ở lời văn.

几 上 江 湖 書 一 卷  
窗 前 燈 火 夜 三 更

*Ký thương giang hồ thư nhất quyển;*  
*Song tiền dăng hoả dạ tam canh.*  
Mấy chuyến giang hồ sách một quyển;  
Trước song đèn thắp đủ ba canh.

帘 外 五 更 風 雨 冷  
案 頭 三 尺 筆 墨 浓

*Liêm ngoại ngũ canh phong vũ lanh;*  
*Án đầu tam xích bút măc nùng.*

Năm canh ngoài cửa gió mưa lạnh;  
Ba thước bàn cao bút mực nồng.

春 庭 草 色 和 煙 暖  
午 夜 書 聲 帶 月 寒

Xuân đình thảo sắc hòa yên noãn;  
Ngọ dạ thư thanh đới nguyệt hàn.

Sắc cỏ sân xuân hòa hơi ấm;  
Tiếng ngâm đêm vắng lạnh vùng trăng.

千 般 月 色 瑞 遍 過  
無 限 風 光 筆 下 生

Thiên ban nguyệt sắc nghiên biên quá;  
Vô hạn phong quang bút hạ sinh.  
Ánh trăng lấp vè soi nghiên mực;  
Phong quang vô hạn bút khơi nguồn.

衣 裳 半 染 煙 霞 气  
詩 卷 長 留 天 地 間  
Y khâm bán nhiễm yên hà khí;  
Thi quyển trường lưu thiên địa gian.  
Áo manh vẫn ướm hơi mây khói;  
Thơ quyển còn lưu chốn thế gian.

燈 火 夜 深 書 有 味  
墨 花 晨 湛 字 生 光  
Đèn hoả dạ thâm thư hữu vị;  
Mực hoa thẳn trạm tự sinh quang.  
Đêm vắng đèn chong sách vẫn thơm;  
Sớm mai mực tốt chữ tươi nét.

窗 含 春 色 墨 生 鮑  
筆 吐 豪 情 詩 出 新  
Song hàm xuân sắc mực sinh diệm;  
Bút thở hào tình thi xuất Tân.  
Xuân về song cửa thêm tươi mực;  
Hứng trào lên bút mới vẫn thơ.

著 書 不 向 時 流 說  
得 句 難 爲 俗 者 知  
Trước thư bất hướng thời lưu thuyết;  
Đắc cú nan vi tục giả tri.

Sách viết chǎng theo thời uốn giọng;  
Câu hay khó để kẻ tục hay.

無 盡 波 滂 歸 學 海  
長 春 花 木 在 詞 林

*Vô tận ba đào quy học hải;*  
*Trường xuân hoa mộc tại từ lâm.*

Về biển học biết bao sóng gió;  
Ở rừng từ xuân mãi cỏ hoa.

雄 詞 脱 手 堅 如 鐵  
秀 語 生 花 繁 欲 飛

*Hùng từ thoát thủ kiên như chũ;*  
*Tú ngữ sinh hoa xán dục phi.*

Lời hùng khôi bút cứng như đúc;  
Câu hay hoa nở hương muôn bay.

舊 業 尚 存 三 徑 草  
小 窓 獨 對 半 床 書

*Cựu nghiệp thương tồn tam kính thảo;*  
*Tiểu song độc đối bán sàng thư.*

Nghệp cũ còn dây ba luống cỏ;  
Bên song đứng trước nửa giường thư.

未 須 百 事 必 如 意  
且 喜 六 時 長 見 書

*Vì tu bách sự tất như ý;*  
*Thả hỷ lục thời trường kiến thư.*  
Chưa mong trăm việc đều如意;  
Những mùng sáu khắc sách hay xem.

花 香 獨 愛 密 蜂 采  
書 徑 還 留 勤 者 行

*Hoa hương độc ái mật phong thái;*  
*Thư kính hoàn lưu cần giả hành.*  
Hoa hương chỉ quý con ong mật;  
Lối sách dành cho kẻ học chăm.

舊 學 商 量 加 遠 密  
新 知 培 養 轉 深 沉

*Cựu học thương lượng gia thuý mật;  
Tân tri bồi dưỡng chuyển thâm trầm.*

Học cũ xem ra đều sâu kín;  
Mới hay bồi dưỡng sê thâm trầm.

意趣橫生成巧對  
方圓合度是佳聯

*Ý thú hoành sinh thành xảo đối;  
Phương viên hợp độ thi giao liên.  
Ý thú này sinh thành đối khéo;  
Vuông tròn thích hợp được liên hay.*

功精筆健出佳作  
意興力勤生妙篇

*Công tinh bút kiện xuất giao tác;  
Ý hưng lực cần sinh diệu thiên.  
Công tinh, bút khoẻ, tác phẩm tốt;  
Ý hưng, sức chăm, sách mới hay.*

平生慣若千秋氣  
兩手勤澆萬木春

*Bình sinh quán nhược thiên thu khí;  
Lưỡng thủ cần nhiều vạn mộc xuân.  
Bình sinh tiếp thụ ngàn năm khí;  
Đôi tay chăm tưới vạn cây xanh.*

竹里書聲來隔院  
松間棋韻靜虛窗

*Trúc lý thư thanh lai cách viện;  
Tùng gian kỳ vận tĩnh hư song.  
Ngõ trúc, tiếng ngâm, từ viện cạnh;  
Vườn tùng, cờ mải, vắng song ngoài.*

學海無涯須縱艇  
駒光過隙不留蹤

*Học hải vô nhai tu túng đĩnh;  
Câu quang quá khich bất lưu tung.  
Biển học không bờ thuyền nên lỏng;  
Bóng câu qua cửa dấu không còn.*

學 問 多 自 虛 心 得  
風 物 長 宜 放 眼 量

*Học vấn đa tự hư tâm đặc;  
Phong vật thường nghi phóng nhän lượng.  
Học vấn thường do lo lăng được;  
Phong vật nên hay rộng mắt xem.*

才 如 湖 海 文 方 偉  
腹 有 詩 書 气 自 華

*Tài như hồ hải văn phương vĩ;  
Phúc hữu thi thư khí tự hoa.*

Tài như sông biển văn chương lớn;  
Bụng chứa văn chương khí vũ cao.

任 事 者 必 以 實 學  
謹 言 人 每 有 奇 文

*Niệm sự giả tất dī thực học;  
Cẩn ngôn nhän mỗi hữu kỳ văn.*

Kẻ nhận việc phải giàu thực học;  
Người cẩn ngôn đều có kỳ văn.

藤 根 揣 就 充 書 架  
蕉 葉 斜 分 作 砚 田

*Đằng cǎn nhu tựu sung thư giá;  
Tiêu diệp tà phân tác nghiên điền.*

Rễ đằng mềm mại đưa lên giá;  
Lá chuối chia nghiêng chum ruộng nghiên.

博 學 深 思 增 智 慧  
更 新 除 舊 見 精 神

*Bác học thâm tư tăng trí tuệ;  
Canh tân trừ cũ kiến tinh thần.*

Học rộng nghĩ sâu tăng trí tuệ;  
Mới thay cũ bỏ dựng tinh thần.

紙 上 讀 來 終 覺 淺  
心 中 悟 出 始 知 深

*Chỉ thường đọc lai chung giác thiển;  
Tâm trung ngộ xuất thuỷ tri thâm.*

Trang sách đọc xong hay biết cạn;  
Trong lòng chợt hiểu mới hay sâu.

庸 行 虛 己 長 尋 竹  
篤 志 吞 書 苦 伴 燈

Dung hành hư kỷ trường tâm trúc;  
Đốc chí thôn thư khổ bạn đăng.

Vụng làm, ruột rỗng, lo tìm trúc;  
Quyết chí, nhồi văn, bạn với đèn.

名 花 照 眼 春 光 滿  
奇 句 天 開 妙 論 高

Danh hoa chiếu nhän xuân quang män;

Kỳ cù thiên khai diệu luận cao.

Ngắm bông hoa đẹp xuân tươi vè;

Câu lạ trời ban nghị luận cao.

風 月 一 庭 為 良 友  
詩 書 半 榻 是 嚴 師

Phong nguyệt nhất đình vi lương hữu;

Thi thư bán tháp thi nghiêm sư.

Trăng gió một sân là bạn tốt;  
Thi thư nửa bức đầy thầy nghiêm.

法 取 蘭 亭 存 气 韻  
書 隨 時 代 見 精 神

Pháp thủ Lan đình tồn khí vận;

Thư tuỳ thời đại kiến tinh thần.

Pháp chọn lan đình còn khí vận;  
Thư theo thời đại rõ tinh thần.

洗 琢 春 波 臨 音 帖  
焚 香 夜 雨 和 陶 詩

Tẩy nghiên xuân ba lâm Tán thiếp;

Phân hương dạ vũ họa Đào thi.

Rửa mực sóng xuân vương thiếp Tán;  
Thắp hương mưa tối họa thơ Đào.

追 暮 古 人 得 雅 趣  
奇 生 新 意 逸 高 情

*Truy mō cổ nhān đắc nhā thúc;  
Kỳ sinh tân ý dật cao tình.  
Mô phỏng người xưa theo thú nhã;  
May ra tâm ý có tình cao.*

窗 臨 水 曲 琴 書 潤  
人 讀 花 間 字 句 香

*Song lâm thủy khúc cầm thư nhuận;  
Nhân độc hoa gian tự cú hương.  
Song bên dòng nước thơ đàn đậm;  
Nhàn đọc bên hoa câu chữ thơm.*

無 窮 詩 恩 窗 前 草  
不 了 功 夫 架 上 書

*Vô cùng thi tứ song tiền thảo;  
Bất liễu công phu giá thương thư.*

Tứ thơ vô hạn bên song cỏ;  
Công sức chẳng bù giá sách đầy.

畫 本 紛 披 來 野 意  
文 辭 古 怪 亦 天 真

*Hoạ bản phân phi lai dã ý;  
Văn từ cổ quái diệc thiên chân.*

Bản vẽ rối ren thì ý thoáng;  
Lời văn cổ quái được tự nhiên.

愛 敬 古 梅 如 秀 士  
發 揮 春 色 有 新 詩

*Ai kính cổ mai như tú sỹ;  
Phát huy xuân sắc hữu tân thi.*

Yêu gốc mai già như tú sỹ;  
Nâng cao xuân sắc mới để thơ.

悅 心 不 厥 無 名 畫  
養 性 唯 收 有 用 書

*Duyệt tâm bất yến vô danh họa;  
Dưỡng tính duy thu hữu dụng thư.*

Bức vẽ dở không gây khó chịu;  
Tìm sách hay xem để thoả lòng.

小苑詩風籠翠墨  
怡亭筆興拜青藤

*Tiểu uyển thi phong lung thuý măc;*  
*Di đình bút hứng bái thanh đằng.*  
Gi lạnh qua vườn đồng mực viết;  
Đình chơi hứng bút vái dây xanh.

無數雲山供點筆  
且將墨竹換新詩

*Vô số vân sơn cung điểm bút;*  
*Thả tương măc trúc hoán tân thi.*

Mây núi có nhiều cho bút tả;  
Trúc biếc dành riêng đổi mới thơ.

文泉如流水出峽  
心鏡似皓月當空

*Văn tuyển như lưu thủy xuất hiệp;*  
*Tâm kính tự hao nguyệt đương không.*  
Mạch văn như nguồn suối tuôn trào;  
Lòng sáng tựa trăng trong lơ lửng.

風月一天詩酒料  
文章千古性靈花

*Phong nguyệt nhát thiên thi tửu liệu;*  
*Văn chương thiên cổ tính linh hoa.*  
Trăng gió một trời thơ rượu sẵn;  
Văn chương muôn thuở vốn hồn hoa.

心觸清机親翰墨  
目游潤景足精神

*Tâm xúc thanh cơ thân hàn măc;*  
*Mục du nhuận cảnh túc tinh thần.*  
Lòng gấp cơ may thân bút mực;  
Mắt vui cảnh đẹp sáng tinh thần.

京坼破壁歌天順  
學海行舟賴眼新

*Kinh kỳ phá bích ca thiên thuận;*  
*Học hải hành chu lại nhãn tân.*

Kinh thành phá vách ca trời thuận;  
Biển học thuyền chơi mắt mới ra.

立志不隨流俗轉  
留心學到古人難  
*Lập chí bất tuỳ lưu tục chuyền;*  
*Lưu tâm học đáo cổ nhân nan.*

Thói quen thay đổi, chí không rời;  
Người xưa chưa hiểu, học được biết.

立志須知三古盛  
爲書自起一家言  
*Lập chí tu tri tam cổ thịnh;*  
*Vi thư tự khởi nhất gia ngôn.*  
Lập chí nên hay tam cổ<sup>(1)</sup> thịnh;  
Sách làm phải biết nhất gia ngôn<sup>(2)</sup>.

無窮歲月忙中樂  
有味詩書苦后甜  
*Vô cùng tuế nguyệt mang trung lạc;*  
*Hữu vị thi thư khổ hậu甜美.*  
Năm tháng vô cùng, vui có việc;  
Thi thư có vị, đắng rồi cam.

詩篇樂處風雲動  
筆力停時造化閑  
*Thi thiên lạc xứ phong vân động;*  
*Bút lực đình thời tạo hoá nhàn.*  
Vân thơ rơi xuống gió mây nổi;  
Ngọn bút khi dừng tạo hoá nhàn.

友如作畫須求淡  
文似看山不喜平  
*Hữu như tác họa tu cầu đạm;*  
*Văn tự khan sơn bất hỷ bình.*  
Bạn như tranh vẽ nên giản dị;  
Văn tựa non cao chǎng chuộng bằng.

<sup>(1)</sup> Tam cổ: Ba triều Hạ, Thương, Chu thời cổ Trung Quốc.

<sup>(2)</sup> Nhất gia ngôn: Lời một nhà, ý nói lập ngôn.

直 諒 喜 來 三 徑 月  
縱 橫 富 有 百 城 書

*Trực lượng hỷ lai tam kinh nguyệt;  
Tung hoành phú hữu bách thành thư.  
Thẳng thắn vui cùng ba lối nguyệt;  
Tung hoành giàu có sách trăm thành.*

隨 時 盡 衆 古 今 事  
盡 日 放 怀 天 地 間

*Tuỳ thời tận lực cổ kim sự;  
Tận nhật phóng hoài thiên địa gian.  
Tuỳ thời chép hết việc xưa nay;  
Hết ngày rong chơi trong trời đất.*

貧 舍 不 嫌 居 陋 巷  
著 書 獨 喜 在 名 山

*Bản xá bất hiêm cư lâu hạng;  
Trước thư độc hỷ tại danh sơn.  
Nhà khó hiêm chỉ ở xóm nghèo;  
Viết sách riêng mừng nơi núi đẹp.*

古 人 學 問 無 遺 力  
少 壯 功 夫 老 始 成

*Cố nhân học vấn vô di lực;  
Thiếu tráng công phu lão thuỷ thành.  
Người xưa học hỏi không còn sức;  
Trai trẻ dày công già mới thành.*

書 味 最 長 宜 細 索  
硯 田 勤 种 勿 抛 荒

*Thư vị tôi trường nghi tết sách;  
Nghiên diên cân chủng vật phao hoang.  
Vị sách rất dài nên sáng tỏ;  
Ruộng nghiên cần cấy chờ bỏ hoang.*

刻 意 為 文 宜 善 變  
平 情 應 物 不 須 雕

*Khắc ý vi văn nghi thiện biến;  
Bình tình ứng vật bất tu diêu.*

Khắc ý làm văn, nên khéo đối;  
Đem tình ứng vật, chạm không cần.

寶 劍 鋒 從 磨 磚 出  
梅 花 香 自 苦 寒 來

*Bảo kiếm phong tòng ma lè xuất;*  
*Mai hoa hương tự khổ hàn lai.*  
Bảo kiếm nhờ mài nên mới sắc;  
Hoa mai chịu rét toả mùi thơm.

文 能 換 骨 無 余 法  
學 到 尋 源 自 不 疑

*Văn năng hoán cốt vô dư pháp;*  
*Học đáo tẩm nguyên tự bất nghi.*

Văn thay xương cốt không thừa phép;  
Học đến cội nguồn tự hết ngờ.

久 病 始 知 求 藥 誤  
衰 年 方 悔 讀 書 遲

*Cửu bệnh thuỷ tri cầu dược ngộ;*  
*Suy niên phương hối đọc thư tri.*

Bệnh lâu mới biết nhầm thuốc chữa;  
Tuổi già thấy hối muộn thi thư.

書 似 青 山 皆 亂 叠  
燈 如 紅 豆 最 相 思

*Thư tự thanh sơn gai loạn điệp;*  
*Đèn như hồng đậu tối tương tư.*

Sách tựa non xanh chồng chất đindh;  
Đèn như đậu đỏ lấp lóng tư.

不 仁 果 報 方 行 善  
豈 爲 功 名 始 讀 書

*Bất nhân quả báo phương hành thiện;*

*Khởi vị công danh thuỷ độc thư.*

Bất nhân quả báo rồi làm thiện;  
Há vị công danh mới học hành.

敢 爲 天 下 大 難 事  
願 讀 人 間 未 見 書

*Cảm vi thiên hạ đại nan sự;  
Nguyễn độc nhân gian vị kiến thư.  
Dám làm việc khó lớn thiên hạ;  
Mong đọc sách chưa thấy trong đời.*

筆老詩新疑有物  
水清石瘦亦能奇  
*Bút lão thi tân nghi hữu vật;  
Thủy thanh thạch sáu diệc năng kỳ.  
Bút già thơ mới e sinh chuyện;  
Nước trong mòn đá cũng kỳ thay.*

古木自繞龍虎氣  
文章欲振鳳鸞聲  
*Cổ mộc tự nhiễu long hổ khí;  
Văn chương dục chấn phượng loan thanh.  
Cây cổ như vờn long hổ khí;  
Văn chương muốn dấy phượng loan thanh.*

倦眼苦追窮瀚海  
柔毫磅礴寫長天  
*Quyển nhän khổ truy cùng hän hải;  
Nhu hào bàng bạc tả trường thiên.  
Giương mắt cố theo cùng sa mạc;  
Bút lông man mác tả trời xanh.*

勤能補拙才偏敏  
廉不沽名品益高  
*Cần nǎng bổ chuyết tài thiên mẫn;  
Liêm bất cõ danh phẩm ích cao.  
Chăm hay bù vụng tài hay nhạy;  
Liêm chẳng mua danh phẩm áy cao.*

平生獨以文字樂  
此日倏然水竹居  
*Bình sinh độc dĩ văn tự lạc;  
Thứ nhật thốc nhiên thủy trúc cư.  
Bình sinh chỉ lấy văn vui thú;  
Ngày ấy nào hay thủy trúc gần.*

雖云智慧生靈府  
更須功夫在筆端  
*Tuy vân trí tuệ sinh linh phù;*  
*Cánh tu công phu tại bút doan.*  
Dẫu rằng trí tuệ do trời giúp;  
Văn phải siêng năng việc học hành.

事要研求皆學問  
言堪持贈即文章  
*Sự yếu nghiên cầu giai học vấn;*  
*Ngôn kham trì tặng tức văn chương.*  
Việc cần nghiên cứu, là học hỏi;  
Lời nói tặng người, ấy văn chương.

讀書身健即爲福  
種樹花開亦是緣  
*Đọc thư thân kiện túc vi phúc;*  
*Chủng thu hoa khai diệc thị duyên.*  
Đọc sách mạnh người, âu cũng phúc;  
Trồng cây hoa nở, ấy là duyên.

求賢急似渴思飲  
治學猶如蝶戀花  
*Cầu hiền cấp tự khát tư ẩm;*  
*Tri học do như điệp luyến hoa.*  
Cầu hiền gấp tự khát muốn uống;  
Lo học coi như bướm luyến hoa.

精神到處文章老  
學問深時意氣平  
*Tinh thần đáo xứ văn chương lão;*  
*Học vấn thâm thời ý khí bình.*  
Tinh thần đến độ, văn già dặn;  
Học vấn khi sâu, ý khí bình.

立品宜思真俊杰  
讀書須下苦功夫  
*Lập phẩm nghĩ tư chân tuấn kiệt;*  
*Đọc thư tu hạ khổ công phu.*

Lập chí biết suy là tuấn kiệt;  
Học hành nên gắng hết công phu.

只 有 觀 書 堪 遣 慮  
應 須 守 道 勿 羞 貧  
*Chỉ hữu quan thư kham khiển lự;*  
*Ung tu thủ đạo vật tu bần.*

Bởi chăm đọc sách, nên hay nghĩ;  
Phải nên giữ đạo, chớ thẹn nghèo.

好 書 不 厭 看 還 讀  
益 友 何 妨 去 復 來  
*Hảo thư bất yến khan hoàn độc;*  
*Ích hữu hà phương khứ phục lai.*  
Sách hay không chán xem và đọc;  
Bạn tốt lo gì đến với đi.

時 日 莫 教 平 白 過  
師 業 當 從 遠 奥 承  
*Thời nhật mạc giao bình bạch quá;*  
*Sư nghiệp đương tòng viễn áo thừa.*  
Thời gian chớ để trôi hờ hững;  
Sự nghiệp sao cho tiếp nối dài.

好 學 濑 思 能 知 其 意  
反 本 修 古 不 忘 其 初  
*Hiểu học dịch tư năng tri kỳ ý;*  
*Phản bản tu cổ bất phong kỳ sơ.*  
Chịu học chịu nghĩ nắm được ý nghĩa;  
Nhớ gốc nhớ nguồn không quên ban đầu.

爲 善 讀 書 得 安 樂 法  
澆 花 种 竹 生 歡 喜 心  
*Vi thiện đọc thư đặc an lạc pháp;*  
*Kiêu hoa chủng trúc sinh hoan hỷ tâm.*  
Làm thiện đọc sách sẽ được yên vui;  
Tưới hoa trồng trúc trong lòng hoan hỷ.

登 黃 鶴 樓 讀 赤 壁 賦  
磨 青 鐵 研 歌 白 雲 詩

*Đăng Hoàng Hạc lâu đọc Xích Bích phú;  
Ma thanh thiết nghiên ca Bạch Vân thi.  
Lên lầu Hoàng Hạc đọc phú Xích Bích;  
Mài nghiên đồng xanh ca thơ Bạch Vân.*

山水幽深襟怀妙遠  
讀書夙好心氣和平  
*Sơn thuỷ u thâm khâm hoài diệu viễn;  
Đọc thư túc hảo tâm khí hòa bình.  
Non nước u thâm lòng vương xa thảm;  
Đọc sách nghiêm túc tâm được yên bình.*

破千重關心懷天下  
讀萬卷書志在四方  
*Phá thiên trùng quan tâm hoài thiên hạ;  
Đọc vạn quyển thư chí tại tứ phương.  
Phá ngàn trùng quan, nghĩ về thiên hạ;  
Đọc vạn quyển sách, chí ở bốn phương.*

性道在文章深造自得  
廉平稱治俗遺愛無窮  
*Tinh đạo tại văn chương thâm tạo tự đắc;  
Liêm bình xưng trị tục dì ái vô cùng.  
Tinh hiện ở văn chương, sâu sắc mới được;  
Liêm bình là phép trị, yêu mến vô cùng.*

几百年舊家無非積德  
第一等好事還是讀書  
*Kỷ bách niên cựu gia vô phi tích đức;  
Đệ nhất đẳng好事hoàn thi độc thư.  
Thế gia mấy trăm năm, không ngoài tích đức;  
Việc tốt loại số một, vẫn là đọc sách.*

學如逆水行舟不進則退  
心似平原走馬易放難收  
*Học như nghịch thuỷ hành chu bất tiến tắc thoái;  
Tâm tự bình nguyên tẩu mã dì phóng nan thu.  
Học như chèo thuyền nước ngược, không tiến là lùi;  
Lòng tựa ngựa chạy thảo nguyên, dễ thả khó bắt.*

開 卷 有 益 知 識 就 是 力 量  
自 強 不 息 光 陰 貴 于 黃 金

*Khai quyển hữu ích tri thức tựu thi lực lượng;  
Tự cường bất tức quang âm quý vu hoàng kim.*

Đọc sách có ích, tri thức chính là sức mạnh;  
Tự cường chẳng nghỉ, thời gian quý tựa hoàng kim.

積 玉 積 金 不 如 讀 書 教 子  
寬 田 寬 地 莫 若 寬 量 待 人

*Tích ngọc tích kim bát như đọc thư giáo tử;  
Khoan diền khoan địa mạc nhược khoan lượng đái nhân.*

Tích ngọc tích vàng chẳng bằng đọc sách dạy con;  
Rộng ruộng rộng ao không bằng rộng bụng với người.

與 善 人 交 如 入 芝 蘭 之 室  
從 良 師 學 幸 登 桃 李 之 門

*Dữ thiện nhân giao như nhập chi lan chi thất;  
Tòng lương sư học hạnh đăng dão lý chi môn.*

Chơi với người tốt, như vào nhà có tình thân thiết;  
Theo học thầy hay, tựa may vào cửa nhiều bậc cao khoa.

學 貴 有 恒 切 莫 半 途 而 廢  
才 須 積 累 休 忘 一 簧 之 功

*Học quý hưu hàng thiết mạc bán đồ nhi phé;  
Tài tu tích luỹ hưu vong nhất quý chi công.*

Học quý thường xuyên, chó có giữa đường lại bỏ;  
Tài cần tích luỹ, đừng quên từng chút công lao.

讀 萬 卷 書 還 須 行 萬 里 路  
享 百 年 壽 何 如 作 百 世 師

*Đọc vạn quyển thư hoàn tu hành vạn lý lộ;  
Hưởng bách niên thọ hà như tác bách thế sư.*

Đọc sách vạn quyển, vẫn phải đi đường vạn dặm;  
Hưởng thọ trăm năm, sao bằng làm thầy trăm đời.

丈 夫 當 死 中 圖 生 禍 中 求 福  
古 人 有 困 而 修 德 窮 而 著 書

*Trương phu đương tử trung đồ sinh hoạ trung cầu phúc;  
Cố nhân hưu khốn nhi tu đức cùng nhi trước thư.*

Trương phu trong chỗ chết tìm sống, cầu phúc trong hoạ;  
Cố nhân gặp khốn mà tu đức, viết sách lúc cùng.

春亦多情鳥向枝頭推筆意  
人皆得意梅從窗外放詩懷  
*Xuân diệc đà tình điểu hương chi đầu thoi bút ý;*  
*Nhân giai đắc ý mai tòng song ngoại phóng thi hoài.*  
Xuân cũng đà tình, chim hương đầu cành giục ý bút;  
Người mà đắc ý, mai ngoài cửa sổ thả hồn thơ.

讀古人書須處地設身一想  
論天下事要揆情度理三思  
*Đọc cổ nhân thư tu xứ địa thiết thân nhất tưởng;*  
*Luận thiên hạ sự yêu quý tình đô lý tam tư.*  
Đọc sách người xưa, chỗ cư xử tự mình phải nghĩ;  
Bàn việc thiên hạ, nơi xét tình ngẫm ngợi ba lần.

咬定几句有用書可以充飢  
養成數竿新生竹直似兒孫  
*Giao định kí cù hữu dụng thư khă dī sung cd;*  
*Dưỡng thành số can tân sinh trúc trực tự nhi tôn.*  
Chọn được vài câu sách dùng được, có thể no lòng;  
Vun xôi mấy hàng trúc mới mọc, cũng như cháu con.

天下奇觀看盡不如書卷好  
世間滋味嘗來無過菜根香  
*Thiên hạ kỳ quan khan tận bất nhu thư quyển hảo;*  
*Thế gian tư vị thường lai vō quá thái căn hương.*  
Xem đủ kỳ quan thiên hạ, chẳng bằng đọc sách hay;  
Từng nếm vị lạ thế gian, chẳng qua hương rau cỏ.

何物動人二月杏花八月桂  
有誰催我三更燈火五更雞  
*Hà vật động nhân nhì nguyệt hạnh hàn + bát nguyệt quế;*  
*Hữu thuỷ thoi ngã tam canh đăng hoả ngũ canh kê.*  
Vật gì nhắc mình, tháng hai mơ nở tháng tam quế;  
Ai đó giục ta, canh ba đèn thắp canh năm gà.

貴有恒何必三更眠五更起  
最無益莫過一日暴十日寒  
*Quý hưu hằng hà tất tam canh miên ngũ canh khởi;*  
*Tối vô ích mạc quá nhát nhặt bạo thập nhật hàn.*

Cũng quý đây, việc gì canh ba năm canh năm dày;  
Thật vô ích, chẳng qua một ngày nóng mười ngày lạnh.

長 觀 皓 月  
靜 讀 天 書

*Trường quan hạo nguyệt;*

*Tĩnh đọc thiên thư.*

Ngắm nhìn trăng sáng;

Lặng đọc sách trời.

三 思 方 舉 步

百 折 不 回 頭

*Tâm tư phương cử bộ;*

*Bách chiết bất hồi đầu.*

Ba lần nghĩ mới bước;

Trăm lần gầy chẳng ngoái.

有 容 德 乃 大

無 私 心 自 安

*Hữu dung đức nãi đại;*

*Vô tư tự an.*

Khoan dung đức sê lớn;

Vô tư lòng tự yên.

高 懷 見 物 理

和 气 得 天 真

*Cao hoài kiến vật lý;*

*Hoà khí đắc thiên chân.*

Nghĩ cao thấy lý vật;

Ôn hòa được tính trời.

气 平 更 事 久

心 曠 得 春 多

*Khí bình cánh sự cứu;*

*Tâm khoáng đắc xuân đa.*

Khí bình làm việc lâu;

Lòng thoảng thấy vui nhiều.

清 思 抱 明 月

高 懷 對 古 松

*Thanh tư bao minh nguyệt;*

*Cao hoài đối cổ tùng.*

Lòng trong trùm trăng sáng;  
Nghĩ cao sánh tùng già.

寧 靜 而 致 遠  
澹 泊 以 清 心

Ninh tĩnh nhì trí viễn;  
Đạm bạc dĩ thanh tâm.

Nên tĩnh mà nghĩ xa;  
Đạm bạc để thanh tâm.

讓 人 非 我 弱  
得 志 莫 离 群

Nhường nhẫn phi ngã nhược;  
Đắc chí mạc ly quần.

Nhường người ta không yếu;  
Đắc chí chớ bỏ bầy.

高 懷 同 蒼 月  
雅 量 治 春 風

Cao hoài đồng tệ nguyệt;  
Nhã lượng hiệp xuân phong.

Mong được vui cùng trăng;  
Tao nhã tựa gió xuân.

有 志 肝 膽 壯  
無 私 天 地 寬

Hữu chí can đảm tráng:

Vô tư thiên địa khoan.

Có chí giàu can đảm;  
Vô tư rộng đất trời

慷慨丈夫心  
鐵石豪杰心

Khảng khái chí trượng phu chí;

Thiết thạch hào kiệt tâm.

Khảng khái chí trượng phu;  
Sát đá tâm hào kiệt.

疾 風 知 劲 草  
烈 火 見 真 金

Tật phong tri kính thảo;  
Liệt hoả kiến chân kim.  
Gió dữ biết cỏ cứng;  
Lửa cao hay vàng thật.

名 利 淡 如 水  
事 業 重 于 山  
*Danh lợi đậm như thuỷ;*  
*Sự nghiệp trọng vu sơn.*  
Danh lợi nhạt như nước;  
Sự nghiệp nặng tựa non.

虛 心 效 竹 節  
人 品 似 蘭 馨  
*Hư tâm hiếu trúc tiết;*  
*Nhân phẩm tự lan hinh.*  
Tòng rỗng như tiết trúc;  
Nhân phẩm tựa lan thơm.

攀 山 將 勵 志  
瞰 海 能 忘 慢  
*Phản xem tương lệ chí;*  
*Hám hải năng vong ưu.*  
Vịn núi khích lệ chí;  
Ngó biển hay quên lo.

性 天 期 活 潑  
心 地 尚 光 明  
*Tính thiên kỳ hoạt bát;*  
*Tâm địa thượng quang minh.*  
Tinh trời ưa hoạt bát;  
Lòng đất chuộng quang minh.

竹 因 虛 受 益  
松 以 靜 延 年  
*Trúc nhân hư thụ ích;*  
*Tùng dī tĩnh diên niên.*  
Trúc nhờ rỗng có ích;  
Tùng lấy tĩnh sống lâu.

心 寬 忘 地 窄  
野 曠 覺 天 低

Tâm khoan vong địa trách;  
Đã khoáng giác thiên đê.  
Lòng khoan quên hép đất;  
Đất rộng biết thấp trời.

絕 茼 且 之 友  
懷 檢 點 之 心

Tuyệt cầu thi chi hữu;  
Hoài kiểm điểm chí tâm.  
Ban cầu thả, tuyệt giao:  
Tự xét mình, luôn nhớ.

路 遙 知 馬 力  
事 久 見 人 心

Lộ đạo tri mã lực;  
Sự cừu kiến nhân tâm.  
Đường dài hay sức ngựa;  
Việc lâu biết lòng người.

立 意 求 清 遠  
平 心 對 懈 賢

Lập ý cầu thanh viễn;  
Bình tâm đối mông hiền.  
Lập ý cần sâu sắc;  
Bình tâm trước ngu hiền.

清 机 發 妙 理  
高 步 超 常 倫

Thanh cơ phát diệu lý;  
Cao bô siêu thường luân.  
Thời cơ sinh diệu lý;  
Cao bồ vượt thói thường.

白 眼 觀 天 下  
丹 心 報 國 家

Bạch nhãn quan thiên hạ;  
Đan tâm báo quốc gia.  
Mắt trắng nhìn thiên hạ;  
Lòng son báo nước nhà.

不 禁 威 益 重  
無 私 功 自 高

*Bất cảng uy ích trọng;  
Vô tư công tự cao.*

Không kiêu uy càng lớn;  
Vô tư công tự cao.

閱 歷 知 書 味  
艱 難 識 世 情

*Duyệt lịch tri thư vị;  
Gian nan thức thế tình.  
Từng trải biết vị sach;  
Gian nan biết tình đời.*

生 當 作 人 杰  
死 亦 爲 鬼 雄

*Sinh đương tác nhân kiệt;  
Tử diệc vi quý hùng.  
Sống làm người hào kiệt;  
Chết cũng là quý hùng.*

平 心 評 世 味  
含 笑 看 人 生

*Bình tâm thường thế vị;  
Hàm tiếu khán nhân sinh.  
Bình tâm nếm thế vị;  
Cười mỉm xem nhân sinh.*

風 從 天 幕 出  
雨 過 地 清 新

*Phong tòng thiên mạc xuất;  
Vũ quá địa thanh tân.  
Gió đi trời thêm cao;  
Mưa qua đất tươi mới.*

有 心 作 奉 獻  
無 意 寫 雄 篇

*Hữu tâm tác phụng hiến;  
Vô ý tả hùng thiên.  
Có lòng làm dâng hiến;  
Vô ý viết thiên hùng.*

今 日 追 先 烈  
未 來 屬 后 昆  
*Kim nhật truy tiên liệt;*  
*Vì lai thuộc hậu côn.*  
Ngày nay nhâ tiên liệt;  
Tương lai thuộc cháu con.

胸 懷 千 里 志  
腳 踏 萬 重 山  
*Hung hoài thiên lý chí;*  
*Cước đạp vạn trùng san.*  
Lòng mang chí ngàn dặm;  
Chân đạp vạn trùng non.

心 懸 明 鏡 里  
眼 放 碧 天 中  
*Tâm huyền minh kính lý;*  
*Nhân phóng bích thiên trung.*

Tâm gương sáng treo cao;  
Mắt trời xanh bao quát.

心 清 何 懼 鬼  
氣 順 不 隨 仙  
*Tâm thanh hà cu quy;*  
*Khí thuận bất tùy tiên.*  
Tâm sáng sợ gì quy;  
Khí thuận chẳng cần tiên.

勁 舞 春 心 健  
長 歌 濁 气 清  
*Kinh vũ xuân tâm kiên;*  
*Trường ca trọc khí thanh.*  
Múa khỏe lòng xuân mạnh;  
Trường ca trọc khí thanh.

寄 意 詩 書 外  
行 舟 世 事 間  
*Ký ý thi thư ngoại;*  
*Hành chu thế sự gian.*

Gửi ý ngoài thi thư;  
Cưỡi thuyền xem thế sự.

以 讀 書 爲 樂  
求 靜 修 至 賢

*Dì đọc thư vi lạc;*  
*Câu tĩnh tu chí hiền.*  
Lấy đọc sách làm vui;  
Câu tĩnh sửa đến tốt.

靜 思 明 事 理  
誠 朴 貫 人 生

*Tinh tư minh sự lý;*  
*Thành phác quán nhân sinh.*  
Lặng suy rõ sự việc;  
Chất phác thấu nhân sinh.

留 心 千 古 事  
放 眼 九 天 雲

*Lưu tâm thiên cổ sự;*  
*Phóng nhān cửu thiên vân.*  
Lưu tâm việc muôn thuở;  
Đưa mắt chín tầng mây.

長 河 歌 浩 荡  
滄 海 傲 襟 怀

*Trường hà ca hạo dâng;*  
*Thương hải ngao khâm hoài.*

Sông dài ca rộng lớn;  
Biển xanh ngạo trong lòng.

曠 野 長 車 馬  
高 山 每 放 歌

*Khoáng dã trường khu mă;*  
*Cao sơn mỗi phóng ca.*  
*Đồng rộng lo ruồi ngựa;*  
*Núi cao thoả hát ca.*

笑 眼 迎 嘉 客  
高 心 讀 史 書

*Tiêu nhān nghēnh gia khách;*

*Cao tâm đọc sử thư.*

Mắt cười đón khách quý;

Lòng cao đọc sử thư.

秋 清 天 遠 大

水 靜 月 分 明

*Thu thanh thiên viễn đại;*

*Thủy tĩnh nguyệt phân minh.*

Trời thu xanh cao rộng;

Nước lặng trăng sáng ngời.

長 思 三 老 意

自 起 一 家 言

*Trường tư tam lão ý;*

*Tự khởi nhất gia ngôn.*

Mài nghĩ tam lão<sup>(1)</sup> ý;

Nên ở nhất gia ngôn<sup>(2)</sup>.

望 日 气 浩 荡

省 身 心 坦 然

*Vọng nhật khí hào dâng;*

*Tỉnh thân tâm thản nhiên.*

Ngày rầm trời quang đãng;

Sửa mình lòng thản nhiên.

烹 茶 邀 上 客

种 竹 挹 高 風

*Phanh trà yêu thương khách;*

*Chủng trúc ấp cao phong.*

Pha trà mời khách quý;

Trồng trúc giữ nếp cao.

懷 中 盈 日 月

眼 底 是 乾 坤

*Hoài trung doanh nhật nguyệt;*

*Nhận đẻ thi càn khôn.*

<sup>(1)</sup> *Tam lão*: Thượng thọ, trung thọ, hạ thọ.

<sup>(2)</sup> *Nhất gia ngôn*: Lời một nhà, ý nói riêng.

Trong lòng dày nhật nguyệt;

Đáy mắt dù càn khôn.

魂 牽 墓 苑 追 神 韵  
道 系 柴 門 逐 俗 聲

*Hồn khién măc uyễn truy thần vân;*

*Đạo hệ sài môn trục tục thanh.*

Vườn mực dẫn hồn đua vần lạ;

Cửa sài đưa đạo đuối lời hô.

書 香 臥 榻 甘 詩 夢  
雪 煮 清 茶 洗 俗 腸

*Thư hương ngoại tháp cam thi mộng;*

*Tuyết chủ thanh trà tẩy tục thường.*

Hương sách giường nằm thơ mộng đẹp;

Tuyết nấu trà thơm rửa ruột thô.

聊 借 墨 耕 怡 倦 眼  
且 將 文 浪 賦 新 詩

*Liêu tá măc canh di quyện nhān;*

*Thả tương văn lāng phú tân thi.*

Nhàn mượn bút nghiên thư mắt mỏi;

Lại đem văn tự viết tân thi.

几 個 清 詞 聊 妙 語  
一 杯 白 水 伴 奇 書

*Kỷ cá thanh từ liên diệu ngữ;*

*Nhất bôi bạch thuỷ bạn kỳ thư.*

Vài từ thanh nhã nên câu đối;

Một chung nước trắng bạn sách kỷ.

曉 月 閑 移 三 尺 劍  
孤 燈 苦 對 五 更 書

*Hiểu nguyệt nhàn di tam xích kiếm;*

*Cô đăng khổ đối ngũ canh thư.*

Trăng sáng deo chơi kiếm ba thước;

Đèn khuaya mỏi đọc sách năm canh.

文 思 苦 搶 兩 鬢 雪  
筆 意 欣 盈 三 月 花

Văn tư khổ nhiều lưỡng mấn tuyết;  
Bút ý hân doanh tam nguyệt hoa.  
Nghĩ văn mỏi mệt hai mai bạc;  
Ý bút tràn vui ba tháng hoa.

讀世高天知學問  
析疑靜夜啟玄机  
*Đọc thế cao thiên tri học vấn;*  
*Tích nghi tĩnh dạ khai huyền cơ.*  
Đọc đến trời cao biết sự học;  
Giải ngờ đêm vắng mở huyền cơ.

長追墨趣氣脫俗  
細品書香人自明  
*Trường truy măc thú khí thoát tục;*  
*Tế phẩm thư hương nhân tự minh.*  
Theo dõi bút mực chừng thoát tục;  
Phẩm đẹp thư hương rạng vẻ người.

夢耽詩句久侵曉  
神步史苑長未歸  
*Mộng đam thi cú cùu xâm hiếu;*  
*Thần bộ sử uyển trường vi quy.*  
Say mộng thơ ca lâu chẳng dậy;  
Bước thần vườn sủ mãi chưa về.

三年靜室追今古  
一句新詩喜地天  
*Tam niên tĩnh thất truy kim cổ;*  
*Nhất cú tân thi hỷ địa thiên.*  
Ba năm nhà vắng đọc xưa nay;  
Một câu thơ mới mừng trời đất.

長耽學海追弘碩  
乍啓重瞳識細微  
*Trường đam học hải truy hoằng thạc;*  
*Sơ khai trùng đồng thức tế vi.*  
Lâu say biển học tìm sâu rộng;  
Bỗng mở đôi瞳 thấy tóc ta.

勤 與 學 暑 寒 不 易  
謹 而 信 小 大 由 之

*Cần dǔ học thủ hàn bát dịch;  
Cẩn nhi tín tiểu đại do chi.*

Cần với học ám lạnh không đổi;  
Cẩn mà tin to nhỏ đều xong.

奇 書 細 品 多 滋 味  
益 友 切 碴 少 謬 然

*Kỳ thư tết phẩm đa tu vị;  
Ích hữu thiết tha thiều mâu nhiên.  
Sách hay phẩm quý nhiều mùi vị;  
Bạn tốt nghĩ sâu ít lỗi lầm.*

考 古 酌 今 審 時 度 勢  
通 中 法 外 舍 短 取 長

*Khảo cổ chước kim thǎm thời độ thế;  
Thông trung pháp ngoại sả đoán thủ trường.  
Khảo cổ lựa kim, xét thời xem thế;  
Thông trong học ngoài, bỏ ngắn lấy dài.*

博 采 罪 長 獨 辟 蹤 徑  
陶 鑄 千 古 自 成 一 家

*Bác thái chúng trường độc ty khê kính;  
Đào chư thiên cổ tự thành nhất gia.  
Chọn rộng tài người, nhớ tránh đường hẻm;  
Hun đúc ngàn năm, sẽ thành một nhà.*

墨 海 遊 情 激 研 岸  
書 山 步 志 肇 毫 峰

*Mặc hải ngao du tình kích nghiên ngạn;  
Thư sơn bạt bộ chí túng hào phong.  
Ngao du biển mực tình gửi bến nghiên;  
Vượt qua non sách chí dựng cao vút.*

賢 者 不 虛 生 于 宇 宙  
學 人 常 會 通 乎 古 今

*Hiền giả bất hư sinh vu vũ trụ;  
Học nhân thường hội thông hồ cổ kim.  
Hiền giả chẳng sống thừa trong trời đất;  
Người học thường thông suốt cả xưa nay.*

讀聖賢書行仁義事  
立修養志存忠孝心

*Đọc thánh hiền thư hành nhân nghĩa sự;*

*Lập chí tu dưỡng chí tồn trung hiếu tâm.*

Đọc sách thánh hiền, làm việc nhân nghĩa;

Lập chí tu dưỡng, giữ lòng hiếu trung.

居近識遠處今知古  
研經嘗理數文奏懷

*Cư cận thức viễn xứ kim tri cổ;*

*Nghiên kinh thường lý phu văn túu hoài.*

ở gần biết xa, làm nay hiếu xưa;

Nghiên kinh nắm lý, phô văn tỏ lòng.

學問無窮曾三<sub>二</sub>C四  
光明有限禹寸陶分

*Học vấn vô cùng Tăng tam Nhan tứ;*

*Quang minh hữu hạn Vũ thốn Đào phân.*

Học vấn không cùng, Tăng ba, Nhan bốn<sup>(1)</sup>;

Quang minh có hạn, Vũ tác, Đào phân<sup>(2)</sup>.

欲立根基無如爲善  
能光門第只有讀書

*Dục lập căn cơ vô như vi thiện;*

*Năng quang môn đệ chỉ hữu độc thư.*

Muốn xây nền tảng không gì bằng thiện;

Rạng danh môn đệ sách đọc nên châm.

益智有珠比德于玉  
學古爲鏡平理若衡

*Ích trí hữu châu tỷ đức vu ngọc;*

*Học cổ vi kính bình lý nhược hành.*

ích trí có châu, so đức với ngọc;

Lấy xưa làm gương, xét lý như cân.

閉戶自精開卷有益  
垂露在手清風入懷

<sup>(1)</sup> Tăng Sâm và Nhan Uyên.

<sup>(2)</sup> Đại Vũ và Đào Đường

Bé hộ tự tinh khai quyền hữu ích;  
Thùy lộ tại thủ thanh phong nhập hoài.  
Đóng cửa tự học, đọc sách có ích;  
Sương đọng trên tay, gió mát vào lòng.

業 精 于 勤 勤 而 能 奮  
行 成 于 思 思 則 必 學

Nghiệp tinh vu cần cần nhi nǎng phán;  
Hành thành vu tư tư tắc tất học.  
Nghề tinh ở chăm, chăm hay phán đấu;  
Việc thành ở nghĩ, nghĩ ắt phải học.

聽 琴 明 事 理  
望 岳 見 嶠 嶼

Thính cầm, minh sự lý;  
Vọng nhạc kiến kỳ khu.  
Nghe đàn biết sự việc;  
Ngó núi rõ gian truân.

樓 高 先 得 月  
室 靜 好 觀 書

Lâu cao tiên đắc nguyệt;  
Thất tĩnh hảo quan thư.  
Lầu cao, trăng ngắm trước;  
Nhà tĩnh, sách đọc hay.

長 歌 抒 浩 气  
奮 筆 吐 豪 情

Trường ca trũ hao khí;  
Phán bút thổi hao tình.  
Hát lâu dần hao khí;  
Bút gắp nhà hao tình.

慎 交 游 勤 耕 讀  
篤 根 本 去 浮 華

Thân giao du cần canh đọc;  
Đốc cẩn bản khứ phù hoa.  
Giao du cần thận chăm cày đọc;  
Gốc rẽ vun trồng bỏ thói chơi.

靜 坐 當 思 己 過  
閑 談 莫 論 人 非

Tĩnh toạ đương tư kỷ quá;  
Nhàn đàm mạc luân nhân phi.  
Ngồi vắng nên nghĩ lối mình;  
Chuyện suông chớ bàn người trái.

安得盡如人意  
但求無愧我心  
*An đắc tận như nhân ý;*  
*Đản cầu vô quý ngã tâm.*  
Đâu dễ làm vừa ý người;  
Chỉ cần không thẹn lòng ta.

彈劍行歌五岳  
讀書養氣三巴  
*Dàn kiếm hành ca ngũ nhạc;*  
*Đọc thư dưỡng khí tam ba.*  
*Dàn kiếm rong ca ngũ nhạc<sup>(1)</sup>;*  
*Đọc sách nuôi khí tam ba<sup>(2)</sup>.*  
獨坐只因天可對  
野行常有月相隨  
*Độc toạ chỉ nhẫn thiên khả đối;*  
*Dã hành thường hưu nguyệt tương tuỳ.*  
Ngồi đọc chỉ mong trời đối mặt;  
Chơi rông thường có ánh trăng theo.

聞思修道登真境  
信願行門入淨堂  
*Văn tư tu đạo đăng chân cảnh;*  
*Tin nguyện hành môn nhập tịnh đường.*  
Suy tư tu đạo lên chân cảnh;  
Tin nguyện cửa vào đến tịnh đường.

隱於富貴清塵俗  
樂是慈悲勸善人  
*Ẩn ư phú quý thanh trần tục;*  
*Lạc thi từ bi khuyên thiện nhân.*

<sup>(1)</sup> Ngũ nhạc: Năm ngọn núi lớn, Trung Quốc: Đông Nhạc Thái Sơn, Tây Nhạc Hoa Sơn, Nam Nhạc Hành Sơn, Bắc Nhạc Hằng Sơn và Trung Nhạc Tùng Sơn.

<sup>(2)</sup> Tam ba: Ba vùng: Ba Quận, Ba Đông, Ba Tây.

Ấn ở giàu sang thanh tràn tục;  
Vui với từ bi khuyến thiện nhân.

間 中 檢 點 平 生 事  
靜 夜 思 量 日 所 爲

*Nhàn trung kiểm điểm bình sinh sự;*

*Tĩnh dạ tư lường nhật sở vi.*

Việc đời nghĩ lại khi nhàn hạ;

Ngày bận đêm về lại suy tư.

有 赫 臨 戎 四 千 载 鴻 圖 留 勝 跡  
無 疆 賦 福 一 方 民 赤 子 沐 恩 波

*Hữu hách lâm nhung, tú thiên tài hồng đồ lưu thắng tích;*

*Vô cương tích phúc, nhất phương dân xích tử mộc ân ba.*

Hiển hách chiến công, bốn năm bản đồ ghi dấu thắng;

Vô tư ban phúc, một phương trời dân chúng tấm ơn nhiều.

普 仗 能 仁 德  
同 承 慶 喜 恩

*Phổ trượng nǎng nhân đức;*

*Đồng thừa khánh hỷ ân.*

Giúp đỡ là nhân đức;

Kế thừa được ơn vui.

一 花 現 瑞 週 沙 界  
五 葉 流 芳 遍 大 天

*Nhất hoa hiện thuy chu sa giới;*

*Ngũ diệp lưu hương biến đại thiên.*

Một hoa hiện tốt vòng sa giới;

Năm lá hương đưa khắp đại thiên.

祖 是 皇 勳 業 猶 然 垂 越 史  
族 將 大 枝 條 長 此 拙 茶 山

*Tổ thi hoàng, hân nghiệp do nhiên thuỷ Việt sử;*

*Tộc tương đại, chi điệu trường thủ chuyết Trà sơn.*

Tổ lớn thay, sự nghiệp vẫn còn lưu sử Việt;

Họ to thật, bao cành vươn khắp toả non Trà.

無 疆 惟 休 炎 葉 雲 仍 憑 后 隆  
不 顯 亦 世 千 秋 陵 廟 凍 英 聲

Vô cương duy hưu, địch diệp vân nhưng băng hậu ám;  
Bát hiển diệc thế, thiên thu lăng miếu lâm anh thanh.  
Không đâu không tốt, thế mây lành che bóng lớn;  
Chẳng gì chẳng lành, đời đời lăng miếu đầy danh thơm.

戈 甲 軫 般 仇 鐵 馬 齊 名 驚 北 寇  
山 河 恢 越 甸 金 甌 定 宇 壯 南 郊  
*Qua giáp chấn Ân cứu, thiết mā tè danh kinh Bắc khầu;*  
*Sơn hà khôi Việt điện, kim âu định vũ tráng Nam giao.*  
Khí giới nhuốm thù Ân, ngựa sắt vang danh kinh giặc Bắc;  
Nón sông về điện Việt, âu vàng ổn định mạnh giao Nam.

九 品 莲 花 垂 接 引  
七 重 寶 樹 放 光 明  
*Cửu phẩm liên hoa thuỷ tiếp dẫn;*  
*Thất trùng bảo thụ phóng quang minh.*  
Chín phẩm hoa sen luôn nối tiếp;  
Bảy trùng cây báu tỏa quang minh.  
  
崇 恩 遍 覆 菩 提 地  
慶 祝 流 芳 般 若 門  
*Sùng ân biến phú Bồ đề địa;*  
*Khánh chúc lưu hương Bát nhã môn.*  
Đất Bồ đề được ơn đầy khắp;  
Cửa Bát nhã mừng chúc thơm nhiều.

不 動 真 如 相  
無 移 自 在 身  
*Bát động chân như tướng;*  
*Vô di tự tại thân.*  
Chẳng động tướng chân như;  
Không dời thân tự tại.  
  
積 累 祖 功 千 古 仰  
炳 虹 將 業 歷 朝 封  
*Tích luỹ tổ công thiên cổ ngưỡng;*  
*Binh binh tướng nghiệp lịch triều phong.*  
Ngàn thuở tổ công cần gìn giữ;  
Các triều nghiệp tướng vẫn sáng soi.

卓 偉 凜 鳴 勲 前 朝 名 將  
昆 皇 隆 贈 典 上 等 福 神

Trác vĩ lâm minh huân, tiền triều danh tướng;  
Côn hoàng long tặng điển, thượng đẳng phúc thần.  
Sự nghiệp tướng công huân, vang danh triều trước;  
Huy hoàng thần sắc tặng, thượng đẳng thời nay.

生 爲 將 化 為 神 歷 代 褒 封 名 不 朽  
光 於 前 垂 於 後 千 秋 憑 藉 福 長 留

Sinh vi tướng, hóa vi thần, lịch đại bao phong danh bất hủ;  
Quang ư tiên, thuỷ ư hậu, thiên thu bằng ta phúc trường lưu.  
Sống là tướng, chết thành thần, trải mấy triều tên vang bất hủ;  
Trước vẻ vang, sau hưởng lộc, ngàn thu để phúc được dài lâu.

不 有 西 來 船 安 知 寶 筵 慈 航 為 萬 家 佛  
了 得 南 無 倭 方 識 祈 園 驚 領 是 三 界 神  
Bất hủ Tây lai thuyền, an tri Bảo phiết Từ hàng vi van gia Phật;  
Liễu đắc nam mô kệ, phương thức Kỳ viên Thủ linh thị tam giới Thần.  
Chẳng có thuyền Tây đến, đâu hay Bảo phiết Từ hàng là vạn nhà Phật;  
Hiểu được kệ Nam mô, mới biết Kỳ viên Thủ linh ấy ba giới Thần.

啓 敎 仗 慈 光 結 集 靈 文 三 寶 藏  
永 承 憑 聖 德 弘 施 妙 手 一 楊 枝

Khai giáo trượng từ quang, kết tập linh văn tam bảo tang;  
Vĩnh thừa bằng thánh đức, hoằng thi diệu thủ nhất dương chi.  
Giáo hoá dựa lòng từ, kết tập văn thiêng ba bảo tang;  
Kế thừa theo đức thánh, từng vung tay khéo một cành dương.

空 中 佛 眼 無 私 照  
座 上 金 身 不 染 塵

Không trung Phật nhän vô tư chiếu;  
Toạ thượng kim thân bất nhiễm trần.  
Tàng không mắt Phật không riêng chiếu;  
Trên tòa thân kim chẳng bụi trần.

歷 朝 敕 贈 陳 王 顯  
萬 古 靈 聲 國 史 傳

Lịch triều sắc tặng Trần vương hiển;  
Vạn cổ linh thanh quốc sử truyền.

Trần vương hiển các triều sắc tặng;  
Sử nước truyền vạn thuở anh linh.

國 史 書 名 心 對 乾 坤 完 孝 義  
海 波 顯 蹟 水 流 畫 夜 效 靈 聲

Quốc sử thư danh, tâm đối càn khôn hoàn hiếu nghĩa;  
Hải ba hiển tích, thủy lưu trù dạ hiệu linh thanh.  
Sử nước chép tên, lòng đối đất trời tròn hiếu nghĩa;  
Hải triều hiển tích, ngày đêm nước chảy tỏ anh linh.

自 天 星 降 塵 一 本 鴻 龐 後 裔  
爲 生 民 立 業 三 座 鄰 邑 遺 臨

Tự thiên tinh giáng trần, nhất bản Hồng Bàng hậu duệ;  
Vi sinh dân lập nghiệp, tam tòa lân áp di lâm.  
Tự sao trời giáng trần, một gốc Hồng Bàng hậu duệ;  
Vì dân sinh lập nghiệp, ba tòa thôn xóm phụng thờ.

崇 祠 巍 業 存 千 古  
寶 命 輜 煙 永 萬 年

Sùng từ nguy nghiệp tồn thiên cổ;  
Bảo mệnh huy hoàng vĩnh vạn niên.  
Đền thờ nghiệp lớn còn nghìn thuở;  
Mệnh quý huy hoàng mãi vạn năm.

北 地 奉 迎 始 於 漢 帝  
南 天 崇 尚 盛 自 陳 朝

Bắc địa phụng nghênh thuỷ u Hán đế;  
Nam thiên sùng thượng thịnh tự Trần triều.  
Đất Bắc đón thờ kể từ vua Hán;  
Trời Nam sùng chuộng thịnh ở triều Trần.

慈 心 普 施 十 方 春 臺 壽 域  
慧 眼 通 知 三 界 寒 谷 隆 座

Từ tâm phổ thí thập phương xuân dài thọ vực;  
Tuệ nhãn thông tri tam giới hàn cốc long toà.  
Lòng từ ban rộng mười phương dài xuân đất thọ;  
Mắt tuệ biết thông ba giới non lạnh toà xây.

玉 色 降 皇 宮 九 龍 噴 水  
金 身 修 雪 嶺 百 鳥 獻 花

*Ngọc sắc giáng hoàng cung, cửu long phun thủy;  
Kim thân tu tuyết linh, bách điểu hiến hoa.*  
Sắc ngọc giáng cung vua, chín rồng phun nước;  
Thân vàng tu núi tuyết, chim chóc dâng hoa.

明 鏡 臺 高 紅 塵 不 染  
寶 池 澤 潤 清 水 無 遍  
*Minh kinh dài cao hồng tràn bất nhiễm;  
Bảo trì trạch nhuận thanh thủy vô biền.*  
Gương sáng nơi lầu cao đâu lấm bụi;  
Ao trong chỗ nước thoảng chẳng vương nhớ.

驥 足 自 堪 馳 世 路  
猿 心 無 處 入 禪 門  
*Ký túc tự khâm trì thế lộ;  
Viên tâm vô xứ nhập thiền môn.*  
Vó tuấn mã đường đời chẳng nệ;  
Lòng vượn kia cửa Phật vô duyên.

教 友 往 來 弘 誓 願  
佛 堂 修 念 道 爲 師  
*Giáo hữu cung lai hoằng thệ nguyện;  
Phật đường tu niệm đạo vi sư.*  
Giáo hữu vào ra tùng thệ nguyện;  
Phật đường tu niệm đạo là thầy.

九 品 莲 臺 金 相 端 嚴 垂 接 引  
七 靈 寶 樹 玉 毫 閃 燦 放 光 明  
*Cửu phẩm liên dài, kim tướng doan nghiêm thuỷ tiếp dẫn;  
Thát linh bảo thụ, ngọc hào thiểm thước phóng quang minh.*  
Cửu phẩm dài sen kim tướng doan nghiêm huông tiếp dẫn;  
Thát linh cây báu ngọc hào sáng tỏa phóng quang minh.

燭 暗 導 迷 天 上 日  
開 權 顯 實 聖 中 王  
*Chúc ám đạo mê thiên thượng nhật;  
Khai quyền hiển thực thánh trung vương.*  
Soi tối chỉ mê mặt trời đó;  
Mở quyền hiển thực thánh vương đây.

越 國 英 雄 興 道 將  
藤 江 大 破 寇 元 兵

*Việt quốc anh hùng Hưng Đạo tướng;  
Đằng giang đại phá kháu Nguyên binh.*

*Anh hùng nước Việt Trần Hưng Đạo;  
Đại phá giặc Nguyên giải Bạch Đằng.*

聖德匡扶金本富  
神功濟度貴鄉豐，

*Thánh đức khuông phù Kim Bản phú;*

*Thần công tế độ Quý Hương phong.*

*Kim Bản giàu lên nhờ thánh giúp;*

*Quý Hương được khá bởi thần cho.*

天固縱之鐘梅水毓龍岡出之爲宇宙撐  
扶兩朝勳烈  
神之吊矣扇楊春沛高雨貢然使山川精  
彩萬福聲靈

*Thiên cố túng chi, Chung Mai thủy dục Long cương xuất chi vi  
vũ trụ, xanh phù lưỡng triều huân liệt;*

*Thần chi điếu hĩ, Phiến Dương xuân bái cao vū, bí nhiên sử  
sơn xuyên tinh thái vạn tự thanh linh.*

Trời đã cho rồi, Chung Mai nước dường đồi rồng xuất hiện,  
vì trời đất giúp hai triều lập công lớn;

Thần cũng thương vạy, Phiến Dương xuân tưới mưa lớn lại về,  
khiển non sông tươi vạn sắc thiêng liêng.

堂樹深培葩繼發  
天潢派衍水流長

*Đường thu thâm bồi ba kế phát;*

*Thiên hoàng phái diền thủy lưu trường.*

Cây tổ trồng sâu hoa tiếp nở;

Giòng đời chia chảy nước trường lưu.

厚基系衍初生瓞  
善宅枝延昔樹花

*Hậu cơ hệ diền sơ sinh diệt;*

*Thiên trạch chi dien tích thu hoa.*

Vững nền cây tiếp vừa sinh nhánh;

Nhà thiện càng đẹp lại nở hoa.

庶 系 繁 昌 憑 厚 蔭  
歷 傳 豪 佑 貴 前 功

Thú hệ phồn xương bằng hậu ám;  
Lịch truyền hào hựu bí tiền công.

Các hệ phồn vinh nhờ phúc ám;  
Nhiều đời cố gắng tỏ công xưa.

名 山 擬 尋 見 聞 錄  
寰 海 猶 多 格 致 書

Danh sơn nghi tầm kiến văn lục;  
Hoàn hải do đa cách trí thư.

Chép nghe thấy núi non dễ kiếm;  
Viết điều hay trời biển còn nhiều.

有 植 斯 深 木 蔭 裁 餘 宜 得 實  
惟 悠 故 遠 河 流 分 處 即 爲 源  
*Hữu thực tư thâm, mộc ấm tài dư nghi đắc thực;*  
*Duy du cố viễn, hà lưu phân xứ tức vi nguyên.*

Có gốc sâu dày, cây lớn cành nhiều nên được quả;  
Suy tư cội cũ, sông dài chia nhánh vẫn là nguồn.

脈 引 山 腰 磻 石 象  
案 浮 水 面 峙 雙 魚

Mạch dẫn sơn yên bàn thạch tượng;  
Án phù thuỷ diện tri song ngư.

Tượng đá vòng chia bên suôn núi;  
Song ngư nổi rõ trước nước sông.

蓮 賦 扇 銘 遠 懷 祖 德  
前 池 曾 樹 長 引 清 芬

*Liên phú phiến minh viễn hoài tổ đức;*  
*Tiền trì tích thụ trường dẫn thanh phân.*

Cảm đức tổ làm thơ sen viết quạt;  
Hương thơm bay nhớ cây cũ ao xưa.

落 花 輕 著 地  
流 水 入 清 弦

*Lạc hoa khinh trước địa;*  
*Lưu thuỷ nhập thanh huyền.*

Hoa rơi nhẹ trên đất;  
Nước chảy tiếng đàn trong.

觀竹梅以養性  
聽松濤而壯懷

*Quan trúc mai dī dưỡng tính;  
Thính tùng đào nhi tráng hoài.*

Nhin trúc mai để dưỡng tính;

Nghe tùng sóng mà tráng hoài (làm lớn hoài bão của mình).

多栽翠竹搖清影  
獨上高樓看遠天

*Đa tài thuý trúc dao thanh ánh;  
Độc thương cao lâu khán viễn thiên.  
Thuý trúc trồng nhiều lay bóng mát;  
Lầu cao đứng ngắm thấy trời xa.*

天地入胸誠言醒世  
文章有道哲理驚人

*Thiên dia nhập hung thành ngôn tĩnh thế;  
Văn chương hữu đạo triết lý kinh nhân.  
Trời đất vào tim thành ngôn tĩnh thế;  
Văn chương có đạo triết lý kinh nhân.*

梅花香馥琴心古  
文筆縱橫鶴步闊

*Mai hoa hương phức cầm tâm cổ;  
Văn bút tung hoành hạc bộ nhàn.  
Mai hoa hương ngát đàn tâm cổ;  
Văn bút tung hoành bước hạc nhàn.*

懷若竹虛臨曲水  
氣同蘭靜在春風

*Hoài như trúc hư lâm khúc thuỷ;  
Khí đồng lan tĩnh tại xuân phong.*

Lòng tựa trúc kia bên sông lượn;  
Khí như lan nở ở gió xuân

刪繁就簡三秋樹  
領異標新二月花

*San phồn tựu giản tam thu thụ;  
Lĩnh dị tiêu tân nhì nguyệt hoa.*

Bỏ phòn đến giản tam thu mộc;  
Nhận lạ nêu tân nhị nguyệt hoa.

百 年 人 物 存 公 論  
四 海 虛 名 只 憾 顏

*Bách niên nhân vật tồn công luận;*  
*Tứ hải hư danh chỉ hân nhan.*  
Nỗi tiếng trăm năm còn công luận;  
Hư danh bốn biển chỉ nhọc lòng.

春 風 大 雅 能 容 物  
秋 水 文 章 不 染 塵

*Xuân phong đại nhã năng dung vật;*  
*Thu thuỷ văn chương bất nhiễm trấn.*

Xuân phong đại nhã bao dung vật;  
Thu thuỷ văn chương chẳng nhiễm trấn.

舉 賢 任 能 興 國 計  
拋 窮 致 富 利 民 生

*Cử hiền nhậm nǎng hưng quốc kế;*  
*Phao cùng trí phú lợi dân sinh.*  
Bổ nhiệm hiền năng hưng quốc kế;  
Xóa nghèo, giàu có lợi dân sinh.

水 能 性 澈 爲 吾 友  
竹 解 心 虛 是 我 師

*Thuỷ năng tính đạm vi ngô hữu;*  
*Trúc giải tâm huyễn thị ngã sư.*  
Nước luôn tính đạm làm bạn hữu;  
Trúc giải tâm không xứng bậc thầy.

胸 有 智 珠 終 日 潤  
心 如 寶 鑒 一 身 明

*Hung hưu trí châu chung nhặt nhuân;*  
*Tâm như bảo giám nhất thân minh.*  
Ngực có hạt châu chung nhặt thắm;  
Lòng như gương báu một thân minh.

有 關 家 國 書 常 讀  
無 益 身 心 事 莫 爲

*Hữu quan gia quốc thư thường đọc;*  
*Vô ích thân tâm sự mặc vi.*

Nhà, nước biết lò sách thường đọc;  
Thân, tâm vô cảm việc chẳng làm.

室 有 芝 蘭 氣 味 別  
胸 無 城 府 天 地 寬

*Thất hưu chi lan khí vị biệt;*  
*Hung vô thành phủ thiên địa khoan.*

Nhà có chi lan khí vị lạ;  
Người không thành phủ trời đất khoan.

每 臨 大 事 有 靜 氣  
不 信 今 時 無 古 賢

*Mỗi lâm đại sự hữu tĩnh khí;*  
*Bất tin kim thời vô cổ hiền.*

Mỗi khi đại sự có tĩnh khí;  
Đâu biết ngày nay không cổ hiền.

胸 中 存 事 業  
筆 底 敲 風 潤

*Hung trung tồn sự nghiệp;*  
*Bút đẻ cổ phong đào.*

Trong lòng còn sự nghiệp;  
Nhác bút dây sóng gió.

開 圖 草 裡 驚 蛇 亂  
下 筆 階 前 掃 葉 忙

*Khai đồ thảo lý kinh xà loạn;*  
*Ha bút giao tiên tảo diệp mang.*  
Mở đường trong cỏ kinh loài rắn;  
Hạ bút trước thềm quét lá đầy.

立 身 只 覺 乾 坤 小  
放 眼 始 知 宇 宙 寬

*Lập thân chỉ giác càn khôn tiểu;*  
*Phóng nhän thuỷ tri vū trụ khoan.*

Lập thân chỉ thấy càn khôn nhỏ;  
Phóng mắt mới hay vū trụ khoan (rộng lớn).

山 高 自 有 人 行 路  
海闊 不 乏 破 浪 舟

*Sơn cao tự hữu nhân hành lối;*  
*Hải khoát bất pháp phá lăng chu.*

Non cao tự có người leo tới;  
Bé rộng lo gì kẻ vượt khơi.

書山有路勤爲徑  
學海無涯苦作舟

*Thư sơn hữu lộ cần vi kinh;*  
*Học hải vô nhai khổ tác chau.*

Núi sách có đường, chuyên cần đi tắt;  
Bé học vô bến, phải khổ làm thuyền.

雅琴飛白雪  
高論橫青雲

*Nhã cầm phi bạch tuyết;*  
*Cao luận hoành thanh vân.*

Đàn hay bay tuyết trắng;  
Cao luận sánh mây xanh.

瘦影當窗梅得月  
涼雲滿地竹籠煙

*Sấu ảnh đương song mai đắc nguyệt;*  
*Lương vân mǎn địa trúc lung yên.*

Bóng mảnh bên song mai sánh nguyệt;  
Mây lành phủ đất trúc lồng yên.

政以德成一人有喜  
福從天降萬壽無疆

*Chính dĩ đức thành nhất nhân hưu hỷ;*  
*Phúc tòng thiên giáng vạn thọ vô cương.*

Chính trị lấy đức thành người người vui vẻ;  
Phúc lành theo trời giáng vạn thọ vô cương.

芳草有情皆礙馬  
好雲無處不遮樓

*Phương thảo hữu tình gai ngai mã;*  
*Hảo vân vô xứ bất già lâu.*

Cỏ thơm có tình khiến ngựa đứng;  
Mây lành không xú chẳng che lâu.

筆架硯池辭海  
詩花墨雨書林  
*Bút giá nghiên trì từ hải;*  
*Thi hoa mạc vũ thư lâm.*

Bút giá nghiên ao lời tựa bể;  
Thơ hoa mực vũ sách như rừng.

入 室 詩 書 多 少 事  
開 軒 山 邑 有 無 中  
*Nhập thất thi thư đa thiểu sự;*  
*Khai hiên sơn ấp hữu vô trung.*  
Vào cửa thi thư bao nhiêu việc;  
Mở hiên ấp núi hữu vô trung.

木 本 水 源 憑 原 蔭  
星 移 物 換 幾 因 由  
*Mộc bản thủy nguyên bằng nguyên ấm;*  
*Tinh di vật hoán kỷ nhân do.*

Cây gốc nước nguồn bao phúc ấm;  
Sao dời vật đổi mấy nguyên do.

窗 含 春 色 墨 生 艷  
筆 吐 真 情 詩 出 新  
*Song hàm xuân sắc mực sinh diễm;*  
*Bút thốt chân tình thi xuất tân.*

Song ngậm sắc xuân sinh hoa mực;  
Bút phô tình thực xuất tân thi.

貞 如 翠 竹 明 于 雪  
靜 似 苍 松 矫 若 龍  
*Trinh như thuỷ trúc minh vu tuyết;*  
*Tinh tự thương tùng kiều nhược long.*  
Trinh như trúc biếc minh về tuyết;  
Tinh tựa tùng xanh uốn giông rồng.

琴 言 清 若 水  
詩 夢 暖 於 春  
*Cầm ngôn thanh nhược thuỷ;*  
*Thơ mộng noãn ư xuân.*  
Tiếng cầm trong giông nước;  
Thơ mộng ấm như xuân.

無 私 無 畏 千 秋 正 氣  
至 大 至 剛 萬 古 長 春

Vô tư vô uý thiên thu chính khí;  
Chí đại chí cương vạn cổ trường xuân.  
Không riêng không sợ nghìn thu chính khí;  
Chí đại chí cương muôn thuở trường xuân.

虹雨隨心翻作浪  
青山著意化爲橋  
*Hồng vũ tuỳ tâm phiên tác lâng;*  
*Thanh sơn trước ý hoá vi kiều.*  
Mưa ráng tuỳ lòng mà dậy sóng;  
Non xanh nẩy ý hoá thành cầu.

楊柳不隨春色老  
勁松唯有歲寒知  
*Dương liễu bất tuỳ xuân sắc lão;*  
*Kinh tùng duy hữu tuế hàn tri.*  
Dương liễu chẳng theo xuân già lão;  
Kinh tùng chỉ có rét biết thôi.

青山不墨千秋畫  
流水無弦萬古詩  
*Thanh sơn bất mực nghìn thu họa;*  
*Lưu thuỷ vô huyền vạn cổ thi.*  
Non xanh không mực nghìn thu họa;  
Nước chảy không đàn muôn thuở thi.

議論不隨流俗變  
襟懷聊與水雲間  
*Nghị luận bất tuỳ lưu tục biến;*  
*Khám hoài liêu dử thuỷ vân gian.*  
Nghị luận chẳng theo dòng tục biến;  
Tâm lòng cùng với nước mây cồn.

晨窗几靜安平日  
草屋風清自在年  
*Thần song kỷ tĩnh an bình nhật;*  
*Thảo ốc phong thanh tự tại niên.*  
Song mai án tĩnh yên bình vây;  
Nhà cỏ gió thanh mẫn nguyện rồi.

與 有 肝 膽 人 共 事  
從 無 字 句 處 讀 書

Dữ hữu can đảm nhân công sự;  
Tòng vô tự cú xứ đọc thư.

Cùng kẻ can trường mà cộng sự;  
Đến nơi ít chữ để đọc thư.

世 間 有 水 皆 歸 海  
天 下 無 山 不 是 雲

Thế gian hữu thuỷ gai quy hải;  
Thiên hạ vô sơn bất thị vân.

Sông khắp thế gian đều về biển;  
Núi trong thiên hạ đọng ấy mưa.

春 風 來 時 宜 會 良 友  
秋 月 明 處 常 思 故 鄉

Xuân phong lai thời nghi hội lương hữu;  
Thu nguyệt minh xứ thường tư cố hương.

Lúc gió xuân về họp cùng bạn tốt;  
Nơi trăng thu sáng thường nhớ quê hương.

天 賦 清 高 絶 流 俗  
老 垂 著 作 賦 子 孫

Thiên phú thanh cao tuyệt lưu tục;  
Lão thuỷ trước tác di tử tôn.

Trời phú thanh cao, biệt trần tục;  
Già lưu trước tác, di tử tôn.

頭 養 人 生 陶 情 翰 墨  
溫 清 品 性 得 趣 竹 蘭

Di dưỡng nhân sinh đào tình hàn mực;  
Ôn thanh phẩm tính đắc thú trúc lan.

Nuôi dưỡng nhân sinh thoả tình bút mực;  
Ấm trong phẩm tính hưởng thú trúc lan.

常 居 名 山 得 遠 志  
偶 撫 貞 松 探 茁 苍

Thường cư danh sơn đắc viễn chí;  
Ngẫu phủ trinh tùng thám phục linh.

Thường cư danh sơn gấp viễn chí;  
Ngẫu vỗ tùng già được phục linh.

小隱樓頭容世變  
高懷籬外飽霜開

*Tiểu ẩn lâu đầu dung thế biến;*  
*Cao hoài ly ngoại bão sương khai.*

Ấn náu trên lầu dung thế biến;  
Vọng hoài ngoài đậu ngập sương dǎng.

萬物靜觀皆自得  
四時佳興與人同

*Vạn vật tĩnh quan giao tự đắc;*  
*Tứ thời giao hưng dữ nhân đồng.*

Muôn vật lặng nhìn đều thích cả;  
Bốn mùa hứng thú với người cùng.

世間清品至蘭極  
賢者虛懷與竹同

*Thế gian thanh phẩm chí lan cực;*  
*Hiền giả hư hoài dù trúc đồng.*

Thế gian phẩm hạnh lan tột bậc;  
Hiền giả vọng hoài trúc tương đồng.

風雨多經人不老  
關山初度路猶長

*Phong vũ đa kinh nhân bất lão;*  
*Quan sơn sơ độ lộ do trường.*

Mưa gió trải nhiều người bất lão;  
Quan sơn vừa vượt lộ còn dài.

祖功宗德培之遠  
子孝孫慈繼也長

*Tổ công tông đức bồi chi viễn;*  
*Tử hiếu tôn tử kế dà trường.*

Tổ công tông đức còn thơm dấu;  
Cháu thảo con hiền sáng mãi gương.

紙上得來終覺淺  
心中悟出始知深

*Chi thường đắc lai chung giác thiển;*  
*Tâm trung ngộ xuất thủy tri thâm.*

Trên giấy bày dòng chung cục thiển;

Trong lòng ngộ xuất mới biết sâu.

事能知足心常愜  
人到無求品自高

Sự nǎng tri túc tâm thường khiếp;

Nhân đáo vô cầu phẩm tự cao.

Việc luôn biết đủ tâm thường thoả;

Người chẳng mưu cầu phẩm hạnh cao.

品若梅花香在骨  
人如秋水玉爲神

Phẩm nhược mai hoa hương tại cốt;

Nhân như thu thuỷ ngọc vi thần.

Phẩm hạnh giống mai hoa thơm cốt cách;

Con người như thu thuỷ quý tinh thần.

雲鶴有奇翼  
海鷗無世情  
Vân hạc hữu kỳ dịc;  
Hải âu vô thế tình.

Vân hạc bay về điềm hẵn lạ;

Hải âu lướt cánh thế tình không.

水清魚讀月  
山靜鳥談天

Thuỷ thanh ngư đọc nguyệt;

Sơn tĩnh điểu đàm thiên.

Nước trong cá đọc nguyệt;

Non tĩnh điểu đàm kinh.

鳳翥王開大昌筆陣  
龍翔四海以書會友

Phượng chử vương khai đại xuong bút trận;

Long tường tứ hải dī thư hội hữu.

Phượng liệng vương khai vẻ vang bút trận;

Rồng bay bốn biển hội họp bạn bè.

道通天地有形外  
思入風雲變幻中

Đạo thông thiên địa hữu hình ngoại;

Tư nhập phong vân biến ảo trung.

Đạo thông trời đất hữu hình ngoại;

Ý nhập gió mây biển ảo trung.

道 心 澄 泊 對 流 水

字 體 變 化 如 浮 雲

Đạo tâm đạm bạc đối lưu thuỷ;

Tự thể biến hoá như phù vân.

Đạo tâm bình tĩnh trước dòng chảy;

Tự thể đổi thay tựa mây vân.

酒 香 留 客 住

詩 好 帶 風 吟

Tiểu hương lưu khách trú;

Thi hảo đổi phong ngâm.

Rượu quý lưu khách trú;

Thơ hay sính ca ngâm.

浮 生 荣 辱 公 能 忘

老 味 酸 酸 我 亦 諳

Phù sinh vinh nhục công năng vong;

Lão vị hàn toan ngã diệc am.

Cuộc đời vinh nhục ông đừng nhớ;

Già ném mǎn cay tôi đã từng.

大 器 量 天 空 海 闊

真 聰 明 岳 峡 淵 淳

Đại khí lượng thiên không hải khoát;

Chân thông minh nhạc áo uyên định.

Đại độ lượng như trời cao biển rộng;

Cực thông minh tựa núi lớn vực sâu.

不 敢 妄 爲 些 許 事

只 因 多 讀 數 行 書

Bất cảm vọng vi ta hứa sự;

Chỉ nhân đa độc sổ hàng thư.

Không dám làm xẳng, ít hẹn việc;

Chỉ do ham đọc, mấy hàng thư.

眼 中 濶 海 小

衣 上 白 雲 多

Nhân trung luân hải tiếu;

Y thương bạch vân đa.

Trong mắt sóng biển nhỏ;  
Trên khăn mây trắng nhiều.

春 舊 花 不 落  
風 靜 月 常 明

Xuân cũ hoa bất lạc;  
Phong tĩnh nguyệt thường minh.

Xuân cũ hoa không rụng;  
Gió yên nguyệt thường trong.

大 漢 孤 煙 直  
長 河 落 日 圓

Đại mạc cô yên trực;  
Trường hà lạc nhật viên.

Sa mạc lớn làm trơ cột khói đứng;  
Đại giang dài lờ lửng mặt trời tròn.

畫 意 詩 情 景 無 盡  
春 風 秋 月 趣 常 殊

Hoạ ý thi tình cảnh vô tận;  
Xuân phong thu nguyệt thú thường thù.  
Ý tranh tình thơ cảnh vô tận;  
Gió xuân thu nguyệt thú lạ thường.

美 酒 飲 於 微 醉 後  
好 花 看 到 半 開 時

Mỹ tiều ẩm u vi tuy hậu;  
Hảo hoa khán đáo bán khai thi.  
Rượu ngọt uống sau lúc đã hơi say;  
Hoa đẹp xem khi vừa hé nở.

心 無 俗 應 精 神 爽  
室 有 清 淡 智 慧 開

Tâm vô tục lự tinh thần sảng;  
Thất hữu thanh đạm trí tuệ khai.  
Lòng không suy nghĩ tinh thần sảng;  
Nhà có thanh cao trí tuệ sinh.

勤 儉 别 懸 心 上 鏡  
孝 慈 深 印 腦 中 筋

Cần kiệm biệt huyền tâm thương kính;  
Hiếu từ thâm án não trung cân.  
Cần kiệm nếu cao gương sáng láng;  
Hiếu từ sâu nặng lõi bên lâu.  
(Nhà thờ họ Đặng, Nam Đàm)

大國不易教不遍俗且尊崇之亦信斯文原有用  
吾儒要通經要識時無拘固也尚思聖訓永相敦

Dai quốc bất dịch giáo, bất biến tục, thà tôn sùng chi,  
diệc tín tư văn nguyên hữu dụng;  
Ngô nho yếu thông kinh, yếu thức thời, vô cầu cõ dā,  
thượng tư thánh huấn vĩnh tương đôn.

Nước lớn nguyên giáo hoá, nguyên phong tục, vẫn tin cần,  
lại tôn sùng văn hoá này đặc dụng;  
Nhà Nho phải thông kinh, phải thức thời, không cầu nê,  
chuộng tư thánh, đạo xưa dạy dài lâu.

士夫報答謂何哉朝廷選就之思國家崇尚之意  
世道維持視此耳禮樂衣冠所萃聲名文物所都  
Sĩ phu báo đáp vụn hả tai! Triều đình tuyển tụt chi ân,  
quốc gia sùng thượng chí ý;

Thế đạo duy trì thị thủ nhī! Lễ nhạc y quan sở tuy,  
thanh danh văn vật sở đô.

Sĩ phu báo đáp những gì thay! Ông tuyển chọn của triều đình,  
dụng ý quốc gia sùng chuộng;  
Thế đạo duy trì nhì đây vậy! Lễ nhạc y quan họp lại,  
xứng nơi văn vật thanh danh.

奎星天朗人文闡  
碧水春深道脈長  
Khuê tinh thiên lăng nhân văn xiển;  
Bích thuỷ xuân thâm đạo mạch trường.

Sao khuê, trời sáng, nhân văn tỏ;  
Nước biếc, xuân sâu, đạo mạch dài.

熙朝粉飭隆文治  
傑閣真藏集大觀  
Hy triều phấn súc long văn trị;  
Kiệt các chán tàng tập đại quan.  
Triều thịnh diêm tô văn trị thịnh;  
Gác cao tàng giữ đại quan thành.

車書共道今天下  
科甲聯題古學宮

Xa thư công đạo kim thiên hạ;  
Khoa giáp liên đê cổ học cung.

Xa thư một mồi thiên hạ tại;  
Khoa giáp liên đê nhà học xưa.

科甲中來名不朽  
宮牆望外道彌尊

Khoa giáp trúng lai danh bất hủ;

Cung tường vọng ngoại đạo di tôn.

Khoa giáp trúng rồi, tên không nát;  
Học đường vọng ngoại, đạo càng cao.

立人標表開人徑  
度世津梁覺世關

Lập nhân tiêu biểu khai nhân kính;

Độ thế tân lương giác thế quan.

Cốt yếu lập nhân khai đường tắt;  
Giúp dài phương cách biết đường đi.

慶瑞一峰高玉佩築鯨傳勝跡  
釣臺雙廟峙靈金耀斗護神光

*Khánh Thuy nhất phong cao, ngọc bội trúc kinh truyền thắng tích;*

*Điêu dài song miếu tri, linh kim diệu đấu hộ thần quang.*

*Khánh Thuy một ngọn cao, ngọc bội dựng xây truyền thắng tích;*

*Điêu dài đài miếu lập, rùa vàng soi rọi hộ thần quang.*

故殿湖山留旺氣  
新祠香火接餘靈

*Cố điện hồ sơn lưu vượng khí;*

*Tân từ hương hoả tiếp dư linh.*

Hồ núi đô xưa lưu vượng khí;  
Tân từ hương hoả tiếp dâu thiêng.

人間文學無權全憑陰德  
天上主可有眼單有心田

*Nhân gian văn học vô quyền, toàn bằng âm đức;*

*Thiên thượng chủ khả hữu nhän, đan hữu tâm diền.*

Sự học nhân gian chẳng quyền hành, dựa vào âm đức;  
Trên cao công trời còn có mắt, nhìn rõ tâm diền.

論 事 常 存 忠 厚 心 勿 大 分 黑 白  
爲 文 不 作 輕 薄 語 徒 自 邇 雌 黃

*Luận sự thường tồn trung hậu tâm, vật đại phân hắc bạch;*  
*Vì văn bất tác khinh bạc ngũ, đồ tự sinh thư hoàng.*  
Bàn luận việc giữ lòng trung hậu, chớ phân chia đèn trắng;  
Làm văn đừng ngũ ý bạc khinh, tự chuốc lấy chê bai.

紫 氣 光 回 天 尺  
紅 塵 望 隔 水 東 南  
*Tử khí quang hồi thiên chỉ xích;*  
*Hồng trần vọng cách thuỷ đông nam.*

Khí tía rời về trời gang tấc;  
Bụi hồng cách nèo nước về đông.

不 厥 湖 上 月  
宛 在 水 中 央  
*Bất yém hồ thương nguyệt;*  
*Uyển tại thuỷ trung ương.*  
Chẳng chán trăng trên hồ;  
Vẫn như giữa làn nước.

靈 湖 浩 水 隨 緣 渡  
塵 境 仙 洲 有 路 通  
*Linh Hồ, Nhược thuỷ tuy duyên độ;*  
*Lộ cảnh, tiên châu hữu lộ thông.*  
Linh Hồ, Nhược thuỷ theo duyên tới;  
Trần cảnh, cõi tiên có đường thông.

綠 青 依 舊 色  
黃 白 拜 新 年  
*Lục thanh y cũu sắc;*  
*Hoàng bạch bái tân niên.*  
Biếc xanh vẫn như cũ;  
Vàng trắng bái tân niên.

一 塵 無 染 色  
四 序 皆 常 春

*Nhất trần vô nhiễm sắc;*

*Tứ tự giao thường xuân.*

Bụi tràn không một hạt;

Hết thảy xuân bốn mùa.

九 天 日 月 開 新 運

萬 國 笙 歌 醉 太 平

*Cửu thiên nhật nguyệt khai tân vận;*

*Vạn quốc sênh ca tuý thái bình.*

Nhật nguyệt chín tầng khai vận mới.

Vạn quốc sênh ca tuý thái bình.

五 色 雲 中 開 曉 日

萬 年 枝 上 動 春 風

*Ngũ sắc vân trung khai hiều nhật;*

*Vạn niên chi thương động xuân phong.*

Năm sắc trong mây khai ngày hửng;

Muôn năm trên cành chuyển gió xuân.

四 海 風 光 隨 處 好

滿 天 雨 露 應 時 新

*Tứ hải phong quang tùy xứ hảo;*

*Mãn thiên vũ lộ ứng thời tân.*

Bốn bề phong quang nơi nơi tốt;

Đầy trời mưa móc ứng thời tân.

一 庭 花 影 三 更 月

十 里 松 陰 百 道 泉

*Nhất đình hoa ảnh tam canh nguyệt;*

*Thập lý tùng âm bách đạo tuyến.*

Mười dặm bóng tùng trăm nẻo suối;

Một sân hoa ảnh nửa đêm trăng.

和 氣 盈 門 迎 瑞 氣

春 光 滿 眼 映 文 光

*Hoà khí doanh môn nghênh thuỷ khí;*

*Xuân quang mãnh nhän ánh văn quang.*

Hoà khí đầy nhà mừng thuỷ khí;

Xuân quang ngợp mắt ánh văn quang.

堂 上 椿 莖 輜 旭 日  
階 前 蘭 桂 長 春 風

*Dường thượng xuân huyên huy húc nhật;  
Giai tiền lan quế trưởng xuân phong.*

Trên nhà cha mẹ vui rạng rỡ;  
Dưới thềm con cháu hưởng gió xuân.

鶯 聲 田 暖 鳴 金 谷  
麟 趾 風 和 步 玉 堂

*Oanh thanh điện noān minh kim cốc;  
Lân chỉ phong hoà bộ ngọc đường.*

Nhà ngọc gió hòa lân in dấu;  
Hang vàng nắng ấm tiếng oanh ca.

一 淪 秋 水 餘 清 氣  
滿 室 春 風 散 異 香

*Nhất hoàng thu thủy dư thanh khí;  
Mãn thất xuân phong tán dị hương.*

Một hồ thu thuỷ thừa thanh khí;  
Đầy thất xuân phong tỏa dị hương.

門 庭 春 暖 生 光 彩  
田 故 年 豊 樂 太 平

*Môn đình xuân noān sinh quang khí;  
Điền mău niên phong lạc thái bình.*

Cửa nhà xuân ấm sinh vẻ đẹp;  
Vườn ruộng được mùa hưởng thái bình.

椿 莖 日 月 風 光 好  
蘭 桂 春 秋 景 色 多

*Xuân huyên nhật nguyệt phong quang hảo;  
Lan quế xuân thu cảnh sắc đa.*

Xuân huyên ngày tháng phong quang đẹp;  
Lan quế xuân thu cảnh sắc tươi.

千 里 風 雲 培 玉 樹  
十 分 雨 露 發 金 花

*Thiên lý phong vân bồi ngọc thụ;  
Thập phân vũ lộ phát kim hoa.*

Gió mây nghìn dặm bồi cây ngọc;  
Mưa móc mười phần nẩy đóa vàng.

日 暖 峯 堂 來 紫 燕

春 來 玉 樹 發 青 枝

*Nhật noãn hoa đường lai tử yến;*

*Xuân lai ngọc thụ phát thanh chi.*

Ngày ấm nhà hoa về yến quý.

Xuân về cây ngọc nẩy cành xanh.

幾 點 梅 花 迎 淑 氣

數 聲 鳥 語 鬧 春 光

*Ký diểm mai hoa nghênh thực khí;*

*Số thanh điệu ngữ náo xuân quang.*

Mấy chấm hoa mai nghênh khí tốt;

Vài lời chim hót náo xuân vui.

平 安 竹 長 千 年 碧

富 貴 花 開 一 品 紅

*Bình an trúc trường thiên niên bích;*

*Phú quý hoa khai nhất phẩm hồng.*

Bình an trúc lớn nghìn năm biếc;

Phú quý nở hoa một đoá hồng.

堂 開 曉 日 光 中 好

人 坐 春 風 分 外 清

*Đường khai hiếu nhật quang trung hảo;*

*Nhân toạ xuân phong phán ngoại thanh.*

Nắng mai cửa mở phong quang đẹp;

Đón gió người ngồi mát mẻ thay.

四 時 和 氣 春 常 在

一 室 安 居 慶 有 餘

*Tứ thời hòa khí xuân thường tại.*

*Nhất thất an cư khánh hữu dư.*

Quanh năm hòa khí xuân còn mãi;

Gia cảnh an cư đẹp có thừa.

風 發 龍 門 春 浪 暖

日 陰 雁 塔 曉 雲 開

*Phong phát long môn xuân lăng noãn;*

*Nhật âm nhạn tháp hiếu vân khai.*

Gió thổi long môn làn xuân ấm;  
Nắng soi nhạn tháp áng mây trời.

欲 培 福 地 耕 心 地  
且 种 書 田 作 稻 田

*Dục bồi phúc địa canh tâm địa;*  
*Thả chủng thư diền tác đạo diền.*  
Muốn bồi phúc địa phải canh tâm địa;  
Muốn cấy thư diền phải tác đạo<sup>(1)</sup> diền.

詩 書 滿 座 風 雲 氣  
孝 友 一 堂 富 貴 春

*Thi thư mãn toạ phong vân khí;*  
*Hiếu hữu nhất đường phú quý xuân.*

Thi thư đầy sảnh phong vân khí ;  
Hiếu hữu một nhà phú quý xuân.

春 來 也 魚 龍 變 化  
時 至 矣 桃 李 芳 菲

*Xuân lai dã, ngư long biến hóa;*  
*Thời chí hỷ, đào lý hương phi.*  
Xuân về đây, cá rồng biến hóa  
Thời đến rồi, đào mận đơm hoa.

階 下 芝 蘭 迎 旭 日  
庭 前 桃 李 蒼 春 風

*Giai hạ chi lan nghênh húc nhật;*  
*Đình tiên đào lý ái xuân phong.*

Dưới bậc chi lan nghênh nắng sớm;  
Trước xuân đào lý đón xuân sang.

春 發 其 峯 秋 結 其 宓  
業 精 於 動 行 成 於 思

*Xuân phát kỳ hoa, thu kết kỳ thực;*  
*Nghiệp tinh ư động, hành thành ư tư.*  
Xuân phát về vè, thu hết về thực;  
Nghiệp tinh ở cần, hành tinh ở tư.

禮 以 制 行 樂 以 和 德  
儉 則 足 用 勤 則 有 功

Lẽ dĩ chế hành, nhạc dĩ hòa đức;  
Kiệm tắc túc dụng, cần tắc hữu công.  
Lẽ để chế hành, nhạc để hòa đức;  
Kiệm thì dùng đủ, cần thì có công.

蘭桂聯芳一種天香浮錦砌  
椿萱並秀十分春色麗華堂

*Lan quế liên hương, nhất chủng thiên hương phù cẩm thế;*  
*Xuân huyên tịnh tú, thập phân xuân sắc lệ hoa đường.*  
Lan quế thơm hoa, một thể thêm hương phô thêm gấm;  
Xuân huyên tươi tốt, mười phần xuân sắc đẹp nhà hoa.

春日麗華堂郁椿萱榮玉葉  
瑞香浮錦砌森森蘭桂萬金葩

*Xuân nhật lệ hoa đường úc úc xuân huyên vinh ngọc diệp;*  
*Thuy hương phù cẩm thế sâm sâm lan quế vạn kim ba.*  
Xuân nhật đẹp hoa đường, rực rõ xuân huyên tươi lá ngọc;  
Hương lành phô thêm gấm, xum xuê lan quế đẹp bông vàng.

不 是 慈 孝 友 恭 更 有 何 事 可 樂  
只 此 文 章 道 義 使 云 到 處 皆 春

*Bất thị từ hiếu hữu cung, cánh hữu hà sự khả lạc;*  
*Chỉ thủ văn chương đạo nghĩa, tiên vân đáo xú giải xuân;*  
Chưa thật từ hiếu hữu cung, cũng thấy vui tươi mọi việc;  
Chỉ là văn chương đạo nghĩa, liền mừng khắp chốn đều xuân

春 色 壯 華 居 雲 氣 飛 來 開 書 錦  
桂 陰 森 玉 樹 天 香 時 動 映 華 堂

*Xuân sắc tráng hoa cư, vân khí phi lai khai thư cẩm;*  
*Quế âm sâm ngọc thụ, thiên hương thời động ánh hoa đường.*  
Xuân sắc đẹp hoa cư, vân khí bay về tươi sách gấm;  
Quế âm lồng ngọc thụ, thiên hương lay động ánh hoa đường.

客 至 岌 空 談 四 壁 圖 書 聯 當 酒  
春 來 無 別 事 一 簾 風 月 欲 催 詩

*Khách chí khôi không đàm, tử bích đồ thư liên đương tửu;*  
*Xuân lai vô biệt sự, nhất liêm phong nguyệt dục thôi thi.*  
Khách đến há chuyện suông, bốn vách đồ thư mời nhau rượu;  
Xuân về vô sự khác, một rèm phong nguyệt muốn đề thơ.